ALPHA & OMEGA

alphabooks

ARISTOTLE

# *Chính Trị luận*

## *The Politics*

ARISTOTLE

# Chính trị luận

Lưu hành trực tuyến: Chuyên trang
Học luật trực tuyến (hocluat.vn)

fb.com/hocluat.vn

tailieu@hocluat.vn

Nên chia sẻ để học tập, không nên thương mại hóa

# Lời nói đầu

Là một nhà bác học, Aristotle đã để lại cho hậu thế một kho tàng tư tưởng đồ sộ về nhiều phương diện như triết học, khoa học, toán học, thiên văn học, và chính trị học. Chính Trị Luận là một trong những tác phẩm kinh điển của Aristotle về triết lý và lý thuyết chính trị của Tây phương, và trên nền tảng này những lý thuyết chính trị khác - như của Cicero, St. Augustine, Aquinas (cổ đại), Hobbs, Rousseau, Locke (thời hiện đại và Khai Sáng) - đã được xây dựng và phát triển. Mãi cho tới hôm nay, Chính Trị Luận vẫn còn là một trong những cuốn sách phải đọc của sinh viên ngành khoa học chính trị và được học giả thế giới công nhận là một trong những cuốn sách vĩ đại của nhân loại.

Lâu nay, chúng ta vẫn thường hiểu chính trị theo nghĩa xấu là những mưu đồ tranh chấp quyền lực, bất chấp đạo đức nên giữ thái độ "kính nhi viễn chi" với chính trị, nhưng chỉ với câu nói bất hủ "Con người là một sinh vật chính trị,"[1] Aristotle đã lý giải là con người không thể tách rời khỏi đời sống chính trị của cộng đồng mà nó sinh sống. Chính trị, tự nó không xấu, chỉ có những mô hình và chế độ chính trị do con người tạo ra mới có tốt và có xấu vì không nhận thức rõ được về bản chất của con người.

Điều thú vị khi đọc những vĩ nhân Tây phương là thái độ và tinh thần phê phán khoa học của họ, dù ngay đối với những nhận định của các bậc thầy của mình. Trong Chính Trị Luận, Aristotle đã phê phán cái mô hình chính trị lý tưởng do Plato - thầy của ông - đề ra trong tác phẩm Cộng Hoà. Chính Trị Luận còn miêu tả cho người đọc bối cảnh văn hoá, tập tục, lịch sử và chính trị của Tây phương cổ thời mà Hy Lạp là một thí dụ điển hình, cũng như quan niệm của Tây phương về đời sống xã hội, đạo đức và tâm linh.

Được xem là triết gia sáng lập ra trường phái Duy Thực (Realism), Aristotle đã phân tích một cách tỉ mỉ và thực tế những mô hình chính trị, mà ngày nay mặc dù tên gọi có khác, nhưng bản chất vẫn không thay đổi như mô hình quả đầu (tập đoàn cai trị), quý tộc (thành phần ưu tú lãnh đạo), và dân chủ, cùng những biến thể và sự suy vong của những thể chế này và đề nghị một mô hình khả thi nhất, cùng với việc xây dựng một nền giáo dục quốc gia. Trải qua hơn hai nghìn năm, dĩ nhiên một số nhận định cùng lập luận của Aristotle trong Chính Trị Luận không còn hợp thời nữa, nhưng những lý luận cơ bản về chính trị của Aristotle vẫn còn nguyên giá trị ứng dụng trong thời đại hôm nay.

Chính Trị Luận đã được nhiều học giả Anh, Mỹ dịch sang Anh ngữ, tiêu biểu như Benjamin Jovett, Peter
Simpson, Ernest Barker, W. E. Bolland, và H. Rackam. Dịch phẩm này được thực hiện dựa theo bản dịch của
Benjamin Jovett đăng tải trên website của The Internet Classic Archive2 và tham khảo thêm bản dịch của Ernest Barker do Đại học Oxford ấn hành năm 1958.

Nhằm thực hiện một trong những sứ mệnh của Học viện Công Dân là góp phần đóng góp vào kho tàng tri thức và học thuật của nước nhà, nhất là về phương diện các tác phẩm kinh điển của Tây phương, người dịch đã mạo muội tiến hành dịch Chính Trị Luận vào Mùa Xuân 2008 và hoàn tất dịch phẩm này vào ngày cuối năm 2011.

Khi chuyển dịch tác phẩm này sang Việt ngữ, người dịch đã cố gắng chuyển dịch thật trung thực và đúng ý của bản dịch Anh ngữ, đồng thời chú giải những dữ kiện lịch sử và điển tích của Tây phương mà tương đối xa lạ với độc giả Việt Nam. Người dịch cũng tránh không đưa ra bình luận của riêng mình và không dịch những nhận định, lập luận của những học giả khác về Aristotle và Chính Trị Luận để cho người đọc không ban hưởng và có định kiến trước khi tìm hiểu về Aristotle và tư tưởng chính trị của ông. Mặc dù đã cố gắng hết sức, người dịch tin rằng vẫn còn những thiếu sót và sai lầm khi thực hiện công trình này, và ước mong được sự chỉ giáo của độc giả và các bậc cao minh.

Houston, ngày 31 tháng 12 năm 2011
NÔNG DUY TRƯỜNG

# Lời giới thiệu

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Khoảng 4000 năm trước, ở châu Âu chỉ có những giống dân du mục. Từ sông Danube, một giống dân du mục tiến dần về phương nam để tìm những đồng cỏ xanh tốt hơn và dừng chân ở bán đảo Greece. Họ lấy tên thuỷ tổ của họ là Hellene để làm tên gọi. Người Trung Hoa sau này phiên âm Hellene thành Hy Lạp, và ta cũng quen theo lối gọi này. Ngày nay, Hy Lạp dùng địa danh để đặt tên nước của họ: Greece. Tên chính thức là Cộng hoà Hellenic.

Thời cổ, Hy Lạp không phải là một nước thống nhất như ngày nay mà gồm nhiều thành phố được tổ chức như những quốc gia gọi là thị-quốc; mỗi thị-quốc độc lập với nhau và có cách tổ chức chính trị khác nhau. Các
thị-quốc nổi tiếng gồm có Athens, Thebes, và Sparta. Tuy cùng một chủng tộc nhưng dân thị-quốc này lại coi dân
thị-quốc khác như thù địch và chém giết lẫn nhau. Sparta và
Athens là hai thái cực. Dân Sparta được huấn luyện để sống khắc kỷ từ nhỏ, một đời sống giản dị và cực kỳ trọng võ. Trái lại, dân Athens sống xa hoa, theo công nghệ và yêu chuộng thương mại. Về chính trị, các thị-quốc Hy Lạp đều theo quân chủ. Sau khi vua Alcmaeon băng hà vào năm 753 trước Thiên Chúa giáng sinh (TCN), Athens được tổ chức theo dân chủ nghị viện: công dân được quyền bầu nghị viên, nhưng chức vụ thẩm phán vẫn dành cho quý tộc. Đến thế kỷ thứ 5 (TCN), Athens hoàn toàn theo thể chế dân chủ trực tiếp. Mọi công dân đều trực tiếp tham gia việc nước: nghị luận, bàn cãi, bầu bán, biểu quyết, v.v... Do đó, Athens được coi là nơi có chế độ dân chủ đầu tiên, nơi mà mọi người dân đều được tham gia chính sự. Tuy nhiên, đây cũng là nhược điểm, vì "quyết định của chính phủ thường chậm trễ, dân chúng quen thói bàn bạc, cãi cọ nhau, mồm mép giỏi mà hành động dở, dễ chia rẽ vì những lẽ nhỏ nhặt." Dầu sao, nhờ tính chất tự do tư tưởng mà Athens trở thành một môi trường thuận lợi cho các triết gia như Socrates và sau đó, học trò ông là Plato đã phát triển học thuật đủ mọi ngành. Từ đó, Athens trở thành trung tâm tư tưởng và học thuật của cả bán đảo Hy Lạp; sau này, chính là cái nôi văn hoá và tư tưởng của Tây phương.

ARISTOTLE – THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP

Aristotle không những là một trong những triết gia vĩ đại của Cổ Hy Lạp mà còn

của thế giới Tây phương. Ông sinh năm 384 và mất năm 322 tại Stagira, một thị trấn nhỏ phía đông thành phố Salonica, sát biên giới vương quốc Macedonia. Xuất thân từ một gia đình trí thức, cha của
Aristotle là ngự y của vua Macedonia nên từ nhỏ, Aristotle đã được học về thiên nhiên và sinh vật qua quan sát cũng như qua các tài liệu y học của phụ thân.

Mười bảy tuổi, Aristotle tới Athens du học, đúng vào thời điểm Athens vừa được hồi sinh sau cuộc chiến với Sparta và mau chóng trở thành trung tâm văn hoá của toàn khu vực nói tiếng Hy Lạp. Athens được coi là quê hương của kịch nghệ, của ngôn ngữ thời thượng, trung tâm buôn bán và trao đổi sách vở của toàn cõi Hy Lạp. Ngoài văn chương và thương mại, Athens cũng là trung tâm của học thuật vì ngay từ thời đó đã có hai trường đại học được thành lập. Một là Viện Đại học Athens dạy đủ mọi ngành học và thuật cai trị. Trường thứ hai là Học viện của Plato, học trò của Socrates - người được coi là ông tổ của Triết học Hy Lạp. Aristotle theo học tại Học viện dưới sự hướng dẫn của Plato trong suốt 20 năm và nghiên cứu đủ mọi ngành học thuật từ toán học, văn học, sinh vật học cho đến triết học. Có thể nói Aristotle không chỉ là một sinh viên mà đã trở thành trợ giáo của Plato tại Học viện. Aristotle chú trọng đặc biệt đến siêu hình học (metaphysics) - môn học nghiên cứu về "ý tưởng," những gì bên ngoài và ở bên kia thực tại, không phụ thuộc vào giác quan - cùng thiên văn học và chính trị học.

Chính trị học, đối với người Hy Lạp, không chỉ là một khoa học mà còn là một nghệ thuật. Học viện Plato không chỉ dạy những môn học và nghiên cứu có tính lý thuyết; đây cũng là nơi huấn luyện chính trị và đào tạo các chính trị gia, đặc biệt về phương diện lập pháp. Plato không phải chỉ là một triết gia, một học giả trong tháp ngà. Ông đặc biệt chú trọng tới tính ứng dụng của chính trị học. Plato tin rằng chỉ có triết học chân chính mới hướng dẫn đúng đắn cách hành xử của con người, và cũng như Khổng Tử ở Phương Đông mong muốn truyền bá Đạo của mình tới các bậc quân vương, Plato du hành sang Syracuse để cố vấn cho vua Dionysius đệ nhị, một bạo quân, cách cai trị theo "Vương đạo" trong suốt 16 năm nhưng chẳng thành công, giống trường hợp Khổng Tử đã thất bại sau 14 năm chu du thiên hạ để tìm một minh quân.

Trong những năm cuối đời, Plato trước tác một tác phẩm đồ sộ gồm 12 quyển mang tựa đề: Luật Pháp. Những tư tưởng trong Luật Pháp đã phần nào ảnh hưởng đến tác phẩm Chính Trị Luận của Aristotle sau này. Đối với
Aristotle, Plato là một người thầy vĩ đại (dù sau này tư tưởng của Aristotle có phần tương phản với Plato trên bình diện triết học), và xứng đáng là một vĩ nhân, như trong những vần thơ ai điếu do Aristotle viết cho thầy: "Ông (Plato) là một

người mà kẻ xấu cũng không được quyền ca tụng, người duy nhất và có lẽ là người đầu tiên đã chứng tỏ một cách rõ rệt bằng chính cuộc đời và tư tưởng của mình, là để được hạnh phúc chính là làm một người tốt."

Năm 347, Plato qua đời ở tuổi 80. Trong năm này, có hai sự kiện đánh dấu một bước ngoặt lớn trong đời
Aristotle. Quê hương Stagira của ông bị quân đội của vua Philip xứ Macedonia tiêu diệt khiến ông trở thành một kẻ mất quê hương. Sự kiện thứ hai, quan trọng hơn, là người kế nhiệm Plato làm Viện Trưởng không được Aristotle và một số đồng môn khác tâm phục. Hai sự kiện này khiến Aristotle từ giã Athens, bắt đầu du hành đây đó và đem sở học ra áp dụng trong suốt 12 năm dài. Trên cuộc hành trình này, Aristotle cùng người bạn đồng môn Xenocrates, người sau này trở thành Viện trưởng của Học viện, liên lạc với các bạn đồng môn sống rải rác khắp bán đảo Hy Lạp, nhằm truyền bá học thuật của Plato. Trước hết, Aristotle và Xenocrates vượt biển Algea đến Troad nơi có hai người bạn đồng môn là Erastus và Coriscus cư ngụ. Troad là một thị-quốc nằm ở phía đông bắc núi Ida, còn về phía nam núi Ida là thị-quốc Atarneus đang do nhà độc tài Hermias cai trị. Erastus và Coriscus, cũng noi gương thầy, làm "cố vấn chính trị" cho Hermias, rằng muốn cai trị lâu dài thì phải cai trị khoan dung và nhân hậu hơn là độc tài sắt máu.
Hermias nghe theo lời dậy này và phong đất Assus cho Erastus và Coriscus. Tại đây, cùng với Aristotle và
Xenocrates, họ thành lập một Học viện thu hút được sự tham dự của học sinh từ các miền lân cận. Aristotle trở thành bạn thân của Hermias và được nhà vua gả cháu gái cho làm vợ. Tại triều đình của Hermias, Aristotle có dịp được quan sát tận mắt chế độ quân chủ và rút ra được nhiều bài học từ những điều nghe thấy; đồng thời cũng học được những nguyên tắc về thương mại, và ngân hàng từ thị-quốc này.

Sau một thời gian sinh sống tại đây, Aristotle dọn sang đảo Lesbos, và từ Lesbos Aristotle được vua Philip của xứ Macedonia vời đến Pella, thủ đô của Macedonia để dạy học cho hoàng tử Alexander từ lúc ông hoàng này mới 13 cho đến khi 19 tuổi. Alexander trở thành Đại đế (Alexander the Great) năm 20 tuổi. Cho đến nay, không còn sử liệu nào cho biết Aristotle đã dạy Alexander những gì, nhưng những tài liệu còn sót lại nói rằng Aristotle đã gửi cho
Alexander hai luận cương về "thuật làm vua" và "cai trị các thuộc địa." Ngoài các môn học về văn chương - chủ yếu là qua trường ca Odyssey của Homer và triết học Hy Lạp -
Aristotle còn dạy Alexander về khoa học thiên nhiên. Có lẽ đó là lý do sau này Alexander tưởng thưởng cho công trình nghiên cứu khoa học của Aristole 800 lạng

vàng từ chiến lợi phẩm của chiến trường miền Đông. Khi Alexander lên làm vua và bắt đầu chinh chiến, Aristotle còn ở lại
Macedonia thêm một thời gian nữa trước khi về lại trung tâm văn hoá và học thuật của Hy Lạp.

Năm 335, Aristotle trở về Athens và mở trường
Lyceum. Trường này nằm bên cạnh Học viện Plato, do người bạn đồng môn Xenocrates, người đã có một thời cùng Aristotle bôn ba truyền bá sở học của Plato, làm Viện trưởng. Tuy nhiên, Athens lúc này không phải là
Athens tự do của 12 năm trước. Alexander đã chiếm đóng toàn cõi Hy Lạp và đặt Athens làm đất bảo hộ của
Macedonia dưới quyền quản trị của Toàn quyền
Antipater thuộc Liên Minh Corinth. Trong cương vị Toàn quyền, Antipater ủng hộ khái niệm chính trị quả đầu
(oligarchy), một chế độ chính trị dựa trên giai cấp có tài sản, nên cai trị Athens theo chiều hướng đó, thay vì để Athens sinh hoạt dưới thể chế dân chủ như trước kia. Một điều ngẫu nhiên lý thú là Antipater và Aristotle đã từng quen biết nhau từ trước tại Macedonia và vẫn giữ liên lạc thường xuyên, nay lại tái ngộ ở Athens trong hai địa vị khác nhau. Tuy nhiên, tình bạn giữa hai người vẫn khăng khít như xưa và chính sách của Antipater đã ảnh hưởng không ít đến những tác phẩm của Aristotle sau này. Một cách cụ thể, Aristotle chủ trương xây dựng một thể chế "trung dung" ủng hộ giai cấp có tài sản. Các tác phẩm của
Aristotle viết về hiến pháp và lịch sử hiến pháp của
Athens cho thấy ông cũng theo sát những diễn biến chính trị của Athens do Lycurgus, một chính trị gia lỗi lạc của Athens và cũng đồng thời là bạn đồng song với Aristotle, tiến hành tại Athens (tư tưởng của Lycurgus cũng được các học giả đời sau nghiên cứu và đề cập đến trong các tác phẩm của họ). Lycurgus là lãnh tụ của đảng dân chủ theo chủ trương của Demosthenes là khôi phục lại vị thế của Athens trước khi bị Alexander thống trị.

Mặc dù Lycurgus là một người chủ trương dân chủ, nhưng vì muốn khôi phục lại Athens, Lycurgus đã áp dụng một số chính sách của Sparta cho dân Athens: đó là chương trình cưỡng bách huấn luyện quân sự. Mỗi thanh niên Athens phải học tập quân sự trong hai năm. Thêm vào đó là một đạo luật cấm mua làm nô lệ những người tự do đã bị bắt làm tù binh trong chiến tranh. Những chính sách này được Aristotle thể hiện trong Quyển VII của Chính Trị Luận. Năm 328, một biến cố nghiêm trọng ảnh hưởng lớn lao đến Aristotle và Học viện Lyceum. Callisthenes, là học trò và là cháu ruột của Aristotle, trước đó từng là bộ trưởng thông tin của Alexander, bị Alexander ra lệnh xử tử vì tham gia vào âm mưu thí vua.

Callisthenes có tham gia vào âm mưu này hay không, không có tài liệu nào còn lưu lại xác định được việc này, nhưng vì ông chống lại chỉ thị bắt triều thần phải quỳ lạy khi triều kiến nhà vua (tục này Alexander học được từ xứ Ba-tư), Callistenes bị giết khiến cả Lyceum phẫn nộ và "xét lại" tài năng của Alexander.

Năm 324, Alexander hạ lệnh bắt dân Hy Lạp phải vinh danh ông như thần thánh và cho phép những người bị Hy Lạp bị lưu đày được trở về. Chuyện chưa ngã ngũ, Alexander băng hà. Nhân cơ hội này, Athens tuyên bố chiến tranh với Macedonia và đòi lại tự do. Tại Athens, Toàn quyền Antipater đương nhiên trở thành đối tượng của cuộc chiến và Aristotle vì là bạn của Antipater, cũng đành phải bỏ Athens sang tị nạn tại xứ Chalcis. Ông qua đời tại đây vào năm 322.

Sau khi Aristotle qua đời, có hai sự kiện chứng tỏ ảnh hưởng của Aristotle trên nền chính trị của Athens. Sự kiện thứ nhất là Bản Hiến pháp của Athens do Antipater soạn thảo năm 321 sau khi dẹp xong cuộc nổi dậy của Athens hai năm trước đó. Bản Hiến pháp này phản ảnh tư tưởng chính trị của Aristotle và tiếp nối chính sách của Lycurgus như sau: quyền đầu phiếu giới hạn trong số dân Athens có tài sản từ 2000 drachmas trở lên, nghĩa là giới hạn trong giới trung lưu; những người có một số tài sản vừa phải và còn trẻ để làm nghĩa vụ quân sự. Sự kiện thứ hai là việc Demetrius, học trò của Aristotle, lên cai trị Athens và biến những gì Aristotle đã dạy tại Lyceum thành luật.

Ảnh hưởng của Aristotle, tuy nhiên, không chỉ giới hạn tại Hy Lạp hay tại Athens.
Triết lý theo trường phái
Aristotle đã trở thành nền tảng cho triết học Duy Thực tại Tây phương. Về phương diện triết lý chính trị, Chính Trị Luận trở thành kinh điển cho khoa chính trị học tại Tây phương đến ngày nay.

CHÍNH TRỊ LUẬN

Aristotle viết Chính Trị Luận năm 350 trước Công nguyên. Cuốn sách này được xem là căn bản cho Chính trị học Tây phương và ảnh hưởng sâu rộng tới các tư tưởng gia đời sau như Cicero, St. Augustine, Aquinas, và các lý thuyết gia khác thời Trung Cổ. Các lý thuyết gia hiện đại như Machiavelli, Hobbes, và các nhà tư tưởng thời Khai Sáng đều dựa trên nền tảng này mà phê phán lý thuyết và mô hình chính trị kiểu Aristotle. Nhờ vậy, họ đã phát triển nên các hệ tư tưởng mới. Vì thế, dù ta đồng ý hay không với lập luận và lý thuyết của Aristotle, hiểu rõ các nguyên lý căn bản mà Aristotle đã đề ra vẫn là điều cần thiết để có thể hiểu được các nhà tư tưởng thời Khai sáng và Hậu hiện đại.

Trong Chính Trị Luận, Aristotle dùng phương pháp luận lý quy nạp, đi từ đơn vị xã hội nhỏ nhất là gia đình tới xã hội và cuối cùng là quốc gia, để tìm ra những đặc tính thiết yếu mà nhà nước phải có để trở thành một nhà nước lý tưởng. Ngoài phương pháp quy nạp, Aristotle cũng dùng phương pháp so sánh giữa mô hình nhà nước "lý tưởng" và mô hình nhà nước trong thực tế và đưa ra những nguyên lý xây dựng một nền chính trị mang lại "điều tốt nhất" cho con người.

Chính Trị Luận có 8 quyển. Quyển I mang tựa đề "Lý thuyết về Gia đình," gồm 13 chương. Aristotle mở đầu Chương 1 bằng nhận xét bất hủ: "mỗi một cộng đồng được thiết lập nhằm đạt tới một cái tốt nào đó; vì hoạt động của con người luôn luôn nhằm đạt được cái mà nó nghĩ là tốt. Nhưng, nếu tất cả các cộng đồng đều nhắm đến một cái tốt, thì nhà nước hay cộng đồng chính trị - cộng đồng cao nhất và bao trùm tất cả các cộng đồng - phải nhắm tới cái tốt cao cả hơn mọi cái tốt khác, và phải là cái tốt ở mức độ cao nhất." Trong Quyển I, Aristotle dùng phương pháp luận lý phân tích và truy nguyên các hình thức quần tụ của con người từ đơn vị nhỏ nhất là gia đình, đến làng mạc, rồi đến quốc gia.

Trong Quyển I, Aristotle nhắc đến vai trò của nô lệ
(C. 3, 4 & 5) khi phân tích các thành phần tạo nên hộ gia đình. Mối tương quan trong hộ gia đình gồm có quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ, giữa chồng và vợ, giữa cha mẹ với con cái. Lập luận của Aristotle về nô lệ dĩ nhiên là không còn hợp với thời đại chúng ta, nhưng nô lệ là một thành phần không thể thiếu được trong xã hội Hy Lạp thuở đó. Ở đây, ta cũng cần mở một dấu ngoặc về sinh hoạt kinh tế của Athens thời bấy giờ. Như đã dẫn trên đoạn bối cảnh lịch sử, người Hy Lạp chuộng xa hoa, không ưa lao động chân tay, nên nền kinh tế dựa vào sức lao động của nô lệ là chính để sản xuất. Không có nô lệ để sản xuất và phụ nữ lo việc nhà thì đàn ông Hy Lạp không còn thì giờ để mà suy tưởng những việc cao xa, tựa như kẻ sĩ trong xã hội ta và Tàu thời trước, nho sĩ để móng tay dài lượt thượt và không được làm việc lao động chân tay (sic).

Theo Aristotle, có hai loại nô lệ: những kẻ sinh ra đã là nô lệ và những kẻ bị buộc làm nô lệ. Aristotle lập luận như sau: những kẻ nào mà trời sinh ra kém thông minh, không làm gì được khác hơn là chỉ làm những việc lao động chân tay, thì những kẻ ấy trời sinh ra làm nô lệ; đó là những kẻ không có đủ trí phán đoán khôn ngoan. Aristotle còn cho rằng đối với những người như vậy có được chủ nhân là điều tốt cho họ (C. 5). Ngoài ra, những kẻ chiến bại là những kẻ bị buộc làm nô lệ. Người Hy Lạp, trong đó có Aristotle, lý luận rằng những kẻ chiến bại chắc chắn phải "kém" hơn người chiến thắng chứ nếu không thì thua làm sao được? Như vậy, bị bắt làm nô lệ thì cũng hợp với luận lý mà thôi.

Trong Chương 12, Q. I, Aristotle luận về vai trò phụ nữ trong hộ gia đình. Dĩ nhiên, những nhận định này cũng tương tự như quan niệm về nô lệ, nay đã lỗi thời nhưng có lý trong bối cảnh xã hội đương thời. Aristotle quan niệm: "người nam do bản chất tự nhiên, ngoại trừ trường hợp bị tật bẩm sinh, thích hợp với vai trò chỉ huy hơn là người nữ; cũng tương tự như với tuổi tác và sự chín chắn thích hợp với vai trò chỉ huy hơn tuổi trẻ thiếu khôn ngoan." Aristotle không nói "chỉ huy" cái gì, nhưng nhận định thêm rằng vai trò người chồng đối với vợ cũng giống như vai trò của nhà lãnh đạo chính trị đối với các công dân, và vai trò của người cha đối với con cái cũng giống như của nhà vua đối với thần dân. Quan niệm của Aristotle về phụ nữ cũng là quan niệm của Tây phương về vai trò phụ nữ là lo việc quản trị gia đình. Ngay cả Thánh kinh của Ki-tô giáo cũng quan niệm tương tự như vậy. Về phương diện chính trị, trong thời đại "văn minh" của chúng ta, phụ nữ cũng chỉ mới có quyền đầu phiếu từ năm 1893 tại New Zealand, và tại Mỹ từ năm 1920.

Quyển II gồm 12 chương. Trong phần đầu của Quyển II từ Chương 1 đến 8, Aristotle bàn về các nhà nước lý tưởng trên lý thuyết. Aristotle phê bình mô hình nhà nước lý tưởng của Plato, một nhà nước được xây dựng theo kiểu "cộng sản nguyên thuỷ," trong đó mọi của cải, vật chất đều được chia sẻ giữa các thành viên của cộng đồng
(C. 1, 2, 3, 4 & 5). Từ chương 6 đến 8, Aristotle phản bác mô hình của các lý thuyết gia khác như Phaleas, Hippodamus. Trong các chương 9-12, Aristotle nhận diện các nhà nước mà theo ông đã tiến đến gần lý tưởng như Sparta, Crete, và Carthage cùng với những khuyết điểm sâu sắc mà các nhà nước này mắc phải và đã đưa đến sự suy vong sau này.

Từ đó, Aristotle đưa ra nhận định là chẳng khi nào con người có thể đạt được một nhà nước lý tưởng (như Plato chủ trương), nhưng con người có thể xây dựng được cho mình một chế độ tốt nhất có thể được. Đó là một chế độ trung dung, ở giữa chế độ Dân chủ [khi nói đến dân chủ thời cổ Hy Lạp, chúng ta phải hiểu đó là dân chủ trực tiếp, mọi người dân đều tham gia vào chính trị từ nghị luận việc công đến thi hành luật pháp] và chế độ Quả đầu (thiểu số cai trị nhưng không phải là quý tộc).

Quyển III gồm 18 chương và chủ đề của Quyển III là khảo sát về bản chất công dân và các mô hình hiến pháp. Quyển III cũng là trọng tâm của Chính Trị Luận. Trong Chương 1, Aristotle cho rằng tư cách công dân của một người không được tạo nên chỉ vì người đó sinh ra và cư trú trên một đất nước nào đó. Tư cách công dân chỉ cần có một tiêu chuẩn để xác định: công dân là người có quyền tham gia chính sự và giữ những chức vụ trong chính quyền (Chương 1, §12).

Tuy nhiên, có quyền tham gia chính sự và giữ chức vụ trong chính quyền không có nghĩa là người dân sẽ trở thành một công dân tốt. Aristotle đưa ra một câu hỏi thiết yếu: liệu một người tốt sẽ trở thành một công dân tốt chăng? Theo Aristotle, hai điều này thuộc hai phạm trù khác nhau. Ông đưa ra một hình ảnh so sánh người dân trong một nước với những người thuỷ thủ trên một con tàu, mỗi người có một nhiệm vụ riêng biệt phải thi hành; người thì lo việc lái tàu, người lo việc chèo chống, v.v... Mỗi người đều phải làm "tốt" phần việc của mình. Tuy nhiên, tất cả đều có một nhiệm vụ chung là giữ cho con tàu được an toàn, đi được tới mục tiêu đã định. Công dân cũng vậy, mục đích tối hậu là giữ cho sự an toàn của chế độ, và đó là "đức hạnh" chung của mọi công dân (C.4, §3). Công dân, dù giữ chức vụ lãnh đạo hay chỉ là dân thường, cũng cần phải có kiến thức và khả năng để biết lãnh đạo cũng như biết tuân phục (§15). Riêng đối với nhà lãnh đạo, Aristotle còn đòi hỏi phải có thêm một đức tính ngoài những đức tính mà mọi công dân đều có: đó là sự "khôn ngoan chính trị."

Trong Chương 6, Aristotle phân tích các chế độ chính trị được thể hiện qua các loại hiến pháp khác nhau. Một chế độ chính trị là "cách thức tổ chức quốc gia theo các cơ quan cai trị" (C.6, §1). Vì bản năng tự nhiên của con người là sống quần tụ với nhau hầu đạt được đời sống tốt đẹp hơn lúc sống đơn lẻ; do đó, mục đích tối hậu của mọi chế độ là tạo dựng và bảo vệ đời sống tốt đẹp cho mọi người. Chế độ nào đạt được mục đích này là chế độ đúng đắn; ngược lại, chế độ nào chỉ phục vụ cho quyền lợi của giới cầm quyền là chế độ bất công, vì quốc gia là sự kết hợp của những con người tự do và bình đẳng (C.6, §9).

Trong các Chương 6-8, Aristotle phân tích các loại chế độ đúng đắn và các biến thể sai lầm của các chế độ này. Theo Aristotle, cơ cấu chính trị do hiến pháp đặt ra là cơ cấu tối thượng. Cơ cấu này có thể do Một người, Vài người, hay Đa số nắm giữ. Aristotle phân loại các chế độ chính trị như sau: Quân chủ (một người), Quý tộc (vài người), và Đa số (gồm các công dân có tài sản - Aristotle dùng từ "polity" để chỉ chế độ này). Dù dưới hình thức nào, khi cơ cấu tối thượng này cai trị nhằm đem lại cái "tốt" chung cho mọi người, thì nhất thiết nó phải là cơ cấu chính trị đúng đắn và tốt. Nếu các chế độ kể trên chỉ lo cho quyền lợi riêng thì chúng được coi như bị biến thái thành những chế độ xấu xa, như Bạo chúa (tyranny) thay cho Quân chủ, Quả đầu (oligarchy, thiểu số chỉ lo cho quyền lợi của dân giàu) thay cho Quý tộc, và Dân chủ (democracy) thay cho Đa số
(Aristotle và người Hy Lạp thời đó quan niệm rằng dân chủ là chế độ chỉ lo cho quyền lợi của dân nghèo). Thế còn trường hợp trong một nước có đa số là dân giàu và thiểu số là dân nghèo thì sao? Aristotle cho rằng con số nhiều, ít chỉ có tính tương đối, và nhấn mạnh một chế độ được xem là chế độ quả đầu nếu những người

cai trị lo cho quyền lợi của người giàu (bất kể số người này nhiều hay ít), và một chế độ được xem là dân chủ nếu do thành phần dân nghèo cai trị (C.8, §7).

Trong Chương 9, Aristotle bàn đến các nguyên tắc của chế độ Quả đầu và Dân chủ, dựa trên khái niệm về công bằng và bình đẳng. Những người theo chế độ Dân chủ cho rằng vì mọi người sinh ra đều bình đẳng, như vậy trên căn bản công bằng, mọi người đều có quyền ngang nhau. Những người theo chế độ Quả đầu lại nghĩ khác: nếu mọi người giàu nghèo khác nhau thì theo công lý, họ cũng có những quyền khác nhau; những người đóng góp cho nhà nước một đồng không thể có ngang quyền với những người đóng góp một trăm đồng. Theo Aristotle, cả hai lập luận trên đều sai lầm vì cả hai phe đều đưa ra nhận định và phán xét dựa trên quyền lợi của mình. Và Aristotle đã nói một câu bất hủ: "Mọi người, như một quy luật, đều là những quan toà không ngay thẳng khi phán đoán những gì có liên quan đến quyền lợi riêng tư của mình" (C.9, §2). Thêm vào đó, nhận định sai lạc của hai phe nằm ở chỗ không nắm vững mục tiêu tối hậu của nhà nước. Quốc gia không phải chỉ là một tập hợp của dân chúng cư ngụ trên cùng một lãnh thổ, hay là nơi để dân chúng buôn bán giao dịch dễ dàng với nhau, hay để cùng chống lại những hiểm hoạ. Tất cả những điều này cần, nhưng chưa đủ, vì chỉ có thể tạo nên đời sống xã hội chứ chưa tạo thành một quốc gia. Mục đích tối hậu của quốc gia là hướng tới một đời sống "tốt," và các mối dây ràng buộc xã hội chỉ là phương tiện để đạt tới mục đích này mà thôi (§13). Do đó, những ai, qua tài năng và hành động của mình, cống hiến nhiều cho quốc gia, thì sẽ được hưởng nhiều vinh dự hơn (§15). Đây là lý thuyết phân bố công lý gọi là bình đẳng theo tỷ lệ, và dựa trên tài năng. Qua đây, Aristotle bác bỏ lập luận xây dựng quốc gia dựa trên giai cấp xã hội.

Trong Chương 10, Aristotle bàn đến một vấn đề quan trọng cho việc tổ chức quốc gia. Đó là thành phần nào sẽ nắm quyền tối thượng: dân nghèo, dân giàu, thành phần ưu tú, một người có tài năng kiệt xuất, hay một bạo chúa? Nếu thành phần đa số - không kể thành phần đó giàu hay nghèo - tịch thu của cải của thành phần thiểu số để chia cho nhau, thì đất nước sẽ bị tiêu huỷ. Nếu thành phần ưu tú nắm quyền, thì đa số còn lại sẽ không có cơ hội để tham chính và giữ trọng trách trong chính quyền. Nếu chỉ có một người cai trị, thì tuyệt đại đa số sẽ chẳng bao giờ có cơ hội tham chính. Và Aristotle đưa ra một đề nghị là "Pháp trị," tức là hãy để luật pháp, chứ không phải con người có quyền tối thượng, vì con người luôn luôn để tư lợi và tình cảm xen vào.

Trong các chương còn lại của Quyển III, từ Chương 11 đến 18, Aristotle phân tích sự lợi hại của "Nhân trị" và "Pháp trị." Aristotle ghi nhận rằng, rất có thể có một người hay một nhóm người siêu tuyệt hơn mọi người, chỉ một mực chăm lo cho cái

tốt chung của quốc gia, và theo luận lý tự nhiên thì người này hay nhóm người này nắm quyền tối thượng là thuận lý. Tuy nhiên, Aristotle cũng lưu ý: những người như vậy là "thần thánh chứ không phải là con người" (C.13).

Quyển IV gồm 16 chương. Trong Quyển IV, Aristotle luận về các mô hình hiến pháp (chế độ) và các dạng khác nhau của từng mô hình trong thực tế. Aristotle cho rằng, chính trị cũng giống như nghệ thuật và khoa học cần được xem xét không những dưới lăng kính lý tưởng, mà còn trong bản chất thực tế; nghĩa là, nhận định xem mô hình nào là mô hình tối hảo trong một tình huống đặc thù nào đó; đâu là phương cách hữu hiệu nhất để duy trì một chế độ; tính theo trung bình giữa các nước, thì mô hình nào là mô hình tốt nhất; các dạng chế độ chính có những biến thể nào khác nhau; và đặc biệt chú trọng đến hai chế độ Dân chủ và Quả đầu. Thêm vào đó, Aristotle nhấn mạnh luật pháp phải tương ứng với hiến pháp, chứ không phải ngược lại.
Aristotle định nghĩa hiến pháp là "cách thức tổ chức cơ cấu chính quyền trong một nước, cách thức phân bố quyền lực được ấn định, chủ quyền tối thượng được xác định, và mục tiêu tối hậu của quốc gia mà mọi cơ quan và toàn thể dân chúng nhắm tới" (C.1, §10). Nói một cách khác, hiến pháp là cơ sở, trên đó, mọi luật pháp của quốc gia được ban hành.

Trong Chương 2-10, Aristotle liệt kê các chế độ khác nhau và phân tích tỉ mỉ những ưu điểm cũng như nhược điểm của các chế độ này, nhất là các biến thể của nó như quả đầu, bạo chúa, và dân chủ.

Từ Chương 11-16, Aristotle phân tích xem đâu là mô hình chính trị, một cách tổng quát, khả thi nhất cho đa số các quốc gia. Aristotle đưa ra khái niệm về mô hình chế độ hỗn hợp giữa quả đầu và dân chủ mà ông gọi là "polity" (đã nói đến trong Quyển III) và cách thức tổ chức chế độ theo kiểu này. Aristotle cũng quan niệm rằng, trong một tập thể, cái tốt nhất bao giờ cũng là số trung bình cộng, không thái quá mà cũng không bất cập. Và trong một xã hội, tầng lớp trung lưu chính là số trung bình cộng đó. Aristotle viết: "Những kẻ ở hai cực - cực đẹp, cực khoẻ, cực sang, cực giàu và những kẻ ở cực đối nghịch, cực nghèo, cực yếu, cực hạ tiện - là những kẻ khó lòng hành động theo lý trí" (C.11, §5). Quan niệm này cũng tương tự như quan niệm "trung dung" của Khổng Tử bên Phương Đông.

Quyển V gồm 12 chương, mang tựa đề "Nguyên nhân của cách mạng và sự thay đổi chế độ." Quan điểm hiện đại về cách mạng thường mang theo ý nghĩa tích cực, đổi cái cũ thay bằng cái mới, tích cực hơn, tiến bộ hơn. Tuy nhiên, cách mạng, theo ý nghĩa Aristotle dùng, thuần tuý chỉ là sự thay đổi chế độ, mang tính khách quan,

không tốt cũng không xấu. Chế độ mới có thể tốt hơn, nhưng cũng có thể xấu hơn chế độ vừa mới "bị" cách mạng. Thành thử, từ ngữ "phản cách mạng" không có ý nghĩa gì hết theo quan niệm của Aristotle.

Mười hai chương của Quyển V được chia làm hai phần. Phần đầu, từ Chương 1-4, nêu lên các nguyên nhân tổng quát tạo ra cách mạng. Nguyên nhân tạo ra cách mạng, theo Aristotle, là do sự diễn dịch khác nhau của các thành phần dân chúng khác nhau về công lý và bình đẳng. Những người theo dân chủ quan niệm rằng, hễ những ai bình đẳng trên một phương diện, thì cũng bình đẳng trên mọi phương diện (mọi người đều sinh ra như nhau, nên cũng bình đẳng như nhau); những người theo quan niệm quả đầu lại quan niệm rằng những ai không bình đẳng trên một phương diện nào đó, thì tất yếu cũng không bình đẳng (trên phương diện của cải, chẳng hạn). Hai quan niệm xung đột này đưa đến tranh chấp và hành vi dấy loạn. Nhưng do đâu mà người ta nổi loạn? Aristotle (C.2) đưa ra ba động cơ chính: động cơ tâm lý, mục tiêu của tranh chấp, và các điều kiện dẫn đến tranh chấp. Động cơ tâm lý chính là những cảm xúc và nhiệt tình đối với sự bình đẳng. Những kẻ thua thiệt đấu tranh để được bình đẳng với những người khác; những người thuộc thành phần khá giả đấu tranh để bảo vệ địa vị xã hội của mình. Mục tiêu tranh chấp của cả hai phe không gì khác hơn là "danh" và "lợi." Danh và lợi cũng là điều kiện đưa đến tranh chấp: khi là mục tiêu, danh-lợi tạo ra bất mãn vì con người muốn chiếm đoạt các mục tiêu này; khi là điều kiện, danh-lợi dẫn đến bất mãn vì người ta thấy kẻ khác được hưởng nhiều danh vọng và lợi lộc hơn mình.

Phần hai, từ Chương 5-12, nêu lên các nguyên nhân đặc thù tạo ra cách mạng và thay đổi chế độ chính trị, cùng những phương cách bảo vệ chế độ. Trong chế độ dân chủ, nguyên nhân gây ra sự sụp đổ chế độ là những kẻ mị dân, tức là những chính khách lợi dụng thành kiến, cảm xúc, sợ hãi, hy vọng, và ngay cả lòng ái quốc để khích động đám đông cho mưu đồ chính trị (trong thế kỷ 20 ta thấy có rất nhiều chính trị gia mị dân, điển hình nhất là Hitler). Tất cả những kẻ mị dân khi lên nắm quyền đều trở thành độc tài, bạo ngược. Chế độ Quả đầu bị sụp đổ vì giai cấp thiểu số thống trị đàn áp và đối xử bất công với đa số bị trị (các chế độ độc đảng ngày nay là hình thức rõ rệt nhất của chế độ Quả đầu). Chế độ Quý tộc bị sụp đổ vì giai cấp cai trị đã đi chệch khỏi nguyên tắc công bình của chế độ, nhất là khi chức vụ được sử dụng như phương tiện để mưu lợi cho cá nhân (C.8, §15).

Để bảo vệ một chế độ, Aristotle đề nghị phải giáo dục quần chúng sao cho người dân sống và hành động theo đúng tinh thần của hiến pháp tạo dựng ra chế độ. Một câu nói khá quen thuộc với chúng ta ngày nay là: "người dân nào, chế độ đó." Tuy nhiên, Aristotle khuyến cáo là việc giáo dục công dân không chỉ nhằm giáo dục họ

để thi hành những cái hay, cái đẹp của chế độ, mà còn là giáo dục để họ biết và tránh làm những điều khiến chế độ suy vong (C.9, §13). Aristotle còn trở lại với đề tài giáo dục trong Quyển VIII.

Quyển VI gồm 8 chương, bàn về các phương thức thiết lập chế độ Dân chủ và Quả đầu, liên quan đến ba ngành của chính quyền: hành pháp, tư pháp và lập pháp. Tư tưởng căn bản của dân chủ là tự do, và đó cũng là mục đích chính của chế độ dân chủ. Tự do, theo Aristotle gồm hai phần: thứ nhất là tự do chính trị, nghĩa là mọi người dân đều có thể tham chính (qua bầu cử vào các chức vụ trong chính quyền), và ý kiến của đa số được coi là ý kiến chung, được mọi người công nhận (thiểu số phục tùng đa số); thứ hai là tự do dân sự, qua đó người dân sống theo ý mà mình thích, bao hàm ý nghĩa tự do là không bị chính quyền xâm phạm. Các đặc tính của chế độ dân chủ gồm có: mọi công dân đều có quyền tranh cử vào các chức vụ của chính quyền, không ai giữ một chức vụ nào trong chính quyền quá hai lần; mọi chức vụ trong chính quyền đều được trả lương, và nhiệm kỳ của chức vụ cũng không kéo dài quá lâu (C.2).

Aristotle liệt kê bốn mô hình dân chủ được tạo nên tuỳ theo thành phần dân chúng. Chế độ dân chủ tốt nhất là chế độ mà quần chúng gồm đa số là nông dân. Aristotle lý luận rằng, vì nông dân là những người không có nhiều tài sản và phải bận rộn với đồng áng nên không có thì giờ tham gia vào các cuộc nghị hội. Quần chúng nông dân cần lợi hơn cần danh, nên họ chỉ cần có quyền bầu ra các viên chức chính quyền và quyền bãi miễn viên chức chính quyền nếu không hoàn thành trách vụ. Chế độ dân chủ tốt thứ hai là chế độ gồm những người sống bằng nghề chăn nuôi; chế độ này cũng tương tự như chế độ gồm đa số nông dân. Hai chế độ dân chủ còn lại do thương nhân, công nhân hay giới lao động tạo nên, theo Aristotle, là những chế độ dân chủ tệ hại và không bền vững, vì hai giới này sống gần thành thị, thường lai vãng đến các nơi nghị hội và tạo ra các xáo trộn chính trị.

Sau chế độ dân chủ, Aristotle bàn đến việc xây dựng chế độ quả đầu. Chế độ quả đầu tốt nhất là chế độ dung hợp giữa quả đầu (thuần tuý) và dân chủ, một chế độ được gọi là “polity.” Chính quyền được chia làm hai “viện”: hạ viện dành cho dân có ít của cải, và thượng viện dành cho dân có nhiều của cải hơn (đã nói đến ở Chương 2).

Trong Chương 8, Aristotle luận về các cơ quan chính quyền cần thiết cho một quốc gia. Các cơ quan do
Aristotle đề nghị hơn 2000 năm trước vẫn còn được tổ chức trong các mô hình hiện nay; cụ thể là cơ quan kiểm soát thị trường nhằm bảo đảm cho việc buôn bán

và thi hành các giao kèo được đúng đắn và trật tự. Cơ quan thứ nhì nhằm kiểm soát các bất động sản, công cũng như tư, và bảo trì công thự và đường xá. Cơ quan thứ ba cũng tương tự như cơ quan thứ nhì, nhưng liên quan đến các khu vực ngoài thành phố và rừng núi (kiểm lâm). Cơ quan thứ tư là ngân khố để thu giữ tiền của nhà nước và để trả lương cho nhân viên. Cơ quan thứ năm là văn khố lưu giữ tất cả mọi khế ước, tài liệu công cũng như tư. Cơ quan thứ sáu là cơ quan thi hành các bản án, giam giữ tội phạm. Trên những cơ quan cần thiết này để điều hành sinh hoạt, một quốc gia còn cần các cơ quan sau đây: quốc phòng, thanh tra tài chính các cơ quan chính quyền và quốc dân nghị hội.

Aristotle bàn về các lý tưởng chính trị và các nguyên tắc giáo dục trong Quyển VII. Quyển VII được chia làm 3 phần. Phần thứ nhất luận về lý tưởng chính trị và bản chất của đời sống hạnh phúc nhất và tốt nhất. Với lý luận quy nạp, Aristotle đi từ nhận xét về cá nhân con người, rồi suy ra đến quốc gia. Theo Aristotle, đời sống con người có ba cái "tốt": những cái tốt thuộc vật chất ngoại tại, tức là những cái tốt thuộc thể chất, và những cái tốt thuộc tinh thần. Những cái tốt thuộc về tinh thần là những điều cao cả nhất, như can đảm, khôn ngoan và các đức hạnh khác. Những đức hạnh này chẳng phải do số phận tạo nên mà có sẵn ngay trong mỗi người. Aristotle kết luận, "đời sống tốt đẹp nhất cho quốc gia và cá nhân là đời sống đức hạnh được trang bị bởi những cái tốt vật chất ngoại tại, và thể chất, những điều kiện cần thiết để cho con người có thể tham dự vào các hoạt động đem lại sự tốt lành cho quốc gia" (C.1). Tuy nhiên, trong thực tế, đời sống tốt đẹp nhất của con người là đời sống như thế nào? Aristotle cho rằng có hai loại: đời sống thiên về thực tiễn và đời sống thiên về tư tưởng. Đời sống thực tiễn cao nhất là đời sống chính trị và đời sống tư tưởng cao nhất là đời sống hợp với triết học (C.2, 3).

Phần thứ hai luận về các điều kiện cần thiết cho một quốc gia, được coi là lý tưởng, gồm các điều kiện như: dân số, bản chất của dân chúng, cấu trúc xã hội, và lãnh thổ cùng vị thế địa lý của quốc gia. Nhưng dân số, lãnh thổ như thế nào thì được coi là lý tưởng? Đông dân quá hay ít dân quá đều có hại. Aristotle đưa ra công thức cho một dân số lý tưởng là "con số lớn nhất – qua kiểm tra dân số (chứ không phải ước lượng) – cần thiết để nhà nước đạt được mức độ tự túc" (C.4). Về lãnh thổ cũng vậy, Aristotle chọn trung đạo; rộng lớn quá hay nhỏ hẹp quá đều bất cập. Về bản chất của dân chúng, nhận xét của Aristotle khá lạ với chúng ta ngày nay vì cho rằng tâm tính của con người do vị thế địa lý quyết định. Có ba loại người phân chia theo địa lý: thứ nhất, những người ở vùng lạnh lẽo của châu Âu có ý chí cao nhưng kém khéo léo và thông minh; thứ hai, những người ở châu Á khéo léo và thông minh nhưng kém ý chí; thứ ba, dân Hy Lạp là giống dân có cả hai đặc tính này (C.7). Về phương diện cấu trúc xã hội, Aristotle nhận định rằng cần phân

biệt hai thành phần trong xã hội; đó là thành phần nguyên tố gồm những công dân tham gia tích cực vào sinh hoạt chính trị của đất nước, và thành phần thứ hai gọi là "các điều kiện cần thiết," bao gồm những thành viên phụ của xã hội tức là những người làm những việc lao động cần thiết để cho thành phần nguyên tố có thể tham gia sinh hoạt chính trị. Trong một nước, xã hội cần phải được tổ chức để cung ứng sáu dịch vụ sau: sản xuất nông sản, sản xuất đồ thủ công và nghệ thuật, quốc phòng, đất đai cho dân sự và quân sự, tôn giáo, sau cùng là lập pháp và tư pháp (C.8).

Trong một nhà nước "lý tưởng" theo quan niệm của Aristotle, công dân là những người tự do, có cùng gốc gác ưu tú mới là thành phần được tham gia vào chính sự; thành phần lao động bình dân, vì không có thì giờ nhàn rỗi để học hành thành người có đức hạnh, nên không thể tham gia chính sự. Tuy nhiên, thành phần này cũng là công dân và trên nguyên tắc phải được tham gia chính sự. Đây là một vấn nạn cho mô hình nhà nước lý tưởng của Aristotle, cho nên, ông chủ trương rằng thành phần lao động sẽ gồm những nô lệ. Mô hình nhà nước lý tưởng của Aristotle, như vậy, sẽ gồm hai thành phần: công dân thuộc giai cấp ưu tú quý tộc và lao động là nô lệ. Những công dân trẻ tuổi lo việc quốc phòng, trung niên lo việc cai trị và lão niên lo việc tế tự. Theo cách sắp xếp này, công dân sẽ tuần tự theo lứa tuổi của mình mà phục vụ quốc gia (C.9).

Phần thứ ba từ Chương 12-17 bàn về các nguyên tắc tổng quát của giáo dục. Nền giáo dục quốc gia, theo Aristotle phải là một nền giáo dục toàn diện về thể chất cũng như tinh thần. Aristotle cũng quan niệm rằng, giáo dục ảnh hưởng đến tư cách công dân và muốn xây dựng đạo đức công dân thì phải bắt đầu từ xây dựng đạo đức cá nhân vì cả hai loại đạo đức này - cơ bản - giống nhau (đã bàn ở Quyển III). Việc hôn nhân cũng là một vấn đề trọng đại trong việc xây dựng một nhà nước lý tưởng gồm những công dân khoẻ mạnh. Về phương diện sinh lý học, Aristotle cho rằng thể chất của cha mẹ ảnh hưởng đến thể chất của con cái. Aristotle đề nghị là người chồng nên lớn tuổi hơn người vợ, từ 17 đến 20 tuổi, và lứa tuổi thích hợp nhất cho việc lập gia đình và sinh sản là người chồng 37 tuổi, người vợ 18 tuổi. Khi con cái lớn lên, việc giáo dục cần được quan tâm đặc biệt để trẻ em phát triển về thể chất cũng như đức tính: không nên để trẻ nhỏ từ năm đến bảy tuổi ở gần dân nô lệ và tuyệt đối cấm không cho nghe những lời tục tĩu hoặc những hình ảnh dâm ô. Điều này quan trọng đến nỗi nhà nước phải ra luật cấm trên toàn quốc. Sau bảy tuổi, giáo dục trẻ em nên chia làm hai giai đoạn: từ bảy tuổi đến dậy thì và từ dậy thì tới 21 tuổi.

Aristotle dành ra Quyển VIII để bàn về giáo dục. Giáo dục là nhiệm vụ của quốc gia và nhà nước phải xây dựng một hệ thống giáo dục đồng nhất cho mọi công dân.

Aristotle đề nghị bốn môn học cho chương trình giáo dục: đọc-viết, thể dục, âm nhạc, và hội hoạ. Âm nhạc, theo
Aristotle, là một môn học quan trọng, không phải chỉ là môn học để giải trí, mà là môn học để sử dụng thì giờ nhàn rỗi một cách đúng đắn. Hơn thế nữa, bản chất của âm nhạc là sự hoà hợp âm thanh, và do đó sẽ khiến cho tâm hồn dễ đạt được sự cân bằng giữa tình cảm và lý trí (C.5).

Aristotle cũng đề nghị là dạy cho trẻ em phát triển thể chất trước khi phát triển tinh thần. Cho nên, trẻ em nên được tập thể dục trước, vì huấn luyện thể chất sẽ giúp trẻ em phát triển các tập quán tốt như kỷ luật tự giác, rồi đến âm nhạc, sau rốt mới đến các môn học về tri thức.

Aristotle mở đầu Chính Trị Luận bằng lập luận rằng "nhà nước, hay cộng đồng chính trị là cái tốt cao nhất" và lý do để nhà nước hiện hữu là để giúp cho công dân sống một đời sống "tốt." Do đó, việc giáo dục công dân trở thành những người dân đạo đức là điều tối quan trọng. Khi một nước có được những người dân vừa có học thức lại vừa đức hạnh, dĩ nhiên đất nước đó phải trở nên tốt hơn. Đó cũng là kết luận tự nhiên khi Aristotle kết thúc Chính Trị Luận bằng chương luận về giáo dục.

Mặc dù đã trên hai ngàn năm, với một số nhận định về nô lệ và phụ nữ đã không còn hợp thời nữa, nhưng Chính Trị Luận vẫn là một kiệt tác nêu lên những câu hỏi căn bản của đời sống chính trị "lý tưởng" của mọi quốc gia, và là một trong những tác phẩm kinh điển của khoa Chính trị học Tây phương.

Mùa Xuân 2008
NÔNG DUY TRƯỜNG

# Quyển 1

CHƯƠNG 1

Mỗi một nhà nước là một hình thức quần tụ nào đó của con người - một cộng đồng, và mỗi một cộng đồng được thiết lập nhằm đạt tới một cái tốt nào đó; vì hoạt động của con người luôn luôn nhằm đạt được cái mà nó nghĩ là tốt. Nhưng, nếu tất cả các cộng đồng đều nhắm đến một cái tốt, thì nhà nước hay cộng đồng chính trị - cộng đồng cao nhất và bao trùm tất cả các cộng đồng - phải nhắm tới cái tốt cao cả hơn mọi cái tốt khác, và phải là cái tốt ở mức độ cao nhất.

Người ta thường nghĩ là các đức tính của một nhà lãnh đạo chính trị, một ông vua, một gia trưởng, và của một chủ nhân ông đều giống nhau, và nếu họ có khác nhau, thì cũng không phải vì vị thế của họ khác nhau, mà ở số lượng các đối tượng dưới quyền. Thí dụ, kẻ làm chủ vài người được kêu là ông chủ; hơn vài người thì được kêu là quản gia; hơn thật nhiều người nữa thì được gọi là nhà lãnh đạo hay một ông vua. Lối gọi kiểu này không phân biệt được sự khác nhau giữa một đại gia tộc và một nhà nước nhỏ. Sự khác biệt giữa một vị vua và một nhà lãnh đạo nhà nước là ở chỗ này: Khi chính quyền thuộc về một người, thì nhà cai trị được gọi là vua; còn khi mà theo quy luật của khoa học chính trị, chính quyền do công dân - đồng thời là người cai trị và bị trị - thì người cai trị được gọi là nhà lãnh đạo chính trị.

Nhưng tất cả những lập luận này đều sai lầm cả, vì các chính quyền cũng có nhiều loại khác nhau; điều này cũng hiển nhiên cho bất cứ ai nghiên cứu vấn đề bằng phương pháp chúng ta sử dụng. Cũng giống như trong các ngành khác của khoa học, chính trị cũng vậy, một hợp chất luôn luôn có thể được phân giải ra thành những phần tử đơn giản hay nhỏ nhất của tổng thể. Do đó, chúng ta phải xem xét các phần tử cấu thành nhà nước, hầu có thể thấy được các luật lệ khác nhau của các loại chính quyền khác nhau như thế nào, và có thể rút ra được một kết luận khoa học nào chăng về mỗi loại chính quyền.

# Chương 2

Nếu ta xem xét sự vật từ ngọn nguồn, dù sự vật đó là một nhà nước hay cái gì đi nữa, ta sẽ có được nhận thức rõ ràng nhất về sự vật đó. Thoạt kỳ thuỷ phải có một sự kết hợp nào đó giữa những sự vật mà không thể hiện hữu được nếu thiếu nhau. Giống đực và giống cái phải kết hợp để lưu truyền dòng giống có cùng bản tính như chúng; hành vi này không phải do ý thức, nhưng do bản năng tự nhiên có sẵn trong các loài động vật cũng như thực vật. Thứ đến, phải có sự kết hợp giữa các phần tử cai trị một cách tự nhiên và các phần tử bị trị một cách tự nhiên. Những phần tử có khả năng, nhờ sự khôn ngoan biết tính toán, lo xa, dĩ nhiên trở thành phần tử cai trị, còn những phần tử mà khả năng chỉ do sức mạnh của thể chất mang lại, để làm những gì mà phần tử kia hoạch định, là phần tử bị trị; do đó, đương nhiên ở trong tình trạng nô lệ. Sự kết hợp giữa chủ nhân và nô lệ được lập thành vì cả hai có chung quyền lợi [chủ và tớ làm đủ cho nhau]. Thiên nhiên phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa phụ nữ và nô lệ, và thiên nhiên không hà tiện như gã thợ rèn kia khi đánh con dao Delphi đa dụng dùng được vào nhiều việc; thiên nhiên tạo ra mỗi vật cho một mục đích, và mỗi dụng cụ sẽ được tạo thành tốt nhất để sử dụng cho một mục đích chứ không phải cho nhiều mục đích. Thế nhưng trong đám những kẻ man rợ [và điều này trái với trật tự tự nhiên], phụ nữ và nô lệ được coi như nhau - lý do là vì không có phần tử cai trị nào trong bọn họ, và sự kết hợp vợ chồng trở thành cuộc kết hợp giữa người nô lệ nữ và người nô lệ nam. Do đó mà các thi sĩ của chúng ta đã nói:

“Cũng là xứng đáng thế thôi, cho người man rợ làm tôi Hy Lạp.”

Vì họ nghĩ rằng các kẻ man rợ và nô lệ trời sinh ra như nhau.

Từ quan hệ giữa nam và nữ và quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ, gia đình là kết quả đầu tiên, và thi sĩ Hesiod đã nói: “Có nhà, có vợ, có trâu đi cày.”

Con trâu có thể coi như là nô lệ của người nghèo vậy. Gia đình là sự quần tụ được thiên nhiên thiết lập nhằm cung ứng cho con người các nhu cầu thường ngày, và thành viên của gia đình được Charondas gọi là “những người ăn cùng mâm,” và được Epimenides, người đảo Crete, gọi là “những người uống chung máng.” Nhưng khi nhiều gia đình tụ họp lại, và sự quần tụ này nhằm đến mục tiêu cao hơn là cung cấp cho các nhu cầu hàng ngày, thì xã hội đầu tiên - làng mạc - được thành lập. Và hình thức tự nhiên nhất của làng mạc là một nhánh từ gia đình, gồm có các

con và các cháu "cùng bú chung bầu sữa." Và đó cũng là lý do tại sao các thị-quốc Hy Lạp (city-state) - cũng như dân các xứ man rợ khác hiện nay - được cai trị bởi các vị vua. Các thị-quốc được thành lập từ những người đã từng được cai trị dưới vương quyền [nghĩa là, họ tụ họp lại từ những gia đình và làng mạc], và gia đình thì luôn có đặc tính quân chủ vì mọi sự do người tộc trưởng quyết định. Làng mạc cũng vậy, vì làng mạc cũng do nhiều gia đình tạo nên, nên cũng được cai trị bởi người lớn tuổi trong gia tộc. Mối quan hệ gia tộc đơn sơ này được Homer miêu tả trong đoạn thơ về người khổng lồ một mắt (Cyclopes), khi con người còn sống rải rác thành từng nhóm nhỏ, hệt như những con người thời cổ: "Mỗi người nam là người cai trị của vợ và con."16 Sự kiện con người thời cổ do vua cai trị, và thời nay một số dân vẫn còn được vua cai trị, khiến cho ta xác nhận được là các vị thần thánh cũng được cai trị bởi một ông vua, vì họ tưởng tượng ra không những hình ảnh của thần thánh, mà còn cách sống của thần thánh theo như cách họ sinh sống.

Khi nhiều làng mạc liên kết lại với nhau thành một cộng đồng duy nhất và toàn vẹn, một cộng đồng đủ lớn để có thể tự túc được, thì nhà nước (polis) được khai sinh từ những nhu cầu cơ bản của đời sống, và tiếp tục tồn tại cho một đời sống tốt đẹp. Và như thế, nếu các hình thức ban đầu của xã hội là tự nhiên, thì nhà nước cũng vậy, vì nhà nước là kết quả cuối cùng của mọi xã hội, và tính "tự nhiên" của sự vật chính là chung cục của nó. Vì ta gọi là tự nhiên khi một sự vật được phát triển đầy đủ tới dạng cuối cùng của nó, dù đó là một con người, một con ngựa, hay một gia đình. Ngoài ra, kết quả cuối cùng của một vật là cái tốt nhất, và đạt đến tự túc là kết quả cuối cùng [của một polis] và là cái tốt nhất.

Từ những nhận định trên, nhà nước hiển nhiên nằm trong họ những vật hiện hữu tự nhiên, và con người, là một động vật mà do bản tính tự nhiên phải sống trong một nhà nước (con người là một động vật chính trị). Nếu có kẻ nào vì bản tính tự nhiên, chứ không vì tai nạn ngẫu nhiên nào đó, mà chọn sống ở ngoài cộng đồng chính trị, thì kẻ đó hoặc là chẳng ra gì, hoặc là một siêu nhân hơn người. Đó là kẻ mà Homer đã lên án là "kẻ đãng tử, vô gia cư, vô luật pháp." Những người như vậy là những kẻ hiếu chiến, chẳng khác nào một con chốt cô đơn trên bàn cờ.

Đến đây ta thấy, một cách hiển nhiên, con người là một sinh vật chính trị, và là một sinh vật chính trị ở mức độ cao hơn loài ong hay các loài thú sống bầy đàn khác. Thiên nhiên, như ta thường nói, không làm điều gì vô ích, và con người là sinh vật duy nhất được ban cho tiếng nói. [Độc giả nên tham khảo thêm Rousseau: Nguồn gốc của ngôn ngữ loài người - ND]. Mọi loài đều có khả năng tạo được âm thanh để diễn đạt đau đớn hay sướng khoái: thiên nhiên cho chúng khả năng cảm nhận đau đớn hay sung sướng và có thể truyền đạt những cảm nhận này đến đồng loại

của chúng; nhưng chỉ đến thế mà thôi. Ngôn ngữ của con người dùng để chỉ ra điều lợi, điều hại, và cũng tương tự như thế điều gì là công chính và thế nào là bất công. Đặc biệt hơn nữa, chỉ con người mới có được ý thức về thiện và ác, về công bằng và bất công, và về các đức tính khác nữa. Sự phối hợp các sinh vật có ý thức này tạo nên gia đình và nhà nước.

Đến đây ta có thể lý luận thêm rằng [mặc dù cá nhân và gia đình hiện hữu trước theo thứ tự thời gian] nhà nước lại hiện hữu trước hơn cả cá nhân và gia đình theo thứ tự tự nhiên. Lý do của điều này như sau: cái tổng thể luôn nhất thiết phải hiện hữu trước cá thể [theo tự nhiên]. Nếu cả cơ thể bị tiêu huỷ, thì sẽ chẳng còn cái chân hay cái tay nữa, ngoại trừ theo cái nghĩa mơ hồ mà người ta thường dùng cùng một từ để chỉ các vật khác nhau, như khi ta nói về một cái tay bằng đá; vì một cái tay khi bị tiêu huỷ [khi cả thân thể bị tiêu huỷ] thì có hơn gì một cái tay bằng đá đâu? Mọi điều có được đặc tính thiết yếu của chúng là nhờ ở chức năng và khả năng của nó. Từ đó ta có thể suy ra là nếu điều gì đã mất khả năng thực thi chức năng của nó, thì ta không nên nói là nó vẫn là vật như cũ, mà phải nói là, bởi vì sự không chính xác [của ngôn từ], chúng vẫn còn tên gọi giống nhau.

Như vậy, ta thấy nhà nước hiện hữu bởi tự nhiên và có trước cá nhân. [Chứng cứ của cả hai lập luận này là sự kiện nhà nước là tổng thể, còn cá nhân là cá thể]. Mọi cá nhân không thể nào tự túc được khi sống cô lập, bởi vì mọi cá nhân là vô vàn các cá thể cùng lệ thuộc vào cái tổng thể, là cái mà chỉ có nó mới đem lại sự tự túc cho tất cả. Một người sống biệt lập, hoặc là vì không có khả năng chia sẻ các phúc lợi do sự quần tụ chính trị đem lại, hoặc không cần chia sẻ gì hết vì hắn đã tự đạt được sự tự túc rồi, thì không còn là một thành phần của nhà nước nữa, và, như vậy, phải hoặc là thú hoặc là thần mà thôi. [Dù] bản năng xã hội đã được thiên nhiên ban cho con người [từ lúc mới sinh], tuy nhiên, kẻ nào đầu tiên thiết lập nhà nước vẫn phải được coi là người có công lớn nhất. Con người, khi toàn hảo, là động vật tốt đẹp nhất, nhưng nếu hắn bị cách ly khỏi luật pháp và công chính, thì lại trở nên một động vật xấu xa nhất. Bất công trở nên tệ hại hơn khi đó là sự bất công được vũ trang, vì con người sinh ra có được đôi tay [cũng như ngôn ngữ] để làm cho con người tốt hơn về đạo đức, nhưng đôi tay cũng có thể được dùng để làm những chuyện xấu xa. Đó là lý do tại sao nếu con người không có đức hạnh, hắn sẽ trở thành kẻ dã man nhất, đê tiện nhất, chỉ biết chiều theo nhục dục. Sự công chính [chính là sự cứu rỗi của con người] thuộc về nhà nước; vì công chính - sự phân biệt thế nào là công bằng, là lẽ phải - là trật tự của một xã hội chính trị.

# Chương 3

Tới nay ta đã thấy nhà nước do nhiều hộ gia đình tạo nên; cho nên, trước khi bàn về nhà nước, ta phải bàn về sự quản trị của hộ gia đình. Thành viên của hộ là tất cả những người sống trong cùng một căn nhà, và một hộ đầy đủ gồm có nô lệ và những người tự do. Bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu xem xét một hộ từ những thành tố đơn giản nhất, và các thành tố đơn giản nhất và cơ bản nhất là quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ, giữa chồng và vợ, và giữa cha mẹ với con cái. Chúng ta phải xét bản chất của từng mối quan hệ và các phẩm chất cần có trong từng mối quan hệ xem như thế nào. Như vậy có ba yếu tố cần xem xét: thứ nhất là mối liên hệ giữa chủ nhân và nô lệ; kế đến là quan hệ hôn nhân (không có chữ nào khác hơn để mô tả chính xác sự kết hợp giữa chồng và vợ), và cuối cùng là quan hệ phụ tử (quan hệ này cũng không có tên gọi riêng [theo tiếng
Hy Lạp thời đó]). Ngoài ba yếu tố này còn có một yếu tố thứ tư nữa, cái gọi là "nghệ thuật làm giàu," một yếu tố mà theo những người khác lại là phần chính yếu của một hộ gia đình. Chúng ta cũng xem xét bản chất của nghệ thuật này trong các phần dưới.

Trước hết hãy nói về chủ nhân và nô lệ, chú trọng vào nhu cầu của đời sống thực tiễn và tìm xem có thể có một lý thuyết nào hay hơn các lý thuyết hiện hành không. Một số người quan niệm rằng sự cai trị của người chủ là một khoa học, và sự quản trị một hộ, chức vụ làm chủ nô lệ, và phương thức cai trị chính trị hay cai trị một vương quốc, như tôi đã trình bày phần đầu, đều giống nhau. Một số khác lại khẳng quyết rằng sự cai trị của chủ nhân đối với nô lệ đi ngược lại với tự nhiên, và việc phân định sự khác nhau giữa nô lệ và người tự do là do luật định, chứ không phải do quy luật tự nhiên; và như thế, can thiệp vào quy luật tự nhiên là không công bằng.

# Chương 4

Tài sản là một phần của một hộ gia đình, và nghệ thuật tích luỹ của cải là một phần của nghệ thuật quản trị hộ gia đình, bởi vì chẳng ai có thể sống đàng hoàng được, hay là tồn tại được, nếu không có được các điều kiện cần thiết. Và cũng giống như trong bất kỳ một nghề nào, người thợ phải có dụng cụ thích hợp mới có thể làm được việc, quản trị một hộ cũng vậy. Dụng cụ thì có nhiều loại khác nhau; có loại là dụng cụ sống, có loại là dụng cụ vô tri vô giác; thí dụ như cái bánh lái của người tài công lái tàu là dụng cụ chết, vô tri, còn người lính canh là dụng cụ sống, vì những gì phục vụ cho nghề nghiệp đều là một loại dụng cụ. Thế nên, tài sản là một dụng cụ để duy trì sự sống. Cùng một thể ấy, trong sự xếp đặt của một gia đình, người nô lệ là một tài sản sống; và tài sản, một cách tổng quát, là tổng số của tất cả các dụng cụ. Những người thuộc hạ, do đó, có thể được coi như là những dụng cụ sống hiện hữu trước các dụng cụ vô tri [để sử dụng các dụng cụ này]. Có một điều kiện mà người quản lý không cần thuộc hạ, và chủ nhân không cần nô lệ; đó là mỗi dụng cụ chết này tự làm được việc, hay vâng lời và đoán ý của kẻ khác mà tự làm, như những pho tượng của Daedalus, hay những cái kiềng ba chân của Hephaestus, theo như chuyện Homer kể lại: “Chúng tự tiến vào nơi họp của Thần linh.” Nếu, trong cùng thể ấy, con thoi tự dệt vải và chiếc đàn thất huyền cầm tự buông tiếng, thì người thợ chính đâu còn cần người phụ việc, và chủ nhân đâu còn cần nô lệ làm gì nữa. Tuy nhiên, có một điều ta cần phân biệt: các dụng cụ mà ta thường gọi được coi là các dụng cụ [dùng để] sản xuất, trong khi đó tài sản được coi là dụng cụ hoạt động. Thí dụ như con thoi là một dụng cụ không những được dùng như một dụng cụ mà từ con thoi ta lại còn làm ra được các thứ khác nữa; trong khi đó, tấm vải hay cái giường là vật dụng mà mục tiêu sử dụng đã rõ ràng. Hơn thế nữa, vì sự sản xuất và hoạt động là hai loại khác nhau, và cả hai đều cần tới dụng cụ, do đó mỗi loại cũng cần các loại dụng cụ khác nhau. Nhưng đời sống là sự sinh hoạt và không phải là sản phẩm, và như thế, kẻ nô lệ là người tạo ra sự sinh hoạt. Một lần nữa, khi nói đến tài sản cũng giống như nói đến một phần tử, vì một phần tử không những là một phần của cái gì đó mà còn tuỳ thuộc hoàn toàn vào vật đó; cho nên tài sản cũng vậy. Kẻ nô lệ không những là nô lệ của người chủ mà còn là vật sở hữu hoàn toàn của người chủ, trong khi người chủ chỉ là chủ của y, chứ không tuỳ thuộc vào y. Như vậy ta thấy được bản chất cũng như trách vụ của kẻ nô lệ; kẻ nào mà từ bản chất không thuộc về mình mà thuộc về kẻ khác, thì từ bản chất kẻ đó là nô lệ; và ta có thể nói hắn thuộc về và thuộc quyền sở hữu của người khác. Và ta có thể định được coi như thuỷ tổ của thợ rèn; Hephaestus chế ra các người máy đầu tiên

để giúp việc và 20 cái kiềng ba chân tự di động được để phục vụ cho các yến tiệc tại núi Olympic.

# Chương 5

Nhưng liệu có ai mà trời sinh ra đã là nô lệ và số kiếp nô lệ lại thích hợp và chính đáng cho y không, hay nô lệ là một sự vi phạm luật thiên nhiên?

Trả lời câu hỏi này chẳng có gì khó khăn dù dựa trên lý luận hoặc sự kiện. Sự việc có kẻ sinh ra để cai trị và kẻ sinh ra để bị trị là một sự việc không những cần thiết mà còn mang lại lợi ích nữa; có những kẻ từ khi lọt lòng mẹ đã được lựa ra để cai trị và những kẻ khác bị trị.

Người cai trị và kẻ phục tùng cũng có nhiều hạng (và những kẻ phục tùng thuộc loại khá hơn thì luật lệ cai trị cũng khá hơn - thí dụ như luật dùng để trị người phải khá hơn luật dùng để trị thú, cũng như khi gặp người thợ giỏi hơn thì công việc cũng được hoàn tất hay hơn, cũng vì lý do đó khi nói có người cai trị và kẻ bị trị cũng giống như có một công việc đang được thi hành); vì trong tất cả mọi điều mà tạo nên một tổng thể phức hợp gồm nhiều phần tử, dù liên tục [như trong cơ thể của một người] hay gián đoạn [như quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ], ta đều có thể phân biệt chủ thể và vật phụ thuộc một cách rõ ràng. Tính đối ngẫu giữa chủ thể và thuộc thể hiện hữu không chỉ trong mọi sinh vật bởi vì đặc tính này phát xuất từ bản chất của vũ trụ; ngay cả trong những vật không có sự sống cũng bị chi phối bởi một nguyên lý nào đó, như trong âm nhạc chẳng hạn. Nhưng ta lại đi xa khỏi đề tài rồi. Hãy trở lại với các sinh vật, là những vật có hồn và xác: trong hai thứ này có cái do tự nhiên mà trở thành chủ thể, và cái kia là thuộc thể. Nhưng rồi ta lại phải tìm xem ý định của thiên nhiên trong những điều giữ được tính chất tự nhiên, chứ không phải trong những điều mà tính chất tự nhiên đã bị hư hỏng. Và như vậy, ta phải nghiên cứu một con người mà giữ được cả thể xác lẫn linh hồn trong trạng thái tuyệt hảo nhất, vì chỉ trong một người như vậy ta mới thực sự thấy được liên hệ thật sự giữa hồn và xác [nghĩa là tinh thần luôn điều khiển thể xác]; dù rằng [ta cũng thấy có] những kẻ vì bản chất xấu xa hay vì hoàn cảnh xấu đã để thể xác cai quản linh hồn. Trong tất cả mọi sinh vật đều có hai quyền lực chi phối; phần hồn luôn cai trị phần xác bằng quyền lực của một chủ nhân độc đoán, còn phần [lý] trí cai quản các sự ham muốn bằng quyền lực của một nhà cai trị theo luật lệ. Và [như thế] ta thấy hiển nhiên là khi hồn điều khiển xác và trí điều khiển nhiệt tình, thì điều đó thuận theo tự nhiên và ích lợi cho thân thể; làm ngược lại luôn luôn đưa đến tổn thương. Điều này cũng đúng trong quan hệ giữa loài vật với con người, vì những con thú được thuần hoá có bản chất tự nhiên tốt hơn hoang thú, và tất cả mọi loài

thú đã được người thuần hoá có đời sống tốt đẹp hơn loài hoang thú vì sinh mạng chúng được bảo tồn. Tôi xin nhắc lại, giống đực, về bản chất tự nhiên khoẻ hơn giống cái, và do vậy, giống đực làm chủ, còn giống cái phục tùng. Nguyên tắc tổng quát này đúng cho cả nhân loại.

Thế nên, ở những nơi mà có sự khác biệt rõ rệt như giữa hồn và xác, hay giữa người và thú (như trường hợp của những kẻ mà khả năng chỉ là làm những việc chân tay), thì những kẻ ở đẳng cấp thấp tự nhiên phải là nô lệ. Có chủ nhân cai trị là lợi ích cho chúng cũng như cho những loài hạ đẳng khác. Vì thế, một kẻ mang bản chất nô lệ nếu y có thể bị biến thành (và đó cũng là nguyên do tại sao y thực sự trở thành) tài sản của kẻ khác, cũng tương tự như kẻ cố gắng suy luận để hiểu kẻ khác nhưng tự mình lại không có khả năng [suy luận] này, thì bản chất cũng là nô lệ mà thôi. Thiên nhiên cũng tạo nên sự khác biệt giữa thể chất của người tự do và nô lệ, những kẻ thể chất khoẻ mạnh thích hợp cho những việc lao động hạ tiện, và những người cao quý dù thể chất không đủ khoẻ mạnh để làm những công việc nhọc nhằn, nhưng lại hữu dụng cho đời sống chính trị trong nghệ thuật điều hành quốc gia trong chiến tranh cũng như khi hoà bình. Nhưng đôi khi điều trái ngược cũng thường xảy ra; tức là những kẻ nô lệ lại mang thể chất của người tự do hay những người có tinh thần của người tự do nhưng thể chất lại là của kẻ nô lệ. Và như thế, ta phải kết luận rằng, nếu con người khác nhau chỉ qua thể chất bên ngoài (cũng như hình dáng của thần thánh khác với con người), thì ta phải đồng ý rằng giai cấp thấp kém hơn phải là nô lệ của giai cấp cao quý hơn. Và nếu nguyên tắc này đúng (về thể chất), thì cũng đúng về phương diện tinh thần, dù sự khác biệt về tinh thần khó thấy hơn là sự khác biệt về thể chất. [Tóm lại,] nếu có người do bẩm sinh là người tự do, thì cũng có người do bẩm sinh là nô lệ; và đối với những kẻ này thì việc trở thành nô lệ vừa tốt vừa có lợi hơn cho chính họ.

# Chương 6

Nhưng cũng dễ nhận thấy là những quan điểm đối nghịch cũng có điểm đúng của họ vì hai từ ngữ nô lệ và sự nô lệ được dùng khác nhau. Nô lệ hay sự nô lệ đều có thể do thiên nhiên mà ra hay vì luật lệ mà thành. Luật lệ mà tôi muốn nói ở đây có tính chất quy ước hơn là một đạo luật - người chiến thắng có quyền chiếm hữu của cải và cả con người của phe chiến bại làm tài sản. Nhưng nhiều luật gia không đồng ý với cái quyền này, và nhiều nhà hùng biện đã cáo buộc là quyền này vi phạm luật tự nhiên: họ ghê tởm cái quan điểm cho rằng vì một kẻ có sức mạnh thể chất hơn người và sử dụng bạo lực đè nén người khác thì những người đó trở thành nô lệ hay vật sở hữu của kẻ có sức mạnh. Ngay cả giữa các triết gia cũng có quan điểm khác nhau. Nguồn gốc của sự tranh luận, và lý do khiến hai luận điểm khác nhau có phần trùng lặp, là lập luận cho rằng: đức hạnh, khi có phương cách để thể hiện, thực sự có sức mạnh rất lớn để áp đặt lên người khác, và sức mạnh lớn lao đó chỉ có thể xuất hiện khi có một sự xuất sắc trổi vượt nơi một cá nhân nào đó [kẻ chiến thắng luôn luôn được xem là ưu việt]; cho nên, sức mạnh thường bao hàm đức hạnh. Cho nên, sự tranh cãi, rút cục lại, chỉ là sự tranh cãi về [thế nào là] sự công bình (một bên đồng hoá công bình với thiện ý, bên kia đồng hoá với sức mạnh). Nếu tách rời hai quan điểm này ra, thì cả hai đều không đứng vững trước quan điểm: kẻ ưu việt về đức hạnh mới xứng đáng là người cai trị (chữ in nghiêng của người dịch). Những kẻ khác mà vẫn còn bám giữ lấy nguyên tắc của công bình (luật lệ và phong tục là dạng thức của sự công bình) lại cho rằng sự nô lệ do kết quả của chiến tranh đem lại hợp với công lý. Nhưng khi lập luận như vậy, họ đã tự phủ nhận, vì nếu lý do gây chiến là một lý do không chính đáng thì sao? Còn nữa, chẳng có ai lại nói rằng có kẻ bị làm nô lệ nhưng lẽ ra không đáng làm nô lệ. Vì nếu lập luận như vậy thì sẽ có những người địa vị cao quý và con cái họ trở thành nô lệ vì họ thua trận (hay cha mẹ họ thua trận) và bị bắt làm nô lệ. Vì lý do đó người Hy Lạp không gọi những kẻ như vậy là nô lệ, mà dùng từ "mọi rợ." Tuy nhiên, thật ra khi dùng từ ngữ như vậy, họ cũng chỉ đó là những kẻ nô lệ tự nhiên như ta vừa bàn đến. Người Hy Lạp, thật sự tin rằng có những kẻ (thí dụ những người mọi rợ) vốn trời sinh ra để làm nô lệ, và những kẻ (thí dụ người Hy Lạp) vốn trời sinh ra là kẻ tự do, cao quý ở mọi nơi. Người rợ cũng có thể thuộc dòng cao quý nhưng chỉ ở trong nước của họ. Như vậy, có hai loại tự do và cao quý: tương đối và tuyệt đối. Như Helen trong vở kịch Theodectes nói: "Kẻ nào dám gọi ta là nô lệ, khi ta cũng do thần thánh sinh ra?" Khi dùng những từ như vậy, người ta đang dùng một tiêu chuẩn để phân biệt giữa nô lệ và tự do, giữa quý tộc và tiện dân

dựa trên nguyên tắc thiện và ác. Cũng giống như người do người sinh ra và thú do thú sinh ra, thì người tốt cũng do người tốt sinh ra. Tuy nhiên, dù đây là điều do thiên nhiên sắp xếp, nhưng không phải lúc nào cũng được như vậy.

Sự khác biệt quan điểm, như vậy, là có cơ sở, và không phải là ai cũng là nô lệ hay tự do vì thiên nhiên định như vậy. Và cũng có trường hợp tự do hay nô lệ do thiên nhiên định đoạt; trong trường hợp này thì người chủ làm chủ và người tớ (nô lệ) làm tớ sẽ mang lại ích lợi và công chính, và là điều thuận theo tự nhiên. Người chủ làm không đúng chức năng của mình sẽ gây ra thiệt hại cho cả chủ lẫn tớ. Vì quyền lợi của bộ phận và toàn thể cũng giống như quyền lợi của thể xác và tinh thần; và nô lệ, được xem như một bộ phận sống ngoài thân thể của người chủ, cho nên, giữa hai người có một quyền lợi chung. Khi mối quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ là quan hệ tự nhiên, thì họ có quan hệ thân thiết và cùng quyền lợi; ngược lại, nếu mối quan hệ này đặt trên sức mạnh và luật lệ thì đó là mối quan hệ thù nghịch và mâu thuẫn quyền lợi.

# Chương 7

Các nhận định nêu trên cũng khá đủ để chứng tỏ rằng uy quyền của người chủ (nô lệ) và uy quyền của nhà lãnh đạo chính trị hoàn toàn khác nhau, chứ không phải như các nhà tư tưởng khác cho rằng uy quyền, dưới bất cứ dạng nào, cũng giống nhau. Uy quyền của nhà lãnh đạo chính trị được áp dụng trên thần dân là những người tự bản chất là người tự do; còn uy quyền của chủ nhân áp dụng trên những người tự bản chất là nô lệ. Uy quyền trong một hộ gia đình là uy quyền "quân chủ," vì mỗi gia đình đều có một gia trưởng, trong khi uy quyền trong một nước là uy quyền của nhà lãnh đạo trên những người tự do và bình đẳng. Ta không gọi người chủ là chủ vì người ấy có học thức, nhưng vì người ấy có một số đặc tính nào đó; điều này cũng đúng với nô lệ và người tự do. Nhưng cũng có thể có một khoa học (để dạy cách làm chủ) dành cho người chủ và một khoa học (dạy cách phục vụ) dành cho nô lệ. Khoa học này đã được một người ở Syracuse truyền dạy và nhờ thế mà y đã kiếm được tiền nhờ dạy cho những người nô lệ biết cách làm việc. Những kiến thức này gồm có cả học nấu ăn và những việc nhà khác cần sự khéo léo. Trong công việc nhà có những việc được coi trọng hơn [như nấu ăn chẳng hạn], và những việc cần thiết hơn nhưng tầm thường hơn [như quét dọn, chẻ củi], như câu tục ngữ thường nói: "tớ làm việc tớ, chủ làm việc chủ." Những kiến thức này, dù sao, chỉ là để phục vụ. Tương tự như vậy, cũng có môn học cho chủ nhân, để dạy cho chủ nhân biết cách sử dụng nô lệ; bởi vì chủ nhân đúng nghĩa không quan tâm đến việc chiếm hữu nô lệ mà đến việc sử dụng nô lệ. Môn học này thật ra chẳng có gì vĩ đại, cao sang: chủ nhân chỉ cần biết ra lệnh những gì cần làm và nô lệ biết thi hành những điều đó. Cho nên, những chủ nhân [khôn ngoan] trao việc điều hành nô lệ cho những người quản gia để dành thì giờ của họ cho triết học và chính trị. Nhưng nghệ thuật chiếm hữu nô lệ một cách chính đáng, khác với nghệ thuật làm chủ và khác với kẻ bị làm nô lệ vì bị bắt làm tù binh trong chiến tranh. Tới đây đã đủ để phân biệt và làm sáng tỏ định nghĩa về chủ nhân và nô lệ.

# Chương 8

Bây giờ ta hãy tìm hiểu một cách tổng quát về tài sản, và nghệ thuật tích luỹ tài sản cũng theo phương thức phân tích và truy nguyên [từ các phần tử tới cái tổng thể và từ sự phát triển từ đầu cho đến kết quả cuối cùng], vì một nô lệ cũng được xem là một phần của tài sản. Câu hỏi đầu tiên là có phải nghệ thuật tích luỹ tài sản cũng giống như nghệ thuật quản trị gia đình, hay chỉ là một phần của nghệ thuật này, hay chỉ là phần phụ thuộc. Nếu là phần phụ thuộc, thì nó có giống như [quan hệ] giữa nghệ thuật làm ra con thoi và nghệ thuật dệt vải, hay [quan hệ] giữa nghệ thuật đúc đồng và nghệ thuật tạc tượng. Hai nghệ thuật phụ thuộc này không giống nhau; một đằng là tạo ra dụng cụ, và một đằng là tạo ra vật chất. Vật chất, tôi muốn nói đến ở đây, là sản phẩm được tạo ra từ một công việc, như vậy, sợi len đối với người thợ dệt là vật chất làm nên vải, và đồng đối với người thợ đúc tượng cũng như vậy. Đến đây ta thấy rõ ràng là nghệ thuật quản trị hộ gia đình và nghệ thuật tích luỹ tài sản là hai nghệ thuật khác nhau, vì một đằng là sử dụng vật chất đã được đằng kia tích luỹ. Nhưng câu hỏi nghệ thuật tích luỹ tài sản [nếu không phải là nghệ thuật quản trị hộ gia đình] có phải là một phần của nghệ thuật này hay không, hay hoàn toàn khác, lại đưa đến một câu hỏi khác. Nếu người chịu trách nhiệm đi thu thập tài sản và của cải phải nghiên cứu xem có thể lấy về từ những nguồn khác nhau, thí dụ như từ canh nông, hay từ việc thu giữ và tích trữ thực phẩm, thì ta có xem đó là một nghệ thuật tích luỹ tài sản hay không, hay là một loại nào khác nữa? Thêm vào đó, có nhiều loại thực phẩm, và như thế có nhiều đời sống khác nhau, điều này đúng cho thú vật và cũng đúng cho cả con người nữa. Tất cả đều cần có thực phẩm, và các loại thực phẩm khác nhau đưa đến cách sống khác nhau. Thú vật có loại sống theo bầy đàn, có loại sống đơn lẻ; cách sống như thế nào tuỳ theo khả năng tìm kiếm thực phẩm tốt nhất cho chúng, dù đó là loại ăn thịt, ăn rau, hay ăn tạp: và khả năng này là thói quen đã được thiên nhiên định trước để chúng có thể tìm được thực phẩm dễ dàng nhất. Nhưng, vì các loài khác nhau có những vị giác khác nhau, thành thử cùng một loại thực phẩm chưa chắc đã là loại mà tất cả các loài ưa thích; vì vậy, ngay trong các loài ăn thịt, hoặc ăn rau, lại chia thành nhiều loại khác nhau nữa. Đời sống của con người cũng có những khác biệt lớn lao. Những kẻ lười lao động nhất là những kẻ chăn nuôi, sống một đời nhàn tản, và dùng làm thực phẩm ngay từ những con thú mà họ nuôi; vì đàn thú của họ phải đi tìm những đồng cỏ để ăn, họ cũng buộc phải đi theo chúng, và vô hình trung tạo thành một loại nông trang di động. Những người khác thì lại sinh sống bằng săn bắn; lại còn có những kẻ sống bằng nghề thảo khấu; những kẻ sống gần hồ ao, đầm lầy, hay biển cả thì sống

bằng nghề chài lưới, và cũng có những người sống bằng săn bắn chim trời hay thú dữ. Tuy nhiên, phần lớn người ta sống bằng hoa màu từ canh tác đất đai. Đó là tất cả các nếp sống của những người mà thực phẩm là do sức lao động tạo ra chứ không do trao đổi hay buôn bán với nhau, các nếp sống này gồm có: mục đồng, nông phu, ngư phủ, liệp hộ, hay thảo khấu. Có những người tạo nên đời sống thoải mái hơn bằng cách phối hợp hai nghề với nhau, thêm vào những khiếm khuyết của nghề này bằng nghề khác: nếp sống du mục có thể cộng thêm nghề thảo khấu, nghề nông có thể cộng thêm nghề săn thú. Ngoài ra còn có những cách thức phối hợp khác tuỳ theo nhu cầu con người đòi hỏi. Tài sản, hiểu theo nghĩa những gì cần thiết cho sự sống, dường như đã được thiên nhiên cung ứng đầy đủ cho mọi người, từ khi mới sinh ra cho đến khi khôn lớn. Có những loài động vật mà thiên nhiên đã cung cấp đầy đủ thực phẩm cho chúng từ khi mới sinh ra đến khi chúng tự túc được như những loài côn trùng hoặc loài đẻ trứng; loài có vú cũng có đầy đủ thực phẩm dự trữ cho con cái của chúng qua sữa mẹ. Như vậy ta có thể suy ra rằng, sau khi có loài động vật, cây cỏ là thực phẩm của chúng, và các loài động vật được thuần hoá (gia súc) là thực phẩm của con người, còn các loài dã thú vừa được dùng làm thực phẩm vừa được dùng làm quần áo hay các dụng cụ khác. Vì thiên nhiên chẳng làm điều gì phí phạm và không trọn vẹn, ta phải suy ra rằng tất cả mọi loài động vật được tạo ra cho loài người sử dụng. Như vậy, ta cũng có thể suy diễn rằng "nghề" chiến tranh cũng là một nghệ thuật tích luỹ tài sản giống như là nghề săn bắn để săn bắt các loài dã thú, và để bắt những người mà thiên nhiên tạo ra để bị cai trị nhưng lại không chịu khuất phục. Chiến tranh [nhằm thống trị] được xem là chiến tranh công chính hiểu theo nghĩa tự nhiên. Trong các nghệ thuật tích luỹ tài sản, có một loại [hình thức săn bắn] được coi là một bộ phận tự nhiên của nghệ thuật quản trị hộ gia đình; đây là một nghệ thuật mà [qua đó] người quản trị gia đình phải sẵn sàng cung ứng và dự trữ trong kho lẫm những vật dụng nhu yếu cho đời sống và hữu dụng cho cả gia đình hay quốc gia. Những vật dụng nhu yếu này là của cải đích thực [của cải đích thực có kích thước giới hạn, nhằm phục vụ cho mục đích của cộng đồng]; số lượng của cải đích thực này (cần thiết cho đời sống tốt đẹp) không phải là vô giới hạn, dù Solon trong một bài thơ đã viết rằng: "Đối với con người chẳng có giới hạn nào là đủ cho việc thu thập của cải."

Nhưng có một giới hạn cố định cho những của cải cần thiết do nghệ thuật quản trị hộ gia đình mang lại, cũng giống như giới hạn cho các nghệ thuật khác, vì những dụng cụ dùng trong các nghệ thuật đều có giới hạn, không về kích thước thì cũng về số lượng, và của cải có thể được định nghĩa bằng số lượng các dụng cụ được sử dụng trong gia đình hoặc quốc gia. Và như vậy, ta thấy có một nghệ thuật tích luỹ của cải tự nhiên và được người quản trị hộ gia đình hay nhà lãnh đạo một nước thực thi. Lý do cho sự hiện hữu của nghệ thuật này cũng rõ ràng vì theo luật tự

nhiên người ta sẽ dùng những gì mà thiên nhiên cung cấp cho họ.

# Chương 9

Nhưng có một hình thức khác của nghệ thuật tích luỹ tài sản rất thông thường và đáng được gọi là nghệ thuật làm giàu. Chính nghệ thuật này đã khiến cho người ta có ý tưởng là sự giàu có và tài sản là vô giới hạn. Rất nhiều người đồng hoá nghệ thuật làm giàu này với nghệ thuật tích luỹ tài sản đã nói ở trên vì chúng đều có liên quan đến tài sản, nhưng dù hai nghệ thuật này không khác nhau gì mấy, chúng lại không giống nhau. Loại nghệ thuật nói ở trên là do tự nhiên mà ra, loại thứ hai là do kinh nghiệm mà có.

Ta hãy xem xét vấn đề này theo quan điểm sau đây:

Tất cả vật chất mà ta có đều có hai khả năng sử dụng: cả hai cách này đều từ bản thân vật đó mà ra, nhưng không giống nhau về cách thức sử dụng; có cách sử dụng đúng cách, và cách kia được coi là không đúng hay còn được coi là cách phụ thuộc. Thí dụ, một chiếc giày được dùng để đi, nhưng cũng có thể được dùng để trao đổi lấy vật khác; đó là hai cách sử dụng của chiếc giày. Kẻ đem chiếc giày đi đổi lấy tiền hay thực phẩm với kẻ cần chiếc giày thì cũng sử dụng chiếc giày đấy chứ, nhưng cách sử dụng đó không đúng cách hay dùng đúng mục đích căn bản của chiếc giày, vì giày được làm ra để đi chứ không để trao đổi. Điều này cũng đúng với tất cả các loại tài sản khác, vì mọi thứ đều có thể được trao đổi, và xảy ra cũng tự nhiên vì có người có quá nhiều, kẻ lại có quá ít không đủ cung ứng cho nhu cầu của họ. Như thế, ta có thể suy ra rằng việc buôn bán [hàng hoá để lấy lợi nhuận] không phải là bộ phận tự nhiên của nghệ thuật tích luỹ của cải, bởi vì [nếu mục đích chính theo tự nhiên của việc tích luỹ tài sản là để cung ứng cho nhu cầu của mình, thì] người ta sẽ thôi không buôn bán nữa khi đã có đủ.

Thực ra trong cộng đồng đầu tiên, tức là gia đình, thì nghệ thuật trao đổi hàng hoá này chẳng có ích lợi gì hết, nhưng khi xã hội phát triển, thì nó lại trở thành hữu dụng. Vì khởi đầu tất cả thành viên của gia đình đều có chung với nhau mọi thứ; sau đó khi gia đình chia ra thành những gia đình nhỏ hơn, thì những gia đình nhỏ hơn này lại chia [vật chất chung] thành nhiều thứ khác nhau. Họ phải trao đổi lẫn nhau để lấy cái họ cần; phương thức trao đổi này vẫn còn được các quốc gia "man rợ" áp dụng để trao đổi cho nhau những nhu yếu phẩm của cuộc sống, và chỉ có thế thôi; thí dụ rượu đổi lấy lúa hay các sản phẩm khác được trao đổi với nhau. Việc trao đổi sản vật như thế này tuy không phải là một bộ phận của nghệ thuật tích luỹ

tài sản và cũng không đi ngược với tự nhiên, nhưng cần thiết cho sự thoả mãn các nhu cầu tự nhiên của con người. Một hình thức trao đổi khác, phức tạp hơn, được phát triển, như ta có thể suy ra, từ hình thức trao đổi đơn giản này. Khi dân cư của một nước trở nên càng lúc càng tuỳ thuộc vào một nước khác và nhập cảng từ nước này những sản phẩm cần thiết, và xuất cảng những thứ mà họ có dư, thì tiền bạc ắt phải được dùng trong những cuộc trao đổi như thế. [Lý do là vì] những nhu yếu phẩm không thể được vận chuyển dễ dàng, và như vậy, người ta đồng ý dùng trong những cuộc trao đổi như thế một vật gì đó tự nó có hiệu dụng và dễ dàng sử dụng trong đời sống làm vật thay thế, thí dụ như sắt, bạc, hay các kim loại khác. Khởi đầu giá trị của những vật thay thế này được đo lường bằng kích thước và trọng lượng, nhưng dần dà người ta đóng một con dấu lên đó để định mức giá trị mà không phải mất công cân đo nữa.

Khi việc sử dụng tiền bạc (dưới hình thức tiền đồng) được phát minh do nhu cầu trao đổi nhu yếu phẩm, một nghệ thuật tích luỹ của cải khác ra đời, đó là nghệ thuật buôn bán. Lúc đầu có lẽ đây cũng là một vấn đề đơn giản, nhưng rồi trở nên càng lúc càng phức tạp khi người ta học được từ kinh nghiệm những cách thức để kiếm lời nhiều nhất. Khi tiền bạc được sử dụng, nghệ thuật tích luỹ của cải thường được đồng hoá với việc kiếm được nhiều tiền, và trở thành nghệ thuật tích luỹ của cải và làm giàu. Thực ra, sự giàu có, theo nhiều người, là có một số lớn lượng tiền bạc, vì nghệ thuật tích luỹ của cải và buôn bán đều dính dáng đến tiền bạc. Những người khác lại cho rằng tiền bạc là vật giả tạo, do quy ước tạo nên, chứ không phải tự nhiên, vì lẽ nếu người sử dụng dùng một sản vật khác thay thế, thì tiền bạc sẽ trở thành vô dụng vì nó không phải là một phương tiện có ích gì cho nhu cầu của cuộc sống. Thật thế, những kẻ có nhiều tiền vẫn có thể thiếu những thực phẩm cần thiết. Thế thì đó có phải là của cải không khi một người có rất nhiều mà vẫn phải chết vì đói, như vua Midas trong truyện ngụ ngôn, người đã xin thần thánh biến tất cả mọi thứ ông đụng vào thành vàng?

Vì vậy khi người ta cố tìm xem có một ý niệm nào đúng hơn giữa sự giàu có và nghệ thuật tích luỹ tài sản với việc tích luỹ tiền bạc, thì đó là một việc làm đúng đắn. Bởi vì sự giàu có và nghệ thuật tích luỹ tài sản theo tự nhiên khác với nghệ thuật buôn bán; một đằng là một bộ phận của sự quản trị gia đình, còn buôn bán là nghệ thuật sản xuất ra của cải qua sự trao đổi sản vật. Nghệ thuật này chỉ chú trọng đến tiền bạc, vì tiền là đơn vị trao đổi và cũng để đo lường hay ấn định giới hạn của tài sản. Như thế, đối với nghệ thuật làm giàu qua tiền bạc, thì quả là không có giới hạn. Nếu như trong nghề thuốc không có giới hạn trong việc tìm ra phương thức bảo vệ sức khoẻ, hay trong các nghề khác không có giới hạn trong việc đạt tới mức tối đa mục đích của các nghề đó, thì trong nghệ thuật làm giàu, mục đích của

nó cũng không có giới hạn, mục đích này gồm có sự giàu có giả tạo và tích luỹ của cải. Nhưng trong nghệ thuật tích luỹ của cải trong hộ gia đình có một giới hạn, vì tích luỹ của cải vô giới hạn không phải là mục đích của nghệ thuật này. Theo quan điểm này, do đó, tất cả mọi sự giàu có đều phải có giới hạn; tuy nhiên, trong thực tế, dường như điều trái ngược lại là điều đang xảy ra, vì không có giới hạn cho những kẻ làm giàu tăng gia tiền bạc.

Nguồn gốc của sự nhầm lẫn này nằm ở quan hệ mật thiết giữa hai loại tích luỹ tài sản; trong cả hai loại, phương tiện thì giống nhau, nhưng cách sử dụng và mục đích lại khác nhau, và điều này tạo ra sự nhầm lẫn: tích luỹ tài sản là mục đích của loại thứ nhất, còn đối với loại kia còn một mục đích xa hơn. Vì thế một số người lầm tưởng rằng làm giàu là mục đích của quản trị giá đình, và tất cả suy tư của họ trong đời là làm sao để có tiền bạc càng nhiều càng tốt, và nếu không làm được như vậy, thì cũng đừng làm mất mát, hao hụt tiền bạc. Nguồn gốc của khuynh hướng này trong bản chất của con người nằm ở chỗ người ta chỉ chú trọng đến sự sống còn, chứ không nghĩ đến chuyện sống tốt đẹp, và vì lòng ham muốn thì vô hạn, người ta cũng muốn những phương tiện thoả nản lòng ham muốn này trở thành vô hạn. Ngay cả những người muốn tìm một đời sống tốt đẹp cũng muốn tìm những cách thức thoả mãn các nhu cầu vật chất, và những cách thức này cũng tuỳ vào nghệ thuật tích luỹ tài sản của họ, cho nên họ cũng cắm cúi vào việc kiếm tiền. Đó là lý do thực sự tại sao lại có nghệ thuật làm giàu thứ hai này.

Vì sự hưởng dụng khoái lạc nằm ở chỗ có của cải dư dật, người ta tìm cách cung cấp một cách dư dật các lạc thú, và nếu không thể cung cấp cho các lạc thú này bằng cách tích luỹ tiền tài, thì họ tìm những cách khác, dùng mọi phương pháp và khả năng trí tuệ cũng như thể chất cho mục đích này, dù rằng có đi ngược lại với dụng ý của thiên nhiên. Thí dụ, lòng can đảm, không phải để làm giàu mà để tạo cho con người có sự quả quyết; khả năng quân sự hay về y học cũng vậy: khả năng quân sự để đạt đến chiến thắng, và khả năng y học để chữa bệnh, đều được dùng vào việc làm giàu. Thế nên có những người đã dùng hết tâm trí vào việc làm giàu và coi đó là cứu cánh của họ, tất cả những điều khác đều được dùng cho cứu cánh này.

Đến đây ta đã xem xét nghệ thuật làm giàu, một thứ nghệ thuật không cần thiết, và tại sao người ta lại ưa chuộng đến như vậy; cũng như xem xét nghệ thuật tích luỹ tài sản cần thiết rất khác biệt với nghệ thuật làm giàu và là một bộ phận tự nhiên của nghệ thuật quản trị gia đình, chú trọng đến việc cung ứng thực phẩm, một thứ tài sản có giới hạn chứ không phải vô giới hạn như tiền bạc.

# Chương 10

Đến đây ta đã tìm ra câu trả lời cho câu hỏi đầu tiên: Có phải nghệ thuật tích luỹ tài sản là một nghệ thuật thuộc phạm vi của người quản trị gia đình và của nhà lãnh đạo chính trị, hay chỉ là những tài sản mà người ta có thể đo đếm được? Vì khoa chính trị học không dạy nhà lãnh đạo chính trị cách thức tích luỹ tài sản, mà dạy cách sử dụng sản vật từ thiên nhiên cung ứng cho con người từ đất đai, biển cả, hay từ những nguồn khác làm thực phẩm. [Cho nên,] trong giai đoạn này, bổn phận của người quản trị hộ gia đình là quản trị hữu hiệu những gì mà thiên nhiên cung cấp; ta có thể so sánh nghệ thuật quản trị của người chủ hộ với nghệ thuật dệt vải, không phải là làm ra vải mà là sử dụng vải vóc như thế nào, và biết phân biệt loại nào là tốt, sử dụng được, và loại nào là xấu, không dùng được vào việc gì. Nếu không phải như vậy thì thật khó mà hiểu được là nếu nghệ thuật tích luỹ của cải được xem là một phần của nghệ thuật quản trị gia đình, thì tại sao nghề thuốc lại không được xem là một phần của nghệ thuật quản trị gia đình, vì chắc chắn là các thành viên của gia đình cũng cần có sức khoẻ, như cần các nhu yếu phẩm khác. Có hai quan điểm khác nhau về vấn đề này, thứ nhất người quản trị hộ gia đình cũng như của người lãnh đạo quốc gia có bổn phận lo cho sức khoẻ của các thành viên, nhưng quan điểm thứ hai lại cho rằng đó là bổn phận của người y sĩ. Tương tự như vậy, nghệ thuật tích luỹ tài sản, hiểu theo nghĩa thứ nhất, là công việc của người quản trị gia đình, và hiểu theo nghĩa thứ hai, nghệ thuật này chỉ là một nghệ thuật phụ thuộc. Nhưng như tôi đã nói, hiểu một cách đúng đắn, các phương tiện [cần thiết] cho đời sống đã được thiên nhiên cung cấp sẵn cho con người rồi, bởi vì nhiệm vụ của thiên nhiên là cung cấp dưỡng chất cho các sinh vật, như ta thấy thực phẩm cho con cái của các loài động vật đều từ dưỡng chất của con vật mẹ làm ra. Như thế, nghệ thuật tích luỹ tài sản từ cây trái và thú vật luôn luôn là một nghệ thuật tự nhiên.

Có hai loại tích luỹ tài sản, như tôi đã trình bày; một loại là một bộ phận của quản trị gia đình, loại kia là buôn bán: loại thứ nhất là loại đáng được khen ngợi và cần thiết; loại thứ hai đáng bị khiển trách vì nó không tự nhiên [như từ thực vật hoặc động vật], và là sự lợi dụng giữa con người với nhau. Sự cho vay lấy nặng lãi là hình thức đáng bị
khinh ghét nhất, và ta có lý do chính đáng nhất để khinh ghét như vậy, vì đó là sự kiếm lời từ tiền bạc, chứ không phải từ bản chất tự nhiên của tiền bạc [dùng để trao

đổi hàng hoá]. Và danh từ tiền lời có nghĩa là tiền đẻ ra tiền vì con cái ắt phải giống cha mẹ. Do đó, trong tất cả mọi phương thức tích luỹ tài sản, cho vay lấy lời là phương thức phản tự nhiên nhất.

# Chương 11

Tới đây chúng ta đã bàn khá đủ về lý thuyết tích luỹ tài sản, và sau đây sẽ bàn về phần thực tiễn ứng dụng của lý thuyết này. Các vấn đề tương tự như vấn đề này rất đáng bàn luận về phương diện triết lý, nhưng về phương diện thực tiễn thì lại đáng chán và không hào hứng gì lắm khi thảo luận. Các phần hữu ích của nghệ thuật tích luỹ tài sản gồm có: thứ nhất là kiến thức về gia súc - nuôi loại nào thì có lợi nhất, nên nuôi ở đâu, và nuôi như thế nào - thí dụ, loại ngựa nào, loại trâu bò nào hay các loại gia súc nào là loại có khả năng mang lại lợi nhuận. Ta nên biết loài nào có giá hơn, và loài gia súc nào có giá nhất trên loại đất đai đặc thù nào đó, vì có loài sinh sản tốt hơn trên vùng đất này, loài khác trên vùng đất khác. Thứ hai là nghề nông, [để xem với vùng đất nào thì] làm vườn hay làm ruộng có lợi hơn, và còn nào là nuôi ong hay nuôi cá, hoặc các loại gia cầm nào có lợi cho con người. Đây là sự phân chia đúng đắn của nghệ thuật tích luỹ tài sản và cần được nghiên cứu trước.

Còn về nghệ thuật tích luỹ tài sản kia, tức là việc trao đổi hàng hoá, cũng chia làm nhiều loại; sự phân chia đầu tiên và quan trọng bậc nhất là thương mại (gồm có ba hoạt động - cung cấp tàu thuyền (vận chuyển đường thuỷ), vận chuyển hàng hoá (đường bộ), và trưng bày hàng hoá ra khuyến mãi - những hoạt động này khác nhau, có loại có lời hơn, có loại lại an toàn hơn); loại thứ hai là cho vay lấy tiền lời; và loại thứ ba là làm thuê lấy tiền. Loại thứ ba này gồm có những người thợ thủ công làm nghề chuyên môn, và những người không có nghề chuyên môn cho thuê sức lao động.

Ngoài ra còn một hoạt động tích luỹ tài sản thứ ba nữa, hoạt động này nằm giữa thương mại và hoạt động tự nhiên đầu tiên. Hoạt động này cũng liên quan đến trao đổi; đó là các kỹ nghệ khai thác tài nguyên thiên nhiên, như khai thác khoáng sản hoặc khai thác lâm sản. Mặc dù hoạt động này không đem lại thực phẩm nhưng cũng đem lại lợi nhuận. Nghệ thuật khai thác khoáng sản tự nó cũng chia làm nhiều ngành vì có nhiều loại khoáng sản trong lòng đất. Tôi đã bàn một cách tổng quát về các loại nghệ thuật tích luỹ của cải; khi thực hành có lẽ sẽ cần phải có sự nghiên cứu tỉ mỉ hơn, nhưng bàn rộng về đề tài sẽ làm một số người chán ngán. [Nói vắn tắt,] những nghề đòi hỏi nhiều kỹ năng là những nghề ít may rủi nhất: nghề nguy khó nhất là những nghề có thể mang lại thương tích, nghề hạ tiện nhất là những nghề lao động chân tay, và nghề tầm thường nhất là những nghề không đòi hỏi sự xuất sắc.

Nhiều người đã viết về các đề tài này, như Chares người xứ Paros và Apollodorus người xứ Lemnos đã viết về cách canh tác ruộng bắp và vườn nho và ô-liu; các đề tài khác cũng có nhiều người viết; ai muốn tìm hiểu thêm về các đề tài này có thể tham khảo các sách vở nói trên. Ta cũng nên thu thập các câu chuyện còn rải rác về gương thành công của những người tạo dựng được tài sản; điều này rất có ích cho những người xem trọng nghệ thuật làm giàu. Thí dụ như giai thoại về Thales, một triết gia người xứ Miletus, đã sáng chế ra một phương pháp làm ra nhiều tiền, phương pháp ai cũng áp dụng được hết, nhưng ai cũng cho là Thales sáng chế ra vì ông nổi tiếng là người khôn ngoan. [Lúc đầu,] ai cũng thấy Thales là người nghèo khổ, và chế diễu sự vô ích của triết học. Giai thoại kể rằng nhờ vào khả năng xem thiên văn, từ mùa đông năm trước Thales đã biết rằng mùa hè sang năm ô-liu sẽ được mùa, cho nên với chút ít tiền dành dụm được ông đã đặt cọc thuê hết tất cả các máy ép dầu
ô-liu trong vùng Chios và Miletus mà chẳng có ai thèm để ý và cạnh tranh. Khi đến mùa thu hoạch, ô-liu quả nhiên được mùa và nhu cầu ép dầu tăng vọt; đến lúc đó Thales mới cho thuê lại các máy ép dầu theo giá mình định và kiếm được thật nhiều tiền. Do đó, Thales đã chứng minh cho cả thế giới biết là các triết gia có thể làm giàu một cách dễ dàng, nhưng đó không phải là hoài bão của họ. Giai thoại này được truyền tụng để minh chứng cho sự khôn ngoan của Thales, nhưng như tôi đã nói, cách thức làm giàu của ông ai cũng áp dụng được hết, và đó không gì khác hơn là tạo ra sự độc quyền. Phương thức này cũng được các thị-quốc áp dụng khi thiếu tiền; họ tạo ra sự độc quyền cung cấp [hàng hoá]. Có một thương nhân xứ Sicily [cư ngụ ở Syracus] có rất nhiều tiền nên mua hết tất cả sắt trong các mỏ sắt; sau đó khi thương nhân các nơi đến mua sắt, vì là người bán duy nhất, và không cần phải tăng giá lên nhiều thương nhân này cũng kiếm lời được 200 phần trăm. Khi Dionysus, vua xứ
Syracus, biết chuyện này bèn đuổi người thương gia này ra khỏi Syracus nhưng cho mang theo hết của cải, vì
Dionysus nghĩ rằng thương nhân này đã nghĩ ra một cách kiếm nhiều tiền nhưng cách thức này làm thiệt hại cho quyền lợi của Syracus. Thương gia này cũng khám phá ra phương cách của Thales và cả hai đã tính toán để tạo sự độc quyền cho chính họ. Các nhà lãnh đạo chính trị cũng cần biết đến những điều này, vì một nước vẫn thường thiếu hụt tiền bạc và [nhà nước] cần đến những phương thức kiếm tiền này còn hơn các chủ gia đình (tư nhân) nữa. Đó là lý do một số người hoạt động chính trị chú tâm đến các vấn đề tài chính.

# Chương 12

Trong nghệ thuật quản trị hộ gia đình, ta đã thấy là có ba phần: một là sự điều khiển của chủ nhân đối với nô lệ, phần này đã bàn qua rồi, một phần là vai trò của người cha, và phần thứ ba là vai trò của người chồng. Người chồng và người cha là người có thẩm quyền trên vợ và con. Cả vợ và con là những người tự do trong gia đình, nhưng thẩm quyền của cha đối với con khác với của chồng đối với vợ. Đối với con cái, người cha có quyền như nhà vua đối với thần dân; còn đối với vợ, người chồng có quyền như người lãnh đạo đối với công dân. Dù có nhiều trường hợp ngoại lệ so với trật tự do thiên nhiên sắp đặt, nhưng người nam thì do bản chất thiên nhiên vẫn thích hợp hơn người nữ trong cương vị chỉ huy, cũng như người lớn tuổi và trưởng thành (cả về thể chất và tinh thần) phải khá hơn người trẻ tuổi còn non nớt. Nhưng trong hầu hết các nhà nước do hiến pháp tạo nên, mọi công dân đều là những người vừa cai trị vừa bị trị, vì ý tưởng của nhà nước hiến định ngụ ý rằng mọi công dân đều bình đẳng từ bản chất, và không có gì khác nhau hết. Tuy nhiên, khi có người cai trị và người bị trị, thì người cai trị muốn tạo ra một sự khác biệt về hình thức, danh xưng và chức vị được kính trọng, như giai thoại về cái chậu rửa chân bằng vàng của Amasis. Mối quan hệ giữa người nam và người nữ là mối quan hệ giữa nhà lãnh đạo chính trị với các công dân, nhưng sự bất bình đẳng vẫn luôn luôn hiện diện. Mối quan hệ giữa cha và con là mối quan hệ của vua với thần dân, uy quyền của người cha xuất phát từ tình yêu thương [đối với con cái] và sự kính trọng tuổi tác của con cái đối với cha mẹ. Do đó, Homer đã rất có lý khi gọi Zeus là “cha của thần thánh và của con người,” vì Zeus là vua của tất cả. Một vị vua đương nhiên phải cao cả hơn thần dân của mình, nhưng nhà vua phải cùng một giống với thần dân, đó cũng là quan hệ giữa người già người trẻ, giữa cha và con.

# Chương 13

Như vậy, ta thấy thật rõ ràng là sự quản trị gia đình quan hệ mật thiết đối với con người hơn là đối với việc tích luỹ tài sản vô tri, và với các điều kiện làm tốt đẹp cho con người hơn là với vật chất mà ta gọi là tài sản, cũng như với đức hạnh của người tự do hơn là đối với nô lệ. Một câu hỏi cần được nêu lên ở đây: liệu kẻ nô lệ có những đức tính nào cao hơn là những đặc tính cần thiết như những phương tiện để làm những công việc lao động chân tay: những đức hạnh như sự tự chủ, can đảm, công bằng, và những đức tính tương tự. Hay là ngoài những công việc lao động chân tay kẻ nô lệ không có đức tính nào khác? Trả lời theo kiểu nào đi nữa, ta cũng vấp phải một sự khó khăn; vì nếu những kẻ nô lệ có đức hạnh, thì họ khác những người tự do ở chỗ nào? Mặt khác, vì tất cả đều là con người và con người đều có lý tính, cho nên thật là vô lý khi bảo kẻ nô lệ không có đức hạnh. Vấn đề này cũng tương tự như vậy đối với phụ nữ và trẻ con: liệu phụ nữ và trẻ con có được tính tự chủ, can đảm và công bằng hay không? Như vậy, một cách tổng quát, ta có thể nêu lên câu hỏi là người cai trị và kẻ bị trị - cả hai đều do trời sinh ra như vậy, chứ không vì yếu tố nào khác - về đức hạnh có gì khác nhau không? Nếu ta bảo rằng họ cùng có sự cao quý của các đức tính, thì tại sao người này lại luôn luôn cai trị, còn kẻ kia lại bị trị? Ta không thể viện lý do là họ tuy có cùng các đức tính nhưng khác nhau về mức độ, kẻ có nhiều, người có ít; bởi vì sự khác nhau không phải vì mức độ mà hoàn toàn là vì người cai trị có một đức tính khác với kẻ bị trị. Có người lại lập luận rằng sở dĩ có người cai trị và kẻ bị trị vì người cai trị có đức hạnh còn kẻ bị trị thì không. Lập luận này thật là kỳ lạ! Bởi vì nếu người cai trị là kẻ nóng nảy, bất công, thì làm sao mà y lại có thể cai trị tốt được? Nếu người bị trị cũng thế thì làm sao mà y có thể vâng phục cho tốt được? Bất cứ kẻ nào mà phóng đãng hoặc hèn nhát, chắc chắn kẻ đó không thể chu toàn bổn phận của mình được. Như vậy, ta phải kết luận rằng cả người cai trị và kẻ bị trị cùng phải có đức hạnh, nhưng đức hạnh cũng có nhiều loại khác nhau.

Tới đây, chính bản chất của tinh thần sẽ giúp ta hiểu được vấn đề. Trong bản chất của tinh thần có hai phần, một phần luôn luôn chỉ đạo, còn phần kia luôn luôn tùng phục; đó là phần thuộc về lý tính (luôn luôn chỉ đạo), và phần phi-lý tính. Hiển nhiên là nguyên tắc này được áp dụng một cách tổng quát và mọi điều đều phải tuân theo quy luật tự nhiên này. Nhưng cách thức cai trị khác nhau; người tự do cai trị kẻ nô lệ theo phương cách khác với người nam đối với người nữ, và khác với cách người lớn đối với trẻ con. Mặc dù mọi người đều có cả hai phần khác nhau

của tinh thần, nhưng mỗi người lại có những phần này không giống nhau. Kẻ nô lệ cũng có lý tính, nhưng hoàn toàn không có khả năng suy xét tường tận; phụ nữ có khả năng này nhưng lại không có quyền, và trẻ con có khả năng này, nhưng khả năng này chưa được phát triển. Như thế ta phải giả thiết là mọi người đều có các đức hạnh, nhưng mỗi hạng người có đức hạnh đến mức cần thiết để làm nhiệm vụ của mình mà thôi. Như vậy, người cai trị phải có đức hạnh tuyệt hảo (chữ in nghiêng của người dịch), vì nhiệm vụ của người cai trị, một cách tuyệt đối, đòi hỏi phải là một bậc thầy có kỹ năng tuyệt hảo, và lý tính chính là kỹ năng đó; còn những người khác chỉ cần có đức hạnh đến mức mà họ cần mà thôi. Hiển nhiên, ai cũng có đức hạnh, nhưng tính tự chủ hoặc lòng dũng cảm hay tính công bình của người nam và người nữ, như Socrates nói, không giống nhau. Lòng can đảm của người nam thể hiện qua sự chỉ huy, còn ở người nữ qua sự vâng phục. Và điều này cũng đúng với các đức hạnh khác, vì nếu ta quan sát thật tỉ mỉ [các đức hạnh này], ta sẽ thấy thật rõ ràng. Còn những ai mà cho rằng đức hạnh gồm có các tính tốt của tâm hồn, hoặc bao gồm trong các hành động đúng đắn, hay những điều tương tự, đều là tự dối mình. Có một cách khác, hay hơn và đơn giản hơn cách đưa ra một định nghĩa tổng quát về đức hạnh, là cách do Gorgias đề nghị; đó là liệt kê các đức hạnh khác nhau. Mọi hạng người đều có những đặc tính, thí dụ như đối với phụ nữ thì Sophocles nói: “Im lặng là sự vinh quang của phụ nữ,” nhưng sự vinh quang này không giống như sự vinh quang của phái nam. Còn đối với trẻ con, vì non nớt nên những đức hạnh của chúng chưa được phát triển như khi đã trưởng thành, cho nên phải tuỳ vào sự hướng dẫn của cha mẹ cho đến khi khôn lớn. Tương tự như vậy, đức hạnh của kẻ nô lệ tuỳ thuộc vào chủ nhân của chúng.

Đến đây, ta đã thấy kẻ nô lệ là những kẻ hữu dụng để cung cấp những nhu cầu cần thiết cho đời sống. Cho nên, kẻ nô lệ chỉ cần một số đức tính nào đó để giúp cho họ không bị sự hèn nhát hoặc thiếu tự chủ ngăn trở khiến họ không thể chu toàn bổn phận. Nếu những điều ta vừa nói là đúng, thì những người thợ chẳng lẽ cũng không cần có đức hạnh hay sao? Vì họ cũng thường chểnh mảng trong công việc vì thiếu tự chủ! Trong hai trường hợp này có một sự khác biệt lớn lao. Đời sống của kẻ nô lệ lệ thuộc vào đời sống của chủ nhân, còn người thợ chỉ lệ thuộc vào người chủ thuê họ làm việc trong công việc đó mà thôi. Kẻ nô lệ thuộc vào hạng người do thiên nhiên định như vậy, còn người thợ đóng giày hay các nghề khác tự chọn làm các nghề này. Do đó, ta thấy người chủ gia đình phải tạo cho kẻ nô lệ những đức hạnh cần thiết để làm tốt nhiệm vụ của họ, khác với người quản trị ra lệnh cho kẻ nô lệ làm bổn phận. Vì vậy, ta có thể không đồng ý với những kẻ cho rằng không nên trò chuyện với nô lệ mà chỉ cần ra lệnh thôi là đủ rồi, vì nô lệ cần được nhắc nhở nhiều hơn là trẻ con.

Đề tài này đã được bàn khá đầy đủ. Khi ta bàn đến các mô hình chính quyền khác nhau, ta sẽ bàn thêm về mối quan hệ giữa chồng và vợ, cha và con, các đức hạnh khác nhau, và các điều tốt, xấu trong các quan hệ này cùng những cách thức để đạt được điều tốt và tránh đi điều xấu. Vì mỗi gia đình là một phần tử của nhà nước, và những mối quan hệ này là những phần trong gia đình, và đức hạnh của phần tử cũng liên hệ đến đức hạnh của tổng thể, cho nên phụ nữ và trẻ con phải được huấn luyện qua giáo dục mà mục tiêu là cơ cấu chính trị. Đức hạnh của họ sẽ góp phần tạo thành đức hạnh của nhà nước; thật vậy, trẻ con sẽ trở thành những công dân và phụ nữ chiếm tới một nửa số người tự do trong đất nước.

Tới đây các vấn đề liên quan đến hộ gia đình - nô lệ, tích luỹ tài sản - đã được bàn đầy đủ, những gì còn sót lại như hôn nhân và nuôi dạy con cái, sẽ được bàn tới trong các phần sau. Cho nên, ta sẽ kết thúc phần này và sang một phần mới. Trước hết, ta sẽ xem xét các lý thuyết khác nhau về mô hình nhà nước lý tưởng.

# Quyển II. Luận về các mô hình nhà nước lý tưởng trên lý thuyết

CHƯƠNG 1

Mục đích của chúng ta là xét xem, đối với những người có khả năng thể hiện đời sống lý tưởng của họ, đâu là dạng thức tốt nhất cho một cộng đồng chính trị. Vì vậy, chúng ta phải nghiên cứu những cơ cấu chính trị đang hiện hữu thực sự trong các nước có bộ máy cai trị hữu hiệu, cùng với những cơ cấu lý tưởng do các nhà tư tưởng nổi tiếng tạo nên trên lý thuyết, hầu tìm ra đâu là cơ cấu chính trị tốt và hữu dụng cho con người. Xin đừng cho rằng trên con đường tìm kiếm những mô hình lý tưởng đó chúng ta đang muốn tỏ ra mình là những người thông thái. Chúng ta tiến hành cuộc tìm kiếm này chỉ vì những cơ cấu chính trị mà chúng ta biết đều có nhiều khuyết điểm.

Ta sẽ bắt đầu từ khởi điểm tự nhiên của đề tài. Có ba chọn lựa có thể xảy ra: công dân của một nước hoặc là có chung mọi thứ, hoặc là không có chung thứ gì hết, hoặc là chỉ có chung một số điều nào đó thôi. Sự kiện công dân không có chung điều gì hết hiển nhiên là điều không thể xảy ra, vì cơ cấu chính trị là một cộng đồng, và cộng đồng thì, tối thiểu, phải có một chỗ chung - một thành phố ở một nơi chốn nào đó và mọi người cùng cư ngụ trong đó. Nhưng liệu một nước được cai trị khéo léo sẽ có chung nhau mọi điều hay chỉ có chung nhau một số điều nào đó? Bởi vì, như Socrates đã đưa ra mô hình nhà nước được Plato thuật lại trong cuốn Cộng Hoà, theo mô hình này thì mọi công dân đều có chung của cải vật chất, và chung cả vợ và con nữa. Như thế thì tình trạng hiện tại của chúng ta và mô hình mới được đề nghị, cái nào tốt hơn?

# Chương 2

Có rất nhiều khó khăn trong một cộng đồng mà mọi người đều có chung vợ con. Và các lập luận Socrates dùng không chứng minh được nguyên tắc căn bản làm nền tảng cho sự thành lập một cộng đồng như vậy. Hơn thế nữa, ngay cả khi cộng đồng được xem là phương tiện để đạt tới cứu cánh là thiết lập một nhà nước, thì mô hình này cũng không thực tế, và ta không thấy ông lý giải trong bất kỳ tài liệu nào. Ở đây tôi muốn nhắc tới tiền đề trong lý luận Socrates đưa ra: "một quốc gia càng đồng nhất chừng nào thì càng tốt chừng đó." Nhưng càng đồng nhất chừng nào thì lại không còn là quốc gia nữa. Sở dĩ như vậy vì bản chất của một quốc gia là đa nguyên, kết hợp bởi nhiều phần tử khác nhau. Để tiến tới đồng nhất thì quốc gia phải trở thành một gia đình, và từ gia đình muốn đồng nhất hơn nữa, thì phải rút lại còn cá nhân. Cho nên, dù ta có thể làm được, ta cũng không nên đạt đến sự đồng nhất như vậy, vì làm như thế tức là phá hoại quốc gia. Cũng nên nhắc lại một quốc gia không phải chỉ là sự tập họp của nhiều người, mà là sự tập hợp của nhiều người khác nhau [in nghiêng do người dịch để nhấn mạnh], vì sự đồng dạng không tạo thành quốc gia. Một quốc gia không phải là một liên minh quân sự. Liên minh quân sự hữu dụng là nhờ ở số đông ngay cả khi không có sự khác nhau về chất lượng (vì mục đích chính là bảo vệ hỗ tương), cũng như quả cân nặng thì sẽ khiến đòn cân nghiêng nhiều hơn quả cân nhẹ, tương tự như vậy; một quốc gia khác với một bộ lạc [một bộ lạc giống như một liên minh quân sự có thể mạnh hơn vì đông người hơn, với điều kiện là không để cho dân chúng sống tản mác trong các làng mạc, nhưng quy tụ lại theo lối sống của Arcadia]; vì các phần tử tạo thành quốc gia là những phần tử khác nhau, như tôi đã bàn trong cuốn Đạo Đức Học, sự thịnh vượng của một quốc gia nhờ ở sự đóng góp của mỗi phần tử cho quốc gia tương đương với những gì mà mỗi phần tử nhận được từ quốc gia.

Nguyên tắc này phải được tôn trọng ngay cả đối với những người tự do và bình đẳng, vì họ không thể cai trị cùng một lúc, mà phải thay nhau mỗi người một năm, hoặc theo một cách sắp xếp nào đó. Kết quả là tất cả đều cai trị; cũng giống như khi người thợ đóng giày và người thợ mộc thay đổi nghề nghiệp với nhau, và người thợ đóng giày hay người thợ mộc không phải luôn luôn theo đuổi nghề nghiệp của mình. Kết quả của nguyên tắc này là mọi người đều cai trị, giống như người thợ đóng giày và thợ mộc đổi nghề cho nhau, và không phải lúc nào cũng cùng con người đó tiếp tục làm thợ mộc hay thợ đóng giày. Và vì như thế tốt hơn cho mọi người nên trong chính trị cũng vậy, nếu có thể được thì những người giữ chức vụ

nên tiếp tục giữ nhiệm vụ này. Nhưng nếu điều này không thể thực hiện được vì mọi công dân theo nguyên tắc đều bình đẳng, và nên cùng cai trị một lúc, thì một số nào đó sau thời gian giữ chức vụ nên từ nhiệm để cho số khác lên thay. Và như thế sẽ có một số người cai trị và một số bị cai trị. Tương tự như vậy, ngay cả khi cùng một số người cai trị, họ cũng phải giữ những nhiệm vụ khác nhau. Và như thế đã đủ để chứng minh là một quốc gia, từ bản chất, không thể nào đồng nhất được như một số học giả đề nghị.

Biến tất cả mọi người thành đồng nhất thay vì đem lại phúc lợi cao nhất cho quốc gia lại hoá thành tiêu diệt quốc gia. Còn có một quan điểm khác nữa mà ta cũng có thể dùng để chứng minh rằng cái chính sách quá khích biến mọi người trở nên đồng nhất như nhau không phải là một chính sách hay. Bởi vì gia đình đạt được mức độ tự túc cao hơn cá nhân, và quốc gia đạt được mức độ này cao hơn gia đình; nhưng quốc gia chỉ có thể hiện hữu nếu cộng đồng đủ rộng lớn và đa dạng để đạt tới trình độ tự túc. Do đó, nếu ta theo giả thuyết cho rằng mức độ tự túc càng cao chừng nào càng tốt chừng nấy cho sự tồn tại của một quốc gia, thì quốc gia càng đa nguyên chừng nào càng tốt chừng nấy.

# Chương 3

Nhưng, giả sử rằng việc đạt được mức độ thuần nhất cao nhất sẽ đem lại cái tốt nhất cho quốc gia, thì sự thuần nhất này cũng không chứng minh được là phát xuất từ công thức "Tất cả mọi người đều có thể, cùng một lúc, gọi cái này hay người này là 'của tôi,' hay 'không phải của tôi;'" một công thức mà Socrates cho là thể hiện sự thuần nhất tuyệt hảo trong một quốc gia. Vì từ ngữ "tất cả" là một từ mơ hồ. Nếu nó có nghĩa là mỗi cá nhân nói rằng 'của tôi và 'không phải của tôi cùng một một lúc, thì có lẽ kết quả mà Socrates mong muốn có thể đạt được ở một mức độ nào đó; thí dụ mỗi người gọi cùng một đứa trẻ là 'con của tôi' và cùng một người phụ nữ là 'vợ của tôi,' và 'tài sản của tôi' hay tất cả những gì thuộc về người đó. Điều này, tuy nhiên, lại không phải là cách người ta gọi vợ chung, con chung hay tài sản chung; họ sẽ gọi "tất cả" hiểu theo nghĩa tập thể, chứ không thể hiểu theo nghĩa cá thể. Do đó, hiển nhiên có một sự nguỵ biện trong từ "tất cả," hay trong từ "cả," "chẵn," hay "lẻ." Những từ này đều mơ hồ, và ngay cả trong lập luận trừu tượng cũng trở thành một bài tính đố về luận lý. Nếu tất cả mọi người gọi cùng một vật là "của tôi," hiểu theo nghĩa mỗi người là sở hữu chủ, thì ta có thể chấp nhận được, nhưng điều đó thiếu thực tế; còn nếu hiểu theo nghĩa khác (tài sản tập thể), thì sự thuần nhất này không dẫn đến sự hài hoà.

Chưa hết, đề nghị biến tất cả thành "của chung" còn gặp một khó khăn khác. Đó là, cái gì mà thuộc của chung của nhiều người, thì cái đó lại càng có ít người quan tâm bảo quản. Mọi người đều chỉ lo cho bản thân họ, và hầu như chẳng đếm xỉa gì đến lợi ích chung; còn nếu họ quan tâm đến quyền lợi chung thì cũng chỉ vì đụng chạm đến quyền lợi riêng của họ. Thêm vào đó, con người có khuynh hướng xao lãng nhiệm vụ mà họ nghĩ là sẽ có người khác chu toàn. Đó là điều ta thường thấy trong sinh hoạt gia đình: càng nhiều người thì lại càng ít hiệu quả hơn ít người. Mỗi công dân sẽ có cả ngàn đứa con mà những đứa con này lại không phải là con của một cá nhân công dân nào hết, và như thế, chúng sẽ bị tất cả bỏ bê.

Thêm vào đó, dựa trên nguyên tắc này, mỗi người khi gọi đứa bé là "con tôi," dù sau này nó giàu hay nghèo, cũng chỉ là cha của nó theo cái tỷ lệ một phần trên tổng số tất cả công dân. Ngay cả như vậy đi nữa người ta cũng không thể biết chắc là đứa bé có phải là con của mình hay không, vì không ai có thể nói chắc được ai là cha nó, hay là khi sinh nó ra nó có sống được hay không. Nhưng ta thử xét xem đâu là cách tốt hơn; theo cách thứ nhất: mỗi người gọi một đứa bé là "con tôi" chỉ có 1

phần 2000 hay 1 phần 10000, hay là gọi nó là “con tôi” hiểu theo nghĩa thông thường? Hãy xét một thí dụ: cũng cùng một người được một người khác gọi là con, nhưng người khác lại gọi là anh em ruột của tôi hay người đó là bà con, họ hàng với tôi - qua quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân, hay chỉ là đồng bào cùng sống trong một xứ với nhau. Gọi theo đúng quan hệ là anh em bà con với nhau thì phải tốt hơn cách gọi tất cả là con như Plato đề nghị chứ! Ngoài ra cũng không có cách nào tránh được việc anh em, con cái, cha mẹ nhận ra nhau, vì con cái đều mang những nét giống nhau của cha mẹ, và họ sẽ tự động tìm ra mối quan hệ gia tộc với nhau. Các nhà nghiên cứu về địa dư tuyên bố đó là sự thực; họ nói rằng tại Miệt Trên của xứ Libya, nơi phụ nữ được coi như của chung, con cái khi sinh ra được giao cho cha của chúng căn cứ trên sự giống nhau về nhân dạng. Thật thế, có một số phụ nữ, giống như một số động vật cái khác, như lừa cái hay bò cái, có khuynh hướng tự nhiên rất mạnh là đẻ ra con có hình dáng giống như người cha. Con lừa cái xứ Pharsalia, còn được gọi là con lừa Chân Thật, là một thí dụ điển hình, vì đẻ ra lừa con giống hệt như con thú cha.

# Chương 4

Còn có những tội ác khác mà những tác giả cổ xuý cho cộng đồng chung vợ chung con khó lòng ngăn cản; đó là những tội ác bạo hành, cưỡng hiếp, sát nhân (ngộ sát hay cố sát), cãi cọ, vu cáo nhau. Những tội ác này là những tội ác đáng bị nguyền rủa nếu do người nào đó gây ra cho cha mẹ, anh em hay họ hàng của họ; nhưng nếu gây ra cho người dưng, thì không đến nỗi bị nguyền rủa. Hơn nữa, tội ác càng dễ xảy ra hơn nếu người ta không biết ai là bà con của mình, và khi tội ác đã xảy ra thì những biện pháp trừng phạt theo tập quán (như phạm tội giết cha chẳng hạn) sẽ khó được thi hành, vì can phạm đâu có biết người đó là cha mình! Thêm nữa, lập luận của Socrates cũng lạ lùng thay khi đã biến tất cả con cái thành của chung, lại chỉ cấm những kẻ yêu nhau không được có quan hệ xác thịt, nhưng cho phép tình yêu và những sự thân thiết giữa cha và con trai hay giữa anh em trai (rất dễ dàng xảy ra vì không ai biết mình có bà con với ai). Những quan hệ thân thiết và tình yêu kiểu này nếu được cho phép thì cũng là những hành vi thiếu đứng đắn giữa những người đàn ông lớn tuổi và thanh niên. Thật cũng đáng ngạc nhiên hơn nữa khi Socrates cấm giao hợp giữa người nam với nhau chỉ vì sự bạo hành gây ra bởi khoái lạc, chứ không phải vì họ có quan hệ gia tộc với nhau.

Cộng đồng vợ chung, con chung này dường như thích hợp cho quần chúng nông dân hơn là cho giai cấp cai trị, vì mối quan hệ vợ chung, con chung sẽ tạo ra sợi dây liên lạc gia đình lỏng lẻo, và do đó sẽ dễ dạy người dân hơn và họ sẽ ít làm loạn hơn. Nói cách khác, kết quả của luật lệ này sẽ trái ngược với những gì mà luật lệ đúng cách sẽ tạo nên, và ý định của Socrates khi tổ chức xã hội có vợ chung con chung sẽ vì đó mà thất bại. Vì ta tin rằng tình liên đới anh em trong một xã hội là vốn quý giá nhất của quốc gia và giúp ngăn ngừa các cuộc nổi dậy. Chính Socrates và tất cả mọi người đều ca ngợi sự đoàn kết của quốc gia là một lý tưởng cần nhắm tới, và sự đoàn kết này chính là kết quả của tình liên đới anh em. Nhưng, sự đoàn kết mà Socrates ca ngợi lại giống như tình yêu của những kẻ yêu nhau được mô tả trong tác phẩm Symposium; trong tác phẩm này, nhân vật Aristophanes kể rằng có hai kẻ yêu nhau quá mức và muốn trở thành một. Kết quả của tình yêu nồng cháy là cả hai cùng biến mất để trở thành một thực thể mới, hay một kẻ phải huỷ mình đi để nhập thân vào kẻ kia. Khi mà một quốc gia có vợ chung, con chung, tình yêu gia đình sẽ nhạt nhẽo; người cha không thể đoan quyết ai là con mình, và con cái cũng chẳng biết ai là cha mình. Cũng giống như một chút rượu mùi được pha thêm nước lã sẽ chẳng còn mùi vị gì nữa, trong cộng đồng xã hội kiểu này cũng vậy, cái ý

tưởng về mối quan hệ được thiết lập theo kiểu này sẽ biến mất, vì chẳng có lý gì mà kẻ "được gọi là cha" lại phải lo lắng cho đứa trẻ "được gọi là con" hay ngược lại; tình nghĩa anh em cũng chẳng có ý nghĩa gì nữa hết. Trong hai phẩm chất tạo nên sự kính trọng và mến thương - điều gì đó thuộc về ta và chỉ thuộc về ta thôi - không thể hiện hữu trong một quốc gia tổ chức như vậy.

Thêm nữa, việc hoán chuyển trẻ con ngay khi chúng vừa mới sanh ra từ giai cấp nông dân hay nghệ nhân sang giai cấp cai trị, và từ giai cấp cai trị sang giai cấp bị trị sẽ rất khó thực hiện. Những người có trách nhiệm di chuyển những đứa bé không thể nào không biết là đứa bé nào được giao cho ai. Và như thế, những tội ác đã nói trước đây, như bạo hành, sát nhân, tình yêu phản tự nhiên sẽ xảy ra thường xuyên hơn giữa những kẻ bị đưa xuống giai cấp thấp hơn, hoặc là những kẻ được nâng lên giai cấp cai trị, vì họ không còn coi những người cùng giai cấp trước đây là anh em, cha mẹ nữa, và chẳng còn sợ gì mà không phạm tội vì đâu còn liên hệ huyết thống nữa. Tới đây tưởng đã quá đủ để bàn về cộng đồng có chung vợ, chung con.

# Chương 5

Kế tiếp, ta hãy xét xem nên quản trị tài sản như thế nào: có nên để cho công dân của một quốc gia lý tưởng sở hữu tài sản riêng rẽ hay tài sản thuộc về của chung của quốc gia? Ta có thể xem xét vấn đề này một cách riêng rẽ không dính tới đề nghị lập một cộng đồng có vợ chung, con chung. Ngay cả giả như rằng vợ và con của ai thuộc về người nấy như phong tục hiện hành, thì liệu đề nghị mọi người cùng chia sẻ tài sản chung có đem lại lợi ích nào chăng? Có ba trường hợp có thể xảy ra: thứ nhất, đất đai canh tác có thể chia ra, nhưng sản phẩm làm ra lại để trong kho chung cho mọi người cùng sử dụng; cách này một vài nước đang áp dụng. Hay là, thứ hai, đất đai canh tác là của chung và mọi người cùng chung sức canh tác, nhưng sản phẩm thu hoạch được lại chia ra cho từng người để tuỳ nghi sử dụng; cách này là hình thức tài sản chung mà một vài nước man rợ đang áp dụng. Hay là, thứ ba, cả đất đai và sản phẩm đều thuộc về của chung.

Khi người nông dân không phải là chủ nhân của đất đai (trường hợp họ là nông nô hay nô lệ), trường hợp này dễ giải quyết; nhưng khi chính chủ điền cũng là người canh tác, thì vấn đề sở hữu trở nên rắc rối. Nếu họ không chia nhau đồng đều công việc và hoa màu thu hoạch được, thì kẻ làm nhiều mà hưởng ít chắc chắn sẽ phàn nàn những kẻ làm ít mà hưởng nhiều. Thực ra khi con người sống chung với nhau và có quan hệ với nhau, khó khăn luôn luôn xảy ra, nhất là khi con người lại chia sẻ chung tài sản nữa. Thí dụ điển hình là những lữ khách kết đoàn để cùng đi, ngày nào cũng có những cuộc cãi vã về đủ thứ lặt vặt và dễ phật lòng nhau vì những chuyện chẳng đáng vào đâu. Cũng giống như đối với những kẻ hầu hạ dễ làm ta mất lòng vì có quan hệ hàng ngày.

Đó chỉ là một số những điều bất lợi khi tổ chức xã hội cùng có chung tài sản. Cách thức tổ chức hiện nay [tài sản thuộc tư nhân], nếu được phong tục và luật pháp tốt cải thiện, sẽ tốt hơn nhiều, và có được sự thuận lợi của cả hai hệ thống. Tài sản, hiểu theo một nghĩa, là của chung [của quốc gia], nhưng theo thông lệ, là của riêng tư nhân. Vì vậy, khi mọi người đều có quyền lợi riêng, thì người ta sẽ chẳng phàn nàn kẻ khác, và mọi người đều làm ăn tấn tới vì ai cũng lo cho quyền lợi của họ.

Và bởi vì lòng tốt [chứ không phải vì luật pháp bắt buộc], người ta cho tha nhân được sử dụng tài sản của họ, như tục ngữ có câu: “bạn bè chia sẻ với nhau mọi điều.” Nguyên tắc này nay vẫn còn được áp dụng tại nhiều nước cho thấy điều này

không phải là điều không thể thực hiện được. Tại những nước được cai trị tốt, ta cũng thấy có cách đối đãi như vậy giữa những người dân với nhau, và còn có thể được phát triển thêm lên. Ở những nước này, mỗi người đều có tài sản riêng, nhưng họ để dành ra một phần cho bạn bè sử dụng, và một phần khác cho mọi người cùng sử dụng. Thí dụ như người dân Sparta được dùng nô lệ, lừa, ngựa của người khác như của riêng mình, và nếu trên đường du hành mà có thiếu hụt vật gì thì cứ tự nhiên sử dụng sản vật của người khác trên con đường đó. Hiển nhiên ta thấy rằng tài sản nên là của riêng, nhưng được sử dụng chung, và nhiệm vụ của nhà lập pháp là tạo ra lòng từ thiện trong mỗi công dân để họ sẵn lòng chia sẻ tài sản với người khác.

Thêm nữa, người ta sẽ cảm thấy vui sướng hơn khi làm chủ một vật gì đó, vì tự yêu mình là bản chất tự nhiên của con người, mặc dù lòng ích kỷ cần phải được kềm chế vì đó không còn là tự yêu mình nữa mà là quá sức tự yêu mình, như ta vẫn thường coi khinh kẻ bần tiện yêu tiền (không phải ta khinh rẻ sự yêu tiền, mà ta khinh kẻ coi đồng tiền quá lớn). Hơn nữa, khi ta làm điều gì tốt hoặc phục vụ cho bạn bè của ta, khách khứa của ta, hay cho đồng loại, ta cảm thấy vui sướng, nhưng ta chỉ có thể làm được như vậy nếu ta có tài sản riêng mà thôi. Tuy nhiên, những điều vui sướng vừa kể [xuất phát từ sự thoả mãn bản năng tự nhiên là tự yêu mình, và bản năng tự nhiên giúp đỡ người khác] sẽ bị triệt tiêu trong một nước mà mọi thứ đều là của chung (cộng sản), hai đức tính khác cũng bị triệt tiêu theo trong một quốc gia như vậy. Đức tính thứ nhất là lòng tự chủ trong quan hệ tình dục (đây là một giá trị đạo đức cấm ta không được thèm muốn vợ của người khác), và thứ hai là sự hào phóng trong việc sử dụng tài sản. Chẳng có ai, trong một nước mà mọi tài sản đều là của chung, lại có thể trở thành hào phóng được, vì ta chỉ có thể hào phóng bằng tài sản của riêng ta mà thôi.

Những luật lệ có bề ngoài nhân hậu như vậy rất dễ khiến cho người dân nghe theo và tin tưởng rằng nhờ ở một đặc tính kỳ diệu nào đó mà con người đều trở nên bạn hữu với nhau, nhất là khi thấy rằng ai cũng ta thán về những xấu xa đang xảy ra trong quốc gia như kiện tụng vì bội ước, tranh chấp vì dối trá, nịnh bợ kẻ giàu có, những xấu xa xảy ra vì con người có quyền tư hữu. Những điều xấu xa này, tuy thế, không phải do quyền tư hữu gây ra, mà do một nguyên nhân khác - bản chất xấu xa của con người. Thật ra, ta thấy trong số những người có chung tài sản, họ còn tranh chấp nhau nhiều hơn những người giữ tài sản riêng tư, mặc dù [ta vẫn thường nghĩ sai là] không có nhiều người như vậy khi so sánh với con số lớn những người có tài sản riêng tư.

Thêm vào đó, ta cần phải cân nhắc không những là người dân sẽ tránh được những

điều xấu xa mà còn những ích lợi họ sẽ bị mất đi nếu theo tài sản công hữu. Đời sống theo kiểu này hoàn toàn không thực tế và bất khả thực hiện. Sự sai lầm của Socrates, ta có thể thấy được, nằm ở khái niệm thống nhất, mà ông đã dùng làm tiền đề lý luận. Thống nhất, dĩ nhiên, cần phải có trong cả gia đình và quốc gia, nhưng ở một vài lĩnh vực nào đó thôi, vì đến một lúc khi đạt được sự thống nhất cao độ, lúc đó sẽ chẳng còn quốc gia nữa, hay là nếu còn cái gọi là quốc gia, thì cũng chỉ là một quốc gia yếu kém. Cũng giống như khi sự hoà âm đã biến thành đồng âm và âm nhạc rút lại chỉ còn có một điệu theo nhịp đập của bàn chân. Nhà nước, như tôi đã trình bày, là một thực thể đa dạng, và chỉ nên được thống nhất thành một cộng đồng bằng giáo dục; và tôi thấy thật là lạ khi người đã tạo ra một hệ thống giáo dục mà ông ta nghĩ rằng sẽ làm cho đất nước được tốt lành, đức hạnh, lại muốn cải thiện người dân bằng những quy định kiểu này [công hữu, cộng sản], chứ không phải bằng triết học hay phong tục hay luật pháp, như luật pháp hiện hành tại Sparta và Crete ấn định là tài sản riêng được trích ra để nấu ăn chung.

Hãy nhớ rằng ta không nên xem thường kinh nghiệm của các đời trước; trải qua bao năm tháng, những điều này, nếu thực sự tốt đẹp, thì người ta phải biết rồi. Vì hầu như mọi điều đã được con người khám phá ra, tuy là đôi khi chưa được hệ thống hoá, hay là người ta đã biết rồi, nhưng chưa sử dụng được.

Nếu ta có thể thấy được tận mắt tiến trình xây dựng một cơ cấu chính trị như Socrates đề nghị, có lẽ vấn đề này sẽ được làm sáng tỏ thêm. Vì nhà lập pháp hoàn toàn không thể tạo nên một quốc gia mà không phân phối và chia cư dân của mình thành những giai cấp theo dòng họ hoặc bộ tộc, hay hội đoàn cùng ăn chung với nhau. Nhưng điều luật này lại cấm không cho giai cấp cầm quyền làm ruộng, một sự ngăn cấm mà người Sparta đã thử thực hiện rồi.

Nhưng thực ra, Socrates đã không nói cũng như khó mà quyết định vai trò của thành phần nào trong cộng đồng là vai trò chủ chốt. Những công dân không thuộc giai cấp lãnh đạo là thành phần đa số, và ngay cả trong đa số này [một số vấn đề then chốt] vẫn chưa xác định được: Liệu nông dân cũng phải có tài sản chung hay là mỗi người có tài sản riêng của mình? Liệu vợ và con họ là của chung hay của riêng? Nếu, giống như giới lãnh đạo, họ cùng có chung mọi tài sản, thì họ có khác gì giới lãnh đạo đâu và sẽ được lợi gì khi phải chịu sự lãnh đạo này? Hay là dựa trên nguyên tắc nào mà họ phải chịu sự cai trị của giới lãnh đạo, trừ phi giới này sử dụng chính sách khôn khéo của dân đảo Crete: nô lệ cũng được hưởng mọi quyền lợi như chủ nhân, ngoại trừ quyền được học tập thể dục và quyền mang vũ khí.Mặt khác, nếu, những giai cấp thấp, về phương diện tài sản và hôn nhân cũng sở hữu riêng như dân chúng các nước khác, thì đất nước sẽ được tổ chức theo mô

hình nào? Chẳng phải là sẽ có hai nước trong một quốc gia và mỗi nước lại chống đối lẫn nhau hay sao? Socrates biến giai cấp cai trị thành quân đội chiếm đóng, còn người nông dân, người thợ, và các thành phần còn lại mới là công dân thật sự. Nhưng ngay cả khi quốc gia được tổ chức như vậy, tất cả những sự kiện cáo, tranh cãi, và những điều xấu xa mà Socrates khẳng định là hiện hữu trong những nước khác [không theo mô thức do ông đề nghị], cũng sẽ hiện hữu như vậy trong đất nước kiểu này. Socrates thật sự đã nói rằng, khi người dân được giáo dục tốt, thì nhà nước sẽ chẳng cần nhiều luật lệ, như luật điều hành quốc gia hay thị trường; nhưng ông lại giới hạn giáo dục chỉ dành cho giai cấp lãnh đạo. Chưa hết, ông lại cho phép nông dân được tư hữu tài sản với điều kiện là họ phải nộp một phần thu hoạch cho giai cấp lãnh đạo. Trong trường hợp này, nông dân còn khó cai trị và trở nên kiêu căng hơn là những kẻ nô lệ hoặc nông nô. Và rồi những giai cấp thấp hơn có sống trong cộng đồng chung vợ chung con một cách bình đẳng như giai cấp lãnh đạo hay không, cùng những câu hỏi tương tự như là giáo dục, mô hình chính quyền, luật lệ dành cho giai cấp thấp sẽ như thế nào, không thấy Socrates bàn tới; điều ta thấy không những vừa khó tìm được câu trả lời, vừa rất hệ trọng là câu hỏi: giai cấp nông dân sẽ được tổ chức như thế nào nếu vẫn muốn giữ nguyên đời sống cộng sản của giai cấp cai trị.

Thêm nữa, nếu Socrates muốn có một cộng đồng có vợ chung, con chung, nhưng tài sản lại riêng tư, thì khi đàn ông lo việc đồng áng, ai sẽ lo việc gia đình? Và ai sẽ làm việc đó nếu giai cấp nông dân vừa có vợ con chung, vừa có chung tài sản? Chưa hết, thật là kỳ lạ khi Socrates lập luận rằng đàn ông cũng như đàn bà sẽ cùng làm việc ngoài đồng áng, theo như sinh hoạt của loài vật, [lập luận này không ổn] vì loài vật không phải lo việc nội trợ. Chính quyền cũng vậy, nếu được thiết lập theo cách của Socrates, tiềm ẩn nhiều điều nguy hiểm, vì ông để cho cùng một số người luôn luôn ở vai trò cai trị. Và nếu điều này vẫn thường là nguyên nhân tạo ra bất ổn trong giới hạ lưu, thì trong giới thượng lưu sẽ còn tạo ra bất ổn tới đâu? Lý do mà Socrates muốn chỉ một số người nào đó cai trị mà thôi là một điều theo ông rất hiển nhiên, vì Thượng đế khi tạo nên con người luôn luôn theo một tỷ lệ nhất định như "Thượng đế trộn vàng trong một số người, bạc trong một số người khác từ khi họ được sinh ra, và trộn đồng và sắt trong những kẻ mà trời định làm thợ hoặc làm nghề nông." Thêm một lần nữa Socrates lại tước bỏ quyền hưởng hạnh phúc bằng nhau của giới cai trị (hạnh phúc vì được có tư sản), khi cho rằng người cai trị phải nhắm tới hạnh phúc của cả nước. Nhưng một tổng thể không thể nào sung sướng được trừ khi tất cả, hoặc đa số, hoặc phần lớn các phần tử tạo thành tổng thể được sung sướng. Phẩm chất của hạnh phúc, trên phương diện này, không thể so sánh được với sự bình đẳng dựa trên đa số. Phẩm chất của sự bằng nhau có thể xảy ra trong một tổng thể mà không cần phải hiện diện trong từng phần tử,

nhưng phẩm chất của hạnh phúc không giống như vậy. Và nếu người cai trị không sung sướng, thì ai là kẻ được sung sướng? Chắc chắn không phải là giới thợ thuyền hoặc dân thường. Ta có thể kết luận là nền Cộng Hoà mà Socrates trình bày chứa đựng tất cả những khó khăn này và những khó khăn khác không kém phần nghiêm trọng.

# Chương 6

Những điều mà ta không đồng ý với lập luận của Socrates cũng tương tự như, hoặc là gần giống với lập luận của Plato trong tác phẩm sau này của ông, đó là cuốn Luật Pháp, do đó, ta nên trước hết xem xét một cách vắn tắt cơ cấu chính trị được ông mô tả trong tác phẩm này. Trong Cộng Hoà, Socrates chỉ thảo luận một vài vấn đề, như là tổ chức một cộng đồng có vợ chung, con chung, tài sản chung, và cơ cấu chính trị. Dân chúng được chia thành hai giai cấp: một là giai cấp nông dân, và một là giai cấp chiến sĩ. Trong giai cấp chiến sĩ lại chia thành giai cấp thứ ba là các nhà lập pháp và cai trị. Nhưng Socrates vẫn chưa xác định xem có để thành phần nông dân và thợ thuyền được dự phần trong chính quyền, hoặc là có cho họ được tham gia quân đội hay có quyền giữ vũ khí hay không. Ông nghĩ rằng phụ nữ cũng nên được giáo dục như giai cấp lãnh đạo, và cũng được tham gia chiến đấu.

Phần còn lại của tác phẩm, tuy nhiên, lại gồm những phần thảo luận lạc khỏi chủ đề chính, và những phần thảo luận về cách thức giáo dục giai cấp lãnh đạo. Những điều được trình bày trong cuốn Luật Pháp hầu như chỉ liên quan đến pháp luật, chứ không bàn nhiều đến cơ cấu chính trị. Và trong những phần bàn về cơ cấu chính trị, mặc dù ông muốn đưa ra một mô hình chính trị mà các nước đều có thể áp dụng, ông lại đi vòng vo và đưa đến một mô hình khác (được mô tả trong Cộng Hoà), hoặc một mô hình lý tưởng [không thể nào đạt được]. Thí dụ, nếu không kể đến việc tạo dựng một cộng đồng có chung vợ con, ông giả thiết mọi sự đều như nhau trong cả hai mô hình nhà nước: cả hai đều có cùng [hệ thống] giáo dục; công dân của cả hai đều không phải làm những công việc lao động chân tay; và công dân đều có bữa ăn chung với nhau. Chỉ có một điều khác nhau là theo mô hình đề nghị trong cuốn Luật Pháp thì phụ nữ được dùng bữa ăn chung, và con số chiến sĩ là năm ngàn người, thay vì chỉ có một ngàn người như đã được đề nghị trong cuốn Cộng Hoà.

Những bài nghị luận của Socrates luôn luôn độc đáo, phong nhã trong văn chương và sáng tạo trong tư tưởng; nhưng có lẽ ta không thể đòi hỏi mọi điều ông viết đều toàn hảo. Ta đừng quên một điều là chỉ với sự kiện năm ngàn công dân mà ông nhắc tới, ta cần phải có một lãnh thổ rộng bằng xứ Babylon, hoặc một vùng đất rộng lớn nào đó để có thể dung dưỡng chừng đó người, chưa kể đến số đàn bà, trẻ con và những kẻ hầu hạ còn nhiều gấp mấy lần số năm ngàn người. Khi cấu tạo nên một mô hình lý tưởng, ta có thể tha hồ đặt ra giả thuyết này nọ theo ý thích, nhưng cũng nên tránh những điều bất khả thực hiện.

Trong cuốn Luật Pháp có nói rằng, nhà lập pháp nên luôn để ý đến hai điều - dân chúng và lãnh thổ; nhưng cũng không được quên các nước lân cận, thứ nhất là vì một quốc gia phải có đời sống chính trị, tức là quan hệ với các nước khác, chứ không phải là một nước tự cô lập, sống riêng rẽ một mình. Vì một nước phải có một lực lượng quân sự, không phải chỉ sử dụng trong nước mà khi cần còn để đối phó với nước ngoài. Ngay cả khi ta cho rằng một đời sống bận bịu, tất bật không phải là đời sống tốt đẹp nhất đối với cá nhân hay quốc gia,43 thì một nước phải có khả năng làm quân thù ngán sợ, dù để tấn công hay phòng thủ.

Điểm thứ hai là: số lượng tài sản [cá nhân] có nên được xác định một cách rõ ràng hơn cách thức được đề nghị trong Luật Pháp? Socrates nói rằng một người nên có đủ tài sản để có thể sinh sống một cách có chừng mực [không xa hoa cũng không bần tiện], nói một cách khác là "sống sung túc;" nhưng nói vậy thì quá tổng quát. Thêm nữa, cũng có những người sống có chừng mực nhưng vẫn khổ sở. Một định nghĩa hay hơn là người ta nên có đủ tài sản để có thể vừa sống có chừng mực vừa có được sự hào phóng. Nếu hai đặc tính này tách rời nhau, thì hào phóng sẽ đưa đến xa hoa, còn chừng mực sẽ đưa đến bần tiện. Do vậy, sự hào phóng và chừng mực là hai tính chất hợp lẽ duy nhất liên quan đến việc sử dụng tài sản. Người ta không thể vừa phung phí vừa kiệm ước tài sản, nhưng người ta vẫn có thể vừa hào phóng vừa chừng mực khi sử dụng tài sản. Vì thế không thể tách rời hai đặc tính này khỏi tài sản. Còn một điều bất cập nữa khi Socrates đề nghị chia đều đất đai cho mọi người, nhưng lại không hạn chế dân số; dù dân số sẽ gia tăng không giới hạn, nhưng ông tin rằng lâu dần dân số sẽ được cân bằng vì sẽ có nhiều cặp vợ chồng không có con cái, và dùng thí dụ về các nước đang hiện hữu để chứng minh cho lập luận này. Nhưng ở điểm này ta cần phải cẩn trọng hơn, vì như hiện nay, không cần biết có bao nhiêu dân trong nước, tài sản luôn được phân bố cho tất cả mọi người, và do vậy không có ai bị thiếu hụt; nhưng nếu tài sản không thể phân chia ra được như Luật Pháp đề nghị (đất đai được chia thành một số cố định các thửa đất nhỏ), thì số người dư ra, dù nhiều hay ít, sẽ chẳng có gì hết. Người ta có lẽ sẽ nghĩ rằng giới hạn dân số là điều cần thiết hơn là giới hạn tài sản, và giới hạn đó phải được tính toán bằng tử suất ở trẻ con và tỷ lệ các cặp vợ chồng không có con cái. Nếu không hạn chế sinh sản, một điều vẫn thường xảy ra trong các nước hiện đại, thì đó là nguyên nhân tất yếu đưa đến sự nghèo khó của dân chúng, và nghèo khó là cha đẻ của cách mạng và tội ác. Pheidon, một trong những nhà lập pháp nhiệt thành xứ Corinth, cho rằng gia đình và dân số nên được giữ y nguyên, dù ban đầu các thửa đất có thể có kích thước khác nhau; nhưng Luật Pháp lại đề nghị nguyên tắc trái ngược với nguyên tắc này. Cơ cấu đúng đắn, theo tôi, còn cần được giải thích kỹ hơn trong các phần sau.

Còn một điểm nữa cũng bị bỏ sót trong Luật Pháp: Socrates không cho chúng ta biết người cai trị và kẻ bị trị khác nhau như thế nào; ông chỉ nói rằng họ có quan hệ đan xen với nhau như những sợi ngang và dọc trong một tấm vải làm bằng chất liệu khác nhau. Socrates cho phép toàn bộ tài sản của một người được gia tăng lên đến năm lần, nhưng lại không giải thích tại sao lại không cho gia tăng điền thổ của người đó đến một mức nào đó? Thêm nữa, cách sắp xếp nhà ở của người dân theo kiểu của Socrates có giúp cho việc quản trị hộ gia đình hữu hiệu hơn chăng? [Có lẽ là không], vì ông cho mỗi người hai căn nhà ở hai nơi khác nhau, và thật là khó chăm lo cho gia đình khi phải sống trong hai căn nhà khác nhau.

Toàn bộ hệ thống chính quyền [theo kiểu này] có khuynh hướng trở nên chẳng phải là dân chủ, cũng chẳng phải là quả đầu, nhưng là một cái gì đó ở giữa, thường được gọi là một "thể chế trung dung" (polity) bao gồm những công dân thuộc thành phần có thể tự trang bị vũ khí. Ở đây, nếu Socrates muốn tạo dựng một cơ cấu chính trị thích hợp cho đa số các nước, thì mô hình này có lẽ đúng. Nhưng điều này lại không đúng nếu ông muốn dùng mô hình này để diễn tả một nhà nước lý tưởng, hay là một nhà nước đầu tiên. Bởi vì rất nhiều người sẽ thích mô hình theo kiểu Lacedaemonia (Sparta), hay nhiều người khác sẽ chọn mô hình quý tộc. Một số người khác, thực ra, lại nói rằng, cơ cấu chính trị tốt nhất là cơ cấu kết hợp tất cả các loại chính quyền, và họ ca tụng mô hình Sparta vì mô hình này được tạo thành bởi quả đầu, quân chủ, và dân chủ; ông vua thiết lập nền quân chủ, hội đồng trưởng lão tạo nên quả đầu trong khi thành phần dân chủ được đại diện bởi các giám sát viên do dân bầu ra. Lại có những người cho rằng Giám sát viện là một cơ cấu chuyên chế, và cho rằng tính chất dân chủ được thể hiện qua các bữa ăn chung và qua sinh hoạt hàng ngày. Nhưng lập luận trong Luật Pháp lại cho rằng cơ cấu chính trị tốt nhất được tạo thành bởi dân chủ và chuyên chế, một cơ chế hoặc là không hợp hiến, hoặc là một cơ chế xấu nhất. Nhưng ta chỉ có thể đến gần được chân lý khi kết hợp được nhiều mô hình khác nhau, vì cơ cấu chính trị sẽ tốt hơn nếu được kết hợp bởi nhiều phần tử khác nhau. Cơ cấu chính trị đề nghị trong Luật Pháp hoàn toàn không có quân chủ, và chỉ gồm có cơ cấu quả đầu và dân chủ mà lại thiên về cơ cấu quả đầu. Điều này được thể hiện qua việc bổ nhiệm quan chức. Vì mặc dầu việc bổ nhiệm quan chức qua hình thức rút thăm trong số những người được tuyển - gồm cả hai giai cấp quý tộc và bình dân, nhưng có hai điều kiện khiến việc bổ nhiệm này mang nặng tính chất quả đầu. Đó là điều kiện buộc người giàu phải tham dự các buổi họp và bỏ phiếu chọn quan chức, và thực hiện các nghĩa vụ chính trị khác, trong khi những người khác không bị bó buộc như vậy. Thứ hai là việc cố gắng lựa ra các viên chức trong số dân giàu và các viên chức cao cấp nhất được lựa ra từ những người giàu có nhất. Nguyên tắc quả đầu còn thể hiện qua việc bầu cử nghị viên. Tất cả mọi người đều phải đi bầu, nhưng điều này chỉ bắt buộc cho

việc lựa chọn ứng viên trong giai cấp thứ nhất, và cùng một số ứng viên trong giai cấp thứ hai và thứ ba. Khi chọn ứng viên trong giai cấp thứ ba và thứ tư, thì luật lại không bắt buộc nữa; thực ra trong việc lựa chọn ứng viên trong giai cấp thứ tư, chỉ có những ai thuộc giai cấp thứ nhất và thứ nhì là bị buộc phải bỏ phiếu mà thôi. Như thế, trong danh sách những ứng viên được lựa ra để bầu chọn, trong mỗi giai cấp đều có một số người bằng nhau. Kết quả là những cử tri thuộc giai cấp khá giả sẽ trở thành đa số, còn giới bình dân vì không bị bắt buộc sẽ không đi bầu.

Những điều cần chú ý như thế này và những điều khác nữa sẽ được viện dẫn khi ta xem xét các cơ cấu tương tự, đủ để chứng tỏ là cơ cấu do Plato đề nghị không nên được tạo thành bởi sự kết hợp dân chủ và quân chủ. Còn có một điều nguy hiểm nữa trong thể thức bầu cử các viên chức từ danh sách những đại biểu đã được bầu ra trước, vì chỉ cần một số nhỏ kết hợp lại cũng có thể khiến kết quả bầu cử đi theo ý họ muốn. Cơ cấu chính trị được mô tả trong Luật Pháp chứa những điều đáng quan ngại như vậy.

# Chương 7

Cũng có một số cơ cấu chính trị được một số người khác đề nghị; trong số này một số là các nhà nghiên cứu tài tử, những người khác là triết gia hoặc chính trị gia. Những cơ cấu do họ đề nghị cũng gần giống như các cơ cấu đã được thiết lập trong quá khứ hoặc đang hiện hữu, và không giống như cả hai cơ cấu do Plato đề nghị. Cũng chẳng có ai đưa ra các đề nghị mới mẻ như tạo lập một cộng đồng vợ chung, con chung, hay là tổ chức các bữa ăn chung cho phụ nữ: các nhà lập pháp bắt đầu bằng những nhu cầu thiết yếu của đời sống. Theo quan điểm của một số người, việc quy định tài sản là điểm chính yếu và là vấn đề đưa đến cách mạng. Phaleas, người xứ Chalcedon, nhận ra điều nguy hiểm này, và là người đầu tiên khẳng định rằng mọi công dân nên có tài sản bằng nhau. Ông nghĩ rằng điều này có thể được thực hiện không khó lắm tại những thuộc địa mới thành lập, nhưng lại là điều khó khăn khi một nước đã được thành lập lâu rồi; và cách ngắn nhất để hoàn thành mục đích mong muốn là những người giàu chỉ được cho chứ không được nhận của hồi môn, và người nghèo được nhận chứ không cần phải cho của hồi môn. Trong cuốn Luật Pháp, Plato cho rằng, trong một chừng mực nào đó, người dân nên được quyền tích trữ của cải, và như tôi đã trình bày, không cho phép người dân được sở hữu quá năm lần mức quy định tối thiểu. Thế nhưng những người lập ra những luật lệ như vậy thường hay quên rằng khi ấn định một mức tài sản nào đó, thì cũng phải ấn định luôn số con cái; chỉ vì nếu có nhiều con hơn số tài sản được quy định, thì điều luật đó phải bị vi phạm. Bên cạnh sự vi phạm luật lệ đó, một điều tệ hại khác sẽ xảy ra khi người giàu biến thành kẻ nghèo khó; những người mà tài sản bị thiệt hại chắc chắn sẽ khuấy động cách mạng. Các chính trị gia lão thành đã nhận thức được ảnh hưởng của việc bình đẳng hoá tài sản trên xã hội chính trị. Solon và các chính trị gia khác không cho phép cá nhân được sở hữu quá nhiều đất đai theo ý muốn, và còn có những đạo luật cấm bán điền sản: thí dụ như trong xứ Locris, người dân xứ này không được bán điền sản nếu không chứng minh được rõ ràng là đã gặp vận rủi [về tài chính]. Ngoài ra còn có những luật lệ buộc người dân phải bảo toàn nguyên vẹn phần đất mà họ được trao truyền (nghĩa là không được bán bớt đi một phần đất đai). Những đạo luật như vậy ta có thể tìm thấy ở đảo Leucas, và khi luật lệ này bị huỷ bỏ đã khiến cho cơ cấu chính trị trở nên quá dân chủ, vì ai cũng có thể trở thành viên chức cai trị [khi điều kiện (đất đai) xác định tư cách đại biểu đã bị huỷ bỏ].

Lại còn một điều nữa là sự bình đẳng về điền sản dẫn đến trường hợp hoặc là điền

sản quá lớn hoặc quá nhỏ; như thế, người dân sẽ hoặc là sống xa hoa hoặc là trong nghèo khó. Như vậy thật rõ ràng là nhà chính trị phải, không những nghĩ đến việc bình đẳng hoá điền sản, mà còn điều chỉnh một số lượng vừa phải nữa. Nhưng ngay cả khi đã quy định một số lượng vừa phải đồng đều cho mọi người, vấn đề cũng vẫn chưa được giải quyết. Bởi vì không phải là sự tư hữu điền sản mà lòng ham muốn của con người mới cần được bình đẳng hoá, và đó là điều bất khả thực hiện, trừ phi luật pháp tạo nên một nền giáo dục đầy đủ cho mọi người dân. Nhưng Phaleas có lẽ sẽ trả lời rằng đó chính là điều ông muốn thực hiện; nghĩa là, một nước không những cần phải có bình đẳng về tài sản, mà còn bình đẳng về giáo dục. Nhưng ông cũng nên nói cho rõ hơn những điều ông muốn nói thực sự nghĩa là gì. Một nền giáo dục bình đẳng cho tất cả mọi người sẽ chẳng có lợi gì hết, nếu nền giáo dục đó dạy người ta tham danh, hoặc tham lợi, hoặc cả hai. Thêm vào đó, những rắc rối xã hội xảy ra không phải chỉ vì bất bình đẳng về tài sản mà còn do bất bình đẳng về danh vọng và chức vụ trong xã hội. Hai sự bất bình đẳng này ngược với nhau. Dân thường tranh cãi vì sự bất bình đẳng về tài sản, còn dân thượng lưu lại tranh cãi vì có sự bình đẳng về chức vụ, như Homer đã từng nói: “Kẻ sang người hèn đều có danh vọng như nhau.”

Có những tội ác gây ra bởi sự thiếu thốn, và Phaleas nghĩ rằng bình đẳng hoá tài sản sẽ là phương thuốc chữa trị, vì bình đẳng hoá tài sản sẽ khiến người ta mất đi sự cám dỗ trở thành kẻ cướp vì đói lạnh. Nhưng sự thiếu thốn không phải là động cơ duy nhất khiến người ta phạm tội. Người ta cũng phạm tội chỉ vì tội ác đem lại cho họ khoái lạc và giải thoát cho họ những ham muốn không được thoả mãn (bị ám ảnh bởi những ham muốn vượt quá nhu cầu đơn giản của đời thường, họ trở thành những tên tội phạm để giải toả những ham muốn này). Người ta cũng phạm tội không những chỉ để giải toả những ham muốn đang thôi thúc: họ phạm tội vì một nỗi ham muốn nào đó và phạm tội để thoả mãn những ham muốn đó để không còn bị đau khổ vì những ham muốn đó dằn vặt.

Như vậy phương pháp nào trị được ba loại tội ác vừa kể? Loại thứ nhất, ta có thể giới hạn tài sản và một số nghề nào đó; còn loại thứ hai, tập cho [dân] có tính tự chủ, tiết độ; còn loại thứ ba, nếu con người muốn tìm những ham muốn nào mà tự nó đem đến khoái lạc, thì chỉ có cách là tìm đến triết học, vì ngoài triết học ra, tất cả mọi khoái lạc đều lệ thuộc vào những điều kiện khác. Một sự thật là những tội phạm ghê gớm nhất được gây ra không phải vì thiếu thốn mà vì thừa thãi. Người ta không trở thành bạo chúa để khỏi bị đói lạnh, [người ta trở thành bạo chúa vì muốn có nhiều của cải hơn nữa]. Đó cũng là lý do tại sao những ai dám hành thích một bạo chúa được người đời ca tụng hơn là giết một tên đạo tặc. Do đó, ta thấy các định chế do Phaleas đề nghị chỉ giải quyết được các tội ác lặt vặt mà thôi.

Đối với các định chế của Phaleas, còn một điểm nữa khiến tôi không đồng ý. Đó là phần lớn các định chế này được thiết lập để thúc đẩy phúc lợi nội tại của quốc gia, chứ không xét đến mối quan hệ với các nước láng giềng và những ngoại bang khác ở xa hơn. Một chính quyền phải được tổ chức với mối quan tâm đến sức mạnh quân sự; nhưng điều này Phaleas lại chẳng đả động gì đến. Đối với tài sản cũng vậy: không những tài sản phải có đủ dùng cho trong nước mà còn phải có đủ để đối phó với những nguy hiểm đến từ bên ngoài. Tài sản của một nước không nên có quá nhiều để gợi lòng tham khiến nước khác xâm lăng mà mình không đủ sức chống lại; nhưng cũng không nên có quá ít khiến cho không đủ sức để kéo dài chiến tranh ngay cả đối với những nước có lực lượng và đặc tính tương đương. Phaleas không nói gì về điểm này, nhưng ta nên nhớ rằng tài nguyên dồi dào là một lợi điểm. Tài nguyên của một nước nên ở mức mà các nước mạnh lân bang phải cảm thấy là lý do gây chiến với ta hòng chiếm đoạt của cải dư thừa của ta không đủ sức thuyết phục bằng gây chiến khi nước đó có tài nguyên kém hơn. Lịch sử đã có trường hợp minh chứng cho lập luận này. Khi vua Autophradates của xứ Ba Tư chuẩn bị bao vây thành Artenus, thì vua của Artenus là Eubulus nói với Autophradates nên nghĩ lại xem cuộc vây thành như vậy sẽ kéo dài bao lâu và tốn kém như thế nào. Eubulus nói thêm, “Ta sẵn sàng dâng thành ngay lập tức nếu bệ hạ trả một giá tương đương với phí tổn chiến tranh.” Những lời này khiến Autophradates nghĩ lại và bỏ ý định bao vây thành Artenus.

Sự bình đẳng hoá tài sản là một trong những điều giúp cho công dân khỏi tranh cạnh và gây gổ với nhau, nhưng lợi ích về điểm này thì cũng chẳng được là bao. Những nhà quý tộc sẽ bất mãn vì họ nghĩ là họ xứng đáng được hưởng nhiều hơn sự bình đẳng về tài sản. Ta cũng thường thấy đây là điều gây ra loạn lạc và cách mạng. Và lòng tham của con người thì không thể thoả mãn được. Có lúc hai đồng tiền obol cũng đủ trả công, nhưng khi người ta quen dần với số tiền này, người ta lại muốn được hơn như thế và không biết khi nào là đủ. Bản chất của lòng ham muốn là vô hạn và phần lớn người ta sống chỉ để thoả mãn những ham muốn này. Sự khởi đầu của cải cách chính trị không phải là bình đẳng hoá tài sản mà là huấn luyện để phần hướng thượng của bản chất con người được nâng cao khỏi những ham muốn, và phần hướng hạ không còn khả năng để chiều theo dục vọng. Ngoài ra, chính sách bình đẳng hoá của Phaleas cũng không được hoàn hảo, vì ông chỉ bình đẳng hoá đất đai, trong khi đó người ta có thể trở nên giàu có nhờ vào nô lệ, gia súc và tiền bạc, và còn vào vô số những động sản khác. Như thế hoặc là những thứ này cũng phải được bình đẳng hoá, hoặc là phải ấn định một giới hạn nào đó, hoặc là cứ để như vậy. Chính sách của Phaleas cũng cho thấy rõ ràng là chỉ áp dụng cho một nước nhỏ, vì như ông đề nghị, thành phần thợ được coi là công bộc chứ không phải là một bộ phận tạo nên công dân của đất nước. Nhưng nếu có một

đạo luật quy định giai cấp thợ thuyền là công bộc của đất nước, thì chỉ nên áp dụng cho một thành phần nào đó phụ trách những dịch vụ công cộng mà thôi, như ở Epidamus, hay ở Athens theo như kế hoạch do Diophantus đã từng đề nghị.

Từ những nhận xét trên ta có thể nhận định những đề nghị của Phaleas là đúng hay sai.

# Chương 8

Hippodamus, con của Euryphon, là một công dân của xứ Miletus; ông là người đã phát minh ra nghệ thuật quy hoạch thành phố, và cũng là người đã quy hoạch thành phố Piraeus. Hippodamus là một người kỳ lạ, một người thích được thiên hạ chú ý tới nên có những hành vi lập dị khiến cho người khác nghĩ rằng ông là người màu mè, giả tạo, như tóc thì để dài; quần áo thì may bằng loại vải len rẻ tiền nhưng lại được đính đồ trang sức mắc tiền, và quanh năm ông mặc như vậy, bất kể mùa nóng hay mùa lạnh.
Hippodamus, ngoài hoài bão trở thành một học giả về thiên nhiên, cũng là người đầu tiên, dù không phải là một nhà lãnh đạo quốc gia, cũng nghiên cứu về mô hình chính trị.

Nhà nước mà Hippodamus muốn quy hoạch là một nước có mười ngàn dân và được chia làm ba phần: một phần dành cho dân thợ, một phần dành cho nông dân, và phần còn lại dành cho lực lượng võ trang để bảo vệ đất nước. Đất đai cũng được chia làm ba phần: một phần là linh điền dùng để tế tự, công điền dùng để nuôi quân, và tư điền là tài sản của nông dân. Ông cũng chia luật pháp làm ba loại, chứ không có hơn nữa, vì theo ông chỉ có ba loại kiện tụng: ẩu đả, gây thương tích, và án mạng. Cũng vì thế mà Hippodamus chỉ thiết lập có duy nhất một toà tối cao để tái thẩm những trường hợp toà dưới đã xét xử không đúng. Thẩm phán của toà này là những bậc trưởng lão [xứng đáng] được chọn lựa cho nhiệm vụ này. Thêm vào đó ông cũng đề nghị rằng những quyết định của toà án không nên dùng phương thức các quan toà dùng những viên sỏi bỏ vào trong một cái bình nếu thấy bị can có tội, mà thay vào đó nên dùng một tấm bảng và viết vào đó là chắc chắn có tội, hoặc để trống, nếu thấy bị can hoàn toàn vô tội. Nhưng nếu quan toà cảm thấy không thể phán quyết một cách chắc chắn là bị can có tội hay vô tội, thì cũng phải viết như vậy vào tấm bảng. Ông phản đối phương thức hiện hành [dùng những viên sỏi để biểu quyết có tội hay không] vì phương thức này sẽ khiến các quan toà mắc tội bội thệ, dù họ có bỏ phiếu cách nào đi nữa. Hippodamus còn đưa ra đạo luật tưởng thưởng cho những ai khám phá được những điều gì mang lại lợi ích cho quốc gia; và nhà nước phải nuôi nấng cho con em của tử sĩ, làm như những điều này trước đây chưa từng được áp dụng, nhưng đã thực sự xảy ra tại Athens và các nơi khác. Còn đối với các quan lại, ông đề nghị là để cho toàn dân, nghĩa là do ba giai cấp tôi nhắc tới ở trên, bầu ra người xứng đáng. Các quan lại sau khi được bầu vào các chức vụ có nhiệm vụ chăm lo cho các lợi ích công cộng, quyền lợi của ngoại

kiều, và của cô nhi. Đó là tất cả những điểm nổi bật trong cơ cấu chính trị do Hippodamus đề nghị. Ngoài ra không còn điều gì đáng bàn.

Điều đầu tiên tôi không đồng ý với những đề nghị của Hippodamus là sự phân chia công dân thành ba loại, gồm có thợ thuyền, nông dân, và chiến sĩ; tất cả đều có tiếng nói trong chính quyền. Nhưng người nông dân không được quyền mang vũ khí, người thợ thì vừa không được mang vũ khí vừa không có đất đai, và như vậy thì họ có khác gì hơn là nô lệ của giai cấp quân nhân đâu. Cho nên bảo rằng họ đều được dự phần vào chính sự chỉ là chuyện bất khả thi, vì các tướng lãnh và những người bảo hộ cho dân cùng hầu như tất cả các quan lại đều xuất thân từ giai cấp được mang vũ khí. Chưa hết, nếu hai giai cấp này không được dự phần vào chính sự, thì làm sao mà họ có thể trở thành những công dân trung thành cho được? Người ta thường nói rằng những người được mang vũ khí là những người tài giỏi hơn các giai cấp khác và như vậy nhất thiết phải là giai cấp cai trị. Nhưng điều này chỉ dễ xảy ra khi họ có đông người hơn các giai cấp khác; ngay cả khi điều này xảy ra thì tại sao các giai cấp khác phải dự phần vào chính sự, hay là có quyền bổ nhiệm các quan chức? Thêm nữa, những người nông dân có ích lợi gì cho quốc gia? Thợ thuyền luôn luôn cần thiết trong mọi nước và họ có thể sinh sống bằng nghề của họ, và cả những người nông dân nữa, nếu họ cung cấp lương thực cho thành phần chiến sĩ, và cả hai giai cấp này có thể tham gia một phần nào vào chính sự. Nhưng theo cơ cấu của Hippodamus thì nông dân là những người sở hữu tư điền và canh tác cho tư lợi. Chưa hết, còn phần công điền dành cho giai cấp quân nhân, ai sẽ là người canh tác đất đai này? Nếu quân nhân đi làm ruộng thì có khác gì nông dân đâu, dù chính quyền có thể ban luật để phân biệt. Còn nữa, nếu những người canh tác số công điền này không phải là nông dân và cũng không phải là quân nhân, thì ta lại có giai cấp thứ tư, một giai cấp không có chỗ đứng trong quốc gia và cũng chẳng dự phần vào việc gì hết. Hoặc là giai cấp nông dân vừa làm ruộng của nhà vừa làm ruộng công; trong trường hợp này họ sẽ gặp khó khăn để sản xuất đủ dùng cho gia đình mình và cho gia đình của người quân nhân họ phải nuôi. Đã thế thì còn chia đất làm ba loại để làm gì vì người nông dân có thể vừa canh tác để nuôi sống chính gia đình mình và gia đình người lính trên cùng một mảnh đất! Phân chia theo kiểu này thật là rối rắm.

Luật lệ mà ông đề nghị liên quan đến các quan toà cũng có nhiều rắc rối. Khi có một vụ kiện đơn giản được trình toà, theo phương thức Hippodamus đề nghị, thì quan toà phải phân biệt ai đúng ai sai và như vậy trở thành trọng tài. Khi phân xử, các trọng tài dù có thể có nhiều người nhưng họ vẫn có thể thảo luận với nhau để đưa ra một quyết định chung để phân biệt [ai đúng ai sai]. Nhưng trong toà án xét xử theo luật pháp thì điều này không thể làm được, vì thực ra, các nhà lập pháp đã

đưa ra các đạo luật không cho phép các quan toà hội ý với nhau. Như thế chẳng phải là tạo nên các sự rối rắm ư nếu quan toà nghĩ rằng thiệt hại [cho nguyên đơn] phải được bồi thường, nhưng không nhiều như nguyên đơn đòi hỏi? Thí dụ nguyên đơn đòi bồi thường hai chục đồng minae, và quan toà chỉ cho phép có mười đồng minae (hay nói một cách tổng quát, nguyên đơn đòi nhiều, nhưng quan toà chỉ cho phép ít), trong khi đó, một vị quan toà khác cho năm đồng, người khác lại chỉ cho bốn. Như thế thì số tiền bồi thường thiệt hại bị chia năm xẻ bảy; rồi số tiền bồi thường được quyết định như thế nào đây? Chưa hết, chẳng ai có thể khẳng định rằng những quan toà bỏ phiếu hoàn toàn có tội hay hoàn toàn vô tội là phạm tội bội thệ, vì phán quyết tha bổng của quan toà không có nghĩa là bị can vô tội và không bồi thường gì hết, mà phán quyết này chỉ có nghĩa là bị can không phải bồi thường 20 đồng minae. Vị quan toà chỉ phạm tội bội thệ khi nghĩ rằng bị can không đáng bị phạt hai mươi đồng minae mà vẫn tuyên án như vậy.

Vinh danh những người có công khám phá ra điều gì đó có lợi cho nhà nước là một đề nghị nghe rất hay nhưng rỗng tuếch và không thể nào biến thành luật được; luật lệ như vậy sẽ chỉ gây nên xáo trộn chính trị vì sẽ có những kẻ chỉ điểm tố cáo những người có tư tưởng cải cách là âm mưu làm loạn. Câu hỏi này lại liên quan đến một vấn đề khác. Xưa nay ta vẫn nghi ngờ rằng thay đổi luật lệ của một nước có mang lại lợi ích hay không, ngay cả bằng một đạo luật tốt hơn. Hãy xét xem, nếu những thay đổi không mang lại lợi ích, ta khó có thể tán thành đề nghị của Hippodamus, bởi vì, người ta có thể dùng danh nghĩa làm lợi cho quốc gia để đưa ra những thay đổi có hại cho luật pháp hoặc cho cơ cấu chính trị. Nhưng vì ta đang bàn đến vấn đề này, có lẽ ta cũng nên đi sâu vào chi tiết thêm một chút. Bởi vì cũng có những ý kiến khác nhau rằng đôi khi cũng cần có những sự thay đổi, như trong các loại nghệ thuật hoặc khoa học khác có những sự thay đổi mang lại lợi ích, thí dụ như trong ngành y khoa hoặc thể dục, có những thay đổi khác hẳn cách sử dụng theo truyền thống. Và nếu chính trị cũng là một nghệ thuật, thì tương tự như vậy, sự thay đổi cũng cần thiết trong chính trị. Thực tế đã chứng minh là thay đổi các phong tục đơn sơ và man rợ thời cổ là một sự cải thiện, thí dụ như tục lệ người Hy Lạp thời cổ đi đâu cũng đeo theo vũ khí và mua vợ của nhau. Những tục lệ cổ còn truyền lại cho chúng ta cũng khá vô lý, như tại Cumae có một đạo luật về sát nhân, theo đó nếu kẻ tố cáo tìm đủ số nhân chứng trong vòng họ hàng của hắn, thì kẻ bị cáo bị coi như là phạm tội sát nhân. Còn nữa, con người nói chung mong muốn điều tốt chứ không phải chỉ làm theo những gì ông cha đã làm. Nhưng những người tiền sử, dù là con người từ thuở sơ nguyên hay sống sót sau thiên tai, ta có thể nghĩ rằng họ cũng không khôn ngoan hơn những người bình thường hay những kẻ ngớ ngẩn trong chúng ta ngày nay (cứ xem những truyền thống của người thái sơ thì rõ); cho nên, thật là khôi hài nếu ta cứ theo những tục lệ này. Ngay cả đối với luật lệ đã

được viết xuống thành văn, cũng không có nghĩa là chúng không thể thay đổi được. Chính trị, cũng giống như khoa học, chẳng ai có thể viết xuống một cách chính xác mọi điều. Pháp lệnh phải mang tính tổng quát, nhưng hành động thì lại phải cụ thể. Do đó, ta suy ra rằng đôi khi và trong một số trường hợp chắc chắn, luật pháp có thể được sửa đổi; nhưng nếu ta nhìn vấn đề dưới góc cạnh khác, thì ta cần phải thận trọng. Vì thói quen thay đổi luật lệ dễ dàng là một điều xấu, và khi mà những lợi ích do sự thay đổi này đem lại tương đối nhỏ, thì một số những khuyết điểm của nhà cầm quyền hay nhà lập pháp nên được để yên. Lý do là vì những lợi ích mà người dân có được qua sửa đổi nho nhỏ như vậy không sánh được với những mất mát sẽ xảy ra vì người dân lúc đó đã có thói quen bất phục tùng. Thật là sai lầm khi so sánh sự thay đổi trong nghệ thuật với sự thay đổi trong luật pháp; sự thay đổi trong luật pháp khác xa với thay đổi trong nghệ thuật. Luật pháp không có quyền lực nào để bắt buộc người dân phục tùng ngoại trừ quyền lực của tập quán, vốn dĩ đòi hỏi thời gian, cho nên giai đoạn chuyển tiếp từ luật cũ sang luật mới làm suy yếu quyền lực của luật pháp. Ngay cả khi ta đồng ý rằng cần phải sửa đổi luật pháp, có phải tất cả mọi đạo luật, trong mọi cơ cấu chính trị đều phải được thay đổi hay chăng? Và có phải là hễ ai thích thì cũng thay đổi được luật hay chỉ có một số người nào đó [có quyền thay đổi] thôi? Đây là những câu hỏi quan trọng, cho nên ta dành phần thảo luận này vào dịp khác thích hợp hơn.

# Chương 9

Khi quan sát các chính quyền của xứ Lacedaemon (Sparta) và Crete, và thực ra trong tất cả các chính quyền hiện hữu, có hai điểm cần để ý: thứ nhất, khi so sánh với một nhà nước toàn hảo, có bất kỳ một đạo luật nào là xấu hay tốt không; thứ hai, có đạo luật nào tương phản với nguyên tắc và đặc tính của hiến pháp không. Ai cũng công nhận rằng trong một nhà nước được tổ chức tốt, mọi công dân đều có thì giờ nhàn rỗi và không phải bận tâm đến việc phải lo lắng đến cái ăn, cái mặc. Nhưng có điều khó khăn là làm cách nào để bảo đảm là công dân có được thì giờ nhàn rỗi như vậy. Những nông nô xứ Thessaly vẫn thường nổi dậy chống lại chủ nhân, và những nông nô xứ
Lacedaemon cũng thường nổi dậy chống lại chủ nhân, vì hoàn cảnh khốn khổ của họ khiến cho họ luôn chờ cơ hội để nổi dậy. Thế nhưng, những điều như vậy lại chưa hề xảy ra với người Crete; có lẽ là vì các lân quốc của Crete, ngay cả khi đánh lẫn nhau, cũng chưa bao giờ liên kết với các phần tử nông nô nổi loạn, họ không muốn khuyến khích nổi loạn vì ngay trong nước họ cũng có nông nô. Trong khi các lân bang của Sparta - Argos, Messenia, hay Arcadia - đều là kẻ thù của nước này. Ở Thessaly cũng thế, cuộc nổi dậy của nông nô xảy ra khi Thessaly đang giao chiến với các lân bang Achae, Magnesia, và Perrhaebi. Hơn thế nữa, nếu không còn sự khó khăn nào khác, thì nguyên việc quản trị nô lệ đã là điều rắc rối rồi; bởi vì, nếu không dùng kỷ luật, thì bọn nô lệ trở thành láo xược và nghĩ rằng chúng cũng giỏi giang như chủ nhân, nhưng nếu đối xử với chúng khắc nghiệt một chút, thì chúng đâm ra căm tức và âm mưu làm phản. Như vậy, thật là rõ ràng khi xảy ra những việc nông nô gây loạn, điều này cho thấy là những nước có nô lệ chưa tìm được bí quyết để cai quản dân cư của mình.

Ngoài ra, phụ nữ Sparta lại được sống một cách phóng túng; điều này làm hỏng ý định của hiến pháp Sparta và đi ngược lại với hạnh phúc của quốc gia. Bởi vì chồng và vợ, mỗi người là một phần của gia đình, cho nên, quốc gia được chia đều ra làm hai phần: đàn ông và đàn bà. Vì vậy, tại những nước mà phụ nữ sống buông thả, phóng túng, thì một nửa nước phải coi như là chẳng có pháp luật gì hết. Và đó chính là điều đã thực sự xảy ra tại Sparta; các nhà lập pháp muốn cả nước trở nên mạnh mẽ và điều độ nên đã áp dụng các luật lệ đó trên đàn ông, nhưng lại quên không chú ý đến phụ nữ, để mặc họ sống xa hoa và phóng túng.

Hậu quả của điều này là sự sùng phụng của cải, nhất là khi người công dân lại bị

vợ chi phối, một điều rất thường xảy ra trong các dân tộc hiếu võ, ngoại trừ người Celts và một số sắc dân khác công khai chấp nhận đồng tính luyến ái nam. Tác giả các câu chuyện thần thoại đã có lý khi kết hợp Ares và Aphrodite, vì các dân tộc hiếu võ đều có khuynh hướng yêu cả đàn ông lẫn đàn bà. Khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng nổi bật trong thời hoàng kim của Sparta; hầu như mọi điều trong xứ này đều do phụ nữ quản trị. Nhưng mà liệu có khác gì không giữa việc phụ nữ cai trị và người cai trị lại bị phụ nữ cai trị? Không có gì khác hết, kết quả như nhau. Ngay cả đức tính can đảm, một đức tính không cần thiết trong sinh hoạt thường nhật, nhưng lại rất cần trong thời chiến, thì đức tính này cũng bị ảnh hưởng của phụ nữ Sparta làm hỏng. [Thí dụ như] trong cuộc xâm lăng của Theban vào Sparta, không giống phụ nữ các nước khác, phụ nữ Sparta hoàn toàn vô dụng trong việc ngăn giặc và còn tạo ra nhiều rối rắm hơn là sự tấn công của địch quân. Sự phóng túng của phụ nữ Sparta đã có từ xa xưa và cũng là điều dễ hiểu, vì trong những cuộc chiến tranh của Sparta, đầu tiên là chống lại xứ Argives, rồi sau đó đánh nhau với các xứ Arcadia và Messenia, nam giới phải đi chinh chiến xa nhà lâu ngày và quen với đời sống theo quân kỷ; cho nên, khi hết chiến tranh, họ trở về sẵn sàng sống dưới luật lệ do các nhà lập pháp đặt ra. Phụ nữ Sparta thì không thế, họ sống phóng túng quen rồi, thành thử khi Lycurgus dự định bắt buộc phụ nữ phải tuân theo luật lệ, ông bị chống đối dữ dội và đành bỏ ý định này. Những điều này là nguyên nhân của những điều đã thực sự xảy ra, và khuyết điểm của cơ cấu chính trị Sparta cũng từ đó mà sinh ra. Điều cần để ý ở đây không phải là nêu ra những điểm này để bào chữa cho khuyết điểm của cơ cấu chính trị, mà để xét xem điều gì là đúng và điều gì là sai. Sự phóng túng của phụ nữ [Sparta], như tôi đã trình bày ở trên, không những chỉ tạo ra những sự lộn xộn trong cơ cấu chính trị, mà còn có khuynh hướng làm tăng trưởng lòng tham nơi con người.

Dĩ nhiên khi nhắc đến lòng tham ta cũng phải nhắc đến những chỉ trích về sự bất bình đẳng tài sản. Trong lúc một số người có rất ít tài sản, thì những người khác lại có rất nhiều, như thế điền sản đã bị chuyển sang tay của một thiểu số. Sự kiện này là kết quả trực tiếp của những luật lệ sai lầm; vì, mặc dù nhà lập pháp đã nêu rõ là việc buôn bán tài sản gia truyền là điều xấu xa, đáng khinh bỉ, nhưng mặt khác lại cho phép người dân được quyền cho tài sản hay để di chúc cho người khác. Cả hai cách này đều dẫn đến cùng một kết quả là có đến hai phần năm điền sản của Sparta thuộc quyền sở hữu của phụ nữ. Lý do là vì phong tục cho phụ nữ được thừa hưởng tài sản và nhận số hồi môn kếch xù. Tốt hơn hết là không nên đưa của hồi môn, hoặc là, nếu có phải đưa đi nữa, thì cũng chỉ nho nhỏ hay vừa phải thôi. Theo luật hiện hành thì người cha có quyền gả con gái (được thừa hưởng tài sản) cho bất cứ ai hợp ý mình, và nếu người cha chết trước khi để lại di chúc, người thừa kế được thừa hưởng quyền gả người con gái. Như thế, mặc dù Sparta có khả năng để duy trì

1500 kỵ binh và 30 ngàn bộ binh, nhưng tổng số công dân của Sparta đã xuống dưới mức 1000 người. Kết quả này chứng minh là luật pháp của Sparta nhiều lầm lỗi, và chỉ cần thua một trận thôi thì cũng đủ tiêu vong vì thiếu lính. Có một truyền thống trong đời các vị vua thời cổ, là cho phép người ngoại quốc được nhập tịch thành công dân Sparta, và vì vậy mà Sparta dù có phải chinh chiến lâu dài cũng không thiếu lính; thực ra, đã có lúc dân số lên tới mười ngàn người. Không biết điều này có đúng hay không, nhưng để duy trì dân số, thì tốt hơn vẫn là phân phối tài sản đồng đều. Nhưng khó lòng chỉnh sửa lại sự bất bình đẳng về tài sản vì bị điều luật liên quan đến sinh sản làm trở ngại. Các nhà lập pháp muốn gia tăng dân số càng nhiều càng tốt nên khuyến khích sinh sản; theo một đạo luật là hễ người cha nào có ba người con trai thì được miễn quân dịch, còn có tới bốn con trai, thì được miễn hết mọi nghĩa vụ công dân. Thế nhưng điều hiển nhiên là gia đình càng đông con, thì đất đai chia ra cho các con càng nhỏ lại, và thế là chẳng thể nào tránh được nhiều người sẽ lâm vào cảnh nghèo túng.

Cơ cấu chính trị của Sparta còn một khuyết điểm nữa; tôi muốn nói đến cơ quan Giám sát viện. Đây là một cơ quan có quyền lực cao nhất, nhưng Giám sát viên lại do toàn dân bầu ra trong đám thứ dân, cho nên các chức vụ này dễ rơi vào tay của những người nghèo túng, và những người nghèo thì lại dễ bị hối lộ. Điều tệ hại này đã thường xảy ra trong quá khứ, và gần đây nhất là sự việc liên quan đến người Andrian, một số Giám sát viên đã ăn hối lộ để làm cho quốc gia suy vong. Quyền lực của Giám sát viện quá lớn lao và độc đoán đến nỗi các vị vua còn phải tìm cách lấy lòng họ. Kết quả là quyền lực của hai cơ cấu này khiến cho cơ cấu chính trị bị suy đồi từ chế độ quý tộc biến sang dân chủ. [Dù sao] Giám sát viện cũng có vai trò giữ cho cơ cấu chính trị được tồn tại, vì thứ dân cảm thấy hài lòng khi thấy họ được dự phần vào cơ quan cao nhất nước; sự kiện này dù là do ý định của nhà lập pháp hay vì tình cờ mà quyết định như vậy, cũng có lợi cho đất nước. Một cơ cấu chính trị muốn được tồn tại, thì mọi thành phần dân chúng đều phải có ý thức và ý chí bảo vệ nó. Đối với Sparta điều này ta thấy hiển nhiên, trước hết là hai ông vua muốn bảo vệ ngai vàng của họ, vì họ được hưởng mọi vinh dự, thứ đến là quý tộc vì họ được đại diện trong Nguyên lão Thượng viện (một hình thức tưởng thưởng cho tài năng và đức hạnh), và sau cùng là thứ dân, vì mọi người dân đều có thể được bầu vào Giám sát viện. Việc bầu giám sát viên từ trong đám thứ dân là một việc hoàn toàn đúng, nhưng không nên được thực hành theo cung cách hiện tại, vì cung cách này quá ấu trĩ. Thêm nữa, các giám sát viên là những thứ dân, lại có quyền quyết định những việc hệ trọng, cho nên họ không nên tuỳ tiện quyết định theo ý riêng [như đang làm hiện nay], mà phải căn cứ vào các luật lệ đã được thành văn bản. Chưa hết, giám sát viên còn tuỳ tiện trong lối sống không phù hợp với tinh thần của hiến pháp. Họ có tự do muốn sống phóng túng như thế nào thì làm

thế ấy, trong khi người dân thì lại bị luật lệ nghiêm khắc ràng buộc đến nỗi phải lén lút tìm cách thoả mãn nhục dục.

Chưa hết, hội đồng trưởng lão (thượng viện) không phải là không có khuyết điểm. Mặc dù trưởng lão là những người có tài năng và được huấn luyện kỹ càng về các đức tính nam nhi, nên về phương diện này phải công nhận là có lợi cho quốc gia. Nhưng quy luật cho những trưởng lão này tại chức đến mãn đời là một điều cần phải bàn lại, vì trí óc cũng già đi theo thể chất. Và khi mà ngay cả nhà lập pháp cũng không thể tin được phương thức mà những trưởng lão đã được huấn luyện, thì đó là điều nguy hiểm. Nhiều nguyên lão đã mang tiếng là nhận hối lộ và mang tội thiên vị trong các vấn đề công cộng. Và như vậy họ phải chịu trách nhiệm trước những hành vi của họ, chứ không phải như hiện nay [dù gì đi nữa vẫn được tại chức cho đến mãn đời]. Nhưng (cũng có người lập luận), tất cả mọi viên chức đều chịu sự giám sát của những Giám Sát Viên. Đúng thế. Nhưng đó là một đặc quyền quá lớn so với khả năng của họ, và tôi chủ trương rằng việc kiểm soát phải được thực hiện theo kiểu khác. Hơn nữa cách bầu cử trưởng lão cũng ấu trĩ vì theo luật hiện hành là những ai muốn được bầu thì phải ra ứng cử, trong khi những người thực sự tài đức phải được bổ nhiệm, dù có muốn làm hay không. Ở đây cũng như trong những phần khác của hiến pháp, hiển nhiên nhà lập pháp cho thấy ý định của mình là muốn công dân phải có lòng khát khao danh vọng và chức vụ, và ấn định đó là một tiêu chuẩn mà một trưởng lão cần phải có, vì chẳng có ai tự ra ứng cử nếu không muốn có danh vọng. Tuy nhiên, tham danh và tham lợi, hơn bất cứ nhiệt tình nào khác của con người, chính là động lực đưa đến tội ác.

Việc thiết lập các vị vua có lợi cho nhà nước hay không, tôi sẽ đề cập đến trong một dịp khác; nhưng các vị vua nên được lựa chọn theo tư cách và đời sống cá nhân thay vì cách thức hiện hành. Nhà lập pháp hiển nhiên biết rằng không thể bắt các ông vua này trở thành người tốt được và rất nghi ngờ đức hạnh của họ. Vì lý do đó mà dân Sparta thường cấu kết với kẻ thù của nhà vua tại các sứ quán ở nước ngoài, và việc mà hai vua thường tranh cãi nhau lại được xem là một biện pháp bảo vệ an toàn cho nền chính trị.

Còn chính sách tạo nên những bữa ăn chung, còn được gọi là “phiditia,” cũng không được điều hành tốt. Phí tổn cho những bữa ăn này nên được công quỹ đài thọ như ở Crete, nhưng ở Sparta thì mỗi người phải mang phần của mình đóng góp vào bữa ăn chung, việc này tạo ra khó khăn cho những người nghèo khó; cho nên, ý định tạo nên một định chế bình đẳng và phổ thông cho mọi người của nhà lập pháp hoá ra lại đưa đến phản tác dụng. Vì những người nghèo khó hầu như không thể tham dự vào các bữa ăn này, và theo tục lệ cổ truyền, những ai không góp phần vào

bữa chung sẽ mất quyền giữ quốc tịch.

Luật pháp Sparta về chức vụ đô đốc hải quân cũng từng bị chỉ trích, mà chỉ trích thì cũng phải thôi, vì điều luật đó là nguồn gốc của bất đồng, chia rẽ. Hai ông vua là thống chế quân đội cho đến chết, cho nên lập nên đô đốc hải quân cũng như là lập nên một vị vua khác.

Điều mà Plato phê phán nhà lập pháp trong Luật Pháp cũng là những phê phán chính đáng. Toàn bộ cơ cấu chính trị của Sparta chỉ xiển dương một đức tính duy nhất; đó là đức tính của quân nhân - đức tính cần thiết để chiến thắng trong chiến tranh. Khi chiến tranh tiếp diễn, đức tính này giúp quân đội duy trì sức mạnh, nhưng khi đã tạo nên được đế quốc rồi, thì họ lại thất bại trong hoà bình vì không biết làm gì hết vì cả cuộc đời chỉ được huấn luyện để đánh nhau. Còn một lầm lỗi nữa, cũng lớn lao không kém; đó là, dù họ nhận thức đúng đắn là những điều tốt đẹp mà người ta mong muốn, như là hạnh phúc, danh vọng, hay những điều tương tự, chỉ đạt được bằng điều thiện và đức hạnh, nhưng họ lại lầm lẫn rằng những điều tốt đẹp mà họ mong muốn đó lại là những điều cao cả hơn đức hạnh.

Thêm một điểm nữa: tiền thuế nhà nước thu được đã bị quản trị quá tồi. Ngân khố không còn tiền bạc vì nhà nước phải lo chiến phí, nhưng người dân lại không muốn đóng thuế. Tiền thuế đóng cho nhà nước là thuế đánh trên điền sản, và dù đa số công dân Sparta là chủ điền, họ chẳng buồn quan tâm xem những người khác đóng thuế như thế nào. Kết quả mà nhà lập pháp định làm đã bị đảo ngược lại: làm cho nhà nước nghèo đi và người dân thêm tham lam.

Đến đây đã đủ cho những nhận xét của chúng ta về cơ cấu chính trị và những khuyết điểm chính của Sparta.

# Chương 10

Cơ cấu chính trị của Crete cũng gần giống như của Sparta, và ở một vài điểm cũng tốt bằng Sparta, nhưng phần lớn thì kém hơn về phần hình thức. Những bản hiến pháp cũ thường không chi tiết bằng bản hiện nay, và bản hiến pháp của Sparta thường được xem như là bản sao của Crete. Tương truyền, Lycurgus khi thôi không làm phụ chính cho vua Charillus, đã xuất ngoại và sống ở Crete một thời gian dài, vì hai nước có tương quan mật thiết với nhau.
Lyctius [một thành phố của Crete] là thuộc địa của Sparta, và những người Sparta khi sang sinh sống ở đó sử dụng luôn hiến pháp đã có sẵn của dân Crete. Ngay cả cho đến bây giờ, người Perioeci, tức là dân Crete đã bị đô hộ, vẫn tuân theo những luật lệ nguyên thuỷ do Vua Minos ban hành. Đảo quốc này, hình như vì thiên nhiên đặt định, nằm ở một vị trí dễ trở thành thuộc địa của Hy Lạp. Chung quanh đảo quốc [về phía đông của Địa trung hải] là những vùng đất đã do người Hy Lạp đến cư ngụ; về phía tây thì cũng không cách Peloponnese bao xa, còn về phía đông thì lại gần với châu Á ở vùng Triopium và Rhodes. Như thế, Minos đã chiếm được một đế quốc trên biển, chinh phục một số đảo và chiếm làm thuộc địa một số đảo khác, và cuối cùng [dùng vùng này làm bàn đạp] tiến công Ý đại lợi; Minos chết gần vùng Camicus, vùng đất gần đảo Sicily của Ý đại lợi.

Có nhiều điểm tương đồng giữa hiến pháp của Crete và Sparta. Nếu Sparta có những nông nô gọi là helots, thì Crete có những nông nô Perioeci. Dân cả hai xứ đều có những bữa ăn chung, người Sparta xưa kia gọi là “andria” (thay vì phiditia như ngày nay), và người Crete cũng gọi như vậy. Việc sử dụng từ ngữ như vậy chứng tỏ hệ thống dùng bữa ăn chung bắt nguồn từ Crete. Sự tương đồng giữa hai hiến pháp còn ở cơ cấu Giám sát viện mà người Crete gọi là
Cosmi, điều khác nhau duy nhất là có 5 giám sát viên ở
Sparta, và 10 người ở Crete. Nguyên lão thượng viện cũng tương tự như nhau, người Crete gọi là hội đồng nguyên lão. Trước kia Crete cũng có quân chủ, nhưng sau này bị bãi bỏ, và cơ cấu Cosmi kiêm thêm nhiệm vụ lãnh đạo trong chiến tranh. Mọi công dân đều có quyền tham dự quốc dân đại hội (giống như dân Sparta), nhưng chỉ là để phê chuẩn các quyết định của hội đồng trưởng lão và Giám sát viện Cosmi.

Bữa ăn chung của dân Crete cũng được tổ chức hay hơn ở Sparta; vì ở Sparta mỗi người đều phải đóng tiền cho phần ăn tiêu chuẩn của mình, và nếu mà không có đủ

phương tiện để đóng tiền ăn, thì, theo luật, sẽ bị mất quyền công dân. Còn ở Crete thì bữa ăn chung đúng nghĩa là ăn chung hơn. Tất cả hoa màu, gia súc nuôi trên đất công, cùng với những tô tức do nông nô Perioeci trả cho chủ điền được chia làm ba phần: một phần là đồ tế lễ thần linh, một phần cho công quỹ, và một phần cho các bữa ăn chung. Vì thế mà đàn ông, đàn bà và con trẻ đều được hưởng sự hỗ trợ từ của công. Nhà lập pháp của Crete còn nhiều cách thức khôn khéo để giúp dân chúng giữ được chừng mực trong ăn uống, đó cũng là cách để giúp cho đất nước; tương tự như vậy, ông cũng khuyến khích vợ chồng không nên ở chung với nhau để tránh tình trạng có quá nhiều con cái, và cho phép đàn ông có quan hệ đồng tính với nhau - điều này tốt hay xấu, tôi sẽ có dịp bàn tới vào lúc khác. Nhưng bữa ăn chung của người Crete rõ ràng là được tổ chức tốt hơn ở Sparta.

Nhưng về khía cạnh khác, định chế Giám sát viện
Cosmi của Crete lại tệ hơn Giám sát viện Ephor của người
Sparta. Cũng giống như ở Sparta, giám sát viên do dân bầu ra và cũng không có tiêu chuẩn về khả năng nào được đề ra, nhưng ở Crete, khuyết điểm này không có được lợi thế chính trị như ở Sparta. Ở Sparta mọi người dân đều có tư cách được bầu vào Giám sát viện, vì vậy mọi người [đều cảm thấy là] mình có được dự phần vào việc nước, và vì thế muốn gìn giữ hiến pháp được lâu dài. Còn ở Crete thì khác, giám sát viên được bầu ra từ một số gia đình mà thôi, chứ không phải cho tất cả mọi người, và các trưởng lão lại được bầu ra từ những cựu giám sát viên.

Hội đồng Nguyên lão của Crete cũng mắc những khuyết điểm như của Sparta. Sự kiện giữ chức vụ trọn đời và không bị chế tài [vì xét đoán sai lầm], cộng với quyền được tuỳ nghi xét xử theo ý riêng và không cần đếm xỉa gì đến văn bản luật lệ, là điều nguy hiểm. Không thể viện lẽ rằng dù toàn thể dân chúng không được tham gia vào việc chọn lựa trưởng lão mà vẫn không bất mãn để cho rằng đó là một định chế tốt. Thực ra, điều khác biệt giữa Giám sát viện Cosmi và Ephor nằm ở chỗ Crete là một hòn đảo nên chẳng có lợi lộc gì và giám sát viên cũng không có cơ hội để tham nhũng.

Phương thuốc mà họ dùng để chữa điều xấu xa của cơ cấu chính trị này là một phương thuốc lạ lùng, thích hợp cho cơ cấu quả đầu hơn là cho một nhà nước theo hiến pháp. Các giám sát viên thường bị những người đồng viện hoặc dân thường âm mưu trục xuất ra khỏi Giám sát viện, và được phép từ chức trước khi mãn nhiệm. Chắc chắn rằng những việc như vậy tốt nhất vẫn là do luật pháp ấn định hơn là do ý định của con người. Tệ hơn cả là sự kiện cho phép Giám sát viên bị đình chỉ công tác, một phương thức mà các nhà quý tộc thường sử dụng khi không chịu tuân phục theo quyết định của công lý. Điều này cho thấy chính quyền của Crete dù

có những đặc tính của một nhà nước theo hiến pháp, thực ra là một chế độ quả đầu.

Những nhà quý tộc cũng có thói quen bầu ra người đầu đàn; họ tụ họp thành bè phái gồm dân thường và những bạn bè của họ, rồi tranh cãi lẫn nhau. Trong những lúc tranh cãi như vậy chẳng phải là nhà nước bị tiêu vong và xã hội bị phân rã? Một nước bị lâm vào cảnh nguy hiểm khi những kẻ nào muốn đánh đều có thể tấn công. Nhưng, như tôi đã nói rồi, đảo Crete được an ninh hoàn toàn nhờ vào địa thế của nó: khoảng cách giữa Crete đến các nước khác cũng giống như dân Sparta có luật cấm không cho người lạ vào trong nước; và người Crete cũng không bị ngoại bang đô hộ. Đó cũng là lý do tại sao nông nô Perioeci của Crete chấp nhận số phận của họ, trong khi nông nô Helot của Sparta lại thường hay nổi loạn. Nhưng sau này khi quân ngoại bang xâm lược tìm được cách tiến vào hòn đảo, thì những nhược điểm của cơ cấu chính trị Crete bị bộc lộ hoàn toàn. Tới đây, ta bàn cũng đã đủ về hiến pháp của Crete.

# Chương 11

Người Carthage cũng được xem là có một mô hình chính trị tuyệt hảo, khác hẳn các nước khác về nhiều phương diện, dù trên vài phương diện lại rất giống Sparta. Thực ra, cả ba nước - Sparta, Crete và Carthage - đều gần giống nhau về cơ cấu chính trị, và rất khác biệt với các nước khác. Rất nhiều định chế của Carthage được xem là tuyệt hảo. Điều này được chứng minh bởi sự kiện là thường dân Carthage luôn trung thành với hiến pháp và người Carthage chưa bao giờ có cuộc nổi loạn đáng kể nào, và chưa hề bị cai trị bởi một bạo chúa.

Trong những điểm giống nhau giữa hiến pháp Carthage và Sparta có những điểm sau đây: bữa ăn chung tương tự như của Sparta, quan chức gồm 104 người tương tự như Giám sát viên của Sparta, nhưng khác ở chỗ giám sát viên của Sparta được lựa chọn theo bốc thăm, ai trúng thì được, còn Carthage lựa chọn quan chức theo tài năng, và đây là một sự cải thiện. Carthage cũng có vua và hội đồng trưởng lão tương tự như vua và hội đồng trưởng lão của Sparta. Nhưng vua của Garthage không giống như vua của Sparta, không theo cha truyền con nối trong một dòng họ; vua Carthage có thể được bầu ra từ bất kỳ gia đình nào nổi trội trong giai đoạn đó và theo tài năng chứ không theo tuổi tác - sự kiện này hay hơn Sparta rất nhiều. Vua chúa là những người nắm giữ quyền lực lớn lao, và vì thế, nếu họ là những kẻ chẳng ra gì, thì sẽ gây ra hoạ hoạn nhiều hơn lợi ích cho dân chúng, như đã xảy ra tại Sparta.

Phần lớn những khuyết điểm hay xa rời các nguyên tắc xây dựng một nhà nước toàn hảo mà hiến pháp Carthage mắc phải, cũng là những điều đã xảy ra cho các mô hình chính quyền ta đã bàn tới. Nhưng đối với Carthage, điều đáng nói là dù hiến pháp được xây dựng theo hình thức quý tộc, nhưng khi thì chính quyền lại đi chệch sang hướng dân chủ, khi khác lại đi theo hướng quả đầu. Khi nhà vua và các trưởng lão cùng nhất trí về một vấn đề nào đó, họ có thể xét xem nên hay không đưa vấn đề đó ra cho toàn dân bàn thảo, nhưng khi mà họ không nhất trí được với nhau, thì nhân dân vẫn có quyền bàn thảo và quyết định các vấn đề đó như thường. [Thêm nữa,] bất cứ vấn đề nào mà nhà vua và trưởng lão đưa ra, quốc dân không những bàn thảo mà còn quyết định các vấn đề đó, và bất cứ ai nếu thích cũng có thể phản đối các quyết định đó như thường. Điều này không được cho phép tại Sparta và Crete.

Mặt khác, Carthage cũng thiên về thể chế quả đầu, khi những uỷ ban năm người, được hình thành bởi sự kết nạp lẫn nhau, và có quyền lực chọn lựa hội đồng tối cao gồm 100 người, [không những thế] họ còn được giữ chức vụ lâu hơn các quan chức khác (vì họ thực sự là những nhà cai trị trước và sau khi giữ chức vụ). Còn sự kiện họ không lãnh lương và do dân bầu ra cùng các yếu tố khác như mọi vụ kiện tụng đều do các quan chức phân xử chứ không phải có vụ thì do quan toà xử, có vụ lại do bồi thẩm xử như ở Sparta, là các đặc tính của chế độ quý tộc.

Hiến pháp Carthage còn rẽ từ quý tộc sang quả đầu, nhất là khi được công luận ủng hộ: bởi vì người dân thường nghĩ là các quan chức phải được lựa chọn không những vì tài đức mà còn vì họ là những người có của cải; họ nghĩ rằng người nghèo không thể cai trị giỏi vì không có thì giờ nhàn rỗi để suy nghĩ (vì còn bận lo sinh kế). Do đó, nếu quan chức được bầu chọn theo tài sản là đặc tính của chế độ quả đầu, và bầu chọn theo tài năng là đặc tính của quý tộc, thì phải có một hình thức thứ ba nữa cho hiến pháp của Carthage, vì tại đây, quan chức, đặc biệt là hàng cao nhất như vua và các đại tướng, được dân bầu ra theo cả tài năng và tài sản.

Nhưng ta phải nhận ra rằng, khi đi chệch hướng từ quý tộc sang quả đầu, nhà lập pháp đã phạm phải một sai lầm. Không có ghì lại tuyệt đối cần thiết đối với thành phần thượng lưu, cả khi còn tại chức, lẫn khi thôi việc, cho bằng có được thì giờ nhàn tản và không phải làm những việc [để sinh sống] không xứng với địa vị của họ. Đó là việc mà nhà lập pháp phải lưu ý đầu tiên. Tuy nhiên, điều cần lưu ý là dù của cải là điều cần thiết để bảo đảm cho các quan chức có thì giờ nhàn rỗi, nhưng đó cũng lại là điều xấu xa nếu để cho những kẻ có tiền có thể mua những chức vụ cao cấp nhất, như vua hay đại tướng. Điều luật cho phép điều này xảy ra sẽ khiến cho tiền của được coi trọng hơn đức hạnh, và khiến cho cả nước trở thành tham lợi. Bởi vì, khi những người đứng đầu quốc gia xem trọng điều gì, thì người dân sẽ lấy đó làm gương để bắt chước, và nếu tài đức không phải là điều được coi trọng bậc nhất, thì thể chế quý tộc sẽ không thành hình được. Ngoài ra, những kẻ dùng tiền của để mua địa vị, chắc chắn sẽ tìm cách để kiếm lại lời; vì khi người nghèo và trung thực còn muốn kiếm lợi, thì thật là khó tin nếu những kẻ xấu xa và lại tốn kém tiền của để mua chức vụ lại không [lợi dụng chức vụ] để kiếm lời. Như thế, ta nên kết luận rằng chỉ những người tài đức nhất mới xứng đáng là người cai trị. Và nếu nhà lập pháp không quan tâm đến việc bảo vệ những người tài không bị nghèo khó (khi nghỉ việc quan), thì ít nhất cũng phải cung cấp cho họ đủ ăn, đủ mặc (không bận tâm về sinh kế) khi tại chức.

[Thêm vào đó,] hiến pháp Carthage còn một khuyết điểm nhưng lại rất thịnh hành là để cho một người giữ nhiều chức vụ cùng một lúc; đây là một khuyết điểm vì bất

cứ việc nào cũng vậy, chỉ được thực hiện tốt bởi một người mà thôi. Nhà lập pháp phải để ý đến việc này và không thể bổ nhiệm một người vừa làm nhạc sĩ thổi sáo vừa làm thợ đóng giày. Như thế, nếu đất nước rộng lớn, thì phương cách phân phối các chức vụ cho nhiều người sẽ phù hợp với hiến pháp và nguyên tắc dân chủ hơn. Vì như tôi đã nói, sự sắp đặt như vậy sẽ công bình hơn đối với tất cả mọi người, và bất cứ hành vi nào được lập đi lập lại thành thói quen sẽ được thực hiện tốt hơn và mau chóng hơn. Ta có bằng chứng về việc này trong phạm vi quân sự và hải quân; trong hai lãnh vực này bổn phận chỉ huy và phục tùng được áp dụng toàn bộ từ trên xuống dưới.

Chính quyền Carthage theo chính thể quả đầu, nhưng họ thực sự tránh được những điều xấu xa của thể chế này bằng cách gửi từng đợt dân chúng sang định cư tại các thuộc địa. Chính sách này xem ra là một phương thuốc tuyệt hảo và là một cách giúp cho đất nước được ổn định. Nhưng chính sách này chỉ là một sự ngẫu nhiên mà có chứ không do ý định của nhà lập pháp, và nhà lập pháp phải có những biện pháp tiên liệu phòng ngừa khi dân chúng bất mãn nổi dậy chứ không thể cứ dựa vào ngẫu nhiên mà được. Một khi bạo loạn đã xảy ra thì khó mà vãn hồi lại được trật tự bằng pháp luật.

Đó là đặc tính đáng ca ngợi của cơ cấu chính trị Sparta, Crete và Carthage.

# Chương 12

Trong số những nhân vật đã từng luận về chính quyền, một số chưa từng bao giờ tham chính và sống ẩn dật trong đời tư của họ; hầu như những điều đáng nhắc nhở về đóng góp của họ [cho học thuyết chính trị] đã được nhắc tới rồi. Những người khác là những nhà lập pháp tại nước của họ hay tại các nước ngoài; trong số những người này có người soạn thảo hiến pháp, có người giữ chức vụ trong ngành lập pháp; nhưng cũng có người làm cả hai việc như Lycurgus và Solon chẳng hạn.

Tôi đã bàn qua hiến pháp của Sparta [và Lycurgus]. Còn về Solon, ông được người đương thời coi trọng là một nhà lập pháp giỏi, là người đã chấm dứt sự độc quyền của chế độ quả đầu, giải phóng dân chúng, thiết lập nên nền dân chủ cổ đại của Athens, và hoà hợp được các phần tử khác nhau của quốc gia. Theo quan điểm của những người này, [những việc Solon đã làm như thiết lập] Hội đồng Areopagus mang tính chất quả đầu, các quan chức được bầu qua tài năng mang tính chất quý tộc, và toà án nhân dân61 mang tính chất dân chủ. Thực sự không phải vậy. Hội đồng và các quan chức được bầu cử đã diễn ra từ trước thời của Solon, và chỉ được Solon giữ lại mà thôi, nhưng chính ông thiết lập toà án nhân dân, và như thế được coi như dựng lên nền dân chủ cho Athens, và cũng là lý do mà đôi khi ông bị chỉ trích vì khi cho toà án nhân dân quyền tối cao, ông đã vô hình trung triệt tiêu quyền hành của các cơ cấu khác. Khi toà án nhân dân trở nên quá mạnh, nhân dân trở nên một quyền lực chuyên chế, và những người kế nhiệm Solon đã chuyển hiến pháp cũ sang thể chế dân chủ hiện nay tại Athens. Ephialtes và Pericles hạn chế quyền lực của Hội đồng; Pericles còn bầy ra cách trả lương cho bồi thẩm, và như thế những kẻ mị dân theo sau cứ tăng thêm quyền lực của dân chủ như ta thấy ngày nay. Tất cả những điều này, dẫu sao, cũng chỉ là kết quả ngẫu nhiên chứ không phải do ý định của Solon. Chỉ vì nhân dân, sau khi đã đạt được vị thế bá chủ trên biển sau trận chiến với Ba Tư, cứ ngỡ mình là vĩ đại và đi theo sự lãnh đạo của những tên mị dân vô giá trị, thành phần mà những giai cấp thượng lưu coi chẳng ra gì. Riêng đối với Solon, ông là người đã tạo cho dân Athens một quyền lực duy nhất là bầu ra các quan chức và buộc quan chức phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình; nếu không có quyền này thì người dân sẽ vẫn ở tình trạng nông nô và trở thành kẻ thù của nhà nước. Tuy vậy, Solon vẫn không hoàn toàn tin tưởng vào sự sáng suốt của quần chúng. Tất cả quan chức đều xuất thân từ dòng dõi quý tộc và có tài sản như giai cấp pentacosio-medimni [có lợi tức từ đất đai từ 500 đơn vị trở lên], hoặc từ giai cấp zeugitae [lợi tức từ 200 đơn vị], hoặc

từ giai cấp Hippeis (hiệp sĩ) [có lợi tức từ 300 đơn vị]. Giai cấp thứ tư, Thetes, [có lợi tức dưới 200] là thành phần lao động không được dự phần vào chính trị.

Những nhà lập pháp khác là Zaleucus, người làm luật cho xứ Epizephyrian Locrians [thuộc miền nam nước Ý], và Charondas, người làm luật cho xứ Catana và các xứ khác của Chalcidian thuộc Ý và Sicily. Có người lại cho rằng Onomacritus mới là người đầu tiên có khả năng lập pháp, và ông ta, dù sinh ra tại Locrian, lại được huấn luyện tại Crete về nghệ thuật tiên tri, ông cùng với Thales là bạn đồng song; Lycurgus cùng Zaleucus là học trò của Thales, cũng như Charondas là học trò của Zaleucus. Nhưng những điều này không phù hợp với những gì sử sách ghi chép lại.

Ngoài ra còn có Philolaus, người xứ Corinth, là nhà lập pháp của xứ Thebes. Nhân vật Philolaus thuộc dòng dõi Bacchiadae và là tình nhân của Diocles, nhà vô địch chạy bộ Olympic (kỳ thứ bảy năm 752 TCN) Diocles đã phải bỏ xứ Corinth vì muốn tránh tình yêu trái luân thường của bà mẹ Halcyone dành cho ông nên sang sinh sống tại Thebes, Philolaus cũng đi theo sang Thebes và hai người sống với nhau cho đến cuối đời. Mộ của hai người còn tồn tại cho đến nay, truyền thuyết cho rằng trước khi chết hai người để di chúc xây mộ theo hai hướng khác nhau; ngôi mộ của Diocles xoay về hướng đối nghịch với Corinth vì ông không muốn nhìn thấy Corinth nữa. Mộ của Philolaus được xây theo hướng ngược lại. Đó là lý do tại sao họ đến sống tại Thebes, và Philolaus trở thành nhà lập pháp cho xứ này. Một trong những luật lệ Philolaus làm ra là luật giới hạn nhân số trong gia đình.

Luật lệ do Charondas lập ra không có gì đặc biệt, ngoại trừ luật trừng phạt những kẻ làm chứng gian. Ông là nhà lập pháp đầu tiên lên án việc làm chứng gian và luật lệ ông đặt ra còn chính xác và được diễn tả chi tiết hơn cả luật lệ của các nhà làm luật hiện đại.

(Đặc tính của luật Phaleas là sự bình quân hoá tài sản; của Plato là thiết lập cộng đồng chung vợ, con, tài sản, phụ nữ dùng bữa ăn chung, và luật về uống rượu, theo đó kẻ tỉnh táo sẽ làm chủ buổi tiệc rượu, và quân lính phải được huấn luyện để sử dụng vũ khí thuần thục cả hai tay).

Draco cũng làm luật, nhưng luật lệ ông làm ra đều hợp với hiến pháp hiện hành nên không có gì đáng nói tới, ngoại trừ các hình phạt thật nặng cho các tội phạm.

Pittacus cũng là một nhà lập pháp chứ không phải là nhà lập hiến. Ông đưa ra một đạo luật rất đặc biệt là nếu người say phạm tội, thì sẽ bị phạt nặng hơn người tỉnh.

Ông không chấp nhận lý do bào chữa là vì say nên người ta phạm tội, mà cho rằng người say thì dễ phạm tội hơn là người tỉnh.

Androdamas của xứ Rhegium là nhà làm luật cho dân Chalcidian thuộc xứ Thrace. Một số những luật lệ này liên quan đến án mạng và quyền thừa kế của phái nữ,; ngoài ra không có gì đặc biệt.

Tới đây chúng ta hãy ngừng việc khảo sát những hiến pháp khác nhau đã từng được thực thi hay do các nhà lý luận đề ra.

# Quyển III

CHƯƠNG 1

Khi ta muốn tìm hiểu về bản chất và đặc tính của các mô hình chính quyền khác nhau, thì việc đầu tiên phải làm là xác định xem "nhà nước là gì?" Cho đến nay đây vẫn còn là một vấn đề còn nhiều tranh cãi. Một số người cho rằng nhà nước [là tác nhân] thực hiện một số công việc nào đó; những người khác thì lại cho rằng không phải là nhà nước mà là chính quyền theo quả đầu hoặc cai trị bởi một bạo chúa. Cũng có người lại cho rằng mọi hoạt động của nhà lập pháp đều liên quan đến nhà nước một cách tổng quát; cuối cùng, có người cho rằng một hiến pháp hay một chính quyền là cách thức sắp xếp cơ cấu quyền lực của những người cư ngụ trong nhà nước đó. Nhưng nhà nước là một hỗn hợp do nhiều bộ phận tạo thành; những bộ phận đó chính là công dân. Hiển nhiên, ta phải bắt đầu bằng câu hỏi, "ai là công dân và từ này có ý nghĩa gì?" Bởi vì, một lần nữa, từ ngữ này cũng có những quan điểm khác nhau. Một người là công dân của thể chế dân chủ thì lại thường không phải là công dân của chế độ quả đầu. Hãy bỏ qua trường hợp những người đã được xem là công dân, hay là những người trở thành công dân vì một hoàn cảnh ngẫu nhiên nào đó, ta có thể nói rằng, trước hết, người công dân không trở thành công dân chỉ vì người đó sinh sống ở một chỗ nào đó, bởi vì ngoại kiều và nô lệ cũng sinh sống trên cùng chỗ đó; cũng như y không trở thành công dân vì có được những quyền do pháp luật quy định như đi kiện hoặc bị kiện mà thôi, bởi vì ngoại kiều cũng có được những quyền này do hiệp ước [giữa hai nước] tạo nên. Nói cho đúng hơn, ngoại kiều ở nhiều nơi cũng không hoàn toàn có được những quyền này, vì họ buộc phải có người bảo trợ, cho nên họ cũng không hoàn toàn được tham gia với đầy đủ tư cách công dân, vì thế ta gọi họ là công dân chỉ với nghĩa hạn chế mà thôi, cũng như khi ta dùng từ này để chỉ những người trẻ chưa đến tuổi ghi danh hay những người già đã được miễn các nghĩa vụ đối với quốc gia. Những người này ta không gọi họ một cách đơn giản là công dân, nhưng phải thêm vào cụm từ vị thành niên trong trường hợp đầu tiên, và lão niên trong trường hợp sau. Từ ngữ chính xác ta dùng thật ra không quan trọng, vì ý nghĩa ta nói đến thật rõ ràng rồi. Còn có những khó khăn tương tự trong những trường hợp mà tôi đã nhắc đến, đó là những người bị tước quyền công dân hay bị lưu đầy. Nhưng công dân, người mà ta đang tìm cách định nghĩa, phải là người công dân theo nghĩa chính xác, tuyệt đối nhất, chứ không phải như những trường hợp ngoại lệ như đã nói ở trên. Và người công dân chỉ cần có một đặc tính duy nhất là người có quyền tham

gia vào việc thực thi công lý và đảm nhiệm cách chức vụ trong chính quyền. Các chức vụ chính quyền có nhiều loại; có loại không liên tục (có nhiệm kỳ) và một người không được giữ một chức vụ hơn một lần, hoặc chỉ có thể giữ chức vụ trong một thời hạn cố định nào đó; có loại không có nhiệm kỳ như chức vụ quan toà hay thành viên quốc hội. Người ta, thực ra, cũng có thể lý luận rằng những chức vụ đó không phải là quan chức, và chức năng của họ không liên hệ gì đến chính quyền. Nhưng nói như vậy thì cũng nực cười như khi ta bảo kẻ có quyền lực lại không phải là người cai trị. Nhưng ta cũng không nên bàn cãi nhiều ở đây, vì đó chỉ là vấn đề chữ nghĩa. Điều ta cần là tìm được một từ ngữ chung nào đó bao gồm cả vị quan toà và đại biểu quốc hội. Cho nên, để cho dễ phân biệt, ta hãy gọi chức vụ đó là những chức vụ "bất định" và giả định rằng những ai giữ chức vụ đó phải là công dân. Đó là định nghĩa bao hàm và thích hợp nhất cho những ai thường được gọi là công dân. Nhưng ta không được quên rằng những nguyên lý căn bản tự bản chất khác nhau, cũng như các loại chính quyền khác nhau, hầu như không có điểm nào chung. Ta thấy chính quyền có nhiều loại khác nhau, có loại có phẩm chất tốt hơn, có loại phẩm chất kém hơn, nhất là những loại có cơ cấu khiếm khuyết hay hư hỏng thì chắc chắn phải kém hơn những loại chính quyền được xây dựng hoàn hảo. (Tôi sẽ giải thích thêm thế nào là cơ cấu bị bại hoại trong phần dưới). Công dân, do vậy, nhất thiết phải khác nhau dưới những chế độ khác nhau; và định nghĩa của chúng ta chỉ thích hợp với nền dân chủ, chứ chưa chắc đã phù hợp với các chế độ khác. Bởi vì ở những nước không phải dân chủ, người dân không được công nhận, cũng không có quyền tham dự các cuộc họp định kỳ, mà chỉ trong những trường hợp đặc biệt, và những vụ kiện tụng được phân bố cho các quan chức. Thí dụ tại Sparta, các Giám sát viên lo xử những vụ kiện tụng liên quan đến giao kèo và họ chia nhau xử những vụ kiện này; các trưởng lão thì chuyên về các vụ án mạng, còn những việc khác thì chia cho các quan chức khác. Một nguyên tắc tương tự cũng thịnh hành ở Carthage; ở đó một số quan chức quyết định mọi việc. Thành thử, ta có thể phải điều chỉnh định nghĩa về công dân để bao gồm cả những nước này nữa. Trong những nước này, quan chức là những người giữ những chức vụ được xác định rõ rệt, chứ không giữ nhiều chức vụ một lúc; họ là những nhà lập pháp hay thẩm phán, và những ai giữ các chức vụ xác định thì đều có quyền thảo luận và phán xét về một số việc hay về tất cả mọi việc. Khái niệm về công dân đã bắt đầu trở nên rõ ràng sau khi ta xem xét thêm các trường hợp kể trên.

Ta có thể nói như sau: những ai có quyền tham dự vào các cuộc nghị luận việc công hay về tư pháp [bất kể có nhiệm kỳ hay không] của bất kỳ nước nào, thì phải được coi là công dân của nước đó. Nói một cách tổng quát, một nhà nước là một cơ cấu gồm tất cả những công dân hợp lại nhằm đạt tới mục đích của đời sống.

# Chương 2

Nhưng trong thực tế, một người công dân được định nghĩa là người có cha mẹ là công dân; nhưng có người đòi điều kiện này phải lâu hơn tới hai hay ba đời ông cha mới được. Đây là một định nghĩa ngắn gọn và thực tế nhưng cũng còn có người đặt thêm vấn đề nữa: Tổ tiên đời thứ ba hay thứ tư trở thành công dân như thế nào? Gorgias, người xứ Leotini, một phần thấy những khó khăn do đòi hỏi này gây ra, một phần muốn mỉa mai, đã nói, "Vừa để xây tường do người thợ hồ tạo ra, và công dân của Larissa là những người do các quan chức tạo nên, vì nghề của họ là tạo ra những người dân xứ Larissa." Nhưng vấn đề này thực ra rất đơn giản, vì, căn cứ trên định nghĩa vừa nêu ở đoạn trên, [không cần biết tổ tiên mấy đời,] nếu tổ tiên được tham dự vào chính quyền, thì họ là công dân. Định nghĩa này chính xác hơn định nghĩa đòi phải có cha mẹ là công dân, vì câu "con của cha hay mẹ là công dân" không áp dụng được cho những cư dân đầu tiên hay những người đầu tiên thành lập quốc gia.

Còn một vấn đề khó hơn khi xác định công dân là ai; đó là trường hợp của những người trở thành công dân sau một cuộc cách mạng, như Cleisthenes đã làm tại Athens sau khi trục xuất những kẻ cầm quyền bạo ngược. Đó là cho nhập vào các bộ tộc cơ hữu của Athens những ngoại kiều thường trú và cả những kẻ thuộc giai cấp nô lệ. Vấn đề được đặt ra trong trường hợp này không phải là xét xem ai sẽ là công dân, mà là người được coi là công dân có xứng đáng hay không. Lại còn một vấn đề sâu xa hơn liên quan đến nhà nước; đó là khi nào một hành vi được coi là một hành vi của nhà nước, bởi vì một hành vi không chính đáng chẳng phải là một hành vi sai lầm? Nhưng nếu có kẻ giữ một chức vụ nào đó, dù không xứng đáng, nhưng ta vẫn gọi y là một quan chức. [Tương tự như vậy,] một công dân được định nghĩa bởi sự kiện người đó giữ một chức vụ trong chính quyền, dù là tư pháp hay lập pháp, thì người đó, theo định nghĩa phải là một công dân. Như vậy, những ai giữ chức vụ trong chính quyền sau khi cách mạng xảy ra, phải được coi là công dân.

# Chương 3

Vấn đề khi nào công dân được coi là một công dân chính đáng lại liên quan đến một vấn đề đã được tìm hiểu trước đây [ở phần đầu của Chương 1]. Vì có một vấn đề song song liên quan đến nhà nước: khi nào một hành vi được coi là một hành vi của nhà nước. Thí dụ như hành vi thay đổi từ thể chế quả đầu hay độc tài cá nhân (bạo chúa) sang dân chủ. Trong những trường hợp như vậy, người dân từ khước thực hiện các bổn phận đã được giao ước [trong hiến pháp], trên căn bản là nhà độc tài, chứ không phải nhà nước, buộc họ phải tuân theo giao ước. Họ lập luận rằng có những hiến pháp được thiết lập bởi sức mạnh, chứ không vì lợi ích chung. Thế nhưng lý luận này cũng đúng trong chế độ dân chủ, vì chế độ dân chủ cũng có thể được thiết lập nên bởi bạo lực, và như thế một hành vi của chế độ dân chủ có thể cũng không hơn hay chẳng kém gì hành vi của chế độ quả đầu hay độc tài cá nhân. Vấn đề này lại dẫn đến một vấn đề khác: ta dựa trên nguyên tắc nào để cho rằng nhà nước vẫn giống như cũ, hay đã bị đổi khác đi? Nếu ta chỉ xét đến lãnh thổ hay cư dân, thì đó là một cái nhìn thiển cận, vì lãnh thổ có thể bị phân cách và dân cư có người sống ở vùng này, người kia ở vùng khác. Điều này, coi vậy cũng không phải là vấn đề quá khó; ta chỉ cần nhận định rằng từ ngữ "nhà nước" là một từ ngữ mơ hồ, chưa được định nghĩa đúng đắn.

Cũng có người đặt vấn đề: Khi nào người dân cùng sống tại một nơi được xem là tạo nên một quốc gia - giới hạn của nó ở chỗ nào? Chắc chắn không phải là bức tường thành bao quanh lãnh thổ, vì ta có thể xây một bức trường thành bao quanh cả vùng Peloponnesus.Tương tự như vậy, ta cũng có thể liệt kê Babylon và mọi thị-quốc có tầm vóc của một quốc gia; nhưng Babylon, lịch sử kể lại, đã bị địch quân chiếm đóng cả ba ngày rồi, mà nhiều người dân còn chưa biết. Vấn nạn này [một nước nên lớn đến chừng nào (gồm nhiều phần lãnh thổ khác nhau) mà vẫn được coi là một nước duy nhất], tốt hơn, nên để dịp khác ta sẽ bàn tới, bởi đây đơn giản chỉ là nhiệm vụ của nhà lãnh đạo phải quyết định xem quốc gia nên rộng lớn tới cỡ nào và có nên bao gồm nhiều lãnh thổ khác nhau hay không.

Bây giờ hãy trở lại vấn đề người dân cư trú trên lãnh thổ. Liệu ta có xem những người dân cùng một giống, cư ngụ trên cùng một nơi từ đời này sang đời khác không có gì thay đổi, cho nên quốc gia cũng không thay đổi, dù người dân có sinh ra và chết đi, như ta bảo dòng sông hay ngọn núi bao giờ cũng vẫn như thế dù nước cứ chảy trôi đi mãi? Hay là ta lại bảo rằng các thế hệ người dân cũng thay đổi

giống như nước của dòng sông, cho nên nhà nước cũng thay đổi? Vì nhà nước là một sự hội tụ và hợp tác của công dân theo một hiến pháp và một cơ cấu chính trị nào đó, cho nên, khi hình thức chính quyền thay đổi và trở nên khác đi với hình thức cũ, thì ta có thể nói là nhà nước đó không còn giống như cũ nữa; cũng giống như ban đồng ca của hài kịch khác với ban đồng ca của bi kịch, dù cả hai ban đều có cùng các ca công. Tương tự như vậy, ta bảo mọi sự hội tụ hay phối hợp các phần tử sẽ khác đi khi hình thức phối hợp đó bị thay đổi; thí dụ, một hợp âm có cùng những nốt nhạc sẽ khác đi khi được kết hợp theo âm thể Dorian hay Phrygian. Và nếu điều này được xem là đúng, thì hiển nhiên một nhà nước có còn giống như trước hay không là do hiến pháp có được giữ nguyên hay không, và ta vẫn có thể gọi bằng cùng một tên, còn cư dân của nước đó có thay đổi hay không, điều đó không quan trọng. Còn một vấn đề nữa là một nhà nước có nên hay không nên tiếp tục giữ các giao ước sau khi thay đổi hình thức chính quyền.

# Chương 4

Có một điểm liên quan đến vấn đề vừa được bàn đến ở trên: Liệu đức tính của một người tốt và một công dân tốt có giống nhau hay không? Nhưng trước khi thảo luận vấn đề này, ta phải có được một số khái niệm tổng quát về đức tính của công dân. Cũng như một người thuỷ thủ, công dân là thành viên của một cộng đồng. Những thuỷ thủ có những chức năng khác nhau; người này thì chèo, kẻ kia thì lái, người này thì quan sát khí tượng hay các thuyền bè khác, kẻ khác thì được gọi bằng chức năng mà họ được giao phó. Dù tên chính xác để chỉ đức tính của mỗi thuỷ thủ là do chức năng riêng của mỗi người, nhưng cũng có một định nghĩa chung dùng cho tất cả mọi người. Bởi vì tất cả cùng có chung một mục tiêu là thực hiện cuộc hải trình được an toàn. Tương tự như vậy, công dân này thì khác với công dân kia, nhưng mục đích chung là sự an toàn của cộng đồng. Cộng đồng này chính là cơ cấu chính trị; đức tính của công dân, do đó, phải liên quan đến cơ cấu chính trị mà họ là thành viên. Vậy thì, nếu có nhiều hình thức chính quyền, thì hiển nhiên, đức tính của một người công dân tốt sẽ không thể nào được xem là tuyệt đối; trong khi đó, một người được gọi là tốt phải có đức tính mà ai cũng phải công nhận. Như thế, một người công dân tốt không nhất thiết phải có những đức tính của một người tốt.

Ta cũng có thể lý giải vấn đề này theo một hướng khác, đó là xét từ quan điểm của một cơ cấu chính trị tuyệt hảo. Nếu một nhà nước không thể được tạo nên bởi tất cả những người tốt, nhưng mỗi công dân thực hiện thật tốt nhiệm vụ được giao phó, thì nhà nước đó vẫn được coi là tốt; nhưng bởi vì tất cả các công dân không thể nào giống nhau, do đó, đức tính của người tốt và của công dân không thể trùng nhau. Tất cả mọi người phải có đức tính của người công dân tốt, thì khi đó, và chỉ khi đó, nhà nước mới được coi là tuyệt hảo; nhưng không hẳn tất cả mọi người sẽ có đức tính của người tốt, trừ trường hợp ta giả thiết là trong một nhà nước tốt (tuyệt hảo), mọi công dân đều là những con người tốt.

Thêm nữa, ta có thể so sánh nhà nước, một tổng thể gồm nhiều phần tử khác nhau, với một con người: gồm có thể xác và tinh thần, tinh thần lại có lý trí và lòng ham muốn; thể xác gồm có gia đình, chồng vợ, của cải, chủ nhân và nô lệ, và những phần tử khác nhau. Như thế đức tính của tất cả mọi công dân không thể nào giống nhau, cũng như sự xuất sắc của người ca trưởng không giống như của các ca viên. Từ những nhận xét này, tôi đã chứng minh rằng đức tính của công dân tốt và của người tốt không thể hoàn toàn và tuyệt đối giống như nhau.

Thế nhưng liệu có trường hợp nào mà đức tính của một công dân tốt và của một người tốt trùng hợp với nhau? Ta có thể trả lời rằng một nhà cầm quyền tốt là một người "tốt" và "khôn ngoan," và những ai muốn trở thành nhà cầm quyền phải là người khôn ngoan. Ta cũng thấy rằng nhà cầm quyền được giáo dục theo cách đặc biệt; chẳng phải các hoàng tử được huấn luyện chuyên môn về thuật kỵ mã và quân sự? Như thi hào Euripides đã cho nhân vật của mình, là một ông vua, nói về giáo dục cho hoàng tử:

"Đừng dạy những gì cao siêu, nhưng là những gì đất nước cần hơn cả."

Câu này cho thấy nhà cai trị được huấn luyện đặc biệt. Như vậy, ta có thể cho rằng, trong trường hợp nhà cai trị, đức tính của công dân và đức tính của một người tốt hoàn toàn giống nhau. Nhưng vì đối tượng là công dân thường, cho nên, đức tính của một công dân và của một người tốt không thể nào hoàn toàn giống nhau, dù có thể giống nhau trong một vài trường hợp đặc biệt [khi công dân trở thành nhà cai trị], vì đức tính của nhà cai trị khác với đức tính của công dân. Cũng chính vì sự khác nhau này mà Jason, người xứ Pherae, đã nói: "Ta cảm thấy đói khi ta không còn là một bạo quân," câu nói này cho thấy ông không biết sống đời sống thường dân như thế nào. Nhưng, trên mặt khác, người ta cũng có thể lý luận rằng người ta thường được ca ngợi vì có được cả hai đức tính: biết cai trị và biết phục tùng, và công dân là người có cả hai đức tính này. Cho nên, nếu ta cho rằng đức tính của một người tốt là biết cai trị, và đức tính của công dân gồm cả hai, thì ta không thể xem hai đức tính này ngang nhau. Bởi vì, có nhiều khi người cai trị và kẻ bị trị phải học những điều khác nhau; thí dụ như trường hợp của chủ nhân là người phải biết những gì liên quan đến những công việc lao động chân tay, không có nghĩa là chủ nhân phải biết làm những việc đó, nhưng biết điều khiển nhân công làm những việc đó (làm những việc lao động chân tay là tự hạ giá trị của chủ nhân). Còn những kẻ làm những công việc lao động chân tay đó thuộc nhiều loại khác nhau, thí dụ như những người thợ thủ công, đúng như tên gọi, là những người sống bằng sức lao động của bàn tay, hay những người thợ máy. Đó là lý do tại sao vào thời cổ, tại vài nước, giai cấp lao động không được tham gia vào chính sự - một đặc quyền mà họ chỉ có được dưới một chế độ cực kỳ dân chủ. Hẳn rằng một người tốt, một chính trị gia, và một công dân tốt không cần phải học những nghề của giai cấp hạ tiện trừ trường hợp thỉnh thoảng phải chính tay làm; nếu họ cứ tiếp tục làm những việc này thành thói quen, thì chẳng còn phân biệt được đâu là chủ nhân đâu là nô lệ.

Nhưng ở đây ta không bàn đến luật lệ kiểu này (quy định quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ); còn có một loại luật lệ khác áp dụng trên những công dân tự do và bình

đẳng về giai cấp; luật lệ đó là sự phục tùng luật pháp, nghĩa là người cai trị phải học tuân lệnh, giống như muốn học các bổn phận của một tướng kỵ binh hay bộ binh, thì trước hết phải phục vụ trong kỵ binh hoặc bộ binh và tuân lệnh của các vị tướng này, và rồi mới nắm quyền chỉ huy đại đội hay trung đoàn. Tục ngữ có câu: "Kẻ nào chưa từng học vâng lời, không thể trở thành một người chỉ huy giỏi." Hai đức tính đó không giống nhau, nhưng người công dân tốt phải có khả năng thực hiện cả hai: biết cách cai trị như một người tự do và biết cách vâng lời như một người tự do. Đó là những đức tính của một công dân. Và, mặc dù đức tự chủ và công bình của người cai trị có khác với đức tính đó của người bị trị, đức tính của một người tốt bao gồm cả hai đức tính này; bởi vì đức tính của một người tốt vừa là một người tự do và là một người dân, tức là đức công bình, bao gồm các loại đức tính khác nhau, một loại giúp cho y cai trị, và một loại giúp cho y vâng lời, các đức tính này khác nhau như thể đức tự chủ và công bình của đàn ông khác với các đức tính đó của đàn bà. Một người đàn ông sẽ bị xem là nhu nhược nếu anh ta không can đảm hơn một người đàn bà dũng cảm, và một người phụ nữ sẽ bị xem là lắm chuyện nếu không tự kiểm soát được cách ăn nói của mình bằng một người đàn ông. Vai trò của đàn ông và đàn bà trong gia đình cũng khác nhau; bổn phận của đàn ông là đem về của cải, còn đàn bà thì tích trữ những của cải đó. [Trong tất cả các đức tính,] Trí là một đức tính chỉ dành cho người cai trị; ngoài ra, các đức tính khác cả người cai trị cũng như thần dân đều nên có như nhau. Người dân không cần tới đức Trí, nhưng cần có quan điểm đúng. Ta có thể so sánh người dân giống như là người thợ chế tạo sáo, còn nhà cai trị thì giống như người thổi sáo hay người sử dụng sáo.

Từ những nhận định trong chương này, ta có thể tìm được câu trả lời cho câu hỏi liệu đức tính của một người tốt và của một công dân tốt có giống nhau hay không, và nếu giống nhau thì giống ở phương diện nào và đến mức độ nào.

# Chương 5

Vẫn còn một vấn đề nữa về công dân, đó là, nếu những công dân thực thụ là những người được tham chính, thế còn những người thợ máy thì sao? Nếu ta coi những người thợ máy - những người vốn dĩ không được tham chính - là công dân, thì không phải công dân nào cũng có được khả năng cai trị và bị trị. Nhưng nếu những giai cấp thấp hơn không được xem là công dân, thì họ ở chỗ nào trong quốc gia đây? Họ không phải là ngoại kiều thường trú, cũng chẳng phải là người ngoại quốc. Không coi thợ máy là công dân không phải là một lập luận vô lý, vì chẳng phải thành phần nô lệ và những nô lệ được trả tự do không được bao gồm trong các giai cấp hay sao? Thêm nữa, ta cũng không thể xem tất cả những phần tử cần thiết cho sự hiện hữu và tồn tại của quốc gia là công dân; thí dụ như trẻ con không thể được xem là công dân tương đương như người lớn. Trẻ con chỉ là công dân trong một chừng mực nhất định nào đó mà thôi. Thật vậy, vào thời cổ, tại một số nước, giai cấp thợ thuyền thường là nô lệ hay ngoại kiều, và hiện nay cũng vậy. Một nhà nước được xây dựng theo mô hình hoàn hảo nhất sẽ không nhận giai cấp này làm công dân; nhưng, nếu họ được coi là công dân, thì định nghĩa của ta về đức tính công dân sẽ không áp dụng được cho mọi công dân hay những người tự do, mà chỉ áp dụng cho những ai không phải làm những việc lao động chân tay. Những người thuộc loại cần thiết cho sự tồn tại của xã hội có hai loại; đó là những nô lệ phục vụ cho nhu cầu của chủ nhân, còn thợ máy và người lao động khác phục vụ cho cả cộng đồng. Nếu ta tiếp tục suy tư theo chiều hướng này thì vị trí xã hội của những người này sẽ được giải thích rõ ràng; thực ra những điều cần thiết đã được trình bày hết cả rồi.

Vì chính quyền có nhiều dạng khác nhau, cho nên cũng phải có nhiều loại công dân khác nhau, nhất là những công dân không thuộc thành phần cai trị. Dưới một thể chế chính trị nào đó thì thợ thuyền và thành phần lao động chân tay được xem là công dân, nhưng dưới một thể chế khác thì lại không được, thí dụ như trong chế độ quý tộc, bởi vì đó là một chế độ mà các chức vụ và danh vọng được dành cho những phần tử ưu tú có đức, có tài mà đời sống vất vả của những người thợ hoặc lao động chân tay khiến cho họ không thể nào rèn luyện được đức độ và tài năng cai trị. Trong các chế độ quả đầu, tiêu chuẩn chọn lựa quan chức là phải có của cải, cho nên, giới lao động chân tay không thể nào được xem là công dân, nhưng giới thợ thuyền thì lại có thể được vì thực ra đa số bọn họ là những người giàu có. Tại Thebes có một đạo luật chỉ cho phép những ai đã nghỉ không còn làm ăn buôn bán

được mười năm mới được tham chính. Còn tại những nước khác, luật lệ lại cứu xét trường hợp nhận ngoại kiều vào làm công dân; như tại một số nước dân chủ, một người chỉ cần có mẹ là công dân cũng được xem là công dân; tại một số nước khác, ngay cả con ngoại hôn cũng được xem là công dân. Khi dân số bị suy giảm, luật lệ về công dân còn được nới lỏng hơn nữa. Nhưng khi dân số gia tăng trở lại, thì trước hết con cái của cha-nô lệ hay mẹ-nô lệ bị loại ra, rồi đến trường hợp chỉ có mẹ là công dân (cha là ngoại kiều), và cuối cùng là quyền công dân chỉ dành cho những ai có cả cha mẹ là công dân. Như thế, ta thấy có nhiều loại công dân; và công dân, hiểu theo nghĩa cao nhất của nó là những ai được tham chính. Hãy thử so sánh với vần thơ của Homer "như một ngoại nhân chẳng được dự phần vào chính sự," thì ta thấy tư cách của kẻ nào bị loại ra không được tham chính cũng chẳng khác gì của một ngoại kiều. [Một người có thể bị từ khước tư cách công dân vì một lý do chính đáng nào đó,] nhưng nếu nguyên do dùng để từ khước quyền công dân của một người bị che đậy, thì đó chẳng qua chỉ là thủ đoạn của giới quý tộc dùng để đánh lừa đồng bào của họ mà thôi.

Còn về câu hỏi liệu đức tính của một người tốt và của một công dân tốt có tương đồng với nhau hay không, thì những dẫn chứng ta đã đưa ra đủ để chứng minh rằng tại một số nước, người tốt và công dân tốt là một, còn ở một số nước khác thì không hẳn như vậy. Khi ta nói giống nhau, không có nghĩa là mọi công dân đều là người tốt mà chỉ có những người lãnh đạo quốc gia là có cả hai đức tính tốt mà thôi.

# Chương 6

Sau khi đã xác định được các câu hỏi này, bước kế tiếp ta phải xét xem có một hay có nhiều hình thức chính quyền, và nếu mà có nhiều loại thì đó là những hình thức nào, có bao nhiêu loại và chúng khác nhau ra làm sao.

Một hiến pháp là sự sắp xếp cơ cấu quan chức trong một nước, nhất là cơ cấu [có quyền lực] cao nhất. Chính quyền có uy quyền tối thượng trong cả nước, và hiến pháp thực ra chính là chính quyền. Thí dụ, trong chế độ dân chủ, người dân là tối thượng, nhưng trong chế độ quả đầu, chỉ có một thiểu số là tối thượng; như thế, ta nói rằng hai hình thái chính quyền kể trên khác nhau: và cũng tương tự như vậy cho các trường hợp khác.

Trước hết, hãy xét xem mục đích của nhà nước là gì, và xã hội loài người đã được vận hành theo bao nhiêu hình thái chính quyền khác nhau. Như đã nói trước đây trong phần đầu của luận cương này, khi ta thảo luận về sự quản trị hộ gia đình và sự cai trị của người chủ gia đình, ta thấy con người là một sinh vật chính trị. Và do đó, người ta, dù khi không cần đến sự giúp đỡ của kẻ khác, vẫn mong muốn được sống quần tụ và gắn kết lại với nhau bởi những lợi ích chung mà khi sống với nhau trong một cộng đồng ai cũng được hưởng. Điều này chắc chắn là mục đích chính của cả cá nhân cũng như nhà nước. Thêm vào đó, cũng đơn giản chỉ vì sự sống thôi (trong đó con người có được những yếu tố cao nhã khi mà những điều xấu xa được cân bằng với những điều tốt đẹp của sự sống chung) mà con người tụ hội lại với nhau trong một cộng đồng chính trị. Và ta cũng thấy người ta sẵn sàng chịu đựng những đau khổ lớn lao chỉ để được sống còn, điều này cho thấy đời sống tự nó có sẵn những điều ngọt ngào và hạnh phúc.

Phân biệt các loại quyền uy không phải là một điều khó khăn vì ta đã thường định nghĩa các loại này trong những cuộc bàn luận công cộng. Uy quyền của người chủ đối với nô bộc, dù bản chất của chủ và tớ trong thực tế có cùng quyền lợi, vẫn được người chủ thi hành nhắm đến quyền lợi của mình là chính, nhưng nô bộc cũng được hưởng lợi theo, vì nếu mà nô bộc không còn nữa thì uy quyền của chủ nhân cũng mất theo. Còn quyền uy của người chủ gia đình mà ta vẫn thường gọi là quản trị gia đình, trước hết được thực thi nhắm đến quyền lợi của vợ và con hay vì quyền lợi của cả chủ gia đình lẫn vợ con, nhưng bản chất của uy quyền này vẫn là lo cho vợ và con trước, cũng giống như trong trường hợp thầy thuốc, huấn luyện

viên thể dục, hay các ngành nghề khác là những nghề mang lại lợi ích cho người thực hiện một cách ngẫu nhiên. Bởi vì không có lý do gì mà huấn luyện viên lại không chính mình tập luyện, và người lái thuyền lại không phải là một thành viên của thuỷ thủ đoàn. Huấn luyện viên và người lái thuyền quan tâm đến phúc lợi của những người mà họ có thẩm quyền, nhưng vì họ cũng là một thành viên trong số đó, cho nên họ cũng được hưởng quyền lợi do thẩm quyền của họ mang lại. Tương tự như vậy trong chính trị: khi một nhà nước được thiết lập trên nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng, thì họ coi việc luân phiên giữ chức vụ trong chính quyền là việc làm tự nhiên và đúng đắn. Trước đây, ai cũng xem đó là một bổn phận tự nhiên khi thay nhau tham gia chính sự, vì khi mình nắm quyền và lo cho phúc lợi của người khác, thì khi họ nắm quyền cũng lo lại cho mình như vậy. Nhưng ngày nay không còn như thế nữa vì những lợi lộc do chức vụ mang lại, người ta cứ muốn ngồi mãi trên chiếc ghế quyền lực. Ta có thể ví những kẻ cai trị đó như những kẻ bệnh hoạn mà chiếc ghế quyền lực là phương thuốc giữ cho họ được khoẻ mạnh. Và như thế thì đương nhiên họ phải tranh giành quyền chức. Kết luận của ta thật là rõ ràng: những chính quyền nào mà quan tâm đến phúc lợi chung của mọi người là những chính quyền được thiết lập đúng theo công lý, hiểu theo nghĩa nghiêm nhặt nhất, và đó là những chính quyền đúng đắn; còn những loại chính quyền nào mà chỉ lo cho quyền lợi của kẻ cai trị là những loại chính quyền đầy rẫy khuyết điểm và bại hoại, chính quyền của bạo quân và thần dân, [tương phản với] nhà nước là một cộng đồng của những người tự do.

# Chương 7

Sau khi đã xác định những điểm này, ta phải xét xem có bao nhiêu loại hình chính quyền, và đó là những loại nào, và khi đã xác định được ngay từ đầu loại nào là đúng đắn thực sự, thì ta sẽ thấy ngay những loại chính quyền đã bị thoái hoá là những loại nào. Hai từ hiến pháp và chính quyền có cùng một nghĩa, và chính quyền, tức là quyền uy tối thượng trong một nước, phải nằm trong tay của một người, hay của một vài người, hay thuộc về nhiều người. Những dạng thức đúng đắn của chính quyền, do đó, thuộc một trong ba loại kể trên, được tổ chức nhằm phục vụ lợi ích chung; còn những loại chính quyền được thiết lập nhằm phục vụ quyền lợi riêng tư của một người, một nhóm người, hay của cả nhiều người, đều là những loại chính quyền đã bị hủ bại. Bởi vì những thành viên của một nước, nếu họ là công dân thật sự, thì họ phải tham gia vào chính sự. Trong loại hình chính quyền do một người cai trị, theo cách gọi thông thường là quân chủ; loại hình một thiểu số cai trị là quý tộc; gọi như vậy là vì hoặc những người cai trị thuộc thành phần ưu tú, hoặc là họ chuyên tâm đến những quyền lợi tốt đẹp nhất của quốc gia và công dân. Nhưng khi mà đa số công dân tham gia chính sự và quan tâm đến lợi ích chung, thì chính thể đó được gọi bằng một cái tên chung là "chính quyền." Sở dĩ ta dùng tên gọi chung này vì một người hay một số người có thể vượt trội hơn những người khác về tài đức, nhưng khi gom nhiều người lại, ta khó lòng phân biệt được ai là kẻ vượt trội về mọi mặt, ngoại trừ về phương diện quân sự, [vì những người can trường, dũng cảm và mưu trí khi chiến đấu sẽ hiển hiện trong đám đông]. Vì thế trong những chính quyền như vậy, chiến sĩ là những người nắm giữ quyền lực và người lính được coi là công dân.

Trong các loại hình kể trên, loại hình hủ bại của quân chủ là bạo chúa, loại hình hủ bại của quý tộc là quả đầu, và của loại thứ ba là dân chủ.79 Bạo chúa hủ bại là vì nhà vua chỉ chăm lo quyền lợi của vương thất; quả đầu chỉ lo cho quyền lợi của kẻ giàu; và dân chủ chỉ lo cho quyền lợi của dân nghèo. Không có loại nào lo cho quyền lợi chung của quốc gia.

# Chương 8

Nhưng có những khó khăn [trong việc phân loại] các hình thức chính quyền và ta cần phải bàn sâu thêm về bản chất của từng loại, bởi vì những ai muốn nghiên cứu thấu đáo theo phương pháp triết học, chứ không phải chỉ về phương diện thực dụng mà thôi, cần phải xem xét mọi khía cạnh và không được bỏ sót một điều nào, và tìm cho ra chân lý trong từng trường hợp cá biệt. chế độ bạo quân, như tôi đã nói, là một quân vương áp dụng quyền lực của chủ nhân trên xã hội; chế độ quả đầu là khi giai cấp tư sản nắm chính quyền trong tay; chế độ dân chủ, ngược lại, là khi những kẻ bần cùng nắm chính quyền. Và tại điểm này ta gặp một vấn nạn liên quan đến sự phân định ta vừa nêu trên. Vì chế độ dân chủ còn được hiểu là chính quyền thuộc về số đông, nhưng nếu số đông đó lại là những người có tài sản thì đó là loại chế độ gì? Tương tự như vậy, chế độ quả đầu thường được hiểu là chính quyền nắm trong tay một thiểu số, nhưng nếu thiểu số này lại thuộc thành phần nghèo thì sao? Trong hai trường hợp này sự phân định các loại chính quyền ta đề ra trước đây không còn đúng nữa. Hãy giả thiết thêm một lần nữa là nếu ta cho thành phần thiểu số có tài sản và thành phần đa số là dân nghèo và đặt lại tên như sau: quả đầu là chế độ thành phần thiểu số giàu có nắm quyền, còn dân chủ là chế độ do đa số dân nghèo nắm quyền, thì ta cũng vẫn còn gặp một vấn nạn. Bởi vì ta vẫn không biết gọi như thế nào một chế độ mà trong đó đa số là người giàu và thiểu số là người nghèo.

Lý luận trên cho thấy một điều là trong trường hợp quả đầu hay dân chủ, con số những người nắm quyền, đa số trong trường hợp dân chủ và thiểu số trong trường hợp quả đầu, chỉ là một yếu tố ngẫu nhiên vì theo lệ thường không có nhiều người giàu còn người nghèo thì đông vô số. Nhưng nếu đúng như vậy thì đó chính là yếu tố tạo nên sự lầm lẫn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa hai loại này. Sự khác biệt thật sự giữa dân chủ và quả đầu nằm ở chỗ nghèo và giàu. Do đó, bất kỳ ở đâu khi những người cai trị là những người giàu có, bất kể đó là số ít hay nhiều, đó chính là chế độ quả đầu; còn nếu người nghèo cai trị, thì đó là chế độ dân chủ. Sự kiện trong một xã hội có ít người giàu và có đông người nghèo là một thực tế, nhưng cả hai thành phần này đều là những người tự do, và như thế, tài sản cũng như sự tự do mới là căn bản thực sự cho hai phe quả đầu và dân chủ dùng để tranh thủ quyền lực chính trị.

# Chương 9

Ta hãy bắt đầu xem xét những định nghĩa chung của quả đầu và dân chủ, và sự khác biệt trong khái niệm về công bằng và công lý của hai chế độ này. Vì người ta ai cũng muốn được đối xử công bằng, nhưng khái niệm của họ về công bằng lại khiếm khuyết và không diễn tả được hết ý nghĩa. Thí dụ, [cả quả đầu lẫn dân chủ đều cho rằng] công bằng là bình đẳng về phương diện tham gia chính quyền, nhưng [theo người dân chủ], đó là sự bình đẳng giữa những người đồng đẳng, chứ không phải bình đẳng cho tất cả mọi người. Còn trong chế độ quả đầu, sự bất bình đẳng [về phương diện tham gia chính quyền], lại được xem là công bằng, nhưng đó là sự công bằng giữa những người không đồng đẳng. Cả hai phe đều không để ý đến một yếu tố quan trọng, đó là khi áp dụng nguyên tắc bình đẳng, họ vừa là đối tượng vừa là người phán xét. Và người ta, khi dính dáng đến [quyền lợi của] chính mình, đều không thể nào phán xét cho công minh được. Trong khái niệm về sự công bằng chứa đựng một mối quan hệ đến con người cũng như vật chất, và một sự phân phối công bằng, như tôi đã nói đến trong cuốn Đạo Đức, cũng hàm ý rằng có cùng một tỷ lệ giữa con người và vật chất. Cả hai phe đồng ý về sự bình đẳng vật chất, nhưng tranh cãi về sự bình đẳng giữa con người; cũng chỉ vì lý do mà tôi đã đưa ra, họ vừa là đối tượng vừa là người phán xét. Thứ hai, cả hai phe chỉ có một khái niệm giới hạn về sự công bằng, nhưng lại tưởng là mình đang bàn về một sự công bằng tuyệt đối. Vì thế, đối với một phe, nếu con người không bình đẳng về một phương diện, về tài sản chẳng hạn, thì họ bị coi như bất bình đẳng về mọi phương diện; còn đối với phía bên kia, nếu người ta được coi như bình đẳng về một phương diện, thí dụ như sinh ra là người tự do, thì họ coi như được bình đẳng về mọi phương diện.

Nhưng cả hai phe đều bỏ qua một điểm trọng yếu. Nếu con người quần tụ lại trong xã hội chỉ nhằm đến việc tích luỹ tài sản, thì phần thưởng của nhà nước cho họ [chức quyền hay danh vọng] cũng phải tỷ lệ với tài sản họđóng góp. Hiểu theo ý này thì lý thuyết của phe quả đầu thắng thế. [Hiển nhiên,] không thể có sự công bằng khi kẻ đóng góp một đồng minae lại được hưởng vinh dự như kẻ đóng góp một trăm đồng. Thế nhưng, quốc gia hiện hữu là nhằm đạt đến một đời sống "tốt đẹp," chứ không phải chỉ để sống còn: nếu chỉ để sống còn, thì nô lệ và ngay cả súc vật cũng có thể tạo thành nhà nước, nhưng chúng không thể làm được việc đó, vì chúng không thể chia sẻ với nhau sự hạnh phúc, hay sống một đời sống có sự tự do chọn lựa. Tương tự như thế, một quốc gia không hiện hữu chỉ để tạo nên liên minh bảo đảm an ninh chống lại các sự bất công, hay để trao đổi mậu dịch; vì nếu

như thế thì dân Estrucan và dân Carthage cùng với dân của tất cả những nước nào có quan hệ mậu dịch với nhau, phải là công dân của một nước. Dù những nước này đều có giao ước về xuất-nhập cảng và cam kết là thực thi các giao ước này, cũng như có hiệp ước liên minh với nhau; nhưng không có một quan chức nào chung giữa các nước giao ước với nhau để bảo đảm việc thi hành những giao ước này; những nước khác nhau có các quan chức khác nhau. Thêm nữa chẳng có nước nào cần biết công dân của nước khác có phải là người tốt hay không, miễn hồ công dân nước khác không làm phương hại đến công dân nước mình, về phương diện mậu dịch chẳng hạn. Trong khi đó, những ai quan tâm đến một chính quyền tốt phải quan tâm luôn đến cả những thói hư, nết tốt của dân trong nước. Do đó, ta có thể suy ra rằng để xứng đáng được gọi là một nước thì nước đó phải đặc biệt quan tâm đến đạo đức. Không có mục tiêu phát huy đức hạnh thì sự kết hợp chính trị chỉ là liên minh của những phần tử sống gần nhau so với liên minh của những phần tử sống cách xa nhau. Còn luật pháp thì trở thành một quy ước, như biện sĩ Lycophron nói, "sự bảo đảm quyền của kẻ này đối với kẻ khác," chứ không phải theo như đúng nghĩa của nó là những quy luật cuộc sống để cho dân trở thành người tốt và công chính.

Ta có thể nhận thức điều này một cách rõ ràng như trong trường hợp các nơi hoàn toàn riêng biệt như Corinth và Megara chẳng hạn. Giả sử như hai thị-quốc này có được xếp kề sát bên nhau, thì cũng không vì thế mà tạo thành một quốc gia được, kể cả khi mà công dân của hai nước được phép lấy lẫn nhau - một đặc quyền mà chỉ có công dân của một nước mới được hưởng. Thêm vào đó, nếu người dân sống cách xa nhau, nhưng không xa quá đến nỗi không thể có quan hệ nào với nhau, và có những luật lệ chung bảo đảm việc thương mại, thì điều đó cũng không tạo thành một quốc gia. Thí dụ, một người làm nghề mộc, người khác làm nghề nông, người khác nữa làm nghề đóng giày, v.v..., và cứ thế nhân lên mười ngàn lần, thì nếu họ không có điều gì chung ngoại trừ mậu dịch, liên minh, hay những điều tương tự, thì điều đó không đủ để tạo thành một quốc gia. Tại sao lại như thế? Chắc chắn không phải vì khoảng cách: giả sử họ có thể gặp nhau ở cùng một chỗ, nhưng mỗi người vẫn xem căn nhà của mình như thể đó là quốc gia riêng của mình và họ liên kết lại chỉ để ngăn ngừa những kẻ làm bậy, thì nhà tư tưởng đúng đắn vẫn không thể nào coi đó là một quốc gia được khi quan hệ của họ đối với nhau, trước và sau khi kết hợp, vẫn chẳng có gì thay đổi.

Ta thấy rõ ràng một quốc gia không chỉ đơn thuần là một xã hội, có chung một chỗ, được thành lập nhằm ngăn ngừa tội phạm và nhằm mục đích giao thương. Đó là những điều kiện cần thiết mà không có nó thì một quốc gia không thể hiện hữu, nhưng gom hết những điều đó lại vẫn chưa đủ tạo thành một quốc gia: một cộng

đồng gồm các gia đình được kết hợp lại trong hạnh phúc nhằm đạt tới một đời sống toàn hảo và tự túc. Những cộng đồng như vậy chỉ có thể được thành lập giữa những người sinh sống tại cùng một chỗ và có quan hệ qua hôn nhân. Trong những thành phố như vậy, các quan hệ gia đình, tình huynh đệ, sự sẻ chia hoạn nạn, cùng những niềm vui gắn kết họ lại với nhau. Nhưng đó mới chỉ là do quan hệ hữu nghị tạo nên, vì tình hữu nghị chính là ý muốn sống chung trong đời sống xã hội; còn mục đích tối hậu của quốc gia là nhằm tới một đời sống "tốt đẹp" và các định chế xã hội chỉ là phương tiện nhằm đạt tới mục đích này. Một quốc gia, như vậy, là sự kết hợp của gia đình và làng mạc thành một đời sống toàn hảo và tự túc, và đó là điều mà ta gọi là một đời sống hạnh phúc và đức hạnh.

Kết luận lại, một xã hội chính trị hiện hữu nhằm tạo ra môi trường cho các hoạt động cao thượng chứ không phải chỉ cho tình hữu nghị. Vì thế, những ai đóng góp nhiều nhất cho quốc gia phải được tưởng thưởng nhiều hơn những người bình đẳng hoặc trội hơn về gốc gác quý tộc hay tự do, hoặc bình đẳng hay trội hơn về tài sản nhưng đức hạnh chính trị kém hơn. Từ những điều vừa được trình bày, ta thấy rõ ràng là cả hai phe ủng hộ dân chủ hoặc quả đầu chỉ mới nắm được một phần của khái niệm về công bằng và công lý mà thôi.

# Chương 10

Vẫn còn một khó khăn nữa liên quan đến ai sẽ nắm giữ quyền lực tối cao của nhà nước: là quần chúng, giới giàu có, người có đức độ, kẻ tài năng, hay là một bạo quân? Bất kỳ trường hợp nào nêu trên cũng đưa đến những kết quả không hay. Chẳng hạn, nếu như quần chúng nắm quyền, bởi vì họ là số đông, rồi chia nhau của cải của người giàu, thì điều đó có công bằng hay không? Công bằng chứ (họ sẽ trả lời), vì quyền lực tối cao muốn như vậy mà! Nhưng nếu điều này chẳng phải là bất công, thì điều nào mới là bất công đây? Thêm nữa, sau khi chia của lần đầu tiên xong, và đa số lại quyết định chia tiếp tài sản của thành phần thiểu số, và việc này cứ tiếp diễn liên tục, chẳng phải quốc gia sẽ bị tiêu huỷ hay sao? Nhưng đức hạnh chẳng thể nào làm hư hoại được những gì tốt đẹp, cũng như công bằng không thể nào làm huỷ hoại quốc gia, do đó, luật lệ cưỡng chiếm tài sản hiển nhiên là luật lệ bất công. Bởi vì nếu luật này mà được xem là công chính thì, nhất thiết, mọi hành vi của bạo quân đều phải được xem là công chính; bạo quân sẽ nói là nhân danh quyền lực tối cao mà cưỡng bách mọi người, cũng giống như đa số cưỡng bách những người có của. Như thế có công bình không khi một thiểu số và những kẻ giàu có trở thành nhà cai trị? Và nếu họ, cũng theo lối lập luận đó, ăn cướp và ăn cắp của nhân dân, thì như thế có được coi là công chính không? Nếu mà như vậy, thì mọi trường hợp khác cũng phải được coi là công chính. Nhưng hiển nhiên, [ta biết rằng] những điều như vậy là sai lầm và bất công.

Như thế, ta nên chọn những người có đức độ ra nắm quyền lực tối cao? Nhưng nếu thế thì tất cả những người khác sẽ bị gạt ra ngoài guồng máy quyền lực và như thế sẽ cảm thấy nhục nhã. Vì người ta quan niệm rằng các chức vụ trong chính quyền là nơi được vinh dự, và nếu một nhóm người luôn luôn nắm giữ những chức vụ này, thì sẽ không còn chỗ cho số người còn lại. Như thế liệu ta có nên chọn một người đức độ nhất để cai trị không? Nhưvậy cũng không được, vì số người không được tham gia chính sự lại còn đông hơn nữa. Thêm vào đó, một số người chủ trương chọn nhân trị không bằng pháp trị, vì con người còn bị chi phối bởi thất tình lục dục. Thế nhưng nếu luật pháp lại bị thiên về dân chủ hay quả đầu thì sao? Chọn lựa pháp trị cũng không giúp thêm được gì trong trường hợp này. Những hậu quả đã bàn đến cũng sẽ xảy ra y hệt như vậy trong trường hợp này.

# Chương 11

Phần lớn những vấn đề này lẽ ra nên được dành cho một trường hợp khác. Cái nguyên tắc cho rằng số đông nên được xem là ưu việt hơn một thiểu số tài giỏi nhất là một nguyên tắc nên được giữ lại, và, mặc dù không phải là không có những khó khăn, nguyên tắc này dường như vẫn chứa đựng một phần của chân lý. Mỗi một người trong số đông chỉ là một người [có khả năng] bình thường, nhưng khi họp nhau lại trong một tập thể, thì rất có nhiều cơ hội tập thể này sẽ khá hơn một thiểu số người giỏi; cũng giống như một bữa tiệc do nhiều người đóng góp sẽ phong phú hơn là một bữa ăn chỉ do một người khoản đãi. Mỗi một cá nhân trong số đông người có một phần đức hạnh và sự khôn ngoan, và khi họ họp lại cùng nhau, thì trở thành một người có nhiều tay, chân và giác quan; một "con người" có tâm trí và tâm tính. Như thế, số đông sẽ có khả năng thẩm định tốt hơn là một người về phương diện âm nhạc và thi ca, vì một số người hiểu phần này, một số khác hiểu phần khác, và cùng với nhau, họ sẽ hiểu cả toàn bộ. Trong số những người tài giỏi, cũng có một sự kết hợp các phẩm cách tương tự như vậy; họ khác với những cá nhân của số đông, cũng giống như người đẹp khác với người không đẹp, hay những tác phẩm nghệ thuật khác với những tác phẩm tầm thường, bởi vì trong bản thân họ những phần tử rời rạc được kết hợp lại [thành một đơn vị] mà nếu tách rời ra thì đôi mắt của họ (hay một bộ phận nào khác) chưa chắc đã đẹp hơn mắt của người khác. Nhưng liệu nguyên tắc này có áp dụng được cho mọi nền dân chủ và cho tất cả mọi người hay không thì vẫn chưa rõ lắm; bởi vì có một số trường hợp nguyên tắc này không thể áp dụng được: theo lý luận, nếu nguyên tắc đã áp dụng chung cho tất cả mọi người thì phải áp dụng luôn cho cả đàn thú. [Sở dĩ như vậy vì] có những đám người mà chỉ có sức mạnh thể chất chứ thiếu khôn ngoan. Và nếu như thế, ta đã giải quyết được cả hai vấn nạn - đã được đề cập đến trong chương trước - nghĩa là, nhà nước nên chia sẻ quyền lực như thế nào cho đại khối những người tự do và công dân, nhưng lại không có của cải và tài năng gì hết, bằng cách cho tất cả mọi người tham gia vào chính sự. [Dĩ nhiên] vẫn có điều nguy hiểm khi cho toàn thể tham gia chính sự, vì sự dốt nát sẽ đưa đến sai lầm và sự bất lương sẽ đưa đến tội phạm; nhưng còn có một sự nguy hiểm hơn nếu không cho toàn thể tham chính, vì trong một nước mà đa số công dân là những người nghèo lại không được tham chính, thì những người đó sẽ trở thành kẻ thù của quốc gia. Phương thức duy nhất để tránh sự nguy hiểm này là trao cho họ một số quyền lập pháp và tư pháp. Vì lý do này mà Solon và một số các nhà làm luật khác đã cho những công dân thuộc giai cấp bình dân quyền bầu ra các quan chức và bắt các quan chức phải chịu trách

nhiệm về các hành vi của mình khi tại chức, nhưng cá nhân họ không được giữ chức vụ nào hết. Khi toàn thể công dân (cả người xấu lẫn tốt) họp nhau lại, họ đã có được một sự nhận thức khá tốt, và cùng với giai cấp tốt hơn, toàn thể sẽ giúp ích cho đất nước (cũng giống như những thức ăn không được hoàn toàn tinh khiết khi trộn chung với thức ăn tinh khiết đôi khi tạo nên một thức ăn nhiều chất bổ dưỡng hơn cả một số ít thức ăn tinh khiết), nhưng mỗi cá nhân riêng rẽ sẽ có những nhận thức bất toàn.

Về phương diện khác, chính quyền dân chủ cũng có nhiều khó khăn nhất định. Trước hết, [khi cho người dân có quyền xét xử quan chức], ta thấy có lập luận phản đối như sau: người có thể xét xem một người bệnh đã được chữa khỏi hay chưa, phải chính mình là một y sĩ, và điều này cũng áp dụng cho các ngành nghề khác. Như thế, vì một y sĩ chỉ có thể được xét xử bởi các y sĩ khác, người ta, nói chung, nên được xét đoán bởi những người có trình độ tương đương. Nhưng y sĩ cũng có ba loại: loại chữa bệnh thông thường, loại y sĩ chuyên khoa, và loại những người chuyên nghiên cứu về y thuật (trong mọi ngành nghề khác đều có những bậc sư như vậy) và họ cũng có đủ tư cách để xét đoán như hai hạng kể trên. Thứ hai, chẳng phải nguyên tắc này cũng được áp dụng cho bầu cử hay sao? Một cuộc bầu cử đúng đắn chỉ có thể được thực hiện bởi những người có kiến thức; cũng giống như những người biết hình học sẽ chọn đúng ai là nhà hình học, và những ai biết lái tàu sẽ chọn đúng người hoa tiêu; và nếu có một ngành nghề nào mà những người không chuyên nghiệp có quyền lựa chọn, thì sự lựa chọn của họ chắc chắn không thể hay hơn những người chuyên môn về lãnh vực đó. Như vậy, căn cứ theo lý luận này thì cả việc bầu cử lẫn xét xử quan chức không nên trao cho đa số quần chúng. Tuy vậy, những điều phản bác này đã được ta trả lời rồi, vì nếu nhân dân không bị thoái hoá quá độ, và dù riêng mỗi cá nhân họ có thể không xét đoán giỏi giang như những chuyên viên, thì khi họp nhau lại thành một đơn vị, họ cũng có thể giỏi bằng hay hơn cả các chuyên viên. Thêm vào đó, có những nghề mà sản phẩm không chỉ được đánh giá đúng nhất hay thuần tuý bởi người làm ra sản phẩm đó, thí dụ có những sản phẩm được đánh giá đúng nhất bởi người sử dụng chứ không phải bởi người làm ra, như trường hợp xây nhà chẳng hạn. Người sử dụng căn nhà, hay nói đúng hơn, chủ căn nhà mới là người đánh giá căn nhà xấu tốt thế nào đúng hơn người xây nhà, và người hoa tiêu mới là người đánh giá cái bánh lái đúng đắn hơn người thợ làm ra bánh lái, và thực khách mới là những giám khảo đánh giá bữa ăn ngon hay dở đúng hơn người đầu bếp.

Điều khó khăn này xem ra đã được trả lời đầy đủ, nhưng còn một vấn đề khác cũng tương tự như vậy. Để cho người dở có quyền quyết định những vấn đề trọng đại hơn là những người giỏi có vẻ là một điều lạ lùng, vì chẳng phải quyền bầu cử và

quyền xét xử các quan chức là những quyền cao hơn hết thảy hay sao? Và điều này, như tôi đã nói, là những chức năng được dành cho nhân dân tại một số nước, vì quốc hội mới là tối cao trong mọi lãnh vực. Thế nhưng, người dân ở bất kỳ tuổi nào, có chút ít tài sản, cũng đủ tiêu chuẩn trở thành nghị viên để bình nghị và phán xét, dù rằng các viên chức cao cấp khác của nhà nước như bộ trưởng tài chính hay tướng tá lại phải có tiêu chuẩn cao hơn, tỷ như có nhiều tài sản hơn, mới được lựa chọn. Điều khó khăn này cũng có thể được giải quyết tương tự như điều khó khăn trong đoạn trên theo cách thức dân chủ. Đó là vì quyền lực không nằm trong tay một nghị viên hay một quan toà nào hết mà nằm trong toà án, và nghị viện, trong đó mỗi quan toà hay nghị viện chỉ là một phần tử. Chính vì lý do này mà đa số có thể nói rằng có quyền lực cao hơn một thiểu số, vì những cơ quan này gồm có nhiều người mà, nếu tính tổng cộng lại thì tài sản [của chung] sẽ nhiều hơn tài sản của riêng từng quan chức. Nhưng đến đây, ta cũng bàn đủ về vấn đề này.

Còn về vấn nạn thứ nhất - quyền lực tối cao nên nằm trong tay những người có khả năng chuyên môn, hay nằm trong tay quần chúng nói chung - đưa ta đến kết luận rõ ràng sau đây: chỉ có luật pháp đúng đắn mới là tối thượng; và quan chức chỉ đưa ra những phán quyết về những vấn đề mà luật pháp không thể nêu lên một cách chính xác vì các nguyên tắc tổng quát bao gồm quá nhiều trường hợp cá biệt. Nhưng thế nào là luật pháp đúng đắn vẫn chưa được giải thích rõ ràng, và vấn nạn ta gặp phải ở cuối chương trước vẫn còn nguyên [tức là khi luật pháp có thể thiên vị một giai cấp nào đó]. Sự việc luật pháp tốt hay xấu, công chính hay bất công, tuỳ theo hiến pháp của một nước. Đó là điều hiển nhiên rằng luật pháp phải thích hợp với hiến pháp. Từ đó ta có thể suy ra rằng một chính quyền được thiết lập đúng đắn sẽ nhất thiết có luật pháp công chính, còn những chính quyền được thiết lập sai lầm, thì sẽ có những luật pháp bất công.

# Chương 12

Mục đích tối hậu của tất cả các ngành khoa học và nghệ thuật là đạt tới "cái tốt" cao độ nhất, và cái tốt cao độ nhất, cái tối hảo trong khoa học chính trị là công lý, và công lý bao gồm những gì tạo nên lợi ích chung. Ai cũng nghĩ công lý cũng tương tự như bình đẳng, và nhận định này, trên một số trường hợp, cũng tương đồng với những kết luận của đạo đức học. Vì ý kiến chung cho rằng công lý có liên quan đến con người, và đã là những người đồng đẳng thì ắt phải được bình đẳng. Nhưng ta vẫn còn có một vấn nạn, đó là, bình đẳng và bất bình đẳng về phương diện nào? Vấn nạn này buộc ta phải có những suy tư triết học về chính trị. Rất có thể sẽ có một số người cho rằng các chức vụ của nhà nước không thể được bổ nhiệm một cách đồng đều cho mọi người, mà phải tuỳ theo tài năng cao thấp của từng người, dù rằng người đó và những người khác trong cộng đồng chẳng có gì khác nhau về các mặt khác. Lập luận này dẫn đến kết luận những ai khác với người khác về bất cứ một phương diện nào, sẽ có những quyền khác với những người khác. Nhưng, nếu ta chấp nhận lập luận này, thì chẳng phải kẻ nào có nước da sáng sủa hay chiều cao hơn người khác, hay có bất kỳ ưu điểm nào khác sẽ được hưởng nhiều quyền chính trị hơn những người khác hay sao? Sự lầm lẫn này thật hiển nhiên và ta có thể bác bỏ bằng các thí dụ từ các nghệ thuật hoặc khoa học khác. Khi có một số các nhạc sĩ thổi sáo tài nghệ tương đương với nhau, thì không có lý do gì những người nào được sinh ra trong gia đình danh giá hơn lại được sử dụng cây sáo tốt hơn, vì họ cũng sẽ không thổi hay hơn với cây sáo tốt hơn, và cây sáo tốt nhất nên được dành cho người nào thổi hay nhất. Nếu điều tôi vừa nói vẫn còn chưa rõ lắm, thì khi ta tiếp tục bàn luận sẽ trở nên rõ ràng hơn. Giả thử có một nghệ nhân thổi sáo siêu tuyệt nhưng lại là con nhà bần dân và lại chẳng có ngoại hình đẹp đẽ - gốc gác gia thế và ngoại hình có thể là những yếu tố được đánh giá cao hơn là tài thổi sáo - nhưng cây sáo tốt nhất vẫn phải được giao cho nghệ nhân này mới hợp lý; trừ phi ta cho rằng những ưu điểm về gia thế và tài sản có thể khiến cho người ta thổi sáo hay hơn, nhưng ta thấy điều này không phải như vậy.

Hơn nữa, nếu ta áp dụng nguyên tắc này, thì mọi "điều tốt" đều có thể so sánh được với nhau. Giả sử chiều cao [của con người] ở một mức nào đó, được xem là trội hơn các đức tính khác, thì chiều cao, một cách tổng quát, cũng phải được so sánh với tài sản hay gia thế. Như thế, nếu anh A có chiều cao hơn anh B, dù B có đức hạnh hơn A, thì A phải được xem là trội hơn B. Nhưng ta không thể so sánh như vậy giữa lượng với phẩm; cho nên, đó là lý do tại sao trong chính trị cũng như

trong nghệ thuật, ta không thể lấy bất kỳ sự vượt trội nào để làm cơ sở cho việc nắm giữ quyền lực chính trị. Nếu có kẻ chậm và người nhanh, thì cũng không vì thế mà kẻ nhanh có nhiều [quyền lực], còn kẻ chậm có ít. Trong cuộc tranh tài thể thao thì sự trổi vượt như vậy sẽ được tưởng thưởng, nhưng trong việc nắm giữ những chức vụ trong chính quyền, thì chỉ có những ai có được những phẩm chất tạo nên quốc gia mới được bổ nhiệm. Như vậy, các nhà quý tộc, những người tự do, hay kẻ giàu có là những người có thể nắm giữ chức vụ trong chính quyền; bởi vì quan chức phải là những người tự do và là người đóng thuế [tức là những người có của cải], lý do là một nước không thể nào được hình thành gồm toàn những người nghèo khổ hay nô lệ. Nhưng, nếu của cải và tự do là những điều kiện cần cho sự hiện hữu của một nước, thì công lý và lòng dũng cảm cũng là những điều kiện cần thiết. Hai điều kiện đầu cần thiết cho sự hiện hữu của một nước, hai điều kiện sau tạo nên đời sống tốt đẹp của đất nước.

# Chương 13

Nếu ta chỉ chú tâm đến sự hiện hữu của một nước, thì dường như tất cả, hay ít ra hầu hết, những điều ta vừa bàn đều cần thiết; nhưng, nếu ta tính luôn cả đến việc tạo dựng một đời sống "tốt đẹp," thì như tôi đã nói, giáo dục và đạo đức phải là những điều kiện quan trọng hơn. Như đã bàn ở trên, những ai chỉ bình đẳng về một điều nào đó, thì chắc chắn không thể đòi có sự bình đẳng về tất cả những thứ khác, cũng như kẻ trổi vượt hơn người khác về một phương diện nào đó lại đòi có phần hơn người khác về mọi phương diện. Những chế độ chính trị nào được thành lập trên nguyên tắc như vậy, chắc chắn đó là những chế độ hủ bại [từ căn bản]. Ai cũng có quyền xác nhận sự đóng góp của mình cho xã hội, như tôi đã từng công nhận, nhưng không ai có quyền cho rằng sự đóng góp của mình là tuyệt đối. Kẻ giàu cho rằng họ có quyền [cai trị] vì họ có nhiều đất đai hơn, và đất đai chính là một phần tử chung của cả nước; và họ cũng là những người khả tín hơn về phương diện giao dịch, tôn trọng giao kèo. Những người tự do và quý tộc cũng cho rằng họ có quyền, nhờ vào dòng họ.

Những người thuộc thế gia vọng tộc được xem là cao quý hơn dân thường vì dòng dõi vẫn được trọng vọng hơn trong xã hội chúng ta. Còn một lý do khác nữa là con cháu của danh nhân cũng có nhiều khả năng trở thành những người ưu tú hơn người thường nhờ ở tính di truyền của huyết thống. Những người có đức độ cũng có thể cho rằng họ có quyền cai trị vì ta đã công nhận rằng công lý là một đức hạnh bao trùm các đức hạnh khác. Còn nữa, số đông cũng có thể nói là họ có quyền hơn là một thiểu số [quý tộc hoặc giàu có], vì, xét trên phương diện tập thể và so sánh với thiểu số vừa nói, thì đa số phải mạnh hơn, giàu có hơn và tốt hơn. Nhưng, nếu mà những người đức độ, kẻ giàu có, các thế gia vọng tộc, và các giai cấp khác là những phần tử tạo nên nhà nước, cùng ở trong một thành phố, thì phần tử nào sẽ làm thành phần cai trị? Trong các cơ cấu chính trị ta đã bàn ở trên, điều này không cần phải bàn cãi; có chính quyền lập nên bởi người giàu, có chính quyền lập nên bởi người tài đức, v.v... Nhưng điều khó khăn sẽ xảy ra khi tất cả những phần tử này đều cùng hiện hữu. Ta phải quyết định như thế nào đây? Giả sử những người có đức độ chỉ là một số nhỏ: liệu ta có chấp nhận quyền cai trị của họ hay không vì sẽ không đủ người để điều hành các chức vụ, và họ cũng không đủ người để lập ra một nước khác? Lập luận này cũng đủ để phản bác các giai cấp khác muốn nắm quyền dựa trên tài sản hoặc danh giá vọng tộc. Bởi vì, theo nguyên tắc công bằng, bất cứ ai giàu có hơn toàn thể mọi người, hay những ai sinh ra trong gia đình danh

giá hơn người thì kẻ đó phải có quyền cai trị; trong chế độ của những người tài cũng vậy, nếu có một công dân nào tài giỏi hơn hết những người tài giỏi khác trong chính quyền, thì người đó phải là người cai trị. Còn nếu [tập thể] nhân dân được xem là tối cao vì mạnh hơn một thiểu số, thì nếu có một người, hay một nhóm người, giỏi hơn, mạnh hơn cả tập thể nhân dân, thì nhóm người đó phải là nhóm cai trị, chứ không phải là đa số.

Tất cả những điều vừa bàn cho thấy không có một lập luận nào mà người ta dựa trên đó để cho rằng mình có quyền cai trị và bắt kẻ khác phải phục tùng được xem là đúng đắn. Đối với những kẻ cho rằng mình có quyền cai trị vì có đức độ hay tài sản hơn người, thì đa số có thể trả lời dễ dàng rằng chính đa số - một cách tập thể - mới tốt hơn và giàu có hơn một thiểu số. Giả sử ta chấp nhận đa số nắm quyền vì lý do nêu trên, cũng sẽ có một sự phản bác khéo léo như sau: trong trường hợp này nhà lập pháp muốn tạo ra luật pháp công chính nhất thì phải tạo ra luật pháp nhắm đến thành phần nào trong xã hội? Để trả lời, ta phải hiểu rằng chỉ có những điều đúng và công chính một cách đồng đều, thì mới được xem là đúng và công chính. Và những gì đúng và công chính một cách đồng đều là những gì đem lại lợi ích cho quốc gia và phúc lợi cho người dân. [Như vậy,] một công dân là người được tham gia vào việc nước trong cả vai trò cai trị và bị trị. Thành phần nào được xem là công dân sẽ khác nhau trong các cơ cấu chính quyền khác nhau, nhưng trong một nhà nước hoàn hảo, công dân là người có khả năng và sẵn sàng chịu sự lãnh đạo cũng như đứng ra lãnh đạo chính quyền nhằm đạt tới một đời sống đạo đức tốt đẹp.

Tuy nhiên, nếu có người nào hay một số người nào, dù không đủ số để tạo thành một quốc gia đầy đủ, nhưng tài năng và đức độ siêu tuyệt hơn tất cả mọi người cộng lại, thì kẻ đó hay nhóm người đó không thể được coi là một phần tử của quốc gia nữa. Bởi vì đối với họ đó là một điều bất công nếu được đối xử bình đẳng như những người khác có tài năng và đức độ kém hơn. Những người siêu tuyệt như vậy chỉ có thể là thần thánh chứ không thể là người. Như thế, ta thấy rằng luật pháp chỉ liên quan tới những người bình đẳng về tài năng và gia thế; còn đối với những người siêu tuyệt như vậy thì không thể có luật lệ nào ràng buộc họ. Chính họ là pháp luật. Và thật là lố bịch khi có những người đòi làm luật để kiềm chế họ, vì họ sẽ trả lời như trong truyện ngụ ngôn về con sư tử và đàn thỏ của Anthithenes: Khi đàn thỏ đòi bình quyền cho mọi loài súc vật, sư tử hỏi rằng các ngươi có nanh và vuốt không mà đòi hỏi bình quyền? Vì bình đẳng là mục tiêu cao nhất trong những nước theo thể chế dân chủ, đó cũng là lý do mà các nước này đặt ra luật khai trừ và đầy ra khỏi thị-quốc, trong một thời gian nào đó, những người có quá nhiều thế lực hoặc về tài sản, hoặc về ảnh hưởng chính trị. Thần thoại kể cho ta nghe chuyện những anh hùng Argonaut đã bỏ

Heracles lại không cho đi cùng chuyến tàu Argo, vì e sợ sức mạnh và tài năng siêu phàm của chàng sẽ khống chế toàn thể thuỷ thủ đoàn. Cũng vì lý do này mà những người lên án chế độ độc tài quân chủ cũng không được coi là công bằng khi chỉ trích lời khuyên của Periander gửi cho Thrasybulus. Câu chuyện như sau: khi bạo chúa Thrasybulus phái một sứ giả đến vấn kế Periander [về thuật trị nước], Periander không nói gì hết dẫn viên sứ giả ra một ruộng bắp, rồi ngắt bỏ hết những thân bắp cao nhất để cho bằng ngọn với những thân bắp khác. Viên sứ giả không hiểu ý nghĩa của hành động này, trở về và thuật lại cho Thrasybulus. Thrasybulus hiểu rằng phải triệt hạ những người tài ba trong nước. Đây là một chính sách không những chỉ được các bạo chúa thi hành vì thiết thực đối với họ, mà còn được áp dụng trong cả các chế độ quả đầu hay dân chủ nữa.

Sự khai trừ và đầy những người người tài ba ra nước ngoài cũng là một hành vi tương tự như vậy. Các nước hùng mạnh cũng áp dụng chính sách này trên toàn lãnh thổ của họ, như nhà nước Athens, ngay sau khi nắm vững quyền kiểm soát đế quốc, đã vi phạm hiệp ước và hạ nhục những cựu đồng minh xứ Samos, Chios, và Lesbos. Tương tự như thế, vị vua xứ Ba Tư cũng liên tục đàn áp các xứ Media, Babylonia, và các nước khác, khi các nước này có những hành vi hoài niệm lại thời vàng son của họ. Vấn đề này là vấn đề phổ thông và liên quan đến mọi loại chính quyền, đúng đắn cũng như hủ bại; vì, mặc dù các loại chính quyền hủ bại dùng chính sách này để bảo vệ quyền lợi của họ, những chính quyền nhằm phục vụ lợi ích chung cũng làm tương tự. Ta có thể thấy điều này trong nghệ thuật và khoa học: một hoạ sĩ không thể nào vẽ một hình người có một cái chân, dù đẹp đến thế nào đi nữa, to quá khổ, hay một người đóng tàu lại để cho cái mũi tàu hay một bộ phận khác của con tàu lớn quá mức, hay là một trưởng ca đoàn lại để cho một ca sĩ hát to hơn hoặc hay hơn toàn bộ ca đoàn. Các vị vua, vì thế, cũng có thể áp dụng chính sách này mà vẫn được lòng dân chúng, nếu đó là vì quyền lợi của cả nước. Như thế, chính sách đối xử biệt lệ với những phần tử vượt trội trong xã hội cũng mang tính công bằng chính trị. Dĩ nhiên, nếu các nhà lập pháp, ngay từ đầu khi thiết lập cơ cấu chính trị, tìm được cách không để cho việc phải áp dụng chính sách này xảy ra vẫn là điều tốt hơn hết. Nhưng nếu nhu cầu đòi hỏi, thì nhà lập pháp phải áp dụng chính sách này hay các phương thức tương tự. Nguyên tắc này, tuy thế, vẫn chưa được áp dụng một cách công bằng trong nhiều nước; bởi vì, lẽ ra chỉ dùng nguyên tắc này cho quyền lợi quốc gia, nhà nước lại áp dụng cho mục tiêu phe nhóm. Dưới các chế độ hủ bại và theo quan điểm của những người cầm quyền trong chế độ đó, thì chính sách này, đối với họ là đúng đắn và hợp với công lý, nhưng ta cũng thấy rõ ràng đó không phải là công lý tuyệt đối. Trong một nhà nước được thiết lập toàn hảo, việc áp dụng chính sách này sẽ khiến cho người dân phải thắc mắc, không phải vì liên quan đến những người có sức mạnh, tài sản, hay danh

vọng hơn người, nhưng đối với người có đức độ siêu phàm hơn hết thì phải làm sao? Hiển nhiên, chẳng ai dám nói là hãy khai trừ hay buộc những người này phải lưu đày khỏi xứ; nhưng, về mặt khác, những người này cũng không thể bị coi là thần dân được, vì nói thế có khác nào bảo loài người lại trở thành chủ tể của Tạo Hoá? Chỉ còn một phương cách là tất cả mọi người hãy hân hoan tuân phục và chọn người đó làm nhà lãnh đạo của mình. Bởi vì những người có đức độ siêu tuyệt phải được làm vua cho tới chết.

# Chương 14

Theo sau những điều thảo luận trên là một sự chuyển tiếp tự nhiên đưa ta tới việc xem xét chế độ quân chủ, một chế độ mà tôi cho là một trong những mô hình đúng đắn của chính quyền. Ta sẽ xét xem để cho một nước được cai trị tốt thì nước ấy phải do một vị vua cai trị hay theo một thể chế khác, và ta cũng xét xem liệu chế độ quân chủ, dù tốt cho một số nước, có tốt cho các nước khác không? Nhưng trước hết ta phải xác định xem chỉ có một hay nhiều loại chế độ quân chủ. Ta có thể thấy dễ dàng là có nhiều loại quân chủ, và hệ thống chính quyền, do đó, cũng gồm nhiều loại.

[Trước hết,] hãy bàn về chế độ quân chủ được lập nên bởi luật pháp. Mô hình tại xứ Sparta được xem là mẫu mực đúng nhất cho chế độ quân chủ do luật pháp tạo nên, nhưng quyền lực của nhà vua không phải là quyền lực tuyệt đối, trừ trường hợp chính nhà vua xuất chinh hoặc trong những lãnh vực có liên quan đến tôn giáo. Quyền lực của vua xứ Sparta cũng giống như quyền lực của viên đại tướng, độc lập và trường tồn. Nhà vua không có quyền sinh sát, ngoại trừ những trường hợp đặc thù, như trong lúc chiến chinh. Tục lệ này được Homer miêu tả trong Iliad: Vua Agamemnon phải nhẫn nhịn trước những chỉ trích của nghị viên trong quốc hội, nhưng khi đem quân ra khỏi thành đi chinh chiến, thì nhà vua có toàn quyền sinh sát. Qua ngòi bút của Homer, Agamemnon đã thốt: “Khi ta bắt gặp được kẻ lẩn tránh ngoài mặt trận, thì nó sẽ bị quạ mổ, diều tha, vì thần chết ở trong tay ta.”

Đây là một mô hình của chế độ quân chủ - nhà vua kiêm nguyên soái - cai trị cho đến mãn đời. Mô hình này cũng có hai loại: do thế tập hoặc do bầu cử tạo nên.

Còn một loại quân chủ nữa cũng rất thông dụng trong các sắc dân kém văn minh, loại quân chủ này rất gần với chế độ quân chủ chuyên chế, nhưng cũng được coi là hợp pháp và thế tập. Các sắc dân kém văn minh này, vì bản chất hạ tiện hơn dân Hy Lạp, cũng giống như dân châu Á bị coi là hạ tiện hơn dân châu Âu, không nổi lên chống lại sự độc tài của chính quyền. Những chế độ quân chủ loại này mang bản chất là chế độ của những bạo chúa vì bản chất của dân trong nước là nô lệ; nhưng những chế độ này bền vững và không sợ bị lật đổ vì được xem là hợp pháp và truyền từ đời cha xuống đời con. Ta cũng ghi nhận thêm là những vị vua này được dân coi là vua của họ thật sự, chứ không phải là bạo chúa, vì cấm vệ quân của vua được tuyển từ dân trong nước; còn cấm vệ quân của bạo chúa là lính đánh

thuê tuyển từ nước ngoài. Hơn nữa, nhà vua cai trị theo luật pháp và thần dân tuân phục một cách tự nguyện, còn đối với bạo chúa, thần dân bị buộc phải tuân phục.

Đó là hai mô hình quân chủ, và còn có một loại thứ ba nữa nhưng loại này chỉ có ở Hy Lạp thời cổ thôi, gọi là Aesymnetia, tức là độc tài. Mô hình này có thể được định nghĩa một cách tổng quát là quả đầu qua bầu cử. Loại này cũng giống như mô hình quân chủ của các sắc dân kém văn minh, chỉ khác có một điều là không có tính chất thế tập. Trong chế độ này, cũng có khi nhà vua được nắm quyền trọn đời, có khi chỉ trong một nhiệm kỳ nào đó, hoặc cho đến khi một công vụ nào đó được thực hiện xong. Tỷ dụ như người Mytilene bầu Pittacus làm vua chống lại quân lưu vong do Antimenides và thi nhân Alcaeus lãnh đạo. Sự kiện Pittacus được dân bầu lên làm bạo chúa được thể hiện rõ ràng qua câu thơ của Alcaeus khiển trách đồng bào của mình đã vì "hèn nhát mà đồng lòng bầu Pittacus, một gã tiện dân, lên làm bạo chúa."

Các mô hình chính quyền vừa kể luôn luôn có tính chất của bạo chúa, bởi vì nhà vua nắm quyền chuyên chính, nhưng nếu những vị vua này được bầu ra và dân chúng thuận theo, thì họ vẫn được coi là những nhà vua chính thống.

Còn có một mô hình quân chủ nữa - xảy ra trong Thời đại Anh hùng. Các nhà vua này cũng cha truyền con nối và được xem là hợp pháp vì được thần dân chấp nhận. Nhà vua đầu tiên của một triều đại được xem là người ơn của nhân dân nhờ vào tài quân sự. Những vị vua này hoặc quy tụ nhân dân vào trong một lãnh thổ, hoặc chiếm đoạt thêm được đất đai cho họ; và như vậy được mọi người tôn sùng lên làm vua và quyền lực được truyền tử lưu tôn. Những vị vua này là những nguyên soái khi có chiến tranh, người chủ toạ những nghi lễ tế tự, ngoại trừ trường hợp cần có thầy tế lễ, và là quan toà xử những vụ kiện tụng. Khi cần phải thề thốt, nhà vua chỉ cần giơ cao chiếc vương trượng. Trong thời cổ quyền lực của những vị vua này bao trùm mọi vật và mọi người trong lãnh thổ, kể cả những vùng đất đã chiếm cứđược của ngoại bang; nhưng dần dà những vị vua này từ bỏ một số đặc quyền và giao lại cho nhân dân, đến nỗi tại nhiều nước, những vị vua này chỉ còn giữ vai trò tế tự. Còn trong những nước khác thì đặc quyền của nhà vua chỉ còn lại vai trò thống soái khi đem quân đi viễn chinh.

Đó là bốn mô hình quân chủ. Thứ nhất là quân chủ dưới Thời đại Anh hùng; những ông vua thuộc loại này có quyền lực dựa trên sự tự nguyện của người dân trên một số lãnh vực nào đó như thống soái quân đội, chánh pháp quan, và kiểm soát tôn giáo. Loại thứ hai là vua của các dân tộc dã man, có tính chất cha truyền con nối được luật pháp ấn định. Loại thứ ba là độc tài Aesynmete, được dân bầu ra. Loại

thứ tư là Sparta, thực chất là thống soái quân đội được cha truyền con nối vĩnh viễn. Bốn loại này khác nhau như tôi đã tả trong các đoạn trên.

Nhưng cũng còn một loại thứ năm khác hẳn bốn loại trên. Nhà vua loại này có quyền lực tuyệt đối trên thần dân trên mọi vấn đề công cộng. Loại này cũng tương tự như vai trò của người gia trưởng có thẩm quyền tuyệt đối trên gia đình. Vì người gia trưởng được xem như là vua trong nhà của mình, thì nhà vua cũng được coi như gia trưởng của một bộ tộc, một quốc gia, hay trên cả nhiều nước khác.

# Chương 15

Trong các mô hình này, ta chỉ cần xem xét hai loại mà thôi: quân chủ theo kiểu Sparta và quân chủ tuyệt đối, vì các mô hình quân chủ kia nằm giữa hai loại này, hoặc là có ít quyền lực hơn loại quân chủ tuyệt đối và nhiều quyền lực hơn loại quân chủ Sparta. Như vậy vấn đề của chúng ta rút lại còn hai điểm: thứ nhất, đối với một nước có một vị thống soái cai trị vĩnh viễn thì điều đó có lợi cho đất nước hay không, và nếu có lợi thì quyền cai trị đó nên được dành cho một gia đình hay cho mọi người dân? Thứ hai, để cho một cá nhân nắm quyền tối thượng thì có lợi cho đất nước hay không? Vấn đề thứ nhất liên quan đến luật pháp hơn là cơ cấu chính quyền, vì bất cứ một mô hình chính quyền nào cũng có thể có một vị tướng nắm quyền thống soái vĩnh viễn. Còn mô hình quân chủ tuyệt đối thì lại [phát xuất] từ hiến pháp của nước đó; cho nên, ta sẽ nghiên cứu vấn đề này và xem xét những vấn nạn do mô hình này gây ra. Để bắt đầu, ta sẽ xét xem một nước do một người tài ba nhất cai trị và một nước do luật pháp tốt nhất cai trị điều nào có lợi hơn cho đất nước.

Những người ủng hộ chế độ quân chủ lập luận rằng luật pháp chỉ có thể đưa ra những trường hợp tổng quát chứ không thể đi vào chi tiết những trường hợp cụ thể, và [đối với việc cai trị bằng luật pháp thì] thật là điên rồ khi buộc mọi ngành nghề (chính trị, y học, hay các ngành khác) phải tuân theo từng câu từng chữ của luật lệ. Ở Ai Cập, các bác sĩ được cho phép thay đổi cách chữa trị sau bốn ngày nếu thấy cách chữa trị không có hiệu quả, nhưng người bác sĩ đó sẽ có thể bị phạt nếu thay đổi cách chữa trị trước bốn ngày. Do đó, rõ ràng là một chính quyền cai trị dựa trên luật pháp thành văn không thể là một chính quyền hữu hiệu nhất. Nhưng, ta cũng phải nhớ rằng nhà cầm quyền [tuyệt đối] cũng không thể bỏ qua các nguyên tắc tổng quát của luật pháp, và giữa con người luôn bị tình cảm chi phối, với luật pháp vốn vô tình, thì luật pháp phải là "người" cai trị tốt hơn. Đúng thế, nhưng những người ủng hộ quân chủ có thể phản bác rằng trong những trường hợp đặc thù, thì con người mới là nhân tố thích hợp nhất để phán xét. Những nhận xét vừa kể cho ta kết luận rằng trong một nước, người tài đức duy nhất phải là nhà lập pháp, và phải có một hệ thống pháp luật, nhưng nếu bỏ sót trường hợp nào thì luật pháp coi như vô hiệu lực đối với trường hợp đó. Tuy nhiên, trong trường hợp này thì ai sẽ là người xét xử, người tài đức duy nhất hay tất cả mọi người? Theo cách thức mà chúng ta hiện đang áp dụng thì mọi người họp lại trong nghị viện rồi cùng ngồi xuống thảo luận và quyết nghị những trường hợp đặc thù mà luật pháp bỏ sót. Bất

cứ một ai trong hội nghị này, khi đứng riêng rẽ một mình, chắc chắn phải thua sút về tài năng của nhà thông thái tài đức nhất nước. Thế nhưng quốc gia gồm nhiều cá nhân tập họp lại, và cũng như trong một bữa tiệc khi tất cả mọi người khách cùng đóng góp mỗi người một món, thì bữa tiệc đó phải phong phú hơn bữa tiệc do một người khoản đãi. Như vậy thì đa số phải là người xét xử hay hơn bất cứ một cá nhân nào về nhiều phương diện.

Thêm nữa, đa số khó lòng bị hủ hoá hơn là một thiểu số, cũng giống như một khối lượng lớn nước sẽ khó bị làm vẩn đục hơn một chút nước trong ly. Một cá nhân sẽ dễ dàng bị sự nóng giận hay những xúc cảm khác chi phối làm cho sự phán đoán bị thiên lệch, nhưng ta thấy rằng một số đông người cùng bị tình cảm chi phối và quyết định sai lầm trong cùng một lúc là điều rất khó xảy ra. Hãy giả sử rằng những người này đều là những người tự do và chưa hề vi phạm pháp luật mà chỉ họp nhau lại để cứu xét trường hợp bị luật bỏ sót. Còn nếu cho rằng đây là điều khó đạt được trong đại đa số quần chúng, thì chỉ cần giả sử rằng có một đa số là những người tốt và là công dân tốt, và tự hỏi rằng giữa một người tài đức duy nhất và đa số này, thì ai sẽ dễ bị hủ hoá hơn? Ta thấy rõ ràng câu trả lời, nhưng những người phản đối sẽ nói rằng, trong một số đông nạn bè phái dễ xảy ra hơn, còn một cá nhân đơn độc thì sẽ không bị nạn bè phái. Để trả lời ta chỉ cần nói là tập thể những người tốt đó cũng có những đức tính tương đương với đức tính của một cá nhân tài đức. Nếu ta gọi chế độ do nhiều người tốt cai trị là chế độ quý tộc (tức là thành phần ưu tú, chứ không có nghĩa là thuộc giai cấp quý tộc), và chế độ do một người cai trị là quân chủ, thì ta thấy chế độ quý tộc phải tốt hơn chế độ quân chủ, dù chế độ quân chủ có do sức mạnh quân sự tạo nên hay không. Dĩ nhiên, điều kiện quan trọng là phải có được một tập thể những người ưu tú có đức hạnh.

Có lẽ lý do mà các chính quyền quân chủ được thiết lập đầu tiên là vì lúc đó lãnh thổ còn nhỏ hẹp và những người có tài đức trổi vượt còn hiếm hoi. Hơn nữa, những nhà lãnh đạo được tôn lên làm vua vì họ là những người đã thi ân cho dân chúng (chỉ có những người tài đức mới thi ân được cho người khác). Nhưng khi đất nước có nhiều người có tài năng tương đương với nhau, thì họ sẽ tạo lập một cộng đồng thịnh vượng chung và thiết lập một cơ cấu chính trị khác. Giai cấp cai trị sẽ bị dần dần xuống cấp và làm giàu từ công quỹ quốc gia; sự giàu có sẽ trở thành con đường dẫn đến danh vọng, và thế là mở đường cho sự hình thành chế độ quả đầu. Rồi thì chế độ quả đầu sẽ suy thoái thành độc tài bạo chúa, và rồi dẫn đến chế độ dân chủ. Lý do là vì lòng tham sẽ khiến giai cấp cai trị càng lúc càng nhỏ lại [để chia nhau nhiều của cải hơn], và như thế sẽ khiến cho đa số quần chúng càng lúc càng mạnh thêm, tới một lúc sẽ lật đổ giai cấp cai trị để tạo nên chế độ dân chủ. Vì quốc gia sẽ càng lúc càng lớn rộng (so với lúc đầu lãnh thổ còn nhỏ hẹp), có lẽ

không có mô hình chính quyền nào sẽ được thiết lập dễ dàng như chế độ dân chủ.

Ngay cả khi ta cho rằng, trên nguyên tắc, mô hình quân chủ là mô hình tốt đẹp nhất cho một nước, thế còn về gia đình của nhà vua thì sao? Con cháu của nhà vua sẽ tiếp tục trị vì hay không? Nếu con cháu của nhà vua chẳng giỏi giang gì hơn ai, thì rõ ràng đây là một điều tai hại. Nhưng, những người bảo hoàng sẽ nói rằng, rất có thể nhà vua sẽ không truyền ngôi lại cho con mình. Nói như vậy thì thật là khó tin, và đã coi thường bản chất tự nhiên của con người. Còn một vấn nạn nữa, đó là vấn nạn về quyền lực mà nhà vua dùng để cai trị. Có nên để cho nhà vua có quân lính để bắt những kẻ bướng bỉnh phải tuần hành luật lệ không? Ngay cả khi nhà vua là người thượng tôn luật pháp, là người sẽ không bao giờ làm điều gì ra ngoài khuôn khổ của pháp luật, thì nhà vua vẫn cần phải có quyền lực để duy trì luật pháp. Trong trường hợp một chế độ quân chủ có giới hạn, thì điều này không có gì khó khăn: nhà vua phải có một lực lượng đủ để trấn áp một hai một số người, nhưng không nhiều quá để đàn áp nhân dân. Các chế độ thời cổ đã áp dụng nguyên tắc này, khi tôn một kẻ lên ngôi vị độc tài, thì cũng chỉ định một số quân lính nào đó hộ vệ mà thôi. Đó cũng là lý do khi Dionysius yêu cầu người Sparta cho quân hộ vệ, thì chỉ được cung cấp một số nào đó mà thôi.

# Chương 16

Tới đây, ta còn phải bàn luận về mô hình quân chủ chuyên chính: nhà vua hành xử theo ý riêng của mình. Cái chế độ được gọi là quân chủ giới hạn, hay quân chủ theo luật pháp, mà tôi đã trình bày không phải là một mô hình chính quyền có thể phân biệt rõ ràng, vì các mô hình khác như dân chủ hay quý tộc đều có thể có một ông tướng nắm quyền đến mãn đời hay một người nắm quyền tối cao điều hành đất nước, như ở Epidamus và Opus, nhưng ở Opus thì quyền hành của quan chức này bị giới hạn hơn. Sau đây, hãy bàn tới chế độ quân chủ tuyệt đối, nhà vua có thể tuỳ tiện thi hành quyền lực tối thượng trên các công dân trong một nước gồm các công dân bình đẳng. Một chế độ như vậy, theo quan điểm của một số người, là phản tự nhiên, bởi vì những kẻ sinh ra bình đẳng với nhau thì phải có quyền và giá trị như nhau; và cho phép những kẻ không bình đẳng có cùng quyền và giá trị như những kẻ bình đẳng, hay buộc những người bình đẳng không được có phần bằng nhau khi dự phần vào việc nước, thì cũng sai lầm và tệ hại như phát cùng số lương thực và y phục cho những người thể chất khác nhau. Như thế, để được xem là công chính thì giữa những người bình đẳng phải có cùng quyền thay nhau cai trị và bị trị. Do đó, ta có luật pháp, vì [nguyên tắc] thay nhau nắm quyền hàm ý phải có luật pháp. Pháp trị, vì vậy, thích đáng hơn hơn bất kỳ một cá nhân nào cai trị. Cũng theo nguyên tắc đó, ngay cả khi trong trường hợp để cho cá nhân cai trị thì tốt hơn, thì cũng chỉ nên để những người này đóng vai người giám hộ và thi hành luật pháp. Các chức vụ này, tuy nhiên, không nên để cho một người nắm giữ vì cũng sẽ vi phạm nguyên tắc bình đẳng. Tuy thế, thực ra cũng có những trường hợp mà luật pháp không thể quyết định được, nhưng trong trường hợp như vậy liệu con người có quyết định được không? Ta có thể trả lời rằng luật pháp đã đào luyện những viên chức luật pháp và uỷ thác cho họ quyết định theo phán đoán bằng tất cả khả năng của họ những trường hợp mà luật bỏ sót hay chưa được quyết định. Như thế, những ai chủ trương pháp trị tức là chủ trương chỉ để cho lý trí và Thượng để cai trị; còn những ai chủ trương nhân trị đã đưa thêm thú tính vào sự phán xét của con người, vì lòng ham muốn là một con dã thú, và đam mê làm hư hỏng tâm trí nhà cai trị, dù cho người đó có là đấng anh tài bậc nhất.

Luật pháp là lý trí không bị ảnh hưởng bởi lòng ham muốn. Cũng có người dùng thí dụ sau đây để biện minh cho nhân trị: bệnh nhân được bác sĩ chữa cho chắc chắn sẽ tốt hơn là tự mình chữa qua sách vở. Nhưng thí dụ này không chính xác, vì người bác sĩ, khi chữa bệnh, không có động cơ thiên vị nào hết mà chỉ muốn chữa

khỏi bệnh và lãnh thù lao. Trong khi đó, một quan chức có thể làm nhiều điều không đúng đắn vì thiên vị hay ganh ghét. Và thật sự, nếu bệnh nhân nghi ngờ vị bác sĩ vì tiền mà cấu kết với kẻ thù để hãm hại mình, thì người bệnh thà là tự chữa bằng sách vở còn hơn. Các vị bác sĩ cũng vậy, khi họ bị đau bệnh, họ nhờ các bác sĩ khác chữa cho họ, và các huấn luyện viên khi chính họđang tập luyện cũng cần các huấn luyện viên khác, vì họ thấy tự mình chữa bệnh hay huấn luyện sẽ không thể đưa ra kết quả chính xác được chỉ vì sự phán đoán đó đã bị ảnh hưởng của cảm tính. Như vậy, thật là rõ ràng, khi tìm kiếm công lý, người ta cần có một thẩm quyền trung lập để phán xét. Và thẩm quyền đó chính là luật pháp. Ngoài ra, luật pháp dựa trên tục lệ (thông luật) lại có thẩm quyền và có tầm ảnh hưởng tới nhiều vấn đề quan trọng hơn những luật thành văn. Điều này cho thấy có thể nhân trị sẽ an toàn hơn luật pháp thành văn, nhưng không thể an toàn hơn thông luật được.

Chưa hết, thật không phải là điều dễ dàng khi một người phải điều hành nhiều công việc; người ấy sẽ phải bổ nhiệm một số thuộc cấp. Sự kiện các thuộc cấp này có trước hay sau khi được bổ nhiệm thực ra chẳng có gì khác nhau. Nếu, như tôi đã trình bày từ trước, một người giỏi có quyền cai trị vì giỏi hơn người khác, thì hai người giỏi ắt phải giỏi hơn một người giỏi: như trong câu cách ngôn về chuyện hai người cùng đi với nhau, một người thấy trước người kia, và Agamemnon phải thốt lên lời cầu nguyện: “Xin thần thánh cho ta được mười cố vấn như vậy.”

Và ngày nay ta thấy có nhiều quan chức, như các quan toà chẳng hạn, có thẩm quyền quyết định những vấn đề mà luật pháp đã thiếu sót, dù ai cũng biết là chỉ có luật pháp mới là nhân tố quyết định công minh nhất. Điều này dẫn đến cuộc tranh luận giữa nhân trị và pháp trị. Ta phải nhận rằng có nhiều chi tiết trong những tình huống khác nhau không thể bao gồm được hết trong luật pháp, và không thể phủ nhận được là trong những trường hợp như vậy cần phải có sự quyết định của con người. Nhưng điều cần phải tranh luận là những vấn đề như vậy do nhiều người chứ không phải một người quyết định. Nếu những nhà cai trị nào mà đã được huấn luyện bởi luật pháp đều có khả năng xét đoán cao, thì thật là lạ lùng khi ta cho rằng một người với hai mắt, hai tay, hai chân lại có thể nhìn rõ hơn, nghe rõ hơn, làm hay hơn nhiều người với nhiều tai mắt và tay chân hơn. Bởi vậy, nhà vua phải có những người đồng sự, vừa là bạn của cá nhân mình, vừa là người am hiểu luật pháp của chính quyền. Những người đồng sự này phải là bạn của nhà vua, nếu không, họ sẽ không làm theo điều nhà vua muốn; nhưng tình bạn hàm ý rằng mỗi người bạn đều có sự tương đồng và bình đẳng. Như vậy, nếu nhà vua nghĩ rằng những người bạn của mình có chức vụ, thì nhà vua cũng phải công nhận những người khác mà bình đẳng và tương đồng với mình cũng phải có chức vụ cai trị. Đó là sự tranh luận chính liên quan đến chế độ quân chủ.

# Chương 17

Nhưng chẳng phải điều ta vừa bàn chỉ có thể áp dụng trong một số trường hợp nào đó mà thôi? Có một số xã hội mà vì bản chất của nó chỉ có thể có được công lý và lợi ích dưới sự cai trị chuyên chế (như của một chủ nhân đối với nô lệ), lại có xã hội thích hợp với chế độ quân chủ, hay theo một hiến pháp chính trị; nhưng hoàn toàn không có xã hội nào vì bản chất mà lại thích hợp với chế độ bạo chúa hay các chế độ bị hủ bại khác. Những xã hội nào bị rơi vào các chế độ như vậy là những xã hội đi ngược lại với bản chất tự nhiên của con người.

Từ những điều nhận xét kể trên, ta thấy rõ rằng nếu ai cũng như ai và bình đẳng như nhau, thì để một người làm chúa tể là một việc làm vừa không có lợi [cho quốc gia] vừa không công bằng, dù cho có luật pháp hay không có luật pháp, vì chính vị chúa tể đó là luật pháp. Cũng thế, ta không thể để cho một người tốt trở thành chúa tể của những người tốt khác hay một kẻ xấu xa trở thành chúa tể của những kẻ xấu xa. Điều này cũng đúng trong trường hợp có một người siêu tuyệt về đức hạnh, thì người này cũng không có quyền cai trị những người khác, ngoại trừ một trường hợp đặc biệt mà tôi đã có dịp bàn tới, và cũng sẽ bàn thêm lần nữa dưới đây. Nhưng trước hết ta phải xác định bản chất của từng dân tộc xem loại nào thích hợp với chế độ quân chủ, loại nào thích hợp với chế độ quý tộc, và loại nào thích hợp cho chính quyền theo hiến pháp.

Một dân tộc mà nhờ vào bản chất tự nhiên sản sinh ra được một chủng tộc siêu việt về đức hạnh là một dân tộc thích hợp cho chế độ quân chủ; còn một dân tộc, gồm những người tự do, chấp nhận bị cai trị bởi những người có khả năng chính trị, thì dân tộc đó thích hợp cho chế độ quý tộc; và một dân tộc thích hợp cho chế độ tự do theo hiến pháp là một dân tộc gồm những người có khả năng quân sự, có thể vừa lãnh đạo vừa chịu sự lãnh đạo của luật pháp trong một hệ thống chính quyền mà những chức vụ được giao cho những người có tài sản và tương ứng với tài năng của họ. Nhưng khi có một gia đình hay một người nào trong gia đình đó có đức hạnh siêu tuyệt hơn tất cả mọi người, thì theo đúng lẽ công bằng, người đó hoặc gia đình đó phải trở thành hoàng tộc và người đó phải trở thành vua của cả nước. Như tôi đã bàn trước đây, trao cho con người đó quyền cai trị là hợp với nguyên tắc về quyền bính mà tất cả những nhà lập quốc đều công nhận, dù đó là quý tộc, quả đầu, hay dân chủ (vì ai cũng công nhận khả năng xuất sắc là một yếu tố quan trọng). Như thế, các biện pháp thường làm như tẩy chay, lưu đày, hay giết đi một người như

vậy, hoặc bắt phải chịu sự luân phiên cai trị của những kẻ khác kém hơn là những biện pháp không hợp lý. Cái tổng thể bao giờ cũng, theo tự nhiên, cao cấp hơn các bộ phận tạo thành tổng thể, và kẻ có tài năng siêu tuyệt so với những người khác cũng như tổng thể so với bộ phận. Nhưng nếu như vậy, thì chỉ có một cách là trao quyền cai trị tối cao cho người đó và cả nhân loại phải luôn luôn phục tùng. Đó là những kết luận ta rút ra khi thảo luận về quân chủ và các dạng khác nhau của chế độ này, và cũng là câu trả lời cho câu hỏi là chế độ nào thì sẽ thích hợp với loại xã hội nào theo phương thức như thế nào.

# Chương 18

Qua những phần thảo luận trên, chúng ta đã khẳng định rằng chỉ có ba mô hình chính quyền được xem là đúng đắn, và mô hình tối hảo phải là một mô hình chính quyền được cai trị bởi một người tài đức nhất, hay một gia tộc tài đức nhất, hay do nhiều người tài ba trổi vượt hơn những người khác, và trong chế độ này cả người cai trị lẫn kẻ bị trị đều có khả năng hoàn thành trách nhiệm trong vai trò của mình để cùng đạt đến một đời sống chung thích hợp nhất. Chúng ta cũng đã chứng minh từ khi bắt đầu cuộc nghiên cứu rằng đức hạnh của một người tốt và đức hạnh của một công dân trong một nhà nước hoàn hảo nhất thiết phải như nhau. Suy ra, những phương thức và phương tiện giúp cho một người trở thành thực sự tốt phải được áp dụng để tạo nên một nhà nước theo chế độ quý tộc hay quân chủ, và như thế, việc giáo dục và đức dục để đào tạo một người tốt cũng là những phương pháp đào tạo nên một nhà lãnh đạo hay một vị quân vương.

Sau khi đi đến những kết luận này, ta phải tiếp tục bàn về một nhà nước hoàn hảo và tìm hiểu xem nhà nước này được hình thành nhờ những điều kiện gì và được thiết lập như thế nào.

# Quyển IV. Các mô hình hiến pháp trong thực tế

CHƯƠNG 1

Có một nguyên tắc áp dụng cho tất cả những ngành nghệ thuật và khoa học, đó là nhằm nghiên cứu toàn diện một đề tài chứ không còn phân tích các phần tử riêng rẽ nữa. Thí dụ, trong bộ môn thể dục, ta phải xét xem không những (1) cách thức huấn luyện nào sẽ thích hợp cho thể trạng nào, mà còn (2) đối với những thể trạng tốt nhất thì cách thức nào sẽ là cách hay nhất và dụng cụ nào sẽ phù hợp nhất, và (3) cách thức huấn luyện nào sẽ phù hợp cho đa số thể trạng con người nói chung. Chưa hết, (4) vẫn còn những người mặc dù muốn luyện tập thể dục, nhưng không muốn đạt đến trình độ có thể đi tranh tài, thì huấn luyện viên vẫn phải có bổn phận truyền dạy những kỹ thuật thích hợp cho những người như vậy. Nguyên tắc này áp dụng cho tất cả mọi ngành như y học, đóng tàu, may mặc, và tất cả những ngành nghệ thuật khác.

Chính quyền cũng là một ngành học thuộc khoa học chính trị, và như thế, cũng phải được nghiên cứu toàn diện để xem cơ cấu chính quyền (hiến pháp) nào là cơ cấu tốt nhất và gần với cơ cấu lý tưởng nhất, trong hoàn cảnh lý tưởng nhất (khi không bị những ảnh hưởng bên ngoài chi phối), cũng như xem xét những mô hình đã được áp dụng trong những nước riêng biệt. Bởi vì những gì tốt nhất thường khó đạt được, như thế nhà lập pháp và nhà lãnh đạo chân chính nên tìm hiểu, không những, thứ nhất, những mô hình tốt nhất trên lý thuyết mà còn những mô hình tốt nhất trên thực tế. Thứ hai, ta cũng cần phải biết một nhà nước được thành lập như thế nào trong bất kỳ hoàn cảnh nào, không những từ thời lập quốc mà còn hiểu rõ cách thức để bảo tồn quốc gia lâu bền nhất; thứ ba là những nước không có được một hiến pháp tuyệt hảo hay thiếu những điều kiện cần thiết để tạo ra một cơ cấu chính trị tốt nhất, hay những nước vì điều kiện thực tế của họ mà có một cơ cấu chính trị dở hơn các nước khác.

Thứ tư, nhà lập pháp, hơn thế nữa, cũng cần phải biết cơ cấu chính trị nào thích hợp nhất cho những nước nói chung; bởi vì những học giả chính trị, dù có những tư tưởng tuyệt hảo, cũng lại thường là những người không thực tế. Ta phải xem xét, không phải chỉ những cơ cấu nào là tốt nhất, mà còn phải xem loại nào là loại có thể thực hiện được và nước nào cũng xây dựng được một cách dễ dàng. Có những

người đòi hỏi phải có mô hình tuyệt hảo nhất, và để đạt dược điều này thì cần phải có nhiều thuận lợi do thiên nhiên ưu đãi. Có những người khác, nhắm tới một loại mô hình có thể xây dựng được dễ dàng hơn, dù họ không thích cơ cấu chính trị mà họ đang có, họ cũng vẫn ca ngợi một cơ cấu chính trị đặc thù nào đó, như hiến pháp của Sparta chẳng hạn. Bất kỳ một sự thay đổi chế độ nào cũng đòi hỏi người dân, đang sinh sống trong chế độ hiện hữu, khả năng và ý chí chấp nhận chế độ mới, bởi vì cải tổ một chế độ cũ cũng rắc rối và khó khăn như xây dựng một chế độ mới, giống như để quên đi những gì đã học thuộc cũng khó như khi bắt đầu học điều đó. Và như thế, ngoài những đức tính cần phải có như đã nêu ở trên, một nhà lãnh đạo cần phải có khả năng đưa ra những biện pháp chữa trị những khiếm khuyết của cơ cấu chính trị hiện hữu, như đã nói trước đây. Nhà lãnh đạo không thể làm được điều này nếu không biết có bao nhiêu mô hình chính trị. Người ta thường cho rằng chỉ có một loại chế độ dân chủ và một loại quả đầu. Nhưng đó là điều sai lầm, và để tránh những sai lầm như thế, ta phải biết chắc chắn những điều khác nhau trong các mô hình hiến pháp và những mô hình này có thể được kết hợp với nhau theo bao nhiêu kiểu. Cùng một sự nhận thức chính trị sâu sắc như vậy sẽ giúp cho ta biết hệ thống luật pháp nào là tốt nhất và thích hợp nhất cho loại hiến pháp nào; bởi vì luật pháp phải phụ thuộc vào hiến pháp, chứ không phải ngược lại. Hiến pháp ấn định cơ cấu chính trị của một nước và xác định những cơ cấu cai trị, cũng như cứu cánh của mỗi cộng đồng chính trị. Còn luật pháp không nên bị lầm lẫn với những nguyên tắc của hiến pháp; luật pháp là những quy định nhà chức trách dùng để điều hành nhà nước và để ngăn ngừa những kẻ vi phạm. Như thế, ta cần phải biết sự khác biệt giữa những mô hình hiến pháp, có bao nhiêu sự khác biệt giữa các loại chính quyền để có thể thực hiện việc lập pháp cho phù hợp. Ta thấy không thể cùng áp dụng một đạo luật cho tất cả những chế độ quả đầu hay tất cả những chế độ dân chủ, vì chắc chắn là mỗi chế độ dân chủ hay quả đầu cũng đều có nhiều loại khác nhau.

# Chương 2

Trong phần thảo luận về các mô hình chính quyền, ta thấy có ba mô hình đúng đắn: quân chủ, quý tộc và chính quyền theo hiến pháp, và ba mô hình hủ bại - bạo chúa, quả đầu, và dân chủ. Ta đã bàn về chế độ quân chủ và quý tộc rồi, bởi lẽ nghiên cứu về một nhà nước toàn hảo thì cũng giống như khi ta bàn về hai chế độ này, tức là những chế độ vừa có nguyên tắc đạo đức và điều kiện vật chất đầy đủ để thiết lập chế độ. Ta cũng đã bàn về sự khác nhau giữa hai chế độ quý tộc và quân chủ và khi nào thì nên thiết lập chế độ quân chủ. Trong phần dưới đây ta sẽ xem xét cái gọi là chính quyền theo hiến pháp gồm cả những chế độ đúng đắn và hủ bại như bạo chúa, quả đầu, và dân chủ.

Ta thấy hiển nhiên trong ba chế độ hủ bại thì chế độ nào là tồi tệ nhất, và chế độ nào đỡ hơn một chút. Chế độ tồi tệ nhất chắc chắn phải là một chế độ đã bị hủ bại làm mất đi tính chất cao quý gần như thiêng liêng của nó là chế độ quân chủ. Chế độ quân chủ, không phải chỉ có cái tên, nhưng được tạo nên bởi đức độ cao quý của vị vua sáng lập ra triều đại. Như thế, chế độ bạo chúa phải là chế độ tệ hại nhất; kế đến là chế độ quả đầu thoái hoá từ chế độ quý tộc, và chế độ dân chủ là chế độ tốt hơn hai chế độ vừa kể.

Một tác giả tiền bối đã phân biệt thật rõ ràng sự khác biệt giữa các chế độ này, nhưng dựa trên quan điểm khác với tôi. Ông lập luận rằng tất cả khi mọi thể chế đều tốt (kể cả chế độ quả đầu và các chế độ khác), thì chế độ dân chủ là chế độ xấu nhất (trong các chế độ tốt), nhưng khi mọi chế độ đều xấu hết, thì chế độ dân chủ là chế độ tốt nhất (trong các chế độ xấu). Nhưng ta phải nhận rằng trong trường hợp các chế độ hủ bại, một chế độ quả đầu không thể được xem là tốt hơn một chế độ quả đầu khác, mà chỉ có đỡ xấu xa hơn.

Ta có thể ngừng cuộc thảo luận về vấn đề này tại đây và bắt đầu xét xem thứ nhất, có bao nhiêu loại hiến pháp khác nhau (vì ngay cả dân chủ và quả đầu cũng có nhiều loại khác nhau); thứ hai, loại hiến pháp nào, không kể mô hình lý tưởng, được đa số chấp nhận nhất, và ngoài loại này ra còn có cơ cấu chính trị nào khác mang tính chất quý tộc nhưng được thiết lập khéo léo và được nhiều nước áp dụng; thứ ba, cơ cấu chính trị nào thích hợp nhất cho loại dân nào: ta thấy chế độ dân chủ có thể thích hợp cho một thành phần dân chúng nào đó hơn là chế độ quả đầu, và ngược lại. Thứ tư, ta cũng phải nghiên cứu xem những người muốn thiết lập chế độ

này hay chế độ khác dùng những phương cách như thế nào. Và sau cùng, sau khi đã thảo luận rốt ráo vấn đề trên, ta sẽ bàn đến vấn đề then chốt là các chế độ chính trị nói chung, và các loại khác nhau nói riêng, được bảo tồn và bị diệt vong như thế nào, cùng với những nguyên nhân tạo ra các kết quả đó.

# Chương 3

Lý do chính tại sao lại có nhiều loại chính quyền khác nhau là vì trong mỗi nước có nhiều phần tử khác nhau. Đầu tiên ta thấy tất cả mọi nước đều bắt nguồn từ nhiều gia đình, và trong số đông đảo công dân lại có kẻ giàu người nghèo, có kẻ trung lưu. Kẻ giàu có phương tiện để vũ trang, còn kẻ nghèo thì chỉ là kẻ bạch đinh. Trong số những kẻ bình dân, có người làm nghề nông, có người buôn bán, và có kẻ làm thợ. Còn trong số quý tộc cũng có sự khác biệt về tiền bạc và tài sản, thí dụ số ngựa mỗi nhà có bao nhiêu con dùng để xem nhà ai giàu có hơn ai. Vì thế, vào thời cổ, những nước nào dùng kỵ binh làm sức mạnh, thường theo chế độ quả đầu. Những chế độ này dùng kỵ binh đánh nhau với những nước láng giềng, chẳng hạn như dân Eretria và Chalcis, hay dân Magnesia sống dọc theo sông Maender và các sắc dân khác ở châu Á. Ngoài sự khác biệt về tài sản, còn sự khác biệt về dòng giống và tài năng cùng những khác biệt khác đã được bàn tới trong phần thảo luận về chế độ quý tộc cùng những yếu tố cần thiết cho sự tạo dựng một quốc gia. Trong số những phần tử này, đôi khi tất cả, đôi khi một số ít quần chúng, đôi khi một số đông quần chúng, được dự phần vào sinh hoạt chính trị. Như vậy, hiển nhiên rằng phải có nhiều loại chính quyền khác nhau, vì mỗi nước được tạo thành bởi những phần tử khác nhau. Một hiến pháp chính là cơ cấu của chính quyền mà tất cả công dân được tham dự tuỳ theo quyền lực của mỗi giai cấp, chẳng hạn như giai cấp giàu có hay nghèo khó, hay theo một số nguyên tắc bình đẳng nào đó cho cả hai giai cấp. Như vậy, ngoài nhiều mô hình chính quyền ra, còn có nhiều hiến pháp khác nhau tuỳ theo sự khác biệt về giai cấp và nghề nghiệp của dân chúng.

[Tuy nhiên,] có người lập luận rằng, nói chung thì chỉ có hai dạng chính quyền chính mà thôi - cũng giống như khi ta nói về gió thì chỉ có gió đông hoặc gió tây, còn những loại khác chỉ là biến thể - đó là dân chủ và quả đầu. Chế độ quý tộc vẫn thường được coi là quả đầu vì chỉ có một thiểu số ưu tú cầm quyền, và chế độ theo hiến pháp được coi là dân chủ, như ta gọi biến thể của gió đông là đông nam hay đông bắc. Trong âm nhạc cũng tương tự như thế, ta có hai thể: Dorian và Phrygian; sự sắp xếp những thang âm khác nhau cũng chỉ được soạn theo một trong hai thể này. Phân loại chính quyền theo kiểu này rất được ưa chuộng, nhưng trong cả hai trường hợp, theo tôi, cách tốt nhất và chính xác nhất vẫn là phân biệt xem loại nào là đúng đắn và loại nào là hủ bại: trong mô hình đúng đắn loại nào là hủ bại, ta có thể xem chế độ quả đầu là chế độ xấu xa hơn và mô hình dân chủ là loại nhẹ nhàng và dễ dãi hơn.

# Chương 4

Ta không nên cho rằng, như một số người vẫn thường hay nói, chế độ dân chủ chỉ đơn giản là một hình thức chính quyền trong đó thành phần nào có số đông hơn sẽ nắm quyền quyết định, vì ngay cả trong chế độ quả đầu, và thực ra trong mọi chế độ, đều theo quy luật đa số thắng thiểu số; trường hợp chế độ quả đầu cũng tương tự như vậy, không hẳn là chế độ do thiểu số nắm quyền. Thí dụ như trường hợp sau đây: Giả sử dân số của một nước là 1300 người; trong số này có 1000 người giàu có và không cho phép 300 người còn lại - dù nghèo nhưng là người tự do và bình đẳng với số người giàu trên mọi phương diện khác - được tham gia vào chính sự. Ta không thể nào cho rằng chế độ này là chế độ dân chủ. Tương tự như thế, nếu số người nghèo ít hơn, nhưng lại mạnh hơn và là chủ nhân của đa số người giàu có, thì ta cũng không thể gọi chế độ này là quả đầu được, vì đa số thành phần giàu có không được tham gia chính sự. Như thế ta nên lập luận rằng chế độ dân chủ là chế độ do thành phần dân chúng tự do cai trị, còn quả đầu là chế độ do thành phần giàu có cai trị; còn chuyện người tự do chiếm số đông hơn và số người giàu có ít hơn chỉ là chuyện ngẫu nhiên mà thôi. Còn nếu không thì trong một chính quyền mà quan chức được giao cho những người có vóc dáng cao lớn hay đẹp đẽ, như ở Ethiopia chẳng hạn, ta phải gọi chế độ đó là quả đầu vì chỉ có một số ít người cao lớn hay đẹp đẽ. Tuy thế, ta vẫn chưa có thể phân biệt rõ ràng chế độ quả đầu và dân chủ nếu chỉ dựa trên hai đặc tính là tự do và tài sản. Cả hai thể chế này còn nhiều yếu tố khác và ta phải phân tích sâu xa hơn và phải kết luận rằng một chế độ không được xem là dân chủ nếu những công dân tự do, chỉ là một thiểu số, lại cai trị một đa số dân chúng đông hơn nhưng không phải là người tự do như trong trường hợp ở nước Apollonia nằm trên Vịnh Ionia, và ở nước Thera (tại cả hai nước này, thành phần ưu tú, dù là thiểu số lại là những người định cư đầu tiên và lập quốc. Trong trường hợp người giàu chiếm đa số, ta cũng không thể coi đó là dân chủ như ở nước
Colophon trước kia, đa số cư dân là những người có nhiều điền sản trước khi xảy ra cuộc chiến với Lydia. Ta phải nói rằng một chính quyền được xem là dân chủ khi những người tự do, vừa là đa số, vừa là những người nghèo, cai trị, và chế độ quả đầu là khi những người giàu có và quý tộc cai trị, thành phần này thông thường chỉ là một thiểu số.

Ta thấy có nhiều loại chính quyền khác nhau và đã nghiên cứu nguyên nhân tạo nên những sự khác biệt này. Tại sao lại có nhiều loại chính quyền hơn hai loại mà ta đã

bàn đến, những loại này là gì và lý do tạo nên những loại này là những điều ta sẽ tiếp tục bàn tới, khởi đi từ một nguyên lý đã được chấp nhận là mọi nhà nước do nhiều phần tử tạo nên. Nếu ta bàn về các chủng loại động vật khác nhau, trước hết ta phải xác định xem trong mọi loài động vật cơ quan nào là bộ phận thiết yếu không thể không có, như những cơ quan về xúc giác và những cơ quan tiếp nhận và tiêu hoá thực phẩm như miệng và bao tử, ngoài những cơ quan khác giúp cho động vật di chuyển. Giả sử rằng chỉ có ngần ấy các cơ quan, nhưng mỗi cơ quan lại có nhiều điều khác nhau - thí dụ, những loại miệng và bao tử, cơ quan chuyển động và cảm nhận khác nhau - và tất cả những sự phối hợp này chắc chắn sẽ tạo ra nhiều loại động vật khác nhau (loài thú vật không thể giống nhau nếu có tai hay miệng khác nhau). Điều này cũng đúng với các loại chính quyền, vì một nước, như tôi đã từng nói nhiều lần, do nhiều phần tử tạo thành. Một phần tử lo nhiệm vụ cung cấp lương thực, ta gọi là nhà nông; phần tử thứ hai là những người thợ tạo nên những máy móc cần thiết cho sự sinh tồn của một nước, trong số những máy móc này có những loại tuyệt đối cần thiết, những loại khác có thể giúp cho đời sống được thư thái hoặc xa hoa hơn. Giai cấp thứ ba là những thương gia, tức là những người mua bán phẩm vật sỉ cũng như lẻ. Thành phần thứ tư là những nông nô hay lao động chân tay. Giai cấp chiến sĩ là giai cấp thứ năm và cũng cần thiết như mọi giai cấp khác để bảo vệ đất nước khỏi bị nước khác xâm lăng và áp đặt ách nô lệ. Vì một nước mà bị nô lệ thì không thể có quốc hiệu. Một nước thì phải có độc lập và khả năng tự túc, nhưng nô lệ lại là phản nghĩa của độc lập. Như thế, ta thấy giai cấp thứ năm, dù cần thiết là như thế, đã không được nghiên cứu thấu đáo trong Cộng Hoà. Socrates cho rằng một nước muốn tồn tại nhất thiết phải có bốn thành phần sau: thợ dệt, nông gia, thợ giày, và thợ nề; sau đó thấy chưa đủ, Socrates thêm vào thợ rèn và mục tử để lo chăn dắt mục súc, rồi thành phần thương gia buôn sỉ và lẻ. Tất cả những điều này bổ túc cho nhà nước "đầu tiên," như thể nhà nước được lập ra chỉ để cung ứng cho người dân những nhu yếu của đời sống, thay vì được lập nên nhằm hướng tới cái Tốt, hay là nhu cầu cần tới người thợ giày cũng tương đương với nhà nông. Nhưng Socrates không đưa giai cấp quân nhân vào cho đến khi đất nước đã tăng trưởng về diện tích và bắt đầu lấn chiếm đất đai của lân bang mà sẽ dẫn đến chiến tranh. Tuy thế, ngay cả trong bốn loại công dân cần thiết từ đầu, hay bất cứ con số nào Socrates chọn, cũng cần phải có một người nào đó chủ trì công lý và lo việc xét xử. Khi ta nói linh hồn là phần thực sự quan trọng hơn là phần thể xác của một sinh vật, thì tương tự như vậy, những phần tử cao hơn trong một nước: thành phần quân nhân, phán quan, hay nghị viên, là những người điều hành đời sống chính trị, phải được xem là quan trọng hơn những phần tử chỉ lo đến những nhu cầu [vật chất] của đời sống. Còn sự kiện những chức năng này do những công dân khác nhau đảm nhiệm hay do cùng một công dân đảm nhiệm - rất có thể một người vừa là nông gia vừa là chiến sĩ - không phải là điều quan

trọng trong lập luận của chúng ta. [Điếu quan trọng là,] tất cả các phần tử cao cũng như thấp cần thiết như nhau trong một nước cũng, và như thế, thành phần quân nhân cũng là bộ phận thiết yếu và phải được thêm vào trong bố cục của một nước.

Thành phần thứ bảy gồm có những người giàu có phục vụ quốc gia bằng tài sản của họ. Thành phần thứ tám là các quan chức vì một nước không thể hiện hữu nếu thiếu người cai trị. Như vậy phải có người có khả năng đảm nhiệm những chức vụ công quyền và hoặc là phục vụ quốc gia theo nhiệm kỳ hay vĩnh viễn. Còn sót lại một thành phần gồm những người có viễn kiến và nghị luận chín chắn cùng khả năng phán xét những cuộc tranh tụng mà tôi vừa kể ra đây. Nếu sự hiện hữu của tất cả những phần tử này đều cần thiết cho đất nước, thì phải có những người có khả năng trở thành nhà lãnh đạo quốc gia. Những chức năng khác nhau, dầu sao cũng có thể được kết hợp lại trong cùng một người; thí dụ, một chiến sĩ cũng có thể là một nhà nông, hay một người thợ, hoặc là một nghị viên hay một quan toà. Và họ cùng có thể nói là có khả năng chính trị và nghĩ là họ có thể chu toàn được chức trách. Nhưng trong cùng một cá nhân, không thể có người vừa giàu vừa nghèo cùng một lúc được. Vì lý do này, người giàu và kẻ nghèo phải được xem là những thành phần của nhà nước hiểu theo nghĩa riêng biệt chứ không phải theo chức năng. Chưa hết, vì số người giàu chỉ có ít, còn người nghèo thì lại chiếm đa số, hai thành phần này có vẻ như đối nghịch nhau, và khi khi thành phần nào thắng thế sẽ lập chính quyền phù hợp với quyền lợi của họ. Do đó, ta có quan điểm thông thường là có hai loại chính quyền: dân chủ (theo số đông) và quả đầu (theo tài sản).

Tôi đã giải thích tại sao lại có nhiều loại chính quyền và ngay cả trong chế độ dân chủ và quả đầu cũng có nhiều mô hình khác nhau. Bởi vì ngay trong mỗi giai cấp, bình dân và quý tộc cũng bao gồm nhiều giai cấp khác. Trong giới bình dân, có thành phần là nông gia, thành phần khác là thợ thuyền, thương gia, thuỷ thủ viễn dương (liên quan đến hoặc thương mại hoặc chiến tranh) - ở nhiều nơi, bất kỳ một giai cấp nào cũng có thể trở thành một số lượng đông đảo dân cư, như thành phần ngư phủ ở Tarentum và
Byzantium, thuỷ thủ thuyền chèo ở Athens, thuỷ thủ thuyền buôn ở Aegina và Chios, hay điều khiển phà ở Tenedos. Cộng thêm vào các giai cấp vừa kể ta còn có những người làm lao động công nhật, đó là những kẻ vì hoàn cảnh thiếu thốn không có được thời giờ nhàn rỗi, hay là những người không có tự do vì do cha mẹ không phải là công dân tự do sinh ra, và những thành phần khác nữa. Giai cấp quý tộc cũng vậy, ta có thể chia ra thành những giai cấp khác nhau theo tài sản, gia tộc, đức hạnh, học vấn, hay do những sự khác biệt khác nữa.

Trong tất cả những mô hình dân chủ, đầu tiên phải kể là mô hình dựa trên sự bình

đẳng. Trong một nền dân chủ như vậy, luật pháp quy định rằng bình đẳng có nghĩa là người nghèo không được có những lợi thế hơn người giàu, và không có bên nào thống trị bên nào, mà cả hai đều bình đẳng như nhau. Một số nhà tư tưởng nghĩ rằng nếu một chế độ dựa trên tự do và bình đẳng, chỉ có thể có được trong chế độ dân chủ, thì điều này chỉ trở thành hiện thực khi tất cả mọi người [bình đẳng về giai cấp] như nhau đều được tham gia vào chính sự [tuỳ theo khả năng của họ] tới mức độ cao nhất. Và thêm nữa, vì nhân dân chiếm đa số, và ý kiến của đa số là quyết định chung, cho nên, một chế độ như vậy phải là chế độ dân chủ. Còn một chế độ nữa, đó là chế độ mà những quan chức được bầu ra theo một tiêu chuẩn tối thiểu về tài sản; bất cứ ai có đủ số tài sản theo yêu cầu đều có quyền tham gia vào chính sự, nhưng nếu mất đi tài sản, thì cũng sẽ mất luôn quyền này. Một loại khác nữa là chế độ mà mọi công dân có cha mẹ cũng là công dân có hạnh kiểm tốt được than gia chính sự, và có chế độ chỉ cần là công dân thì được quyền tham gia chính sự, nhưng trong cả hai loại này luật pháp vẫn là tối thượng. Loại chế độ dân chủ thứ năm là chế độ cũng giống như các loại trên, nhưng ý chí của đa số nhân dân mới là tối thượng và có thể thay đổi luật pháp bằng những tuyên cáo. Đây là trường hợp của chế độ do những kẻ mị dân xướng xuất. Trong trường hợp này, toàn thể nhân dân trở thành vị quân vương tập thể, và vì thế nắm toàn quyền một cách tập thể. Homer nói rằng: “Có lắm chủ nhân là một điều không tốt.” Nhưng ý của ông như thế nào thì vẫn không rõ, liệu đó có phải là một tập thể cai trị hay là sự cai trị riêng rẽ của nhiều cá nhân. Dù sao đi nữa thì chế độ dân chủ kiểu này chỉ là một chế độ quân chủ, không còn chịu sự điều hành của pháp luật nữa mà chỉ theo ý thích của nhà vua, và rơi vào tình trạng độc tài của một bạo quân (tập thể), và những kẻ mị dân, hoa ngôn xảo ngữ được trọng vọng. Chế độ dân chủ kiểu này, so với các chế độ dân chủ khác cũng giống như chế độ bạo quân so với chế độ quân chủ. Bản chất của hai chế độ này giống như nhau, và cùng áp đặt những luật lệ độc đoán lên trên toàn thể dân chúng. Những tuyên cáo của kẻ mị dân cũng giống như mệnh lệnh của bạo chúa, và kẻ mị dân đối với dân chúng cũng giống như tên nịnh hót đối với nhà độc tài. Cả hai đều nắm quyền lực lớn lao. Những kẻ mị dân khiến cho tuyên cáo của quần chúng giày xéo lên luật pháp vì điều gì cũng đưa cho nhân dân quyết định. Và nhờ thế mà chúng trở nên vĩ đại, bởi vì khi nhân dân nắm quyền tối thượng mà chúng lại được nhân dân nghe theo, thì có khác gì chính những kẻ mị dân nắm quyền tối thượng? Chưa hết, khi người dân có những kiện cáo liên quan đến quan chức, thì kẻ mị dân sẽ nói là “để nhân dân quyết định.” Nhân dân, dĩ nhiên, rất hân hoan chấp nhận lời mời gọi này, và như thế càng ngày uy quyền của chính quyền càng bị suy giảm. Chế độ dân chủ kiểu này, ai cũng thấy, không phải là một chế độ chính trị theo hiến pháp. Nơi nào luật pháp không có quyền lực, nơi đó không có hiến pháp. Luật pháp phải được xem là tối thượng và tổng quát, quan chức chỉ phán xét theo điều luật cho những trường hợp cá biệt. Chỉ như thế thì chế

độ chính trị mới được xem là hợp hiến. Tóm lại, nếu dân chủ là một thể chế chính trị thực sự, thì hệ thống chính trị mà mọi điều đều được quyết định bằng nghị quyết, thì chế độ đó không thể được coi là dân chủ hiểu theo nghĩa đúng đắn của từ ngữ này, bởi vì nghị quyết là những quyết định cho những trường hợp cá biệt.

Đó là là những mô hình chế độ dân chủ khác nhau đã được bàn qua trong chương này.

# Chương 5

Chế độ quả đầu cũng có nhiều loại khác nhau. Loại thứ nhất đòi hỏi phải có tài sản ở mức độ cao để cho người nghèo, dù là đa số, cũng không được tham chính, còn ai có đủ tiêu chuẩn này đều được dự phần. Loại thứ hai cũng theo tài sản nhưng ở mức độ cao hơn và chỉ những ai ở mức độ này mới được tuyển lựa vào các chức vụ đang thiếu. Nếu sự tuyển lựa này dựa trên tài năng, thì đó là chế độ quý tộc, còn dựa trên giai cấp có đặc quyền, thì đó là quả đầu. Một loại khác nữa là cha truyền con nối. Loại thứ tư cũng cha truyền con nối, nhưng quan chức có quyền tối thượng chứ không phải luật pháp. Trong các loại chế độ quả đầu, loại này cũng tương tự như bạo chúa trong chế độ quân chủ và loại cuối cùng trong chế độ dân chủ bàn đến ở chương trên. Loai này còn được biết đến qua tên "hội đồng lãnh đạo" (quyền lực chính trị nằm trong tay nhiều gia đình).

Đó là những loại chế độ quả đầu và dân chủ khác nhau. Tuy nhiên, ta nên nhớ rằng, trong nhiều nước mặc dù chế độ được thiết lập [bởi luật pháp] không phải là chế độ dân chủ, nhưng qua giáo dục và tập quán, người dân cũng thể hiện được tính chất dân chủ; ngược lại, có những nước chế độ được thiết lập là chế độ dân chủ, nhưng lại bị điều hành bởi tinh thần quả đầu. Điều này thường xảy ra sau một cuộc cách mạng: chính quyền không thay đổi ngay một lúc; khởi đầu phe thắng thế thoả mãn với quyền lực nên không cần thay đổi nhiều về luật pháp, dù đang nắm toàn quyền.

# Chương 6

Qua những điều đã bàn, ta có thể suy luận mà không sợ sai là có nhiều mô hình dân chủ và quả đầu khác nhau. Điều này hiển nhiên vì hoặc là mọi giai cấp ta bàn đến phải được dự phần vào chính sự, hoặc chỉ có một thành phần nào đó thôi. Khi giai cấp nông gia và trung lưu nắm quyền chính trị, thì chế độ đó vận hành theo luật pháp. Lý do là vì những người mà phải sống nhờ sức lao động là những người không có thì giờ nhàn rỗi [để lo chuyện chính trị], cho nên họ thiết lập pháp quyền, và chỉ tham dự nghị hội khi nào cần mà thôi. Tất cả mọi người có đủ tiêu chuẩn theo luật ấn định đều được dự phần vào chính sự - việc loại trừ một cách tuyệt đối bất cứ một giai cấp nào cũng là một bước dẫn đến chế độ quả đầu; như thế tất cả những ai hội đủ tiêu chuẩn tài sản đều được tham gia vào chính sự. Nhưng vì còn phải làm lụng để sinh sống, những người này không có thì giờ nhàn rỗi để lo chính sự, nếu họ không có trợ cấp thu nhập. Đó là một loại chế độ dân chủ, và đó là những nguyên nhân tạo nên chế độ kiểu này. Một loại khác nữa là những người do cha mẹ có tư cách tự do sinh ra đều được tham chính, nhưng chưa chắc những người này có đủ phương tiện để có thể sống nhàn rỗi để tham gia tích cực vào chính sự. Như thế, trong mô hình loại này, quyền tối thượng vẫn là luật pháp, vì nhà nước không có phương tiện để trả lương cho công dân. Loại thứ ba là tất cả mọi người tự do [do có cha mẹ là người tự do sinh ra, hay có tư cách tự do qua bất cứ điều kiện nào khác] đều có quyền tham gia chính sự, nhưng thực sự thì không thể tham gia được vì lý do không có thì giờ nhàn rỗi đã nêu; trong trường hợp này, luật pháp vẫn là tối thượng. Loại dân chủ thứ tư là loại sau cùng trong lịch sử hình thành quốc gia. Khi quốc gia đã lớn mạnh hơn nhiều so với thời lập quốc và nguồn thu nhập đã tăng gia, thì mọi công dân đều dự phần vào chính quyền nhờ vào ưu thế của đại chúng, và tất cả mọi người, kể cả người nghèo đều có lương để sinh sống và có thể thực hiện quyền tham chính của họ. Thực ra, khi ai cũng có lương, thì người nghèo lại càng có nhiều thì giờ rảnh rỗi nhất, vì họ không phải bận tâm lo cho của cải của họ. Mối bận tâm này khiến cho người giàu bị cản trở không thể tham gia vào nghị viện hay toà án. Chính vì thế mà nhà nước do người nghèo, tức thành phần đa số, cai trị, chứ không còn do luật pháp cai trị nữa.

Đó là các loại chế độ dân chủ được hình thành vì các nguyên nhân kể trên.

Còn về chế độ quả đầu, một loại gồm có đa số công dân là những người có một ít của cải. Loại này cho phép bất cứ ai có số tài sản yêu cầu được tham gia chính sự.

Vì số tài sản yêu cầu không nhiều nên đa số được dự phần vào chính sự, và vì thế, luật pháp được dùng để cai trị chứ không phải con người [cai trị] (nhân trị). Mô hình quả đầu này khác với mô hình quân chủ, vì đa số các thành viên không có quá nhiều tài sản để có thể sinh sống mà không phải làm việc, hay quá ít để được nhà nước tài trợ, cho nên họ buộc phải chấp nhận sự cai trị của luật pháp thay vì chính họ cầm quyền. Nhưng nếu chỉ có ít người có tài sản mà lại làm chủ nhiều tài sản hơn, một mô hình quả đầu thứ hai được hình thành. Khi giai cấp này càng mạnh thì lại càng muốn có nhiều quyền hành, và như thế họ tự cho mình cái quyền lựa chọn những người thuộc giai cấp khác tham gia vào chính quyền. Nhưng vì chưa đủ mạnh để cai trị mà không cần luật pháp, giai cấp này tạo ra luật lệ thay cho ý muốn của họ. Khi con số người giàu ngày càng ít đi nhưng họ càng ngày lại càng giàu hơn, thì mô hình quả đầu thứ ba ra đời: trong mô hình này thành phần cai trị nắm giữ các chức vụ và ban hành luật "cha truyền con nối."

Chưa hết, khi kẻ cầm quyền có tài sản vĩ đại và vô số bạn bè, thì kiểu độc tài gia đình này sẽ dẫn đến chế độ quân chủ: chính quyền do người cai trị chứ không còn do pháp trị. Đây là mô hình thứ tư của chế độ quả đầu, cũng tương tự như mô hình cuối cùng của dân chủ.

# Chương 7

Có hai mô hình khác nữa ngoài chế độ dân chủ và quả đầu; một loại được công nhận tất cả mọi nơi và bao gồm trong bốn loại chế độ chính là quân chủ, quả đầu, dân chủ, và cái gọi là chế độ quý tộc hay chế độ do những người giỏi giang nhất cai trị. Nhưng cũng còn một loại thứ năm, loại này vẫn giữ một cái tên chung là " chế độ," hay còn được gọi là chính quyền theo hiến pháp; loại này không được thông dụng, và như thế không được những nhà nghiên cứu ghi nhận khi liệt kê các loại chính quyền; như Plato chẳng hạn, trong những cuốn sách của ông luận về nhà nước, chỉ nhìn nhận có bốn loại mà thôi. Từ ngữ "quý tộc" là từ ngữ được dùng đúng đắn để chỉ loại chính quyền mà chúng ta mô tả trong phần đầu tiên của luận thuyết này. Một chế độ chỉ được gọi là quý tộc một cách đúng đắn nếu đó là một chế độ điều hành bởi những người tài đức nhất, hiểu theo nghĩa tuyệt đối (cả về tài cũng như đức), chứ không phải chỉ là những người tài giỏi theo một tiêu chuẩn nào đó. Trong một nước hoàn hảo, một người tốt thì cũng tuyệt đối là một người công dân tốt; còn trong những nước khác, người công dân tốt thì chỉ tốt một cách tương đối với thể chế đó mà thôi. Nhưng có những nước không giống chế độ quả đầu, cũng không giống chế độ hiến pháp trị; những chế độ này được gọi là quý tộc, và quan chức được lựa chọn theo tài sản và tài năng. chế độ này khác với hai chế độ đã bàn ở trên.

Ngay cả trong những nước không đặt đức hạnh làm mục tiêu hướng tới của cả cộng đồng, thì vẫn có những người tài đức. Như thế, nếu một chính quyền được tạo nên bởi ba yếu tố tài sản, đức hạnh, và số đông, như ở Carthage chẳng hạn, thì đó là chế độ quý tộc. Còn những nơi mà chỉ chú trọng tới hai yếu tố đức hạnh và số đông, như ở Sparta, thì hai yếu tố dân chủ và đức hạnh trung hoà lẫn nhau, thì đó là một chế độ hỗn hợp giữa dân chủ và quý tộc. Ngoài chế độ quý tộc toàn hảo như đã bàn ở trên, ta có hai loại nữa như vừa kể, vàcòn loại cuối cùng mà hiến pháp nghiêng về phía quả đầu nhiều hơn.

# Chương 8

Tôi chưa bàn tới hai chế độ, một được gọi là chế độ theo hiến pháp và một là chế độ bạo chúa. Tôi xếp theo thứ tự này không phải vì chế độ theo hiến pháp bị xem là một mô hình có nhiều sai sót hơn những mô hình chế độ quý tộc đã nói ở trên. Sự thực là tất cả những chế độ đã bàn đều chưa đạt đến mức toàn hảo về chính trị, và vì thế những chế độ này bị xem là có sai sót như đã bàn trong phần trên. Cuối cùng, tôi sẽ bàn về chế độ bạo chúa; tôi đặt phần thảo luận này vào phần cuối vì ta đang bàn về các mô hình hiến pháp, và chế độ bạo chúa là một chế độ mà không theo một mô hình hiến pháp nào hết.

Sau khi giải thích lý do tôi sắp xếp các phần thảo luận theo thứ tự này, ta sẽ xem xét chế độ theo hiến pháp (hiến định) và ta sẽ thấy bản chất của chế độ này rõ ràng hơn sau khi chế độ quả đầu và dân chủ đã được định nghĩa rõ ràng. Một chế độ hiến định, nói một cách tổng quát là sự pha trộn, hỗn hợp giữa quả đầu và dân chủ; nhưng từ ngữ này thường được dùng để chỉ các loại hình chính quyền có khuynh hướng dân chủ, và từ ngữ quý tộc để chỉ những chế độ thiên về quả đầu, bởi vì gia thế và học vấn thường được xem là những thuộc tính của giai cấp giàu có. Hơn nữa thành phần giàu có thường có những thuận lợi mà những giai cấp khác không có, và vì thế mà những giai cấp khác, vì thiếu thốn, thường dễ bị cám dỗ để làm bậy. Do đó, thành phần giàu có còn được gọi là thành phần quý phái, thượng lưu. Vì chế độ quý tộc được thành lập bởi những phần tử ưu tú, cho nên người ta cũng cho rằng chế độ quả đầu do những người ưu tú tạo nên. Ta thấy hiển nhiên rằng khó lòng mà có được một nước do những công dân tồi dở cai trị mà lại khá được, cũng như khó lòng có một nước do những công dân ưu tú cai trị mà lại trở nên tồi dở. Nhưng ta cũng phải nhớ rằng những luật pháp tốt đẹp, nếu mà dân chúng bất tuân, cũng không trở thành một chế độ tốt cho được. Như vậy, để có được một chính quyền tốt - theo pháp trị - cần có hai điều: sự tuân phục luật pháp của công dân, và thứ hai, luật pháp phải công chính. Thiếu điều kiện thứ hai cũng không được, vì người dân có thể phục tùng những luật lệ xấu cũng như tốt. Ở đây ta có thể phân tích thêm là người dân có thể phục tùng những luật lệ tốt nhất, một cách tương đối (công chính nhất mà họ có thể có được), hoặc là phục tùng những luật lệ tốt nhất, một cách tuyệt đối. Sự phân phối chức vụ theo tài năng là một đặc điểm của chế độ quý tộc, vì nguyên tắc của quý tộc là đức hạnh, của quả đầu là tài sản, và của dân chủ là tự do. Trong tất cả mọi chế độ này, dĩ nhiên có cả nguyên tắc đa số quyết định. Quyết định của đa số viên chức chính quyền là quyết định có thẩm quyền. Trong hầu hết

những nước theo chế độ hiến định, thông thường chỉ có những sự kết hợp giữa các giai cấp giàu nghèo, hoặc giữa giai cấp giàu với giai cấp dân tự do, nhưng người giàu vẫn thường được coi là thành phần cao quý. Người dân có thể dựa trên ba tiêu chuẩn để dự phần vào chính quyền, đó là tự do, của cải và đức hạnh (còn yếu tố thứ tư nữa là dòng dõi, nhưng đây là kết quả của hai yếu tố đức hạnh và của cải được thừa hưởng). Cho nên, sự kết hợp của hai giai cấp, thí dụ giàu và nghèo, sẽ tạo nên chế độ được gọi là hiến định, còn nếu có sự kết hợp của cả ba yếu tố, thì chế độđó được gọi là quý tộc hay là chính quyền sử dụng nhân tài, và chế độ như vậy, ngoại trừ chế độ lý tưởng, xứng đáng với tên gọi là quý tộc.

Tới đây ta đã xem xét các mô hình chính trị khác ngoài chế độ quân chủ, dân chủ và quả đầu, bản chất của những chế độ đó là gì, và các loại chế độ quý tộc khác nhau, cũng như sự khác nhau giữa chế độ hiến định và quý tộc, và thấy rằng chế độ hiến định và quý tộc thực ra không có gì khác nhau cho lắm.

# Chương 9

Trong phần này ta phải nghiên cứu xem, bên cạnh hai chế độ dân chủ và quả đầu, cái-gọi-là chế độ hiến định phát triển như thế nào và nên được tổ chức như thế nào. Ta sẽ hiểu ngay bản chất của chế độ này khi so sánh với thể chế quả đầu và dân chủ. Ta phải xác định các tính chất khác nhau của hai loại và khớp một phần của mỗi loại vào với nhau như những phần của một giao ước. Có ba phương thức kết hợp. Phương thức thứ nhất là kết hợp luật pháp do cả hai loại chế độ lại với nhau, thí dụ như trong việc xử án. Trong chế độ quả đầu, người giàu nếu không chịu ngồi xử án sẽ bị phạt tiền, còn người nghèo khi ngồi xử án không được trả lương; còn trong chế độ dân chủ, thì người nghèo được trả lương, còn người giàu thì không bị phạt.

Phương thức thứ nhất là kết hợp hai mô hình này lại bằng cách sử dụng những phần tử giống nhau của cả hai bên hay phần tử ở giữa; kết hợp kiểu này là đặc tính của chính quyền hiến định. Phương thức thứ hai là lấy trung bình cộng của cả hai: chế độ dân chủ không đòi hỏi thành viên quốc hội phải có tài sản hay có một ít tài sản; còn quả đầu đòi hỏi phải có nhiều tài sản mới được làm đại biểu quốc hội. Trong trường hợp này không có tiêu chuẩn chung, nhưng số trung bình cộng sẽ là một số chung cho cả hai bên. Thứ ba, là mượn một số nguyên tắc của dân chủ và một số của quả đầu. Thí dụ, bổ nhiệm quan chức bằng cách rút thăm là phương thức của dân chủ, còn bầu cử là phương thức của quả đầu; được xem là dân chủ nếu không đòi tiêu chuẩn tài sản, và quả đầu nếu đòi tiêu chuẩn này. [Như vậy,] trong chính quyền hiến định hay theo quý tộc, các nguyên tắc sẽ được rút ra từ mỗi mô hình, nghĩa là, lấy từ quả đầu nguyên tắc quan chức do dân bầu ra, và lấy từ dân chủ nguyên tắc là không cần tiêu chuẩn tài sản.

Ngoài ra còn có một sự kết hợp thực sự giữa quả đầu và dân chủ trong một nước mà gọi theo tên nào cũng đúng. Sự kết hợp này là sự kết hợp của số trung bình cộng của cả hai cực đại của hai chế độ. Chế độ tại Sparta là một thí dụ. Sparta thường được gọi là theo chế độ dân chủ vì có nhiều đặc tính dân chủ. Trước hết, thanh thiếu niên được hưởng một nền giáo dục dân chủ. Con cái của người nghèo được học chung với con cái người giàu từ nhỏ cho đến lớn. Khi đến tuổi trưởng thành cũng không có sự phân biệt giữa người giàu và nghèo. Người giàu kẻ nghèo đều ăn cùng một loại thức ăn tại những phòng ăn công cộng, vày phục cũng được may bằng một loại vải như nhau. Người dân bầu ra người đại diện trong Thượng Viện, và

được dự phần vào Giám sát viện. Nhưng bảo Sparta theo chế độ quả đầu cũng đúng, vì cũng có nhiều đặc tính của quả đầu. Thí dụ, đặc tính thứ nhất là tất cả mọi chức vụ đều được đầu ra chứ không theo rút thăm; thứ hai là quyền ban hành án tử hình hay lưu đầy do một thiểu số quyết định, và còn nhiều những đặc tính khác nữa.

Một chế độ hỗn hợp hoàn hảo nên vừa có vẻ như gồm cả đặc tính của cả hai chế độ dân chủ và quả đầu, lại vừa như không có đặc tính của hai chế độ đó. Thêm nữa, một chính quyền chỉ nên trông cậy vào chính sức mạnh của mình, và đừng nhờ vào sự trợ giúp bên ngoài, và cũng không lệ thuộc vào ý muốn của một thành phần đa số nào đó (thành phần đa số này cũng có thể tán thành một chế độ đồi bại) mà chỉ dựa vào sự đồng lòng của tất cả mọi giai cấp trong quốc gia muốn duy trì chế độ chính trị.

Chúng ta đã luận đầy đủ về chính quyền hiến định và phương thức tổ chức các hình thức chính quyền hỗn hợp khác (còn gọi là chính quyền quý tộc).

# Chương 10

Ta còn phải bàn về bản chất của chế độ bạo chúa để đặt chế độ này đúng vị trí trong cuộc nghiên cứu của chúng ta (vì chế độ này vẫn được coi là một chính thể), dù chế độ bạo chúa chẳng có nhiều điều phải bàn. Trong những phần trước tôi đã bàn về chế độ quân chủ theo nghĩa thường dùng nhất của từ ngữ này, và xét xem chế độ quân chủ có mang lại lợi ích cho quốc gia hay không, cũng như mô hình quân chủ nào nên được thiết lập như thế nào và từ thành phần nào của dân chúng.

Khi bàn về chế độ quân chủ ta cũng đã bàn về hai mô hình bạo chúa do luật pháp lập nên, và như thế vẫn được xem là chế độ quân chủ. Trong số những sắc dân kém văn minh họ cũng bầu ra những vị quân vương với quyền lực tuyệt đối (theo pháp luật của họ); loại thứ hai là những vị vua thời Cổ Hy Lạp được dân bầu ra và gọi là Nhà Độc Tài. Những vị vua này, khi so sánh với nhau cũng có một số khác biệt. Ta phải xem họ là quân vương khi họ còn cai trị theo luật pháp và được dân chúng thần phục; và là một bạo chúa nếu cai trị độc tài và theo ý riêng của mình – ta có thể gọi là chế độ bán quân chủ-bán độc tài. Còn một loại thứ ba là loại tiêu biểu nhất và đối nghịch hoàn toàn với chế độ quan chủ chân chính. Vị bạo chúa trong chế độ này tuỳ tiện sử dụng quyền lực của mình trên muôn dân chỉ nhằm phục vụ quyền lợi của riêng mình và đi ngược lại lòng dân. Không một người dân tự do nào lại chịu sống dưới một chế độ như vậy, nếu có đường trốn chạy.

Đó là các loại chế độ bạo chúa tôi vừa bàn qua.

# Chương 11

Tới đây ta phải xét xem hiến pháp nào là hiến pháp tốt đẹp nhất cho phần lớn những quốc gia, và đời sống nào là đời sống tốt đẹp nhất cho nhiều người nhất, nhưng ta sẽ không sử dụng một tiêu chuẩn đức hạnh nào cao siêu quá tầm tay với của người thường, hay một nền giáo dục nào đó đòi hỏi người ta phải có năng khiếu đặc biệt mới theo đuổi được, hay một mô hình nhà nước lý tưởng chỉ có trong mơ, mà nhắm tới một đời sống mà đa số người dân có thể hưởng thụ được và một mô hình chính quyền mà nước nào cũng có thể vươn tới. Chế độ quý tộc, như vẫn thường được gọi như vậy, và ta vừa bàn đến, là một chế độ hoặc là vượt quá tầm với của một số lớn những nước, hoặc là đã pha trộn để thành một chế độ theo hiến pháp mà ta cũng đã bàn rồi. Thực ra, những gì ta bàn và đi tới kết luận về các loại chính quyền đều dựa trên cùng một số nguyên tắc. Nếu ta công nhận những điều được bàn tới trong cuốn Đạo Đức là đúng: (1) một đời sống hạnh phúc là một đời sống theo đức hạnh và có đủ phương tiện vật chất để sinh sống, và (2) đức hạnh là số trung bình cộng hay sự trung dung, thì đời sống trung dung và có số trung bình mà ai cũng có thể đạt được, phải là đời sống tốt đẹp nhất. Những tiêu chuẩn áp dụng cho đời sống hạnh phúc của cá nhân con người cũng được áp dụng cho quốc gia và hiến pháp, vì hiến pháp thể hiện cách sống của nhân dân trong nước đó.

Trong tất cả quốc gia đều có ba phần tử: một giai cấp thì rất giầu, một giai cấp khác lại rất nghèo, và giai cấp thứ ba ở giữa. Ta phải công nhận rằng sự trung dung và trung bình là điều tốt nhất, và như vậy, rõ ràng có được vận may vừa phải là điều tốt nhất. Người ta khi sống một đời sống chừng mực sẽ sẵn lòng hành động theo lý trí hơn. Những kẻ mà vượt trội hơn người về sắc đẹp, sức mạnh, gia thế hay tài sản, hoặc là những kẻ mà lại quá nghèo, quá yếu, hay quá hạ tiện đều là những người khó lòng tuân theo tiếng nói của lý trí. Trong hai loại người này, loại thứ nhất dễ có khuynh hướng dùng đến bạo lực và trở thành những kẻ phạm đại tội, còn loại thứ hai thì dễ trở thành lưu manh và phạm các tội ác lặt vặt. Thêm vào đó, giai cấp trung lưu thường ít có tham vọng trong cả hai lãnh vực quân sự và dân sự; những tham vọng này đều có hại cho quốc gia. Ta lại thấy những kẻ mà có quá nhiều những thứ như may mắn, sức khoẻ, tài sản, quan hệ, v.v... thì lại là những người hoặc không sẵn lòng phục tòng quyền uy hoặc không biết phục tòng như thế nào. Sự xấu xa này bắt đầu từ gia đình; vì khi còn là trẻ con và được sống trong xa hoa, họ chưa bao giờ học, ngay cả trong lớp học, thói quen vâng lời. Mặt khác, con

nhà nghèo khổ, lại nằm ở cực đối nghịch, và trở thành những kẻ hạ tiện [để người khác sai phái]. Thành thử ta có một giai cấp không biết vâng lời, và chỉ có thể cai trị độc đoán, và một giai cấp không biết cai trị là gì mà chỉ biết vâng lời và tuân phục như nô lệ. Cho nên, kết quả là ta có một nước không phải của những người tự do mà là một nước của chủ nhân và nô lệ, bên này thì khinh bỉ bên kia, còn bên kia thì đố kỵ bên này. Và đây là một điều cực kỳ nguy hiểm cho tình thân hữu và nghĩa đồng bào trong một nước, vì nghĩa đồng bào được tạo nên, trước hết từ tình thân hữu. Nhưng khi mà người ta đã nảy lòng thù hận nhau, họ cũng chẳng thèm đi chung một con đường nữa là hợp tác để xây dựng. Một quốc gia nên được xây dựng và tạo thành bởi càng nhiều người dân bình đẳng và tương đồng càng tốt. Và thành phần này đa số nằm trong giai cấp trung lưu. Vì thế, một nước được thành lập bởi đa số công dân thuộc thành phần trung lưu chắc chắn phải là một nước có chế độ chính trị tốt nhất bởi vì họ cũng giống như những sợi chỉ dệt thành tấm vải quốc gia. Thành phần công dân trung lưu là thành phần ổn định và chắc chắn nhất của một nước, vì họ không, như những kẻ nghèo, thèm thuồng tài vật của hàng xóm, mà cũng không ai thèm thuồng của cải thuộc vào loại thường thường bậc trung của họ, vì người nghèo ham muốn tài vật của người giàu. Họ cũng chẳng thèm âm mưu hại lẫn nhau, mà cũng chẳng có ai thèm âm mưu làm hại đến họ, cho nên, họ sống một đời sống an toàn. Bởi vậy, thi sĩ khôn ngoan Phocylides đã nói: “Ở đời quý nhất là trung vị, ta chỉ cầu mong được đắc trung.”

Như thế, ta thấy hiển nhiên là một cộng đồng chính trị tốt nhất được tạo nên bởi những công dân thuộc giai cấp trung lưu, và những quốc gia có nhiều khả năng được quản trị tốt đẹp là những nước có thành phần trung lưu đông đảo - đủ số lượng, và nếu có thể được, mạnh hơn cả hai giai cấp kia, còn không thì phải đủ lớn và đủ mạnh hơn một trong hai giai cấp, vì khi giai cấp trung lưu nghiêng về phía nào cũng đủ làm thay đổi cán cân chính trị và ngăn không cho những phần tử cực đoan trở thành thống trị. Một nước được coi là thật may mắn là một nước mà những công dân có tài sản đủ dùng, vì nếu có một số người có quá nhiều, số còn lại không có gì cả, thì sẽ đưa đến tình trạng dân chủ cực đoan hay quả đầu thuần tuý, hay một bạo chúa sẽ nảy sinh ra từ hai cực đoan - dân chủ hỗn loạn hay quả đầu độc đoán. Ngược lại, ta thấy khó lòng mà có một chế độ cực đoan nảy sinh ra từ một cơ chế trung dung hay những cơ chế tương tự như vậy. Tôi sẽ giải thích lý do này sau trong phần bàn về cách mạng thay đổi chế độ. Điều kiện trung bình của một nước rõ ràng là tốt nhất, vì ngoài nó ra không có một thể chế nào mà không có phe nhóm. Khi giai cấp trung lưu lớn mạnh, khó lòng xảy ra bè phái và chia rẽ. Cùng một lý do, ta thấy những nước lớn thường khó bị chia bè kết phái hơn những nước nhỏ chỉ vì trong những nước lớn thành phần trung lưu cũng đông đảo hơn; ngược lại trong những nước nhỏ, dân chúng dễ bị chia thành hai giai cấp hoặc giàu hoặc

nghèo, và không có thành phần ở giữa. chế độ dân chủ, so với quả đầu, là chế độ an toàn và lâu bền hơn, vì có được giai cấp trung lưu đông đảo hơn và dự phần nhiều hơn trong chính quyền. Nếu không có giai cấp trung lưu và người nghèo lại đông đảo hơn thì loạn lạc sẽ xảy ra, và quốc gia sẽ bị tiêu vong. Một bằng chứng về tính ưu việt của giai cấp trung lưu là những nhà lập pháp kiệt xuất đều xuất thân từ giai cấp này, chẳng hạn như Solon với những vần thơ của ông để lại làm bằng chứng, như Lycurgus, Charondas, và hầu hết những nhà lập pháp khác. Những điều vừa trình bày giúp cho ta hiểu tại sao phần lớn những chính quyền nằm trong hai loại hoặc là dân chủ, hoặc là quả đầu. Lý do là vì trong những nước đó, giai cấp trung lưu không đủ lớn mạnh và bất cứ phe nào, giàu cũng như nghèo, khi chiếm được thế thượng phong sẽ bỏ qua tính trung dung mà hoạch định hiến pháp theo ý mình, và thế là ta có chế độ dân chủ hay quả đầu. Còn có một lý do khác nữa - hai thành phần giàu, nghèo chống đối lẫn nhau, và bất cứ phe nào khi thắng thế, thay vì thiết lập một thể chế công chính, hay được lòng dân, thì lại xem ưu thế chính trị là chiến lợi phẩm để thiết lập chế độ chính trị, dân chủ hay quả đầu, theo ý mình. Hơn thế nữa, cả hai phe mà đã từng chiếm được thượng phong trong cõi Hy Lạp chỉ lo cho quyền lợi của phe mình qua thể chế chính trịchứ chẳng thèm để tâm đến quyền lợi chung của cả nước. Chính vì thế mà chế độ trung dung hầu như chưa bao giờ hiện hữu, mà nếu có thì cũng chỉ có rất ít. Trong toàn cõi Hy Lạp chỉ có một người đã từng thiết lập chế độ trung dung mà thôi. Chứ còn bây giờ thì người dân dã quen thói không còn quan tâm gì đến sự bình đẳng nữa, tất cả đều muốn thống trị kẻ khác, nhưng khi mà bị thống trị hay chinh phục rồi, thì lại sẵn lòng quy phục.

Ta thấy rõ ràng chế độ nào là chế độ tốt nhất và lý do khiến cho những chế độ này trở thành ưu việt nhất. Còn lại những hiến pháp khác, vì ta biết là có nhiều loại dân chủ và quả đầu, cũng không khó lắm để xem loại nào là tốt thứ nhì hoặc thứ ba trên bảng sắp hạng. Khi ta đã biết loại nào là ưu việt, thì loại nào gần loại này nhất phải thuộc loại khá hơn những loại còn lại, còn càng cách xa thì đích thị là loại chế độ tồi tệ. Đó là nói theo nguyên tắc chung, chứ ta còn phải tuỳ theo hoàn cảnh đặc thù của từng nước. Có những loại hiến pháp tự bản chất rất tốt, nhưng chưa chắc đã thích hợp với dân chúng trong nước đó.

# Chương 12

Bây giờ ta xét xem cơ chế chính quyền loại nào sẽ thích hợp với loại người dân nào. Ta có thể bắt đầu bằng một định đề phổ thông cho mọi loại chính quyền là thành phần dân chúng mong muốn cho cơ chế chính trị được trường tồn phải mạnh hơn thành phần muốn điều ngược lại. Mỗi một nước được tạo nên bởi cả phẩm cũng như lượng. Phẩm ở đây gồm có tự do, tài sản, giáo dục, gia thế, và lượng, tức là số đông dân chúng. Phẩm có thể hiện hữu trong một giai cấp tạo nên nhà nước, còn lượng lại nằm trong giai cấp khác. Thí dụ, những người gia thế thấp hèn có thể đông hơn số người xuất thân vọng tộc, hay là người nghèo thì đông hơn người giàu; tuy nhiên, ưu thế về lượng có thể không đủ để cân bằng ưu thế về phẩm. Lượng và phẩm, do đó, cần được giữ cho cân bằng. Nếu số người nghèo đông hơn con số cần thiết để cân bằng với phẩm chất cao hơn của phía bên kia, thì đương nhiên sẽ có chế độ dân chủ mà mô hình sẽ tuỳ theo giai cấp nào chiếm đa số. Nếu, giả dụ, đa số dân chúng là nông dân, ta sẽ có chế độ dân chủ loại thứ nhất; nếu giai cấp thợ thuyền chiếm đa số, ta sẽ có loại cuối cùng, và có chế độ dân chủ trung dung nếu thành phần trung lưu chiếm đa số. Nhưng nếu thành phần giàu và quý phái, dù ít hơn, nhưng ưu việt hơn về phẩm chất, thì ta có chế độ quả đầu và các mô hình quả đầu khác nhau tuỳ theo mức độ khác nhau của những phẩm chất [xem lại phần luận về chế độ quả đầu ở chương 6].

Nhà lập pháp nên luôn luôn bao gồm luôn giai cấp trung lưu vào cơ cấu chính quyền; nếu nhà lập pháp tạo nên chế độ quả đầu, thì giai cấp trung lưu cũng phải được hưởng quyền lợi; còn nếu lập nên chế độ dân chủ, thì luật pháp cũng phải bao gồm giai cấp này. Một chế độ chỉ có được sự ổn định khi giai cấp trung lưu đông hơn một hoặc cả hai giai cấp kia, và trong trường hợp này ta không phải e ngại giai cấp giàu sẽ liên kết với giai cấp nghèo để chống lại giai cấp cầm quyền, vì cả hai giai cấp này chẳng có giai cấp nào muốn phục vụ giai cấp kia. Nếu họ muốn có được một chế độ thích hợp cho cả hai, thì chẳng còn có chế độ nào tốt hơn chế độ trung dung; họ cũng không chấp nhận phương thức thay nhau cầm quyền vì chẳng bao giờ giai cấp này có thể tin tưởng được giai cấp kia. Trọng tài là người luôn luôn được tin tưởng và đó chính là người đứng giữa. Pha trộn những phần tử chính trị khác nhau càng hoàn hảo chừng nào, thì hiến pháp càng bền vững chừng đó. Những người muốn thành lập chế độ quý tộc vẫn thường phạm sai lầm không những ở chỗ trao cho giai cấp giàu có quá nhiều quyền hành, mà còn ở chỗ muốn lừa dối quần chúng qua những lời hứa hẹn hão huyền. Những quyền lợi hão huyền luôn

luôn tạo ra những tai hại thực sự, vì sự lấn chiếm quyền hành của giai cấp giàu có vẫn thường gây nên tai hại trầm trọng cho cơ chế chính trị hơn là do quần chúng gây ra.

# Chương 13

Những phương pháp mà chế độ quả đầu dùng để lừa dối quần chúng có năm loại, liên quan đến (1) nghị viện, (2) quan chức, (3) toà án, (4) sự võ trang, và (5) thể dục. Thứ nhất, nghị viện được mở rộng cho mọi người tham gia, nhưng chỉ có người giàu là bị phạt nếu không tham gia, hay là bị phạt nặng hơn những người khác. Thứ hai, những người hội đủ điều kiện tài sản để làm quan không được từ chối dựa vào sự thề bồi, nhưng người nghèo thì có thể viện dẫn lý do này. Thứ ba, trong toà án, chỉ những người giàu có mới bị phạt tiền nếu họ không chịu phục vụ, còn người nghèo thì không bị phạt gì cả, hoặc như theo luật của Charondas, người giàu bị phạt nhiều hơn là người nghèo. Trong một số nước, tất cả những công dân nào có ghi danh đều được phép tham gia vào nghị viện hoặc ngồi xử án; nhưng nếu sau khi đăng ký rồi mà không phục vụ tại một trong hai cơ quan kể trên thì sẽ bị phạt rất nặng. Mục đích của biện pháp này là để ngăn ngừa những kẻ đã đăng ký nhưng lại không chịu phục vụ. Còn về khoản thứ tư và năm, nhà lập pháp cũng có những luật lệ tương tự như người nghèo không bị buộc phải có vũ khí, nhưng người giàu mà không có vũkhí thì sẽ bị phạt; tương tự như vậy, người nghèo không bị phạt nếu không tập thể dục, cho nên họ có thể chẳng buồn đi; nhưng người giàu nếu không đi tập thể dục sẽ bị phạt nặng.

Đó là những cách thức mà chế độ quả đầu sử dụng, còn trong chế độ dân chủ thì cũng có những biện pháp ngược lại. Những người nghèo được trả tiền để đi họp nghị viện và ngồi xử án, còn người giàu thì không đi cũng không sao, không bị phạt tiền. Như thế ta thấy rõ ràng những ai muốn kết hợp nguyên tắc của hai chế độ này nên kết hợp luôn cả hai phương pháp. Người nghèo sẽ được trả tiền để tham gia việc nước, còn người giàu sẽ bị phạt nếu không tham gia. Như thế, cả hai giai cấp đều phải tham gia. Nếu không có sự kết hợp như vậy, quyền lực sẽ nằm trong tay một giai cấp. Chính quyền trung dung nên được điều hành bởi những người dân có vũ khí, nhưng khó lòng mà ấn định được mức tài sản nào chắc chắn, mà phải tuỳ theo từng trường hợp để mà ấn định không cao cũng không thấp quá để giữ được nguyên tắc là số người được hưởng quyền chính trị phải đông hơn số người bị loại ra. Những người nghèo, dù không được tham gia chính sự, cũng sẽ không bất mãn, miễn hồ họ không bị đàn áp và tài sản không bị tước đoạt.

Nhưng cũng không phải là việc dễ dàng để bảo đảm rằng người nghèo được đối xử tử tế vì giai cấp cai trị không phải lúc nào cũng nhân đạo. Trong thời chiến người

nghèo, thông thường không muốn chiến đấu, trừ phi họ được cung cấp thực phẩm; khi no đủ thì họ cũng sẵn lòng chiến đấu. Trong một số nước chính quyền không những do những người đang phục vụ trong quân đội điều hành, mà còn do những cựu quân nhân nữa; thí dụ như tại xứ Malian, nằm về phía nam của Thessaly, cơ cấu chính quyền nằm trong tay những cựu chiến binh, nhưng quan chức lại do những quân nhân đương nhiệm nắm giữ. Chính quyền cổ xưa nhất tại Hy Lạp, sau khi lật đổ quyền lực của vua chúa, được thành hình từ giai cấp quân nhân, thường là từ những hiệp sĩ (vì ưu thế quân sự thời đó dựa vào kỵ binh; thực ra, nếu không có chiến thuật thì bộ binh cũng vô dụng, và thời cổ chưa có chiến thuật, chiến lược gì cả; do đó, sức mạnh của quân đội hoàn toàn nhờ vào kỵ binh). Nhưng khi các nước phát triển và bộ binh trở nên mạnh mẽ hơn, họ bắt đầu được tham gia vào chính sự; và đó là lý do tại sao những nước có chính quyền hiến định vẫn thường được gọi là dân chủ. Cho nên, đó cũng là chuyện dễ hiểu khi những chế độ cổ xưa đều là quả đầu hay quân chủ, vì dân số ít nên thành phần trung lưu cũng ít, còn quần chúng thì vì yếu kém và thiếu tổ chức nên dễ chấp nhận sự cai trị (của quý tộc hoặc vua chúa).

Tôi đã giải thích tại sao lại có nhiều dạng chính quyền và tại sao lại có nhiều loại hơn những loại mà ta thường biết. Đối với chế độ dân chủ, cũng như các chế độ khác, đều có nhiều hơn một dạng. Trong chương này ta đã giải thích sự khác biệt, những nguyên do tạo thành những mô hình khác nhau và mô hình nào là tốt đẹp nhất cho loại dân nào.

# Chương 14

Sau khi đã đặt được căn bản vững chắc để thảo luận, ta sẽ bàn về những điểm kế tiếp trong chương này. Ta sẽ xem xét vấn đề không những một cách tổng quát mà còn đi vào từng loại hiến pháp đặc thù. Mọi hiến pháp đều có ba phần tử, và nhà lập pháp giỏi phải xem lợi điểm của mỗi loại hiến pháp là gì. Khi ba phần tử này được sắp xếp khéo léo, thì hiến pháp cũng được thiết lập đúng đắn; còn nếu có sự khác biệt giữa những phần tử này, thì hiến pháp cũng sẽ khác nhau. Phần tử thứ nhất chịu trách nhiệm nghiên cứu, thảo luận và quyết nghị về những vấn đề công cộng, chung cho cả nước; thứ hai là phần tử chịu trách nhiệm về hệ thống viên chức chính quyền - những ai đủ tiêu chuẩn, những giới hạn của thẩm quyền chính trị, và cách thức bổ nhiệm viên chức chính quyền; cuối cùng là bộ phận chịu trách nhiệm về quyền tư pháp.

Phần tử hay cơ quan bình nghị có thẩm quyền trên những vấn đề về chiến tranh hay hoà bình, liên kết đồng minh, thông qua luật pháp, ấn định tội tử hình hay lưu đày biệt xứ, tịch thu tài sản, bầu cử quan chức, và kiểm soát hoạt động của quan lại. Những quyền lực này hoặc được trao hết cho mọi công dân, hoặc là chỉ trao cho một số công dân nào đó mà thôi (thí dụ, trao cho một hay nhiều quan chức, hay một số quan chức nào chịu trách nhiệm một số quyền hạn nào đó), hoặc một số quyền lực nào đó cho tất cả mọi người, và số còn lại giao cho một số quan chức nào đó. Tất cả mọi việc do mọi người quyết định là đặc tính của dân chủ; đây chính là sự bình đẳng mà người dân mong muốn. Nhưng cũng có nhiều cách khác nhau để cho tất cả mọi người cùng tham gia chính sự; mọi người có thể bình nghị nhưng không phải cùng một lúc mà thay phiên nhau như theo hiến pháp do Telecles người xứ Miletus soạn. Còn có những hiến pháp khác gồm có những hội đồng quan chức thay phiên nhau họp lại để bình nghị, những hội đồng này được bầu ra theo từng đơn vị nhỏ nhất của từng bộ lạc, cho đến khi mọi người đều được tham gia vào chính sự. Tất cả những công dân, mặt khác, chỉ họp lại nhằm mục đích thông qua những đạo luật, bàn thảo những vấn đề liên quan đến hiến pháp, và nghe những chỉ dụ do quan chức ban hành. Một mô hình khác của dân chủ là toàn thể công dân họp thành một đại nghị hội nhưng chỉ để bầu ra quan chức, thông qua luật pháp, góp ý kiến về những vấn đề chiến tranh và hoà bình, và kiểm tra quan chức. Những vấn đề khác do những quan chức chuyên biệt đảm trách, những người này hoặc được bầu ra, hoặc do được lựa chọn bằng hình thức bốc thăm. Hoặc là công dân họp lại để bầu cử và giám sát, và nghị luận về những vấn đề chiến tranh hay thiết lập minh ước,

còn những vấn đề khác do những quan chức được bầu ra đảm nhiệm. Những quan chức này, tuy nhiên, phải là những người có kiến thức đặc biệt. Hình thức thứ tư của dân chủ là khi tất cả mọi công dân hội họp lại để quyết nghị tất cả mọi chuyện, còn quan chức thì không có quyền quyết định mà chỉ có nhiệm vụ điều tra sơ bộ. Đây là dạng cuối cùng và cũng là dạng tệ nhất của dân chủ, tương tự như chế độ quả đầu gia đình và bạo chúa của quân chủ, đang được áp dụng hiện nay. Tất cả những dạng này đều phát xuất từ dân chủ.

Mặt khác, nếu chỉ có một số nào đó công dân bình nghị về mọi vấn đề, thì đó là đặc tính của chế độ quả đầu. Hình thức này, giống như dân chủ, cũng có nhiều dạng. Khi thành phần quyết định, được bầu ra từ những người theo những tiêu chuẩn (tài sản) vừa phải, là số đông và tôn trọng và tuân theo luật pháp mà không tìm cách thay đổi những ngăn cấm của luật pháp, và bất cứ ai hội đủ tiêu chuẩn đều được tham gia chính quyền, thì chế độ quả đầu này nghiêng về chế độ trung dung. Nhưng nếu chỉ có một số nào đó được lựa ra để lo việc nước, thì mặc dù cũng giống như trường hợp trên là thiểu số này cũng trọng pháp, chế độ này vẫn là chế độ quả đầu. Hoặc là, khi những người có quyền quyết nghị tự mình nắm giữ quyền hành chứ không do ai bầu ra, và theo kiểu cha truyền con nối, đồng thời đứng trên luật pháp, thì chế độ này chắc chắn phải là quả đầu rồi. Còn trường hợp nữa là khi một số người nào đó có một số quyền nào đó; thí dụ, toàn dân quyết định chiến tranh hay hoà bình và giám sát quan chức, nhưng quan chức lại điều hành tất cả những việc khác và họ do dân bầu ra, thì đó là chế độ quý tộc. Còn nếu một số vấn đề do quan chức được bầu ra quyết định, và một số vấn đề khác do quan chức, được chỉ định bởi bắt thăm, quyết định, thì chế độ này có một phần đặc tính của quý tộc, một phần của chế độ theo hiến pháp (trung dung).

Cơ quan giữa nhiệm vụ quyết nghị có nhiều dạng khác nhau, tuỳ theo những mô hình chính quyền khác nhau. Và chính quyền của mỗi nước được điều hành theo một hay nhiều nguyên tắc đã được trình bày. Bây giờ ta bàn về nguyên tắc sẽ mang lại lợi ích cho chế độ dân chủ, hiểu theo nghĩa phổ thông nhất (tức là trạng thái dân chủ cực đoan với thẩm quyền tối cao thuộc về toàn thể nhân dân, trên cả luật pháp), khi thành lập nghị hội nên áp dụng phương thức của chế độ quả đầu đối với việc thiết lập toà án. Trong chế độ quả đầu, người già khi bị yêu cầu phải phục vụ trong toà án thì phải đi, nếu không sẽ bị phạt tiền rất nặng, còn trong chế độ dân chủ thì người nghèo được trả tiền để làm nhiệm vụ công dân. Chế độ dân chủ nên áp dụng phương thức này khi thiết lập nghị hội, vì khi tất cả (cả bình dân lẫn quý tộc) cùng bình nghị với nhau, thì những ý kiến họ đưa ra sẽ sáng suốt hơn. Ngoài ra, nên có cùng một số nghị viên được hoặc là bầu ra, hoặc là lựa ra theo kiểu bốc thăm từ những giai cấp khác nhau. Nếu số bình dân đông hơn số quý tộc, thì không

nên trả tiền cho tất cả để tham dự nghị hội, mà chỉ cho một số nào đó bằng với số quý tộc, hoặc dùng cách bốc thăm để loại bớt.

Còn một nguyên tắc nữa có lợi cho chế độ quả đầu là kết nạp thêm một số người trong giới bình dân, hay là như tại một số nước, lập nên một định chế gồm những viên chức gọi là uỷ ban giám sát pháp lý có nhiệm vụ nghiên cứu và bàn thảo trước những vấn đề mà sẽ được toàn thể dân chúng quyết định. Dân chúng sẽ chỉ quyết định về những vấn đề này mà thôi. Như thế toàn dân sẽ được tham dự vào việc bàn thảo những vấn đề liên quan đến quốc gia mà vẫn không làm xáo trộn những nguyên tắc của hiến pháp. Thêm vào đó, trong những chế độ quả đầu còn có một nguyên tắc nữa, hoặc là dân chúng chấp nhận những biện pháp của chính quyền, hoặc là chỉ thông qua những gì không đi ngược lại những biện pháp này, hoặc là nếu dân chúng được tham khảo ý kiến, thì quyền quyết nghị vẫn thuộc về các quan chức. Trong chế độ theo hiến pháp trị thì dân chúng có quyền phủ quyết những đề nghị của chính quyền, nhưng lại không có quyền biểu quyết, những đề nghị của dân chúng phải được các quan chức cứu xét. Ngược lại trong chế độ quả đầu thì quan chức có quyền phủ quyết nhưng không có quyền thông qua nghị quyết; những gì đã được quan chức thông qua cần phải được dân chúng chấp thuận.

Trên đây là kết luận của chúng ta về cơ quan quyết nghị (quốc hội), thành phần tối cao của một nước.

# Chương 15

Kế tiếp ta sẽ bàn về việc phân bố những cơ quan chính quyền [hành pháp]; điều này dẫn đến một số vấn đề như sau: nên có bao nhiêu cơ quan? Thẩm quyền của những cơ quan này như thế nào và nhiệm kỳ là bao lâu? Có những nơi nhiệm kỳ chỉ có sáu tháng, có nơi ngắn hơn; có nơi là một năm, còn có những nơi nhiệm kỳ kéo dài hơn nhiều. Liệu những nhiệm kỳ này sẽ là suốt đời hay là một thời gian dài nhiều năm; còn nếu là đoản kỳ, thì ta có nên để một người giữ chức vụ đó mãi hay không hay chỉ một nhiệm kỳ thôi? Còn nữa, những viên chức này sẽ được thành phần nào lựa chọn theo phương thức như thế nào và xuất thân từ giai cấp nào? Trước hết, ta nên định xem có thể có bao nhiêu cơ quan khác nhau và xét xem những chức vụ này thích hợp với loại chính quyền nào. Nhưng "chức vụ" gồm có những gì? Đây là một câu hỏi không dễ gì trả lời vì một cộng đồng chính trị cần nhiều viên chức, nhưng không phải viên chức nào được bầu ra hay chọn ra bằng cách bốc thăm cũng được coi là nhà lãnh đạo. Trước hết phải kể đến những tăng sĩ mà chức vụ trong giáo hội khác với chức vụ trong chính quyền, rồi đến những viên chức phụ trách lễ nhạc, rồi đến những sứ thần là những chức vụ được bầu ra. Một số nhiệm vụ giám sát có chức năng chính trị bao trùm toàn thể công dân, trong một lãnh vực nào đó, thí dụ như tướng soái thống lãnh toàn quân sĩ ngoài trận địa, hay chỉ một bộ phận nào đó như viên thanh tra những hoạt động của phụ nữ và thanh niên. Thứ hai là những nhiệm vụ về kinh tế có những viên chức được bầu ra để đo lường thóc lúa. Thứ ba là những viên chức trông coi về lao động chân tay mà trong những nước giàu có những công việc này do nô lệ thi hành. Trong tất cả những chức danh này, nói một cách tổng quát, quan chức được dành cho những người có nhiệm vụ bàn thảo, phán xét, và nhất là chỉ huy, vì chỉ huy là nhiệm vụ đặc biệt của quan chức. Nhưng thực ra danh xưng không phải là vấn đề quan trọng và cũng chẳng có ai đưa ra toà để xác định xem như thế nào; tất cả chỉ là vấn đề thuật ngữ mà người ta vẫn thường hay bàn cãi.

Cơ quan chính quyền gồm những loại nào và cần có bao nhiêu thì đủ cho sự tồn tại của một nước, và mặc dù nếu có những cơ quan không cần thiết, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc mang lại đời sống thoải mái cho nhân dân cũng cần phải được xem xét, vì những cơ quan này ảnh hưởng đến mọi mô hình hiến pháp, nhất là đối với những nước nhỏ. Đối với những nước lớn, việc thiết lập nhiều cơ quan là chuyện khả thi và thực sự là cần thiết vì mỗi cơ quan nên có một chức năng chuyên biệt, và vì có nhiều công dân nên có nhiều người làm việc trong những cơ quan

này. Và như thế, trong một số cơ quan, quan chức chỉ được giữ chức vụ lần thứ hai sau một thời gian dài, và một số cơ quan khác thì quan chức chỉ được làm một lần. Điều này còn một lợi điểm nữa là bất cứ công việc nào cũng vậy thường được thực hiện chu đáo hơn nếu do một người chịu trách nhiệm, thay vì do nhiều viên chức khác nhau cùng chịu trách nhiệm. Nhưng trong những nước nhỏ, nhu cầu đòi hỏi phải gom nhiều cơ quan lại trong tay một vài quan chức mà thôi, bởi vì dân số ít ỏi không cho phép nhiều người trở thành viên chức chính quyền, nhất là còn phải có người thay thế họ nữa. Tuy thế, những nước nhỏ cũng có lúc cần có những cơ quan và luật pháp như những nước lớn; điều khác nhau là tại những nước lớn thì những cơ quan này phải làm việc liên tục, còn tại nước nhỏ thì chỉ thỉnh thoảng mới cần đến mà thôi. Như vậy, tại những nước nhỏ không có lý do gì mà không để cho viên chức kiêm nhiệm một số cơ quan nào đó vì những chức năng này không dính dáng đến nhau.

Khi dân số nhỏ, viên chức chính quyền cũng nên giống như "con dao pha," việc gì làm cũng được. Trước hết ta cần biết chắc là trong mỗi nước cần phải có bao nhiêu quan chức, và những chức vụ nào tuy không cần thiết nhưng lại hữu dụng, rồi ta sẽ thấy là những chức vụ nào có thể được kết hợp với nhau. Ta cũng cần biết những vấn đề nào thuộc về thẩm quyền địa phương và vấn đề nào thuộc thẩm quyền trung ương. Thí dụ, nên để một người giữ trật tự công cộng tại nơi thị tứ, người khác giữ trật tự ở nơi khác, hay là để chính một người chịu trách nhiệm ở mọi chỗ? Thêm nữa, những chức vụ nên được chia ra theo lãnh vực hay là theo giai cấp; nghĩa là, chính quyền nên có một viên chức giữ gìn trật tự một cách tổng quát, hay có một người phụ trách trật tự cho thanh niên, người khác cho phụ nữ, v.v...? Chưa hết, ta còn phải định xem trong các chế độ dân chủ, quả đầu, quý tộc và quân chủ, những quan chức nên [có quyền lực] giống nhau hay khác nhau, dù họ đều được bầu ra, không phải từ cùng một giai cấp, theo những cách khác nhau tuỳ theo từng hiến pháp – thí dụ, trong chế độ quý tộc, quan chức được bầu ra từ giai cấp có học, trong chế độ quả đầu từ thành phần giàu có, trong chế độ dân chủ từ thành phần tự do. Vì trong một số nước quyền lực của các quan chức rất mạnh, một số nước khác lại rất yếu. Một số chức vụ đặc biệt chỉ thích hợp cho một số hiến pháp nào đó: thí dụ như hội đồng dự thảo không phải là một cơ quan của chế độ dân chủ, dù nghị hội là một cơ quan dân chủ. Phải có một cơ quan gồm một số người có nhiệm vụ chuẩn bị những dự thảo cho nghị hội để những phiên họp không bị đi lạc đề. Nếu chỉ có một số ít người trong hội đồng dự thảo, thì nhà nước lại trở thành quả đầu, hay hội đồng dự thảo phải luôn luôn có ít người, và như thế có đặc tính quả đầu. Nhưng khi cả hai cơ quan này cùng hiện hữu trong một nước thì hội đồng dự thảo lại trở thành một cái thắng của nghị hội, một cơ quan dân chủ. Ngay cả quyền lực của nghị hội cũng bị tan biến đi khi một nướctheo dân chủ cực đoan, nghĩa là

người dân tự họ hội họp và quyết định tất cả mọi thứ. Trường hợp này xảy ra khi nhà nước trả tiền nhiều cho những ai đi họp nghị hội; thế là họ kéo nhau đi họp và tự quyết định hết mọi thứ. Những quan chức giữ nhiệm vụ chăm dắt thiếu niên hay phụ nữ, hay những nhiệm vụ tương tự, thì thích hợp với chế độ quý tộc hơn là với chế độ dân chủ, bởi vì làm sao mà các quan chức có thể ngăn cản và kiểm soát những bà vợ trong giới bình dân đi tới đi lui? Đây cũng không phải là một chức vụ của chế độ quả đầu, vì rất khó mà kiểm soát được vợ con của giai cấp cầm quyền.

Tới đây cũng tạm đủ về những vấn đề này. Kế tiếp ta sẽ bàn về cách thức bổ nhiệm quan chức. Có ba yếu tố chính và sự kết hợp ba yếu tố này sẽ cho ta thấy tất cả những cách thức khả thi: yếu tố thứ nhất là ai sẽ người đứng ra bổ nhiệm? thứ hai là những người được bổ nhiệm xuất thân từ giai cấp nào? Và cuối cùng là cách thức bổ nhiệm như thế nào? Mỗi một yếu tố trên lại có ba biến thể nữa: (A) tất cả công dân bổ nhiệm (bầu ra) quan chức, hay (B) chỉ có một số công dân nào đó được bổ nhiệm mà thôi. Như vậy (1) các quan chức được toàn thể bầu ra hay (2) chỉ có một số nào có đủ tiêu chuẩn như tài sản, hay gia thế, hay tài năng, hay là một lý do đặc biệt nào đó, như ở xứ Megara chỉ những ai đã từng bị lưu đày biệt xứ và đã cùng nhau chống lại chế độ dân chủ mới có đủ tiêu chuẩn được bổ nhiệm. Cách thức bổ nhiệm có thể bằng (a) lá phiếu (bầu cử) hay (b) bốc thăm. Biến thể thứ ba (C) là sự kết hợp của (A) và (B): một số viên chức được một thành phần dân chúng nào đó bầu ra, số viên chức khác lại do toàn thể bầu ra, và (3) một số ứng viên xuất thân từ một giai cấp nào đó, số khác từ toàn thể dân chúng, và (c) những người này được hoặc là bầu ra hoặc là do bốc thăm.

Trong trường hợp (A 1 a) toàn thể quan chức do toàn thể dân bầu ra, hay (A 1 b) do bốc thăm, hay (A 2 a) tất cả quan chức được một số dân nào đó bầu ra, hay (A 2 b) tất cả quan chức được một số dân nào đó chọn bằng bốc thăm (thí dụ, được dân chúng từng vùng, từng bộ lạc bốc thăm chọn cho đến khi toàn thể dân chúng chọn xong, hoặc là toàn thể dân chúng ai cũng đều có đủ tiêu chuẩn được bầu cử hay bốc thăm). Hoặc là trường hợp (A 1 c, A 2 c), một số cơ quan được tổ chức theo kiểu này, số khác theo kiểu khác. Chưa hết, nếu chỉ có một số nào được bổ nhiệm mà thôi, thì hoặc là (B 1 a) quan chức được bổ nhiệm qua phiếu bầu, hay (B 1 b) qua bốc thăm, hay (B 2 a) một số được bầu, hay (B 2 b) một số qua bốc thăm; hay là (B 1 c) do toàn thể bầu ra, một số cơ quan bằng bầu cử, một số khác qua bốc thăm, và (B 2 c) do một thành phần dân chúng nào đó hoặc là bầu cử hoặc là bốc thăm để chọn quan chức vào một số cơ quan nào đó. Như thế, ta có 12 phương thức khác nhau được kết hợp từ các trường hợp trên.

Trong những hệ thống này có hai hệ thống thường được áp dụng nhất, đó là tất cả

quan chức do toàn thể dân bổ nhiệm bằng (A 1 a) phiếu bầu hoặc bằng (A 1 b) bốc thăm, hoặc bằng cả hai cách (A 1 c). Phương thức bổ nhiệm quan chức do toàn thể dân chúng không phải cùng một lúc mà có lúc do toàn thể hay một bộ phận dân chúng bằng phiếu bầu hay bốc thăm, hay bằng cả hai phương thức là phương thức mang đặc tính của chế độ hiến pháp trị. Còn phương thức (B 1 c): một số quan chức được toàn dân bổ nhiệm hoặc bằng phiếu bầu hoặc bằng bốc thăm cũng mang đặc tính của chế độ hiến pháp trị, nhưng thiên về chế độ quả đầu nhiều hơn. Còn phương thức
(A 3 a, b, c, B 3 a, b, c) thiên về chế độ quý tộc. Phương thức (B 2): một số quan chức do một số dân nào đó bổ nhiệm mang đặc tính của chế độ quả đầu - ngay cả phương thức
(B 2 b): một bộ phận dân chúng bổ nhiệm quan chức bằng bốc thăm, cũng là phương thức quả đầu; phương thức
(B 2 c): một số dân bổ nhiệm một số quan bằng cả hai cách bỏ phiếu hay bốc thăm cũng vậy. Còn phương thức (B 1 a): một số bổ nhiệm quan chức từ toàn dân và (A 2 a): toàn dân bổ nhiệm một số quan chức bằng phiếu bầu, mang tính chất chế độ quý tộc.

Đó là những phương thức khác nhau để bổ nhiệm quan chức và những phương thức này tương ứng với những hình thức chính quyền khác nhau. Vấn đề phương thức nào mới phù hợp với chế độ nào và được thực hiện ra làm sao sẽ rõ ràng hơn khi ta bàn về thẩm quyền của những chức vụ này - có nhiều loại thẩm quyền khác nhau; thẩm quyền của một vị tướng chẳng hạn, khác với thẩm quyền của một viên quan phụ trách điều hành thương mại. Thẩm quyền, theo tôi, là quyền lực trao cho quan chức để thực hiện chức năng của mình hay để bảo vệ quốc gia.

# Chương 16

Trong ba ngành của chính quyền, ta sẽ nghiên cứu ngành còn lại, tức là ngành tư pháp, dựa trên cùng ba nguyên tắc đã dùng ở trên. Các mô hình khác nhau, tựu trung, cũng từ ba điểm sau đây mà ra: (1) những thẩm phán được lựa chọn từ toàn thể dân chúng hay từ một thành phần nào đó của dân chúng? (2) có bao nhiêu loại toà án? và (3) thẩm phán sẽ được chọn ra bằng phiếu bầu hay bốc thăm?

Trước hết hãy định xem có bao nhiêu loại toà án. Có tất cả là tám loại. Thứ nhất là toà hạnh kiểm (giám sát hành vi của thẩm phán). Thứ hai là toà xét xử những hành vi đi ngược lại quyền lợi chung (khinh tội). Thứ ba là những hành vi phản loạn đi ngược lại hiến pháp. Thứ tư liên quan đến những tranh cãi liên quan đến tiền phạt giữa quan chức với dân hoặc giữa người dân với nhau. Thứ năm liên quan đến những trường hợp dân sự quan trọng. Thứ sáu liên quan đến tội sát nhân gồm có (a) có dự mưu, (b) ngộ sát, (c) phạm nhân nhận tội nhưng có thể có lý do chính đáng, và sau cùng là (d) phạm nhân trốn chạy và chỉ bị xét xử sau khi trở về, như trường hợp Toà Phreatto tại
Athens. Nhưng trường hợp này cũng ít khi xảy ra ngay cả tại những nước lớn. Những vụ án sát nhân khác nhau có thể được một toà án hay nhiều toà án khác nhau xử. Thứ bảy là toà án xét xử ngoại kiều, gồm có hai loại, một là những tranh tụng giữa ngoại kiều với nhau, hai là giữa ngoại kiều với công dân. Và sau cùng loại thứ tám là toà tiểu hình xử những vụ lặt vặt mà thiệt hại không quá năm đồng drachma; những vụ này không cần nhiều quan toà.

Ta không cần bàn thêm về những toà tiểu hình hay toà xử án mạng hoặc ngoại kiều mà hãy bàn về những vụ án chính trị, những trường hợp mà nếu không khéo léo xử trí sẽ dẫn đến sự chia rẽ và gây xáo trộn hiến pháp.

[Bây giờ hãy bàn về cách thức lựa chọn thẩm phán]. Nếu tất cả công dân đều có thể làm thẩm phán trong mọi trường hợp vừa bàn ở trên, thì hoặc là họ được bầu ra hay chọn ra bằng cách bốc thăm, hay lúc thì bốc thăm, lúc thì bầu phiếu. Còn khi xử án trong một số trường hợp nào đó mà thôi, thì một số thẩm phán có thể được lựa ra bằng bốc thăm, một số khác bằng phiếu bầu. Đó là bốn cách bổ nhiệm thẩm phán trong toàn thể dân chúng, và cũng sẽ có bốn cách nếu thẩm phán chỉ được lựa ra từ một thành phần của dân chúng mà thôi: thẩm phán do một thành phần nào đó lựa chọn nhưng xét xử mọi trường hợp, hoặc bằng bốc thăm hoặc bằng phiếu bầu;

hoặc là quan toà sẽ được bầu ra để xử một số trường hợp, còn trong trường hợp khác được bốc thăm; hoặc là thẩm phán của một số toà gồm cả những người được bầu ra và những người do bốc thăm. Những phương thức này đáp ứng các trường hợp mà ta vừa bàn.

Thêm vào đó, cách thức bổ nhiệm có thể được kết hợp với nhau, nghĩa là một số thẩm phán do toàn dân lựa ra, một số khác lại do một thành phần nào đó chọn lựa, và một số khác có thể do cả hai bổ nhiệm (bằng phiếu bầu hay bốc thăm hay cả hai); thí dụ, cùng một toà án có thể gồm có một số thẩm phán do toàn thể bổ nhiệm, một số khác do một thành phần nào đó chọn ra, bằng cả hai cách thức.

Ta đã xét qua có bao nhiêu cách thức khác nhau để thiết lập toà án. Cách đầu tiên là bổ nhiệm thẩm phán từ toàn dân và xét xử tất cả mọi trường hợp; đây là cách thức dân chủ; cách thứ hai, toà án gồm thẩm phán do một bộ phận dân chúng bổ nhiệm, nhưng xét xử mọi trường hợp là cách thức quả đầu; thứ ba, một số thẩm phán do toàn thể dân chúng bổ nhiệm, một số do một giai cấp nào đó bổ nhiệm mà thôi, là cách thức quý tộc và của chế độ theo hiến pháp.

# Quyển V

CHƯƠNG 1

Chúng ta đã luận qua bốn đề mục trong các chương vừa qua. Đề mục kế tiếp là về những nguyên nhân gây ra cách mạng, có bao nhiêu loại, và bản chất của những cuộc cách mạng này. [Ngoài ra,] còn phải xét xem loại chế độ nào thì dễ thoái hoá sang loại nào nhất, và những phương thức bảo tồn các chế độ nói chung và từng loại chế độ nói riêng, và cách thức nào sẽ là cách thức tốt nhất để bảo tồn chế độ.

Đầu tiên ta phải giả thiết rằng trong những mô hình chính quyền đã được thiết lập đều có khát vọng công lý và bình đẳng, dù người ta vẫn chưa đạt được khát vọng này như tôi đã giải thích trước đây. Thí dụ như chế độ dân chủ được xây dựng trên khái niệm là những ai bình đẳng trên bất kỳ một phương diện nào thì cũng bình đẳng trên mọi phương diện: bởi vì mọi người đều có tự do như nhau, nên mọi người phải được tuyệt đối bình đẳng. Chế độ quả đầu dựa trên khái niệm là những ai không bình đẳng về một phương diện nào, thì cũng nhất thiết không bình đẳng trên mọi phương diện, thí dụ như sự bất bình đẳng về tài sản dẫn tới sự bất bình đẳng tuyệt đối. Những người dân chủ nghĩ rằng vì họ bình đẳng cho nên họ phải được bình đẳng trên mọi phương diện; còn những người theo quả đầu lại đòi hỏi hơn nữa cho rằng họ không bình đẳng với những người khác. Cả hai mô hình chính quyền này đều cho rằng chế độ của họ có một nền tảng công lý, nhưng nếu xét trên tiêu chuẩn tuyệt đối thì cả hai đều còn khiếm khuyết, và như vậy cả hai phe, khi mà không được tham gia vào chính sự theo như định kiến của họ, sẽ nổi loạn. Những người tài năng kiệt xuất là những người có lý lẽ vững chắc nhất để nổi loạn (vì chỉ có họ mới thực sự là không bình đẳng với người khác), nhưng những người này lại ít có khuynh hướng nổi loạn nhất. Còn có một loại ưu việt khác do những người cho rằng họ hơn người là vì xuất thân từ danh giá vọng tộc. Như thế, đây chính là cội nguồn của cách mạng, đưa đến hai loại thay đổi chế độ. Loại thứ nhất nhằm thay đổi hiến pháp, tức là thay đổi cơ cấu hiện hữu sang cơ cấu khác, như từ dân chủ sang quả đầu hay từ hai loại này sang chính thể theo hiến pháp hoặc quý tộc hay ngược lại. Loại thứ hai không nhằm thay đổi hiến pháp mà chỉ nhằm nắm những cơ quan chính quyền. Thêm vào đó phe cách mạng trong trường hợp này có thể gia giảm tính chất của chế độ, thí dụ chế độ dân chủ trở nên dân chủ hơn hay kém dân chủ hơn sau cách mạng; tương tự như vậy với các chế độ khác. Hoặc là cách mạng chỉ nhắm tới thay đổi một phần nào của hiến pháp mà thôi, như là lập thêm một cơ

quan hay huỷ bỏ một cơ quan nào đó: tại Sparta, Lysander âm mưu lật đổ chế độ quân chủ cùng Hội đồng Giám sát. Tại Epidaurus cũng vậy, cách mạng cũng chỉ thay đổi một phần hiến pháp như thay đổi cơ cấu lãnh đạo gồm trưởng các bộ tộc bằng một hội đồng được bổ nhiệm; nhưng cho đến nay, chỉ có quan chức tức là thành viên của giai cấp cai trị, mới phải đi họp khi có cuộc bầu cử bổ nhiệm một chức quan khách. Và cũng tại đây còn có cơ cấu một người lãnh đạo chính quyền thay vì một hội đồng lãnh đạo tập thể; đây cũng là tính cách của chế độ quả đầu. Trong mọi trường hợp và ở mọi nơi, sự bất bình đẳng luôn luôn là nguyên nhân gây ra cách mạng; nhưng nếu sự không đồng đều về quyền lợi được chia theo tỷ lệ, thì sự không đồng đều đó không phải là bất bình đẳng; do đó, một chế độ quân chủ cha truyền con nối chỉ được coi là bất bình đẳng giữa những vương hầu đồng đẳng mà thôi. Dù sao, chính ước muốn được bình đẳng là nguyên nhân gây ra cách mạng.

Nhưng bình đẳng cũng có hai loại, bình đẳng theo số lượng và bình đẳng tỷ lệ theo quyền lợi. Bình đẳng theo số lượng có nghĩa là được đối xử đồng đều về số lượng; còn về bình đẳng theo tỷ lệ, hãy lấy một thí dụ: số thặng dư của 3 đối với 2 thì bằng với số thặng dư của 2 đối với 1, về số lượng; trong khi đó tỷ lệ của số thặng dư của 4 trên 2 cũng bằng với tỷ lệ của 2 trên 1. Như đã trình bày ở trên, người ta đồng ý với nhau trên nguyên tắc về sự công bằng theo tỷ lệ, nhưng khác nhau ở chỗ thực hành, vì một số người cho rằng nếu họ bình đẳng trên bất kỳ một phương diện nào thì cũng bình đẳng trên mọi phương diện, những người khác lại cho rằng chỉ cần không bình đẳng về một phương diện cũng không bình đẳng trên mọi phương diện. Cho nên, có hai mô hình chính quyền chính là dân chủ và quả đầu. Những người xuất thân danh gia vọng tộc và có tài đức cao thì hiếm, nhưng tài sản và số đông người thì lại có nhiều. Khó lòng mà tìm thấy được một trăm người vừa là con nhà gia thế vừa có tài đức trong bất kỳ nước nào, nhưng mà người giàu có trong một nước không phải là hiếm. Như thế, thiết lập một hiến pháp hoàn toàn dựa trên một trong hai khái niệm về bình đẳng không phải là điều hay: có nhiều bằng chứng cho thấy những mô hình chính quyền như vậy khó lòng tồn tại vì chúng khởi đầu bằng một sự sai lầm, và vì thế không thể tránh khỏi một kết quả tai hại. Ta có thể suy ra là nên ứng dụng cả hai khái niệm về bình đẳng; trong một số trường hợp dùng số lượng, trong những trường hợp khác theo tỷ lệ.

Dù sao thì chế độ dân chủ vẫn có vẻ an toàn và ít rủi ro dẫn đến cách mạng hơn là chế độ quả đầu. Trong chế độ quả đầu có hai sự nguy hiểm song song đưa đến cách mạng; đó là sự bất bình đẳng giữa những người trong giai cấp giàu có với nhau và giữa họ với quần chúng. Còn trong chế độ dân chủ thì chỉ có thể có tranh chấp giữa quần chúng với giai cấp trưởng giả, chứ không có một sự tranh chấp nào đáng nói giữa quần chúng với nhau. Ta có thể nhận xét thêm là một chính quyền được thành

lập bởi giai cấp trung lưu thì gần với chế độ dân chủ hơn là quả đầu, và là chế độ bền vững nhất trong tất cả những mô hình chính quyền vốn dĩ bất toàn [do con người thiết lập nên].

# Chương 2

Để xét xem sự bất mãn và cách mạng xảy ra như thế nào, ta phải, trước hết, xác định được những nguồn gốc và nguyên nhân nói chung ảnh hưởng đến cơ cấu chính trị. Có ba loại và ta sẽ lần lượt điểm qua từng loại: (1) tâm tình của những người làm cách mạng như thế nào? (2) động cơ của những người làm cách mạng là gì? và (3) vì sao mà những xáo trộn và bất đồng chính trị xảy ra?

Nguyên nhân chính và phổ quát nhất dẫn đến tâm tình cách mạng đã được bàn qua; đó chính là ước muốn được bình đẳng khi người ta nghĩ rằng họ bình đẳng với những người khác nhưng lại thua kém những người này, hoặc là ước muốn được hơn người khi nghĩ rằng họ có khả năng cao hơn nhưng lại được hưởng ít hơn hay bằng những người thấp kém hơn họ. Những tâm tình này có thể có căn cứ mà cũng có thể chỉ là những suy nghĩ chủ quan, và đó là những tâm tình gây ra cách mạng. Động cơ làm cách mạng là mong muốn đạt được quyền lợi vật chất và danh vọng, hay là nỗi sợ bị mất danh vọng và quyền lợi khiến họ phải nổi loạn để tránh bị mất mát những điều kể trên.

Ta vừa mới bàn qua những nguyên nhân và lý do mà người ta bị tác động dẫn đến cách mạng tựu trung có thể đếm được là bảy nguyên nhân, còn nếu nhìn theo khía cạnh khác thì có thể hơn bảy. Hai nguyên nhân đã được bàn qua liên quan đến danh vọng và quyền lợi: thứ nhất là mục tiêu để tranh đoạt, thứ hai là để thay đổi hoàn cảnh mà họ nghĩ là bất công khi kẻ khác thủ đắc nhiều hơn họ. Những nguyên nhân khác gồm có: sự ngạo mạn, sợ hãi, bị đè nén quá đáng, bị khinh rẻ, sự gia tăng bất quân bình trong nước, bầu cử gian lận, sơ suất có cố ý, sơ suất vô ý về những tiểu tiết, và sự khác biệt về các thành phần dân chúng.

# Chương 3

Ta đã thấy rõ sự ngạo mạn và lòng tham của quan chức dẫn đến cách mạng như thế nào. Khi quan chức ngạo mạn và tham lam thì họ phải âm mưu kình chống lẫn nhau và đi ngược lại với nền hiến pháp đã trao cho họ quyền lực để giành lấy những lợi lộc nếu không phải từ người dân thì cũng từ công quỹ. Thêm nữa, ta cũng thấy rõ ràng, danh vọng tác động mạnh mẽ đến con người như thế nào và là một nguyên nhân gây ra nổi loạn. Những kẻ bị mất danh vọng ganh ghét những người có danh vọng và vì thế nổi loạn. Danh vọng chỉ được xem là chính đáng khi đi đôi với tài năng, ngoài ra đều được xem là không chính đáng.

Sự siêu việt cũng là nguyên nhân của cách mạng khi một hay nhiều người có một thế mạnh quá mức so với mọi người trong nước, ngay cả so với quyền lực của nhà nước; đây chính là điều kiện dẫn đến chế độ quân chủ hay quả đầu gia đình trị. Và như thế, tại một số nước như Athens và Argos, những người siêu tuyệt này bị tẩy chay không cho ở trong nước. Nhưng thực ra, trước hết, ngăn ngừa trường hợp như vậy xảy ra - không nên để cho có những người siêu tuyệt như vậy - thì vẫn tốt hơn là để cho xảy ra rồi tìm biện pháp cứu chữa.

Một nguyên nhân nữa của cách mạng là sự sợ hãi. Hoặc là những người làm điều sai quấy và sợ bị hình phạt, hoặc là những người e rằng họ sẽ bị đối xử bất công nên ra tay trước. Vì thế tại Rhodes, những nhà quý tộc âm mưu chống lại nhân dân vì sợ bị nhân dân kiện ra toà. Sự khinh thường cũng là một nguyên nhân gây ra nổi loạn; thí dụ, trong chế độ quả đầu, những người không được tham gia chính sự là thành phần đa số, họ nổi loạn vì nghĩ rằng họ mạnh hơn. Hay trong chế độ dân chủ, người giàu nổi loạn vì ghét sự mất trật tự và tình trạng hỗn loạn của nhà nước; thí dụ như tại Thebes, sau trận chiến Oenophyta, chính quyền dân chủ bị suy đồi vì điều hành tồi tệ. Tại Megara, sự sụp đổ của chế độ dân chủ do mất trật tự và hỗn loạn gây ra. Tại Syracuse, chế độ dân chủ đã khiến cho người ta chán ghét trước khi Gelo trở thành nhà độc tài, tương tự như thế tại Rhodes, chế độ dân chủ đã bị chán ghét trước khi những nhà quý tộc nổi loạn.

Cách mạng chính trị cũng bắt nguồn từ sự gia tăng bất cân xứng của bất kỳ một phần tử nào trong nước. Vì một cơ thể gồm nhiều phần tử tạo thành và mỗi phần tử khi phát triển cũng phải tương ứng với nhau để giữ được tính cân đối của toàn thể, nếu không cả cơ thể sẽ sụp đổ tỉ như bàn chân dài ra bốn mươi phân mà cơ thể chỉ

có hai gang tay. Nếu sự gia tăng bất bình thường, kể cả phẩm cũng như lượng, cứ tiếp tục, thì cơ thể đó sẽ trở thành một thứ gì khác hẳn. Trong một nước cũng vậy, có những phần tử phát triển âm thầm, như số những người nghèo tăng lên quá mức trong chế độ dân chủ hay trong chế độ theo hiến pháp. Nhưng sự gia tăng bất cân xứng này đôi khi chỉ là tình cờ, như tại Tarentum, sau trận chiến với dân Iapygia rất nhiều quý tộc bị sát hại khiến cho chế độ hiến pháp tại đây bị biến thành dân chủ; hoặc như tại Argos, sau khi quân đội xứ này bị quân của Cleomenes xứ Sparta đánh tán thành nhiều mảnh, nên đành phải nhận thêm nông nô (người Perioeci) thành công dân của họ; hoặc tại
Athens, sau khi bộ binh bị thua trận liên tục trong cuộc chiến chống lại liên quân Peloponnesia, con số các nhà quý tộc bị giảm sút vì phải bổ sung cho quân đội. Trong chế độ dân chủ, sự gia tăng bất cân xứng cũng là nguyên nhân dẫn đến cách mạng, tuy không nhiều như ở các chế độ khác. Khi giới giàu có gia tăng hay tài sản gia tăng, hình thức chính quyền chuyển sang quả đầu hay gia đình trị. Sự thay đổi thể chế chính trị, đôi khi có thể xảy ra mà không có cách mạng, vì có tranh cãi trong kết quả bầu cử, như tại
Heraea (thay vì quan chức được bầu ra, họ lại được lựa chọn bằng bốc thăm vì những cử tri có thói quen là bầu cho những người cùng phe); hay là vì bất cẩn để cho một kẻ bất trung lọt vào hàng lãnh đạo cao nhất, như tại Oreum, khi Heracleodorus vào được vị trí lãnh đạo bèn thay đổi chế độ quả đầu thành chế độ dân chủ và theo hiến pháp.

Chưa hết, cách mạng có thể xảy ra chỉ vì một sơ xuất vô ý về tiểu tiết, như tại Ambracia, muốn được bổ nhiệm, quan chức cần có tiêu chuẩn nho nhỏ về tài sản, nhưng tiêu chuẩn này dần dần được huỷ bỏ vì dân Ambraciot nghĩ rằng tiêu chuẩn ít ỏi như vậy cũng không đáng gì hết.

Một nguyên do khác nữa tạo ra cách mạng là sự khác biệt sắc tộc nhất là khi những sắc tộc khác nhau chưa có đủ thì giờ để đồng hoá với nhau, vì sự phát triển của một nước không phải chỉ trong một sớm một chiều, hay vì nhiều sắc dân do ngẫu nhiên mà tụ họp lại với nhau. Như vậy, việc thu nhận sắc dân khác vào một nước, dù ngay từ khi mới lập quốc hay sau đó, chẳng chóng thì chầy sẽ dẫn đến cách mạng.112 Thí dụ, người Achaean cùng với người Troezen lập thành nước Sybaris, nhưng khi dân số Achaean gia tăng bèn tìm cách trục xuất người Troezen để chiếm lấy nước Sybaris. Tại Thurii, người Sybarite tranh chấp với những cư dân khác sắc tộc vì cho rằng họ mới là chủ nhân ông của lãnh thổ và đòi có phần nhiều hơn; cuối cùng chính họ bị các sắc dân khác đuổi đi. Tại Byzantium, những người tới sau âm mưu chống lại những người định cư trước nhưng âm mưu bị bại lộ và bị trục xuất; dân cư xứ Antissa sau khi thu nhận những người Chian lại tranh chấp với

họ, rồi cũng phải trục xuất những người này; và người Zanclean, sau khi thu nhận người Samian, bị những người này trục xuất khỏi đất nước của họ. Người xứ Apollonia trên bờ biển Hắc Hải, sau khi nhận thêm các dân mới vào thì xảy ra cách mạng; người xứ Syracuse, sau khi trục xuất viên bạo chúa nhận thêm dân ngoại và lính đánh thuê vào làm công dân, khiến cho tranh chấp xảy ra; và người xứ Amphipolis, sau khi nhận sắc dân Chalcidia, bị sắc dân này trục xuất khỏi lãnh thổ.

Trong những chế độ quả đầu, quần chúng nổi loạn vì nghĩ rằng họ bị đối xử bất công, bởi vì, như đã được trình bày trước đây, họ nghĩ rằng họ là những người bình đẳng nhưng lại không được hưởng quyền lợi đồng đều. Còn trong chế độ dân chủ thì giới quý tộc nổi loạn vì họ nghĩ rằng họ cao quý hơn nhưng lại chỉ được hưởng quyền lợi như những người khác.

Thêm nữa, tình trạng lãnh thổ của một nước cũng là nguyên nhân gây ra nổi loạn. Thí dụ, tại Clazomenae, người dân vùng Chytian trong đất liền có mối bất hoà với những người dân sống ngoài hải đảo; và người dân trong đất liền xứ Colophon có sự bất hoà với dân hải cảng
Notium; tại Athens cũng vậy, dân ở hải cảng Piraeus thì dân chủ hơn dân sống sâu trong đất liền. Nếu trong chiến tranh một chiến hào dù nhỏ tới đâu cũng có thể chặn được một đạo quân, thì bất cứ một sự khác nhau nào, dù nhỏ tới đâu cũng tạo ra sự phân hoá. Có lẽ sự phân hoá lớn nhất là giữa đức hạnh và tội lỗi, rồi đến sự phân hoá giữa giàu và nghèo, và những sự tương phản lớn nhỏ khác nữa, như sự khác biệt về lãnh thổ như vừa bàn ở đây.

# Chương 4

Trong những cuộc cách mạng, những duyên cớ có thể rất nhỏ mọn nhưng lại dính dáng đến những quyền lợi lớn lao. Khi những chuyện lặt vặt dính đến những người lãnh đạo thì lại trở nên quan trọng, như đã xảy ra tại Syracuse chỉ vì chuyện tình cảm giữa hai người lãnh đạo trẻ tuổi. Một trong hai viên tướng có việc vắng nhà và người yêu của viên tướng này bị người kia quyến rũ; để trả thù, viên tướng này tìm cách cám dỗ lại vợ của người kia. Đây là chuyện cá nhân nhưng họ lại kéo cả giai cấp lãnh đạo vào cuộc khiến cho chính quyền bị chia thành hai phe. Bài học ở đây là ta phải cẩn thận ngăn không cho những sự xấu xa xảy ra ngay từ đầu và phải chấm dứt ngay những xung đột giữa những người lãnh đạo. Tất cả những sai lầm khởi đi từ thuở ban đầu - như cách ngôn đã nói: “Khởi đầu tốt thì đã xong nửa việc.” Cho nên, một lầm lỗi từ phần đầu, dù rất nhỏ cũng to lớn như những lầm lỗi trong những phần sau. Nói chung, khi những nhà lãnh đạo tranh chấp với nhau, cả nước cũng bị dính vào như đã xảy ra tại Hesdaea sau Cuộc chiến Ba tư. Duyên cớ là việc chia gia tài giữa hai anh em. Một trong hai người không chịu công bố tài sản do người cha để lại và kho tàng người cha tìm được là bao nhiêu; cho nên, người kia, nghèo hơn, tranh cãi với người anh em của mình và kéo theo những người trong cùng giai cấp với mình vào cuộc. Người kia cũng kéo những người giàu có về phe mình.

Ở Delphi, một chuyện cãi vã về hôn nhân lại là đầu mối của những rắc rối sau này. Chàng rể trên đường đi rước dâu thấy một chuyện gì đó cho là điềm bất thường nên lại quay về không chịu rước dâu. Gia đình cô dâu cảm thấy bị xúc phạm nên tìm cách giấu những châu báu thiêng liêng vào hành lý của chàng rể khi chàng đi tế thần và giết chết chàng rể sau khi đổ cho chàng tội ăn cướp đền thánh. Ở Mytiline cũng vậy, một cuộc tranh giành quyền thừa kế giữa những người con gái cũng dẫn đến những rủi ro và chiến tranh với Athens khiến cho Paches tiến chiếm được Mytiline. Câu chuyện như sau: một nhà trưởng giả tên Timophanes để lại gia tài cho hai người con gái; Dexander, một người dân khác, muốn cưới hai cô gái này cho con trai của mình, nhưng bị từ chối. Vì vậy, Dexander (một nghị viên của Athens) xúi dân Athens can thiệp. Một chuyện tương tự có liên quan đến người thừa kế nữ xảy ra tại Phocis giữa
Mnaseas, cha của Mnason và Euthycrates, cha của
Onomarchus. Đây là sự khởi đầu của cuộc Thánh Chiến. Một cuộc tranh cãi có liên quan tới hôn nhân cũng là nguyên nhân của sự thay đổi chế độ tại Epidamnus.

Một người cha có con gái hứa gả cho một thanh niên. Nhưng cha của thanh niên này là một quan chức và vì một chuyện gì đó bắt phạt cha của cô gái. Cảm thấy bị làm nhục, cha của cô gái mưu toan với những người dân không có quyền bầu cử để lật đổ chính quyền.

Chính quyền cũng có thể thay đổi từ chế độ này sang chế độ khác như từ dân chủ sang quả đầu hay ngược lại hay sang chế độ theo hiến pháp chỉ vì những quan chức, hoặc một thành phần nào của nhà nước được tăng gia quyền lực hay tăm tiếng. Vì lẽ đó ở Athens, Hội đồng Areopagus được nổi danh sau cuộc chiến Ba Tư, muốn xiết chặt lại chính quyền (tiến sang chế độ quả đầu). Nhưng sau đó nhờ vào chiến thắng tại Salamis của thuỷ quân đưa đến việc thành lập đế quốc Athens do kiểm soát được vùng biển, nên chế độ lại chuyển sang dân chủ vì thuỷ quân gồm toàn dân bách tính. Tại Argos, thành phần quý tộc, sau khi đã chứng tỏ khả năng chống lại quân Sparta trong trận chiến Mantinea, tìm cách dẹp bỏ chế độ dân chủ. Tại Syracus, những người dân thường mới là tác nhân chính trong chiến thắng chống lại quân Athens, bèn thay đổi chế độ theo hiến pháp thành dân chủ. Tại Chalcis, nhân dân kết hợp với quý tộc giết chế bạo quân Phoxus rồi nắm lấy chính quyền. Tại Ambracia, nhân dân sau khi liên kết với những kẻ âm mưu phản loạn lật đổ được bạo quân Periander và giành lấy chính quyền cho chính họ. Một cách tổng quát, kinh nghiệm dạy cho ta một bài học mà ta phải luôn ghi nhớ; đó là, bất cứ ai - thường dân, quan chức, bộ tộc, hay giai cấp nào - đã giành được chính quyền, đều trở thành cái cớ để gây nên thay đổi chế độ, vì hoặc là bị người khác ganh ghét địa vị mới của mình, hoặc là chính mình cảm thấy không hài lòng với địa vị mới mà còn muốn phần hơn.

Những sự thay đổi chế độ cũng xảy ra khi những phe đối nghịch, như giai cấp giàu và nghèo, có lực lượng tương đương với nhau mà lại không có hay rất ít thành phần trung lưu để làm lệch cán cân. Điều này xảy ra vì nếu một trong hai phe mà mạnh hơn hẳn phe kia, thì phe đối nghịch chẳng dại gì tấn công để chịu thiệt hại. Cũng vì lý do này mà những nhà trí giả không phải là thành phần gây xáo trộn, vì họ luôn luôn là thiểu số. Đó là những nguồn gốc và nguyên nhân của những xáo trộn và thay đổi chế độ mà chế độ nào cũng có thể mắc phải.

Những sự thay đổi chế độ có thể xảy ra bằng hai cách, bằng bạo lực hay bằng âm mưu. Bạo lực có thể được sử dụng hoặc vào thời điểm xảy ra cách mạng hay sau đó. Âm mưu cũng vậy, có hai loại: thứ nhất, người dân bị lừa và đành chấp nhận sự thay đổi chế độ, và sau đó chịu sự áp đặt. Đây là trường hợp Nhóm Bốn Trăm tung tin lừa dối dân chúng tại Athens là vua Ba Tư sẽ tài trợ cho cuộc chiến chống Sparta, và sau đó chiếm giữ chính quyền. Thứ hai là dùng phương pháp thuyết phục

để chiêu dụ người dân đi theo, rồi lại tiếp tục hứa hẹn, và cứ như vậy người dân tiếp tục bị kềm giữ mà không phản kháng. Tóm lại, đó là những nguyên nhân gây ra cách mạng và thay đổi chế độ.

# Chương 5

Từ những nguyên tắc đã bàn ở trên, sau đây ta sẽ xét từng loại hiến pháp riêng biệt để xem những sự thay đổi chế độ xảy ra như thế nào.

Trong chế độ dân chủ, những sự thay đổi thể chế thường phát sinh từ sự lộng hành của những kẻ mị dân. Những kẻ này hoặc bày đặt ra những tin đồn bất lợi cho cho những người giàu có khiến cho họ phải liên kết lại (đối phó với hiểm nguy chung ngay cả những kẻ thù quyết liệt nhất cũng đoàn kết lại), hoặc là khích động quần chúng chống lại những người giàu có. Có rất nhiều thí dụ chứng minh cho nhận xét này. Tại Cos, chế độ dân chủ bị lật đổ vì những kẻ mị dân nổi lên và giai cấp quý tộc liên kết lại với nhau. Tại Rhodes, những kẻ mị dân đặt ra một hệ thống trả tiền cho người dân đi họp, và để có ngân quỹ trả cho việc này, họ đã không trả cho những thuyền trưởng số tiền họ đã dùng để sửa sang những chiến thuyền. Kết quả là những thuyền trưởng này bị thợ đóng thuyền kiện ra toà, cho nên đã liên kết lại và lật đổ thể chế dân chủ. Nền dân chủ ở Heraclea (bên bờ Hắc Hải) bị lật đổ ngay sau khi mới được thiết lập vì sự bất công của những kẻ mị dân khiến cho thành phần quý tộc bị trục xuất, nhưng đã liên kết với nhau để trở lại và chấm dứt chế độ dân chủ tại đó. Nền dân chủ tại Megara cũng bị lật đổ tương tự như vậy. Những kẻ mị dân trục xuất thành phần quý tộc ra khỏi nước để chiếm đoạt tài sản của họ; chẳng bao lâu thành phần bị trục xuất trở nên đông đảo, liên kết với nhau và trở lại đánh đuổi những kẻ mị dân và lập nên chế độ quả đầu. Nền dân chủ tại Cyme cũng vậy, bị Thrasymachus lật đổ. Ta thấy trong những nước xảy ra việc thay đổi thể chế từ dân chủ sang quả đầu đều có cùng một đặc tính như nhau; đó là bọn mị dân vì muốn được lòng của nhân dân đã đối xử bất công với giới quý tộc, như chia nhỏ điền sản của họ, làm giảm thu nhập bằng cách bắt họ phải đi công tác lao động công cộng, và vu cáo khiến tài sản của họ có thể bị tịch thu. Những điều này đã khiến giới quý tộc liên kết lại thành lực lượng lật đổ chế độ.

Trước đây, kẻ mị dân cũng là một tướng quân, và từ đó chế độ dân chủ thay đổi thành chế độ độc tài của những bạo chúa. Hầu hết những bạo chúa đều xuất thân là những kẻ mị dân. Ngày nay thì đã khác, nhưng ngày xưa thì như vậy. Lý do là vì ngày xưa chưa có những nhà hùng biện. Còn ngày nay, khi nghệ thuật hùng biện đã phát triển, những người có khẩu tài trở thành những nhà hùng biện và thành những kẻ mị dân dùng ba tấc lưỡi để hướng dẫn dư luận quần chúng, nhưng vì thiếu khả năng quân sự nên họ không thể tiếm đoạt được quyền hành, dù thỉnh thoảng ta cũng

thấy vài trường hợp. Ngày xưa ta thấy có nhiều bạo chúa hơn; đó là vì lý do quyền lực thường được tập trung vào một số cá nhân. Thí dụ, tại Miletus, kẻ độc tài nảy sinh ra từ Hội đồng Lãnh đạo, cơ quan có quyền lực tối cao trên nhiều vấn đề quan trọng. Thêm vào đó, ngày xưa, với lãnh thổ không rộng lớn, người dân thường sống ở nông thôn, chăm lo cày cấy và chẳng quan tâm đến việc gì khác; những người lãnh đạo của họ, nếu có khả năng quân sự, thường nắm lấy cơ hội, thu phục lòng tin của quần chúng bằng cách biểu lộ sự thù ghét đối với thành phần giàu có, và đã thành công trong việc tiếm đoạt quyền hành để trở thành những kẻ độc tài. Ta thấy ở Athens, Peisistratus trở thành kẻ độc tài sau khi lãnh đạo một phe chống lại những người thuộc phe Plain; Theagenes trở thành kẻ độc tài tại Megara sau khi sát hại đàn gia súc của những kẻ giàu có đã cho đi ăn cỏ ngoài lãnh địa của họ. Dionysus, tại Syracuse, trở thành kẻ độc tài sau khi đả đảo Daphnaeus và những người giàu có; hành vi này thu phục được niềm tin của quần chúng.

Những sự thay đổi chế độ cũng xảy ra từ những mô hình dân chủ cổ xưa cho đến những mô hình mới nhất ngày nay. Khi mà những chức vụ được dân bầu ra mà lại không cần có tiêu chuẩn tài sản đi kèm, thì những kẻ muốn làm quan dùng đến xảo thuật mị dân và âm mưu để cuối cùng đứng trên luật pháp. Một phương thức tương đối hữu hiệu để chữa trị căn bệnh này là chia phiếu bầu cho những bộ tộc khác nhau thay phiên đầu phiếu, chứ không phải toàn dân đều đi bầu quan chức

Đó là những nguyên nhân chính gây ra những thay đổi chế độ trong chế độ dân chủ.

# Chương 6

Có hai nguyên nhân rõ rệt gây ra thay đổi thể chế trong chế độ quả đầu: thứ nhất, khi nhà cầm quyền đàn áp dân chúng, thì lúc đó bất kỳ ai tỏ ra có khả năng cũng được người dân tin tưởng [để thay đổi chế độ], nhất là khi người đó lại là một thành viên của chính phủ, thí dụ như Lygdamis tại Naxos, đã lật đổ chế độ quả đầu và trở thành kẻ độc tài. Nhưng ta cũng có thể phân loại thêm những sự thay đổi chế độ phát xuất từ bên ngoài giai cấp cai trị. Có khi, trong trường hợp chính quyền do một thiểu số độc quyền, thì cách mạng có thể bị khích động bởi những người giàu có, nhưng bị thiểu số độc quyền gạt ra, như đã từng xảy ra tại Massalia và Istros và Heraclea, và các nước khác. Những kẻ không được dự phần vào chính sự gây ra rối loạn cho đến khi những người anh và em được phép tham gia (vì ở một số nước cha con, anh em, không được cùng tham chính). Tại Massalia chế độ quả đầu trở nên giống như chế độ theo hiến pháp, như tại Istros thì lại trở thành chế độ dân chủ, còn tại Heraclea thì chế độ quả đầu từ một thiểu số được nới rộng cho đến 600 thành viên. Tại Cnido cũng thế, chế độ quả đầu thay đổi một cách đáng kể. Tại đây sự thay đổi bắt đầu từ trong nội bộ quý tộc, vì chỉ một thiểu số được nắm quyền. Tại đây luật quy định là cha con không được cùng tham chính, và nếu có nhiều anh em, thì chỉ người anh trưởng mới được tham chính mà thôi. Trước sự tranh chấp này, quần chúng lợi dụng thời cơ, chọn một trong những nhà quý tộc làm thủ lãnh, tấn công và chế ngự thành phần lãnh đạo quả đầu vốn dĩ đã bị chia rẽ và sự chia rẽ nào cũng là nguyên nhân của sự suy nhược. Nước Erythrae cũng vậy, thời xưa được tộc Basilidae cai trị rất tốt đẹp, nhưng dần dần người dân cảm thấy bất mãn vì sự nhỏ nhen của tập đoàn cai trị nên đã thay đổi thể chế.

Thứ hai, một trong những nguyên nhân nội tại dẫn đến thay đổi thể chế quả đầu là sự tranh chấp cá nhân trong thành phần cai trị khiến cho họ phải dùng đến mưu mô mị dân. Kẻ mị dân quả đầu gồm có hai loại: loại thứ nhất là chơi trò mị dân ngay trong nội bộ quả đầu (dù chế độ quả đầu chỉ gồm một thiểu số cai trị, cũng vẫn có kẻ mị dân trong số đó, như tại Athens, phe của Charicles thắng thế nhờ ve vãn được phe Ba Mươi; và trong thời kỳ Nhóm Bốn Trăm, Phrynichus nắm được quyền nhờ ve vãn được phe này. Loại thứ hai là những kẻ quả đầu chơi trò mị dân với quần chúng. Đây là trường hợp tại Larissa, khi những người thay vì phải bảo hộ những công dân lại tìm cách thống trị toàn dân, vì họ được lên nắm quyền do toàn dân bầu lên. Đó là số phận của tất cả những chế độ quả đầu mà quan chức được bầu lên, như tại Abydos, không phải từ chính giai cấp của họ, mà do toàn dân hay

do quân đội bầu ra, dù những quan chức này phải hội đủ điều kiện tài chánh, hay phải là hội viên của một tổ chức chính trị. Thêm nữa, những rắc rối tương tự cũng xảy ra trong trường hợp toà án lại gồm những người không thuộc về giai cấp cai trị, thì những chính trị gia quả đầu lại dùng thủ đoạn mị dân để thay đổi hiến pháp, như đã xảy ra tại Heraclea (nằm bên bờ Hắc Hải). chế độ quả đầu thay đổi khi thành viên của chính quyền, [vốn đã thiểu số], muốn giới hạn thêm nữa giới cầm quyền. Điều này khiến cho những người (cũng trong giới thiểu số) đòi hỏi quyền bình đẳng tham gia phải kéo nhân dân vào cuộc tranh chấp. Thay đổi trong chế độ quả đầu cũng xảy ra khi những người trong thành phần cai trị phung phí tài sản cho cuộc sống xa hoa, vì muốn tạo ra thay đổi bằng cách tự đưa mình lên làm nhà độc tài, hay đưa người khác lên như trường hợp
Hipparimus đưa Dionysius lên làm nhà độc tài tại Syracuse, và tại Amphipolis, Cleotimus đưa những di dân Chalcis vào định cư, rồi khích động cho họ làm loạn chống lại người giàu có. Cũng cùng lý do đó, tại Aegina, người có nhiệm vụ thương thuyết với Chares (tướng của Athens) lại muốn mượn tay viên tướng này để đưa mình lên làm nhà độc tài cùa Aegina. Cũng có khi một phe trong nhóm quả đầu trực tiếp thay đổi thể chế chính trị, thí dụ bằng cách biển thủ công quỹ, như tại Apollonia, và bị chống đối đưa đến thay đổi thể chế. Nhưng, nếu chế độ quả đầu mà thống nhất được với nhau, thì chế độ này không dễ gì bị triệt tiêu vì nội bộ xào xáo. Thí dụ như tại Pharsalus, những người cầm quyền chỉ gồm một số nhỏ, nhưng họ cai trị một nước lớn, vì biết đoàn kết với nhau.

Chế độ quả đầu cũng bị lật đổ khi ngay trong nội bộ lại có một thành phần thiểu số khác, nghĩa là khi cơ cấu quyền lực gồm một số ít người và không phải ai thuộc giới quả đầu cũng được chia sẻ quyền hành. Thí dụ tại Elis, bộ phận lãnh đạo là một nghị viện nhỏ, chỉ gồm 90 người thuộc một số gia tộc mà thôi và những người này nắm quyền trọn đời giống như những bậc trưởng lão của Sparta, cho nên rất ít người lọt được vào cơ cấu này.

Chế độ quả đầu cũng dễ bị thay đổi chế độ trong chiến tranh cũng như hoà bình; trong chiến tranh là vì không thể đặt lòng tin vào nhân dân, chính trị gia quả đầu buộc phải mướn lính đánh thuê, và viên tướng chỉ huy của đạo quân này thường [tiếm luôn quyền] và trở thành nhà độc tài, như Timophanes đã làm tại Corinth; hay trong trường hợp có nhiều tướng lãnh, thì họ cấu kết với nhau để trở thành tập đoàn độc tài. Đôi khi, vì e sợ mối nguy hiểm này, những nhà lãnh đạo quả đầu đành phải cho phép quần chúng tham gia vào chính quyền vì chế độ phải cần đến họ. Còn trong thời bình, vì nghi kỵ lẫn nhau, cả hai phe đều phó thác an ninh quốc gia cho quân đánh thuê và giải quyết những tranh chấp giữa hai phe qua một trọng tài trung lập, nhưng rồi cả hai phe lại bị người này cai trị. Chuyện này đã xảy ra tại Larisa

trong chính quyền của Simos, thuộc dòng dõi Aleuad, và tại Abydos khi Iphiades được mời làm trọng tài giữa hai phe rồi chiếm luôn quyền hành. Những sự thay đổi chế độ cũng xảy ra do hôn nhân hoặc kiện tụng đưa đến việc lật đổ một trong những nhóm quả đầu. Tôi đã bàn về những việc xích mích do hôn nhân gây ra rồi; còn một vụ nữa xảy ra khi Diagoras lật đổ tập đoàn hiệp sĩ tại Eretria vì bị xúc phạm trong một cuộc hôn nhân. Một sự thay đổi chế độ khác tại Heraclea và một vụ khác nữa tại Thebes, cả hai vụ liên quan đến quyết định của toà án liên quan đến tội ngoại tình; trong cả hai vụ, quyết định của toà án là quyết định đúng và công bằng, nhưng khi thi hành lại thiên vị về một phe, vì phe đối nghịch đã đem Eurytion (tại Heraclea) và Archias (tại Thebes) ra đóng gông giữa chợ để thị chúng. Rất nhiều chế độ quả đầu đã bị tiêu diệt chỉ vì một số thành viên của giai cấp thống trị trở nên bất mãn vì cách thức cai trị hà khắc của giai cấp thống trị, như trường hợp tại Cnidus và Chios.

Sự thay đổi cơ cấu chính trị trong chế độ theo hiến pháp và trong những chế độ quả đầu dùng tiêu chuẩn tài chánh để giới hạn sự tham chính của công dân vẫn thường xảy ra một cách ngẫu nhiên. Tiêu chuẩn [tài sản] để tham chính được đặt ra từ lúc đầu là vì hoàn cảnh của lúc đó, trong chế độ quả đầu chỉ gồm một số ít, còn trong chế độ hiến pháp gồm cả giai cấp trung lưu. Nhưng sau một thời gian đời sống trở nên sung túc, một phần nhờ vào không có chiến tranh, hay nhờ vào vận may, những tiêu chuẩn tài chính không còn đáng kể nữa và ai cũng có thể hội đủ điều kiện để ứng cử vào mọi chức vụ. Việc này xảy ra đôi khi tiệm tiến và khó nhận ra, nhưng cũng có lúc rất nhanh chóng. Đó là những nguyên nhân gây ra thay đổi chính thể trong chế độ quả đầu.

Nói chung, cả chế độ quả đầu lẫn dân chủ, cũng có lúc thay đổi chính thể nhưng không theo mô thức đối nghịch (thí dụ quả đầu biến sang dân chủ hay ngược lại), nhưng theo những dạng khác nhau của cùng một loại; nghĩa là, từ một chế độ được cai trị theo luật định biến sang một chế độ được cai trị tuỳ hứng của nhà cầm quyền, hay theo chiều ngược lại.

# Chương 7

Trong chế độ quý tộc, sự thay đổi chế độ xảy ra khi chỉ có một số nhỏ được tham chính; đây cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến chế độ quả đầu, vì thực ra chế độ quý tộc cũng là một hình thức của chế độ quả đầu - chính quyền của một thiểu số - nhưng hai thành phần "thiểu số" này khác nhau và hay bị lẫn lộn. Những sự thay đổi chế độ rất dễ xảy ra, và sẽ phải xảy ra, khi quần chúng có tinh thần cao và cảm thấy họ cũng giỏi bằng những người lãnh đạo. Vì vậy, tại Sparta những người được gọi là Partheniae, tức là những người con ngoại hôn của công dân Sparta, nổi loạn đòi được đối xử công bằng như những công dân khác, nhưng âm mưu bị bại lộ và họ bị đầy đi chinh phục thuộc địa Tarentum. Một nguyên nhân nữa là khi những nhân sĩ tài đức tương đương với nhà cai trị nhưng lại bị đối xử tệ bạc, như trường hợp Lysander bị những vị vua của Sparta bạc đãi, hay khi một dũng sĩ bị loại ra không được hưởng danh vị của nhà nước, như dũng sĩ Cinadon chống lại triều đại của Agesilaus tại Sparta, hay khi một số phần tử trong giai cấp cai trị trở nên quá nghèo, còn số khác thì lại quá giàu cũng tại Sparta, trong thời xảy ra cuộc chiến Messenia. Thi sĩ Tyrtaeus, trong bài thơ "Pháp Trị" đã nói lên điều này: những người bị chiến tranh làm thiệt hại tài sản muốn được nhà nước phân phối lại đất đai. Chưa hết, còn trường hợp những người vì tham vọng muốn đạt được chức vị cao hơn như viên tướng Pausanias tại Sparta, hay Hanno tại Carthage.

Chế độ hiến pháp trị và quý tộc vẫn thường bị lật đổ vì đi lệch khỏi nguyên tắc công chính của hiến pháp; nguyên nhân của sự sụp đổ của chế độ hiến pháp trị là sự kết hợp không hài hoà giữa hai phần tử dân chủ và quả đầu (người nghèo và người giàu); trong trường hợp chế độ quý tộc, gồm có ba thành phần: dân chủ, quả đầu và tài năng, nhưng hai thành phần đầu tiên vẫn đóng vai trò quan trọng hơn và cũng là thành phần chính yếu mà chế độ quý tộc muốn kết hợp. Cả hai chế độ đều muốn kết hợp hai thành phần này nhưng theo cách thức khác nhau, và vì vậy chế độ hiến pháp trị ít ổn định hơn chế độ quý tộc. Nếu sự kết hợp thiên về quả đầu, ta sẽ có chế độ quý tộc, còn nếu nghiêng về dân chủ thì sẽ thành chế độ hiến pháp trị. Chế độ hiến pháp trị được xem là an toàn hơn vì con số càng lớn hơn thì sức mạnh lại càng nhiều hơn, và khi người ta được đối xử đồng đều thì người ta dễ hài lòng hơn. Còn những người giàu, nếu hiến pháp cho họ thêm quyền hành, thì họ dễ trở thành cao ngạo và tham lam hơn. Một cách tổng quát, nếu hiến pháp nghiêng về phía nào thì sẽ thay đổi chế độ theo hướng đó. Nhưng tiến trình này cũng có thể bị đảo ngược, quý tộc cũng có thể trở thành dân chủ. Điều này xảy ra khi người

nghèo, khi họ nghĩ rằng họ bị bạc đãi, sẽ thay đổi chính thể theo hướng đối nghịch. Tương tự như thế, chế độhiến pháp trị cũng có thể bị thay đổi sang quả đầu. Chỉ có một nguyên tắc giữ cho chế độ được ổn định là bình đẳng dựa theo tỷ lệ và tài năng, và người nào cũng được hưởng theo công sức và tài năng của họ.

Những điều tôi vừa trình bày đã xảy ra tại Thurii. Lúc đầu, tiêu chuẩn tài sản ấn định cho những người ra ứng cử được đặt cao nhưng sau được giảm xuống, và con số quan chức cũng được tăng lên. Thành phần quý tộc nhờ thần thế đã mua được rất nhiều đất đai, vì chế độ có khuynh hướng nghiêng về quả đầu, đã khiến người dân bất mãn phải nổi lên, và nhờ dày dạn chiến chinh đã đè bẹp được quân vệ binh của phe quả đầu và buộc họ phải trả lại đất đai. Chế độ quý tộc đã thay đổi thành dân chủ.

Thêm nữa, vì tất cả những chính quyền quý tộc đều có khuynh hướng nghiêng sang quả đầu, những nhà quý tộc do đó cũng có khuynh hướng tóm thâu thêm quyền lực và tài sản; thí dụ như tại Sparta, tài sản dần dà được chuyển vào tay một thiểu số, và thành phần quý tộc hầu như muốn làm gì thì làm, muốn lấy ai thì lấy. Cũng chính vì thế mà nước Locri (thuộc miền nam nước Ý ngày nay) đã bị suy sụp vì cuộc hôn nhân của một người con gái nước này với Dyonysius thuộc xứ Syracuse. Điều này không thể xảy ra tại một nước dân chủ hay một chế độ quý tộc được tổ chức đúng đắn và cân bằng.

Tôi đã nhận xét rằng trong tất cả mọi nước, đôi khi sự thay đổi thể chế có thể xảy ra chỉ vì những điều lặt vặt. Trong chế độ quý tộc điều này lại còn đúng hơn nữa, vì những thay đổi này diễn ra từ từ, khó lòng nhận thấy. Người dân, thoạt đầu, bỏ đi một phần của hiến pháp, và chính quyền cứ từ từ thay đổi thêm những điều quan trọng hơn mỗi ngày một chút cho đến khi toàn bộ cơ chế của nhà nước bị thay đổi. Tại Thurii có một đạo luật cho phép những tướng lãnh chỉ được nắm quyền lần thứ hai sau một thời hạn là 5 năm. Một số sĩ quan trẻ có khả năng và được lòng của binh lính đã xem thường những quan chức và nghĩ rằng họ có thể chiến thắng dễ dàng nên muốn huỷ bỏ đạo luật này hầu cho tướng lãnh của họ có thể được nắm quyền suốt đời. Những viên chức chịu trách nhiệm về vấn đề này, còn được gọi là Hội đồng Uỷ viên, lúc đầu muốn chống lại, nhưng sau lại đồng ý vì nghĩ rằng nếu chấp nhận thay đổi đạo luật này, thì sau này sẽ không có những đòi hỏi thay đổi hiến pháp nữa. Nhưng rồi hết thay đổi này tiếp nối thay đổi khác mà họ chỉ còn có thể chống đối trong vô vọng; và rồi nhà nước chuyển sang tay những kẻ cách mạng, sau đó thiết lập nên chế độ quả đầu cha truyền con nối.

Mọi hiến pháp đều bị lật đổ hoặc từ trong nội bộ xảy ra, hoặc do từ ngoài ảnh

hưởng vào. Trường hợp sau xảy ra khi có một nước ở gần lại có quyền lợi đối nghịch, hay ở xa nhưng lại mạnh hơn. Điều này xảy ra trong thời Athens và Sparta là đế quốc. Người Athens đi tới đâu cũng đàn áp những chế độ quả đầu, còn người Sparta thì lại đàn áp những chế độ dân chủ.

Tới đây ta đã bàn hết những nguyên nhân chính gây ra thay đổi chế độ và sự chia rẽ trong những quốc gia.

# Chương 8

Trong chương này ta sẽ xét xem có những phương thức nào bảo vệ được hiến pháp một cách tổng quát và trong những trường hợp riêng biệt. Điều ta thấy hiển nhiên là nếu ta biết được những nguyên nhân làm tiêu huỷ cơ cấu chính trị, thì ta cũng biết những nguyênnhân bảo vệ những cơ cấu này, vì những gì đối nghịch với nhau sẽ tạo ra những phản ứng ngược lại, cũng như sự tiêu huỷ tương phản với bảo tồn.

Trong tất cả những chính quyền được thiết lập hài hoà giữa những thành phần dân chúng thì không có điều nào cần phải gìn giữ triệt để hơn là tinh thần thượng tôn pháp luật, nhất là về những vấn đề nhỏ nhặt; vì những điều tưởng là vụn vặt sẽ âm thầm len lỏi vào và cuối cùng làm sụp đổ cả quốc gia, giống như sự tích luỹ liên tục những chi tiêu nho nhỏ sẽ làm sụp đổ cả sản nghiệp lớn. Những chi tiêu không xảy ra một lúc, và vì thế không bị để ý; trí óc ta đã bị lừa như một điều nguỵ biện đã nói rằng "nếu mỗi phần tử là phần nhỏ, thì tất cả cũng nhỏ." Điều này chỉ đúng trên một phương diện, nhưng sai trên phương diện khác, vì cái tổng thể và cái "tất cả" không nhỏ, dù được tạo thành bởi nhiều phần tử nhỏ.

Trước hết, ta phải đề phòng và ngăn ngừa sự khởi đầu của thay đổi, và thứ hai, ta không nên ỷ lại vào những biện pháp chính trị mà tôi đã nói đến, những biện pháp được sáng chế ra để đánh lừa quần chúng, vì kinh nghiệm cho ta thấy đó là những biện pháp vô dụng. Hơn thế nữa, ta ghi nhận rằng những chế độ quả đầu cũng như dân chủ có thể tồn tại được, không phải nhờ vào sự ổn định cố hữu ở trong chính những mô thức chính quyền đó, mà bởi vì những người cầm quyền đã có quan hệ tốt với cả những người dân không có quyền bầu cử và giai cấp cai trị, họ đối xử tử tế với những người không được tham dự vào chính quyền và trọng dụng những người lãnh đạo của giới này, đồng thời không xúc phạm đến danh dự của những kẻ có tham vọng và giới bình dân cũng được đối xử đúng đắn về tiền bạc. Không những thế họ đối xử với những người cùng giai cấp và giới bình dân trong tinh thần bình đẳng. Sự bình đẳng mà những người cổ võ cho dân chủ muốn xây dựng cho quảng đại quần chúng là một điều không những công bằng mà còn có lợi cho những người đồng đẳng. Cho nên, nếu giai cấp cầm quyền đông đảo, thì rất nhiều định chế dân chủ sẽ trở nên hữu hiệu; thí dụ như việc giới hạn nhiệm kỳ trong 6 tháng để cho tất cả những người đồng đẳng có cơ hội tham chính. Thực ra, những người bình đẳng hay đồng đẳng khi là một số đông thì đã trở thành một hình thức dân chủ, và vì vậy những kẻ mị dân dễ nổi lên trong số những người này, như tôi đã nói trong

các chương trên. Nhiệm kỳ cầm quyền ngắn ngủi sẽ khiến cho chế độ quả đầu hay quý tộc không thể rơi vào tay một dòng họ; thêm nữa, nhiệm kỳ ngắn ngủi khiến cho bất cứ ai cũng khó lòng gây nên sự thiệt hại lớn lao, trong khi đó nhiệm kỳ lâu dài sẽ tạo nên những kẻ độc tài trong chế độ quả đầu và chế độ dân chủ. Những kẻ có tham vọng trở thành độc tài là những người quan trọng trong một nước, dù đó là quả đầu hay dân chủ. Trong chế độ dân chủ, đó là những kẻ mị dân và trong chế độ quả đầu là thành viên của những thế gia vọng tộc, hay là những kẻ nắm trọn quyền trong một thời gian dài.

Hiến pháp được bảo tồn khi những kẻ phá hoại ở xa, nhưng đôi khi cũng vì họ ở gần, vì mối nguy hiểm cận kề khiến cho người ta phải canh giữ hiến pháp cẩn thận hơn. Vì thế những nhà lãnh đạo mà thực sự quan tâm đến sự tồn vong của hiến pháp nên tạo ra những sự khiếp sợ và đưa những mối nguy hiểm từ xa đến gần để khiến cho nhân dân luôn luôn cảnh giác như những người lính gác đêm, không bao giờ lơ là nhiệm vụ. Một nhà lãnh đạo như vậy cũng phải nỗ lực kiềm chế những cuộc tranh chấp giữa các nhà quý tộc bằng luật pháp, và ngăn chặn ngay từ đầu không để cho những nhà quý tộc khác mắc vào những cuộc tranh chấp. Thường dân không thể phân biệt được sự khởi đầu của “quái ác,” chỉ có nhà lãnh đạo chân chính mới phân biệt được điều này.

Còn đối với sự thay đổi do từ chính trong chế độ cả quả đầu và chế độ hiến pháp trị gây ra như thay đổi về tiêu chuẩn tài sản để tham chính, thì dù số lượng tài sản đòi hỏi không thay đổi, nhưng số người có đủ số lượng tài sản đó lại gia tăng khiến cho có nhiều người đủ tiêu chuẩn tài sản để tham chính hơn và sẽ đưa đến thay đổi về hiến pháp. Để ngăn ngừa việc này, ta nên so sánh tổng sản lượng năm nay với năm trước theo định kỳ mỗi năm nếu dân số được kiểm tra hàng năm, và trong những nước lớn thì mỗi 3 hay 5 năm. Nếu tổng sản lượng năm nay nhiều hơn hoặc thấp hơn gấp bội so với năm trước, thì luật pháp nên có điều khoản để cho phép điều chỉnh tiêu chuẩn tài sản cho thích hợp. Nếu không làm điều này, khi tổng sản lượng giảm xuống, thì số người có đủ tiêu chuẩn sẽ ít đi; do đó, chế độ hiến pháp trị sẽ chuyển sang quả đầu, và chế độ quả đầu sẽ biến thành gia đình trị. Ngược lại, chế độ hiến pháp trị sẽ biến thành dân chủ, và quả đầu sẽ trở thành hiến pháp trị hoặc dân chủ.

Sau đây là một nguyên tắc dùng cho chế độ dân chủ, quả đầu và mọi loại chế độ khác. Đó là không để cho bất cứ một công dân nào có sự gia tăng bất cân xứng với những người khác; nghĩa là nên có những tưởng thưởng vừa phải cho một cá nhân trong một thời gian dài hơn là trao tặng những phần thưởng lớn lao và danh vọng tột bực trong một thời gian ngắn. Con người rất dễ bị hư hỏng; không phải ai cũng

chống lại được sự hư hỏng do giàu sang mang lại. Nhưng nếu nguyên tắc này không được áp dụng, thì những công danh được trao tặng ngay một lúc nên được thu hồi từ từ. Thêm nữa cũng nên có điều luật ngăn ngừa bất cứ ai có quá nhiều quyền lực, dù từ phe nhóm hay tiền bạc mang lại. Nếu có những ai như vậy, thì kẻ đó phải bị tống xuất ra khỏi nước.

Vì những tư tưởng thay đổi thể chế cũng xuất phát từđời sống riêng của những cá nhân, cho nên cũng nên có một vị quan để ý tới những ai mà lối sống không hoà hợp với chính thể, thí dụ như sống trong chế độ dân chủ lại có hành vi không dân chủ, hay trong chế độ quả đầu lại khác với cách sống của quả đầu. Tương tự như vậy bất cứ một sự gia tăng tài sản trong bất kỳ thành phần trong nước cũng phải được để ý cẩn thận. Phương cách hay nhất để trị căn bệnh này là giao quyền cai trị cho phần tử đối lập; những cặp đối lập gồm có: thiểu số tài đức và đa số bình dân hay hai phần tử giàu và nghèo. Một phương cách khác là kết hợp người giàu và nghèo thành một cơ cấu, hay là gia tăng phần tử trung lưu. Một chính sách như vậy sẽ chấm dứt được sự phân hoá do bất bình đẳng gây ra.

Nhưng trên hết, tất cả mọi nước nên được cai trị và điều hành bởi luật pháp để cho quan chức không thể lợi dụng chức quyền mà kiếm tiền. Trong chế độ quả đầu cần có những biện pháp đặc biệt để phòng chống tai hoạ này. Bởi vì người dân sẽ không cảm thấy bị xúc phạm khi không được tham gia vào chính sự - thực ra họ còn thích được như thế vì có thì giờ thư thả lo cho việc riêng của họ - nhưng họ sẽ nổi giận khi nghĩ rằng nhà cầm quyền đang ăn cắp của công. Điều này khiến cho họ nổi giận gấp đôi vì vừa bị sỉ nhục vừa bị mất quyền lợi. Nếu chức quyền không mang lại tư lợi, thì chỉ có điều kiện này mới kết hợp được hai chế độ quả đầu và dân chủ, vì cả hai thành phần quý tộc và quần chúng đều được thoả mãn: dân chủ thoả mãn vì ai cũng có quyền được tham chính, và quý tộc thoả mãn vì sẽ được nắm chức vụ trong chính quyền. Điều này chỉ có thể xảy ra khi việc lợi dụng chức quyền để thủ đắc tư lợi bị cấm chỉ. Người nghèo sẽ không muốn tham chính nếu họ không có được lợi lộc gì và thay vào đó lo cho việc riêng còn ích lợi hơn; người giàu, vì không cần tiền từ công quỹ, sẽ đảm nhiệm những chức vụ trong chính quyền. Như thế người nghèo sẽ tiếp tục công việc của họ để làm giàu, còn phe quý tộc thì không sợ bị cai trị bởi giai cấp thấp kém hơn. Để tránh nạn biển thủ công quỹ, những quan chức thôi làm việc phải bàn giao công quỹ lại trước sự chứng kiến của toàn thể dân chúng, và ngân quỹ đã được kiểm kê sẽ được giao cho những gia tộc, hay khu phố khác nhau gìn giữ. Thêm vào đó, luật pháp nên có điều khoản vinh danh những quan chức thanh liêm. Một mặt, trong chế độ dân chủ, không nên đụng đến người giàu; không những tài sản của họ không sợ bị tịch thu và phân chia ra, mà cả những nguồn lợi tức của họ cũng vậy, phải được bảo đảm, vì điều này đã

xảy ra tại một vài nước. Ngoài ra cũng nên ngăn cản những người giàu, ngay cả khi họ cam đoan là không sử dụng những dịch vụ công cộng vừa phù phiếm vừa tốn kém, như là các buổi nhạc hội, rước đuốc, v.v... Mặt khác, trong chế độ quả đầu, nên thận trọng để ý đến kẻ nghèo, và những chức vụ nào có bổng lộc cao nên giao cho họ. Còn nếu người giàu có nào mà khinh khi làm nhục họ, thì kẻ đó phải bị phạt nặng hơn là đối với lẫn nhau. Luật pháp cũng nên quy định là điền sản chỉ nên được truyền lại cho con cái chứ không nên qua di chúc trao cho người khác, và mỗi người con chỉ được nhận một phần thừa kế mà thôi. Làm như vậy thì điền sản sẽ được bình quân và người nghèo có cơ hội trở nên giàu có. Còn đối với những vấn đề không phải là tài sản, như danh vọng chẳng hạn, thì cả hai chế độ dân chủ và quả đầu nên để cho những người bị thiệt thòi (như người giàu trong chế độ dân chủ và người nghèo trong chế độ quả đầu) được bình đẳng hay có phần hơn, ngoại trừ những chức vụ chính của nhà nước. Những chức vụ chính yếu của nhà nước phải thuộc những người có đầy đủ quyền hiến định.

# Chương 9

Có ba tiêu chuẩn mà những người nắm giữ chức vụ cao nhất phải có: (1) trung thành với cơ cấu chính trị đã được thiết lập (với hiến pháp); (2) có khả năng cao để điều hành chính quyền; và (3) có đạo đức cá nhân và tôn trọng công lý tương hợp với từng loại chính quyền. [Điều này cần thiết] vì trong mỗi loại chính quyền, quan niệm về công lý khác nhau, cho nên phẩm chất về công lý cũng phải khác nhau. Tuy nhiên, có một vấn đề là nếu không có ai hội đủ cả ba tiêu chuẩn này thì làm sao chọn được người lãnh đạo? Giả sử giữa hai người, một ông tướng giỏi nhưng lại là người xấu, không đạo đức và không tôn trọng hiến pháp, còn một người khác thì trung thành với hiến pháp và là người tôn trọng công lý, thì ta nên chọn ai? Khi chọn lựa ta nên để ý hai điểm: những tiêu chuẩn hiếm có và những tiêu chuẩn thông thường. Như thế, trong sự lựa chọn một ông tướng để chỉ huy, ta nên chú trọng đến khả năng quân sự hơn là đến tư cách đạo đức, chỉ vì ít người có khả năng quân sự, nhưng lại có nhiều người đạo đức. Nhưng nếu ta chọn người để điều hành những cơ quan có liên hệ đến niềm tin của quần chúng như ngân khố chẳng hạn, thì lại phải nên chọn người đức hạnh, vì những chức vụ như vậy đòi hỏi người có đức hạnh cao hơn bình thường, còn kiến thức cần thiết để đảm đương chức vụ thì ai cũng có.

Lại còn một vấn đề nữa. Nếu một người có khả năng chính trị và trung thành với hiến pháp, thì người đó có cần phải là người đạo đức không? Chẳng phải là hai tiêu chuẩn kia đã giúp cho người đó thực hành mọi việc vì công ích sao? Nhưng ta cũng thấy là có nhiều người có cả hai tiêu chuẩn kia, nhưng vẫn thất bại trong việc tự kiềm chế những ham muốn thuộc về quyền lợi cá nhân, cho nên, cũng rất có thể họ sẽ thất bại trong việc phục vụ công ích.

Một cách tổng quát, ta có thể cho rằng một hiến pháp được bảo tồn là nhờ ở sự tôn trọng tất cả mọi luật lệ của người dân, và nguyên tắc quan trọng nhất đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần là số người trung thành với hiến pháp phải mạnh và đông hơn số người bất trung. Ta cũng không nên quên tính trung dung mà ngày nay đã bị lãng quên trong những thể chế bị hư hoại, chỉ vì có nhiều phương sách có vẻ dân chủ nhưng thực ra là làm sụp đổ chế độ dân chủ, và nhiều phương sách có vẻ quả đầu nhưng lại làm cho chế độ này bị tiêu diệt. [Đó là vì có] những người nghĩ rằng đảng phái hay phe nhóm của họ nắm giữ chân lý đạo đức nên có những hành động và biện pháp đi đến cực đoan; họ không biết rằng sự mất cân đối sẽ làm cho nhà

nước bị suy sụp. Một cái mũi có thể không được thẳng dọc dừa như lý tưởng và có thể bị cong hay tẹt, nhưng so với khuôn mặt cũng vẫn còn coi được; nhưng nếu cái mũi đó bị cong quá lố hay bị tẹt quá mức, thì sự cân đối sẽ mất, cái mũi đó sẽ không còn giống cái mũi nữa. Điều này đúng với mọi bộ phận của cơ thể con người. Định luật cân đối cũng được áp dụng trong một nước. Chế độ quả đầu hay dân chủ, dù đã bị chệch hướng không còn là một chế độ lý tưởng nữa, nhưng cũng vẫn có thể còn là một chế độ tương đối tốt. Nhưng nếu những nguyên tắc của chế độ bị đẩy tới cực đoan thì chế độ đó sẽ bị sụp đổ. Vì thế nhà lãnh đạo và nhà lập pháp cần biết những phương thức nào bảo vệ và những phương thức nào sẽ làm suy sụp chế độ. Cả hai loại chế độ này không thể tồn tại hay tiếp tục tồn tại nếu không bao gồm được cả hai thành phần giàu và nghèo. Nếu biện pháp quân bình tài sản được thực hiện, thì nhà nước phải thay đổi chế độ; đó là vì khi luật pháp đi quá trớn khiến một trong hai thành phần của quốc gia bị tiêu diệt, thì hiến pháp cũng bị tiêu diệt theo.

Có một sai lầm chung cho cả hai chế độ quả đầu và dân chủ. Trong chế độ dân chủ, những kẻ mị dân, khi quần chúng đứng trên luật pháp, luôn luôn chia đôi đất nước bằng cách tấn công vào giới giàu có, dù rằng họ luôn miệng nói rằng bảo vệ quyền lợi của giai cấp giàu có. Tương tự như vậy, trong chế độ quả đầu, những người quả đầu lại tuyên bố lo cho quyền lợi của dân nghèo, lẽ ra họ phải tuyên thệ ngược lại. Có những nước kẻ mị dân thề thốt rằng “ta sẽ là kẻ thù của quần chúng và sẽ làm mọi điều gây tai hoạ cho quần chúng,” nhưng thật ra họ phải nói ngược lại và trong lời thề nên có câu sau đây: “ta sẽ không làm điều gì gây hại cho nhân dân.”

Nhưng trong tất cả những điều mà sẽ giúp cho chế độ được bền vững nhất là giáo dục dân chúng về thể chế chính trị nhưng ngày nay nguyên tắc này hầu như bị quên lãng. Những luật lệ tốt đẹp nhất, dù được mọi công dân chấp nhận, cũng sẽ chẳng đi tới đâu nếu những người trẻ không được giáo dục và huấn luyện để thấm nhuần tinh thần hiến pháp của chế độ, tuỳ theo dân chủ hay quả đầu. Sự rèn luyện tâm trí cho cả quốc gia cũng cần thiết như sự rèn luyện cho mỗi người, vì trong một nước cũng có tình trạng thiếu kỷ luật tự giác. Tuy nhiên, được giáo dục theo tinh thần của hiến pháp không có nghĩa là làm những việc mà những người dân chủ hay quả đầu tán thưởng, mà là những hành động sẽ bảo đảm được sự tồn tại của chế độ. Thế nhưng ngày nay, trong xã hội của chúng ta con cái của giai cấp cai trị trong chế độ quả đầu lại sống trong nhung lụa, còn con cái của người nghèo phải làm lụng vất vả, cho nên họ có khuynh hướng và khả năng tạo ra thay đổi chế độ. Còn trong những chế độ dân chủ cực đoan lại nẩy ra một ý tưởng sai lầm về tự do tương phản với quyền lợi thực sự của quốc gia. Có hai nguyên tắc chính của chế độ dân chủ là chính quyền của đa số và tự do cá nhân. Người ta nghĩ rằng công lý tương đương

với bình đẳng, và sự bình đẳng tức là sự tối thượng của ý muốn của đa số. Còn tự do là mỗi cá nhân tha hồ làm những gì mình muốn. Trong những chế độ dân chủ kiểu này, người ta tha hồ sống theo ý thích của mình, hay nói như Euripides, "sống theo sự hoang tưởng" của mình. Nhưng đó là một điều sai lầm lớn lao, người ta không nên nghĩ rằng sống dưới sự cai trị của hiến pháp là nô lệ, nhưng đó chính là được sự bảo vệ của luật pháp.

Ta đã bàn, một cách tổng quát, về những nguyên do dẫn đến thay đổi chế độ và sụp đổ của nhà nước cũng như cách thức bảo tồn và duy trì hiến pháp.

# Chương 10

Chúng ta còn phải bàn về quân chủ cùng những nguyên nhân gây ra sự sụp đổ và cách thức bảo tồn chế độ này. Những điều ta đã bàn ở trên liên quan đến chế độ hiến pháp trị cũng đúng trong chế độ quân chủ và chế độ độc tài. Vì chế độ quân chủ về bản chất là chế độ quý tộc, và chế độ độc tài là sự kết hợp của chế độ quả đầu và dân chủ dưới dạng cực đoan nhất; cho nên, chế độ độc tài là chế độ gây ra nhiều tai hại nhất cho dân chúng vì được tạo nên bởi hai loại chính quyền xấu xa và có cả những sai lầm và bại hoại của cả hai. Hai loại chế độ quân chủ tương phản với nhau từ bản chất. Việc một người được đề cử lên làm vua là cách thức những giai cấp khá giả hơn dùng để cai trị dân nghèo. Vị vua được đề cử lên từ trong chính giai cấp của họ vì chính nhà vua hay dòng dõi của nhà vua vượt trổi hơn người về tài năng và đức hạnh. Còn nhà độc tài được quần chúng chọn ra để làm người bảo hộ cho họ không bị giai cấp quý tộc làm phương hại. Lịch sử đã chứng minh là hầu như tất cả mọi nhà độc tài đều là những kẻ mị dân được lòng của quần chúng vì tấn công giai cấp quý tộc. Đó chính là cách thức những kẻ độc tài lên nắm quyền khi quốc gia phát triển nhân số. Những cách thức khác xuất phát từ tham vọng của những ông vua muốn vượt quá giới hạn quyền lực đã được thừa hưởng và trở thành nhà độc tài. Lại còn những kẻ là quan chức cao cấp tiếm quyền để trở thành độc tài, vì vào thời cổ những quan chức chính quyền hay chức sắc tôn giáo đều có nhiệm kỳ rất dài. Sau cùng là trường hợp trong chế độ quả đầu vẫn có tập quán trao cho một cá nhân quyền lực cao nhất. Trong tất cả những trường hợp vừa nêu, một người có tham vọng - nhà vua hay quan chức cao cấp, nếu muốn sẽ trở thành một kẻ độc tài một cách dễ dàng vì đã nắm sẵn quyền lực trong tay. Do đó, Pheidon tại xứ Argos và rất nhiều những người khác, đầu tiên là vua nhưng rồi lại trở thành độc tài; trong khi Phalaris và những nhà độc tài xứ Ion khởi đầu là những quan chức cao cấp tiếm quyền, và Panaetius xứ Leontini, Cypselus xứ Corinth, Peisistratus tại Athens, Dionysius tại Syracuse, và những kẻ khác đều là những kẻ mị dân trở thành độc tài.

Chế độ quân chủ, như ta đã thấy, mang bản chất quý tộc, và cũng giống như quý tộc, được đặt căn bản trên tài năng của cá nhân hay của dòng họ, hay trên quyền và lợi đã được phong thưởng. Những cá nhân được hưởng vinh dự này đều là những người đã mang lại lợi ích cho quốc gia; đó là những người như Codrus đã giúp cho dân tộc tránh khỏi nạn bị bắt làm nô lệ trong chiến tranh, như Cyrus đã mang lại tự do cho xứ sở, hay đã giành được thêm lãnh thổ cho quốc gia như những vị vua của

Sparta, Macedonia, và những vị vua dòng Molossoi của xứ Epirus. Một người được tôn xưng là vua để bảo vệ người giàu có không bị đối xử bất công, và bảo vệ quần chúng không bị đàn áp và lăng nhục. Trong khi đó, nhà độc tài, như ta vẫn thường thấy, không quan tâm đến bất cứ quyền lợi nào của quần chúng, ngoại trừ những điều gì đưa đến lợi ích cá nhân. Mục đích của kẻ độc tài là sự khoái lạc của chính hắn, còn mục đích của nhà vua là danh dự. Vì thế, nhà vua và kẻ độc tài khác nhau về sự ham muốn. Kẻ độc tài khao khát giàu có, còn nhà vua khao khát danh vọng. Những người lính bảo vệ cho nhà vua là công dân, còn của kẻ độc tài là những tên lính đánh thuê.

Một sự thật hiển nhiên là chế độ độc tài bao gồm tất cả những cái xấu xa của chế độ dân chủ và quả đầu. Cũng giống như chế độ quả đầu, cứu cánh của chế độ độc tài là tích luỹ của cải (nhà độc tài chỉ có thể nhờ tài sản mà duy trì được quân bảo vệ và nếp sống xa hoa của mình). Cả hai chế độ này đều không tin tưởng quần chúng, cho nên, không cho phép nhân dân được vũ trang. Cả hai chế độ cùng đàn áp quần chúng và xua đuổi họ ra khỏi thành phố và phân tán họ về nông thôn. Những nhà độc tài còn dùng phương cách của chế độ dân chủ là gây chiến với thành phần quý tộc và tiêu diệt họ ngấm ngầm hay công khai, hay trục xuất họ khỏi quốc gia vì họ cản trở con đường tiếm quyền của kẻ độc tài. Thực ra, thành phần quý tộc cũng không hẳn là trở lực, mà cũng là những kẻ đồng phạm của kẻ độc tài, vì chính họ cũng muốn trở thành người cai trị hay không thích bị cai trị. Như thế ta hiểu được tại sao Periander lại khuyên Thrasybulus là nên cắt cho bằng ngọn những cây bắp nào mọc cao hơn những cây khác, tức là đuổi những người nào trổi vượt hơn số đông. Tóm lại, như tôi đã trình bày cặn kẽ, sự thay đổi chế độ nào cũng khởi đầu giống nhau, từ chế độ quân chủ cho đến chế độ theo hiến pháp; thần dân tấn công giai cấp lãnh đạo vì hoặc là khinh ghét hoặc là sợ hãi hoặc là vì bị đối xử bất công. Trong những sự bất công thì hành vi xúc phạm đến phẩm giá và chiếm đoạt tài sản là những nguyên nhân thường đưa đến sự nổi loạn nhất.

Mục đích của những kẻ âm mưu chống lại chế độ quân chủ, dù đó là nhà độc tài hay vương thất cũng giống như mục đích của những kẻ âm mưu chống lại những chế độ khác. Những bậc quân vương có tài sản và danh vọng lớn lao và đó là những điều mơ ước của toàn thể nhân loại. Những mưu toan chống lại nhà vua có khi chỉ nhằm vào địa vị, có khi lại nhằm vào cá nhân của nhà vua. Khi động cơ nổi loạn là sự bị lăng nhục, lúc đó tính mạng của nhà vua khó lòng được bảo đảm. Bất kỳ một sự lăng nhục nào (có rất nhiều sự lăng nhục) cũng có thể làm cho người ta nổi giận, và khi giận dữ, người ta thường hành động để trả thù chứ không vì tham vọng. Thí dụ như Harmodius âm mưu chống lại Peisistratidae vì nhà vua đã công khai làm nhục em gái của Harmodius. Cho nên Harmodius âm mưu thívua để rửa

nhục cho gia đình và Aristogeiton cũng tham gia vì là bạn của Harmodius. Một âm mưu chống lại Periander, nhà độc tài xứ Ambracia, vì trong lúc yến tiệc với một sủng thần nam giới đã bỡn cợt và làm nhục gã này. Philip, một nhà độc tài khác, cũng bị Pausanias tấn công vì để cho gã này bị Attalus và bạn lăng nhục. Vua Amyntas đệ nhị cũng bị Derdas sát hại vì đã khoe khoang là có quan hệ tình dục với Derdas. Evagoras, vua xứ Cyprus, bị một tên hoạn quan sát hại để trả mối thù bị làm nhục vì vợ của y bị con trai của Evagoras cuỗm mất. Rất nhiều những âm mưu bắt nguồn từ những hành vi đáng khinh bỉ của người lãnh đạo đối với thần dân của mình. Thí dụ như vụ Crataeas tấn công vua Archelaus. Crataeas luôn luôn có ác cảm với Archelaus, cho nên, khi nhà vua thất hứa không gả một trong hai cô con gái cho mình mà lại gả cô chị cho vua xứ Elymeia và cô em cho Amyntas với hy vọng là Amyntas sẽ không gây rắc rối với con trai của nhà vua với Cleopatra - Crataeas dùng việc này làm nguyên cớ để đánh Archelaus, dù rằng một chuyện nhỏ hơn thế cũng đủ làm động cơ tạo phản, vì nguyên do chính là mối ác cảm có sẵn đối với nhà vua. Và cũng từ một động cơ tương tự.

Hellonocrates của xứ Larissa đồng mưu với Crataeas để đánh lại vua Archelaus, tình nhân của mình, vì Archelaus đã không làm tròn lời hứa đưa mình lên làm vua xứ Larissa vì mối quan hệ giữa hai người không phải vì tình yêu mà vì quyền lực. Pytho và Heracleides xứ Aenos cũng vậy, giết Cotys để trả thù cho cha, và Adamas nổi lên chống lại Cotys để trả thù cho việc bị nhà vua ngược đãi tình dục khi còn là thiếu niên.

Nhiều người khác đã giết những quan chức của nhà nước và hoàng thân vì cảm thấy bị những người này lăng nhục. Vì thế, tại Mytilene, Megacles cùng bạn bè tấn công và giết chết những kẻ cầm quyền thuộc dòng họ
Penthilidae, vì họ đánh đập nhân dân nơi công cộng. Một thời gian sau, Smerdis, người bị nhà độc tài Penthilus đánh đập và chia rẽ vợ con, đã giết chết nhà vua này. Trong một âm mưu chống lại Archelaus, Decamnichus đã khích động những kẻ thích khách và chỉ huy nhóm này tấn công Archelaus. Tất cả chỉ vì nhà vua đã để cho Decamnichus bị thi sĩ Euripides dùng trượng đánh nơi công cộng vì đã dám chê hơi thở của Euripides không được thơm tho. Còn nhiều thí dụ khác cho thấy mưu toan thí vua đã xảy ra vì những lý do tương tự.

Sự sợ hãi cũng là một động cơ khác khiến người ta âm mưu tạo phản trong cả chế độ quân chủ lẫn những chế độ khác. Artapanes âm mưu tạo phản và hành thích Xerxes, vì sợ nhà vua xử phạt về tội đã xử giảo Darius mà không có lệnh của vua, dù trong một buổi tiệc nhà vua đã ban lời tha tội, nhưng Artapanes vẫn sợ nhà vua sẽ quên mất lời tha tội.

Một động cơ khác nữa là sự khinh bỉ và coi thường, như trường hợp của Sardanapalus, vua xứ Assyria bị giết vì người ta thấy ông ngồi chải len, đan áo với phụ nữ. Chuyện này do người ta kể lại, không biết đúng hay sai, nhưng nếu không đúng trong trường hợp này, thì cũng đúng trong trường hợp khác. Dion tấn công Dionysius đệ Nhị, vua xứ Syracuse, vì khinh bỉ nhà vua lúc nào cũng say sưa và thấy rằng nhà vua bị chính thần dân khinh ghét. Ngay cả những người bạn của nhà độc tài cũng sẽ có khi tấn công ông ta vì khinh bỉ; sự ỷ lại vào thuộc hạ sẽ khiến cho họ nảy sinh lòng khinh miệt vì họ nghĩ rằng nhà độc tài sẽ chẳng bao giờ để ý đến điều gì hết. Ngoài ra, triển vọng thành công trong âm mưu thí vua cũng là một động cơ giống như sự khinh miệt. Những kẻ âm mưu dám nổi loạn và không quản đến hiểm nguy vì họ nghĩ rằng đã nắm được sức mạnh trong tay. Cho nên, những ông tướng trong quân đội thường tấn công những nhà vua của mình. Thí dụ như Cyrus tấn công nhà vua Astyages vì khinh thường lối sống xa hoa và sự nhu nhược của nhà vua. Seuthes, một tướng quân người xứ Thrace đã âm mưu chống lại vua Amadocus cũng vì những lý do tương tự.

Cũng có khi người ta bị khích động làm loạn vì nhiều lý do, như Mithridates mưu toan làm phản lại phó vương Ariobarzanes một phần vì xem thường vị phó vương này, phần khác vì lòng tham của cải.

Những kẻ có bản tính cương cường lại được nắm quyền quân sự cao là những kẻ rất dễ nổi lòng tạo phản khi thấy có cơ hội thành công, vì quyền lực làm gia tăng dũng khí cho nên sự kết hợp hai điều này lại sẽ làm cho những ông tướng có hy vọng thành công trong việc tạo phản một cách dễ dàng.

Còn những âm mưu do danh vọng thúc đẩy lại xảy ra theo một cách khác với những điều ta mới bàn. Có những người sẽ không bao giờ liều mạng với một niềm hy vọng là sẽ thủ đắc được của cải hay chức vụ dù những điều đó có lớn lao đến đâu, nhưng họ lại sẵn sàng hành thích nhà vua, vì đó là một hành vi táo tợn khiến cho họ được nổi danh khắp thế giới. Những kẻ này không thèm muốn một vương quốc, mà thèm muốn danh vọng. Tuy nhiên, cũng hiếm khi có những người như vậy, vì những ai mưu toan thí vua cũng phải chấp nhận cái chết nếu thất bại. Kẻ đó phải có cái tâm quyết tử của Dion, người dám tấn công Dyonysius chỉ với một ít quân sĩ đi theo: “Ta đã quyết chí rồi, bất kể kết quả thế nào ta cũng mãn nguyện, ngay cả phải gục chết khi vừa đổ bộ.” Đó là một quyết tâm không phải ai cũng có.

Những chế độ độc tài, giống như những loại chính thể khác, cũng bị một chính quyền ngoại bang mạnh hơn và có chế độ đối nghịch tấn công và tiêu diệt. Sự kiện này thật hiển nhiên, vì hai chế độ đối nghịch với nhau; và tất cả mọi người, nếu

thấy có thể làm được điều họ muốn, thì họ sẽ làm liền. [Có hai nguyên nhân, thứ nhất,] theo nguyên tắc "thợ ghét thợ" của Hesiod, chế độ dân chủ là chế độ phản diện của chế độ độc tài, vì cả hai rất giống nhau: dân chủ đi đến cực đoan trở thành độc tài; còn chế độ quân chủ và quý tộc xung đột với độc tài là vì đối nghịch về tinh thần. Đó là lý do tại sao xứ Sparta, theo quân chủ, lại đàn áp hầu như toàn thể các chế độ độc tài, và xứ Syracuse dưới chế độ quý tộc cũng hành động tương tự trong thời thịnh trị của mình. Chế độ độc tài cũng bị tiêu diệt vì nội hoạ, khi chính trong gia tộc của nhà độc tài chia rẽ, như trường hợp của Gelo và gần đây nhất là trường hợp của Dionysius. Trong trường hợp Gelo,
Thrasybulus là anh của vua Gelo và Hiero, người kế vị Gelo. Khi Hiero qua đời, Thrasybulus lại nịnh hót con của Gelo, người kế vị Hiero và dụ dỗ vị hoàng tử này vào con đường hưởng lạc và thao túng quyền hành. Thân nhân của Gelo bèn tìm cách diệt trừ Thrasybulus hòng cứu lấy nhà độc tài, nhưng thấy thời cơ thuận tiện cũng chiếm lấy quyền hành và trục xuất tất cả ra khỏi nước. Trong trường hợp Dionysius thì Dion, cũng là họ hàng với nhà vua, tấn công và trục xuất nhà vua ra khỏi nước, và trở thành nhà độc tài kế tiếp, nhưng sau đó cũng bị ám sát chết.

Có hai động lực chính khiến cho những nhà độc tài bị lật đổ: sự khinh miệt và lòng oán ghét. Lòng dân oán ghét nhà độc tài là một điều ắt phải xảy ra, và sự khinh bỉ mới thường là nguyên nhân dẫn đến sự lật đổ. Ta thấy những nhà độc tài sau khi chiếm được quyền hành giữ vững được quyền thống trị, nhưng con cháu họ thừa kế không được lâu vì cuộc sống trong nhung lụa khiến họ trở nên hèn yếu và tạo ra nhiều cơ hội cho những người tạo phản. Sự giận dữ cũng bao hàm trong lòng oán ghét và dễ đưa đến tạo phản hơn. Sự giận dữ khiến người ta tấn công hung hãn hơn vì lúc đó họ không còn tuân theo lý trí nữa. Không có gì làm cho ta dễ nổi giận hơn là khi bị lăng nhục. Đây cũng là nguyên do đưa đến sự sụp đổ của dòng họ Peisistratidae và những nhà độc tài khác. Người ta khi oán ghét vẫn còn có lý trí, nhưng cơn giận thường đi đôi với sự tổn thương tâm lý, và sự tổn thương tâm lý khiến người ta không còn suy nghĩ gì được nữa.

Tóm lại, những nguyên do đưa đến sự sụp đổ của chế độ quả đầu và chế độ dân chủ cực đoan cũng là những nguyên nhân ảnh hưởng đến chế độ độc tài. Thực ra những chế độ trên khi đi đến cực đoan cũng chỉ là chế độ gồm có nhiều nhà độc tài mà thôi. Chế độ quân chủ là chế độ ít ban hưởng bởi những nguyên nhân từ bên ngoài tác động vào, cho nên, tồn tại lâu dài; chế độ này sụp đổ thường vì nội hoạ hơn là ngoại xâm. Sự diệt vong của chế độ quân chủ xảy ra theo một trong hai cách; thứ nhất là khi chính trong hoàng gia tranh giành quyền lực với nhau, và thứ hai là khi nhà vua muốn cai trị theo phong cách của một nhà độc tài, áp dụng quyền lực của mình trái với luật pháp. Chế độ quân chủ ngày nay không còn nữa, những

chế độ nào tự cho là quân chủ thì hoặc là chế độ cá nhân cai trị hay độc tài mà thôi. Chế độ quân chủ là chế độ mà sự cai trị của nhà vua được sự ưng thuận của nhân dân và nhà vua là người quyết định tối cao trên tất cả những vấn đề quan trọng; nhưng ngày nay chế độ quân chủ đã trở thành lỗi thời vì người ta đã dần dần trở nên bình đẳng hơn, và không có ai được coi là có tài năng siêu tuyệt hơn người khác để xứng đáng hưởng những vinh dự của ngai vàng. Cho nên, người ta sẽ không còn chấp nhận một chế độ như vậy nữa. Và những kẻ nào mà chiếm lấy quyền lực bằng sức mạnh hay mưu toan thì tức khắc sẽ bị xem là độc tài. Trong chế độ quân chủ cha truyền con nối, một nguyên do khác đưa đến sự sụp đổ là những ông vua sẽ bị nhân dân khinh thường, vì dù không nắm quyền chuyên chế của nhà độc tài mà chỉ có danh vị hoàng gia thôi, thì nhà vua cũng đủ làm cho nhân dân bất mãn. Việc lật đổ những ông vua như vậy là một việc dễ dàng, vì nhà vua sẽ không còn được coi là vua nữa khi nhân dân đã hết thần phục. Nhà độc tài, trái lại, có thể duy trì chế độ lâu dài dù dân có thích hay không thích.

Sự suy sụp của chế độ quân chủ là do những nguyên do vừa trình bày và những nguyên do tương tự.

# Chương 11

Ta có thể nói một cách tổng quát, hai chế độ quân chủ và độc tài được duy trì bởi những nguyên nhân đối nghịch với những nguyên nhân gây ra sự sụp đổ của chế độ. Hãy xét từng loại chế độ, khởi đầu là chế độ quân chủ. Chế độ quân chủ được duy trì nhờ vào sự giới hạn quyền lực của nhà vua. Quyền lực của nhà vua càng bị giới hạn chừng nào, thì quyền lực càng giữ được nguyên vẹn; bởi vì như vậy thì sự cai trị của nhà vua sẽ ôn hoà và sẽ không bị thần dân ganh ghét. Đó là lý do tại sao triều đình của vua người Molossian đã tồn tại được lâu dài. Tương tự như vậy triều đình Sparta cũng tồn tại lâu dài vì quyền lực được chia cho hai ông vua cùng trị vì, rồi sau đó còn bị Theopompus (một trong hai vị vua) giới hạn hơn nữa qua sự thiết lập Giám sát viện. Hành động này giảm đi quyền lực của nhà vua, nhưng lại lập nên một căn bản lâu dài cho địa vị của nhà vua, và như thế là tăng thêm chứ không phải giảm đi quyền lực của nhà vua. Chuyện kể rằng khi hoàng hậu hỏi nhà vua là ngài có thấy xấu hổ khi truyền ngôi lại cho con trai mà lại có ít quyền lực hơn khi ngài thừa hưởng từ vua cha không? Nhà vua trả lời, “Không, vì những quyền lực ta trao lại sẽ tồn tại lâu dài hơn.”

Còn những chế độ độc tài lại được duy trì bằng hai cách đối nghịch nhau. Một là phương thức cổ truyền mà đa số những nhà độc tài thường áp dụng. Khi bàn về những phương kế này thì Periander người xứ Corinth vẫn được xem là bậc thầy, và những mưu chước tương tự có thể đã học được từ người Ba Tư về cách thức cai trị của họ. Những mưu chước này đã được bàn qua trước đây; để bảo vệ chế độ tài càng lâu càng tốt, thì nhà độc tài nên san bằng ngọn những ai vượt trội hơn người khác, giết hết những người có chí khí, cấm không cho hội họp, ăn chung, dạy học, và phải canh chừng bất cứ những hành vi nào có thể khiến người dân trở nên can đảm hay tự tin hơn. Thêm nữa nhà độc tài còn phải cấm luôn cả những buổi văn nghệ hay thảo luận văn chương, và phải dùng mọi cách để người dân không được quen biết nhau (vì sự quen biết sẽ dẫn đến tin tưởng lẫn nhau). Ngoài ra, nhà độc tài còn phải buộc tất cả mọi người sống trong thành thị phải xuất hiện giữa nơi công cộng gần nơi cổng thành. Làm như thế để lúc nào cũng biết được dân chúng đang làm gì [và tạo nên một ảnh hưởng tâm lý] là nếu người dân luôn luôn bị đè nén, thì họ sẽ quen nhịn nhục. Nói cách khác, nhà độc tài nên áp dụng những mưu chước như thế hay những cách thức của người Ba Tư hay của những quân man rợ khác, vì đó là những phương thức có cùng tác dụng duy trì chế độ độc tài. Nhà độc tài cũng cần phải biết mỗi thần dân của mình nói hay làm gì, và phải sử dụng những

tên chỉ điểm, giống như những nữ điệp viên tại Syracuse, hay những kẻ dò la mà nhà độc tài Hiero thường phái tới những nơi hội họp. Chính vì sự sợ hãi những tên chỉ điểm mà người dân không dám nói lên những suy nghĩ thực sự của họ, và nếu họ có nói ra, thì nhà độc tài cũng biết ngay. Một mưu chước nữa của nhà độc tài là tạo ra mâu thuẫn và nghi ngờ lẫn nhau trong nhân dân, bạn bè nghi kỵ nhau, quần chúng bất mãn với quý tộc, và những kẻ giàu có cũng tranh chấp lẫn nhau. Thêm vào đó, nhà độc tài cần phải bần cùng hoá nhân dân khiến cho dân vì phải lo kiếm sống mà không còn thì giờ âm mưu nổi loạn nữa. Công trình xây cất Kim tự tháp Ai cập là một thí dụ của của chính sách này; một thí dụ khác là dâng hiến những của lễ xa hoa cho thần thánh như nhà độc tài Cypselus đã làm, hay như Peisistratidae cho xây đền thờ Zeus, hay như Polycrates cho xây những đài tưởng niệm tráng lệ tại Samos. Những công trình này đều có mục đích làm cho quần chúng nghèo đi và khiến cho họ không còn thì giờ suy nghĩ việc gì nữa. Còn một phương thức nữa mà những nhà độc tài thường làm là tăng thêm nhiều mức thuế, như Dionysus đã làm tại Syracuse là tạo ra một mức thuế mà trong năm năm, nhân dân phải nộp hết toàn bộ tài sản của họ cho công quỹ. Nhà độc tài cũng là những kẻ hay gây chiến tranh để khiến cho thần dân bị bận tâm và luôn luôn cần đến một người lãnh đạo. Trong khi quyền lực của nhà vua được duy trì nhờ ở những người bạn, ngược lại, nhà độc tài lại ngờ vực ngay cả những bạn bè của mình, vì họ biết rằng mọi người đều muốn lật đổ họ, vì chính những người bạn này là những kẻ có đủ lực để tạo ra đảo chính.

Chưa hết, nhà độc tài cũng áp dụng những mưu chước quỷ quyệt thường được sử dụng trong những chế độ dân chủ cực đoan. Thí dụ như cho phụ nữ có quyền lực trong gia đình để họ báo cáo về hành vi của người chồng và cho phép nô lệ được quyền báo cáo chủ. Lý do là vì nô lệ và phụ nữ không âm mưu chống lại nhà độc tài mà lại còn ủng hộ chế độ độc tài và chế độ dân chủ - họ được sống sung sướng hơn dưới hai chế độ này. Vì người ta có khuynh hướng làm hài lòng bậc quân vương, cho nên, trong cả chế độ quân chủ lẫn độc tài, những kẻ nịnh hót thường được giữ chức vụ cao; còn trong chế độ dân chủ, đó chính là những kẻ mị dân, và nhà độc tài chỉ thích những kẻ xu nịnh khúm núm ở chung quanh.

Cho nên, những nhà độc tài luôn luôn ưa thích những người xấu, vì họ thích được nịnh hót, ngược lại không có người nào có tinh thần của một người tự do lại hạ mình xuống nịnh hót người khác. Những người tốt có thể làm bạn với họ, nhưng chắc chắn không bao giờ nịnh hót. Thêm vào đó, những người xấu lại hữu dụng cho những mục đích xấu, như tục ngữ thường nói "dĩ độc trị độc." Tính cách của kẻ độc tài là không ưa bất cứ ai có sự độc lập và nhân phẩm; y chỉ muốn mình là người duy nhất có những phẩm chất đó, và những ai tỏ ra mình là người có tư cách

và độc lập thì họ đã xâm phạm vào đặc quyền và trở thành kẻ thù của nhà độc tài. Một đặc tính khác nữa của nhà độc tài là ưa thích ngoại kiều hơn là thần dân của mình và thích giao dịch với họ. Thần dân bị họ coi là kẻ thù, còn ngoại kiều thì không có gì tranh chấp với họ hết.

Đó là những điều nhà độc tài cần ghi nhớ và những mưu chước cần dùng để duy trì quyền lực; đối với nhà độc tài, không có thủ đoạn xấu xa nào y không dám làm. Những điều ta đã bàn có thể tóm lại thành ba điểm chính ứng với ba mục tiêu của nhà độc tài. Đó là (1) làm mất phẩm giá của thần dân, vì những người có ý chí thấp kém thì sẽ chẳng dám âm mưu chống lại ai; (2) tạo ra sự nghi kỵ giữa đám thần dân với nhau, vì chẳng ai dám lật đổ nhà độc tài cho đến khi người dân bắt đầu có được sự tin tưởng lẫn nhau; đó cũng là lý do tại sao nhà độc tài phải luôn tìm cách đàn áp những người tốt vì không những không thể cai trị họ một cách độc đoán, mà còn vì họ luôn trung thành với nhau; (3) nhà độc tài muốn cho thần dân của mình không có khả năng hành động, bởi vì chẳng có ai lại đi làm một việc bất khả thi. Nếu họ bất lực thì họ sẽ không nghĩ đến cách lật đổ nhà độc tài. Đó là ba điểm chính tạo nên chính sách của nhà độc tài. Ta có thể suy từ đó ra như sau: (1) tạo nghi kỵ giữa quần chúng; (2) tước đoạt khả năng hành động; (3) hạ thấp phẩm giá của thần dân.

Đây là một trong hai phương pháp qua đó các chế độ độc tài được duy trì, và phương pháp thứ hai hầu như lại theo một nguyên tắc trái ngược hẳn với phương pháp thứ nhất. Ta có thể hiểu được phương pháp này bằng cách so sánh với những nguyên do dẫn đến sự sụp đổ của chế độ quân chủ. Vì một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ này là sự biến thể chế độ quân chủ thành độc tài, cho nên, để duy trì chế độ, nhà độc tài nên cai trị như thể đó là một chế độ quân chủ. Nhưng nhà độc tài phải cẩn thận và phải giữ đủ quyền lực cai trị thần dân dù họ có muốn hay không. Nếu bỏ mất quyền lực này thì chế độ độc tài cũng tiêu vong. Nhưng dù phải giữ quyền lực để làm căn bản, trên những phương diện khác nhà độc tài phải tỏ ra có phong thái của một vị vua. Trước hết, nhà độc tài phải làm bộ như là quan tâm đến công quỹ và không phí phạm của công vào những món quà xa xỉ khiến quần chúng phải bất bình khi thấy mồ hôi nước mắt của họ bị tước đoạt và phung phí cho những tì thiếp hay giao thương với ngoại quốc. Nhà độc tài nên công bố cho nhân dân biết con số chi thu của công quỹ (một phương cách mà nhiều nhà độc tài đã áp dụng) để cho nhân dân thấy mình là người chăm lo cho dân chứ không phải là nhà độc tài; làm như vậy nhà độc tài cũng không sợ bị thâm hụt ngân sách vì quyền lực vẫn còn nắm chắc trong tay. Chính sách này còn có nhiều lợi điểm khi nhà độc tài phải xuất ngoại và để lại một ngân khố bị thiếu hơn là dư; lý do là vì một ngân khố vơi sẽ ít khi làm cho các quan coi ngân khố ở trong nước nổi lòng

tạo phản. Và nhà độc tài khi xuất chinh có nhiều lý do để sợ các quan trông coi tài chánh ở nhà tạo phản hơn là sợ nhân dân vốn thường tháp tùng nhà độc tài đi chinh chiến. Thứ hai, nhà độc tài nên tỏ ra rằng mình có thâu thuế hay bắt dân chúng làm sưu dịch là chỉ vì lợi ích chung của cả nước, hay để dành cho ngân sách chiến tranh, và luôn luôn tỏ ra mình là người bảo hộ của dân và những tài sản đó là của nhân dân. Nhà độc tài nên tỏ ra uy nghiêm chứ đừng hà khắc và khiến cho dân khi gặp mặt phải tôn kính thay vì sợ hãi. Dù sao, đối với một nhà độc tài thật khó mà khiến cho dân tôn kính khi chính y không tạo được lòng kính trọng của nhân dân; cho nên, nếu nhà độc tài không có vẻ uy nghi hay các đức tính khác, thì tối thiểu cũng phải tỏ ra có phong cách một tướng quân lẫm liệt. Nhà độc tài và những quan lại phải tránh không được xâm phạm tiết hạnh của thần dân, trai cũng như gái. Phụ nữ trong gia đình của nhà độc tài cũng phải giữ ý trong quan hệ với những phụ nữ khác. Sự xấc láo của phụ nữ đã làm sụp đổ nhiều chế độ độc tài. Còn về việc hưởng thụ, nhà độc tài nên tránh không như những nhà độc tài ta thấy hiện nay là say sưa và hưởng lạc từ sáng đến tối khiến cho dân chúng ganh ghét. Trong việc hưởng thụ, nhà độc tài phải tỏ ra điều độ có chừng mực, còn nếu không thì cũng không phơi bày những thói xấu cho dân chúng biết. Một nhà độc tài mà lúc nào cũng say sưa và ngầy ngật thì chẳng sớm thì muộn cũng bị khinh bỉ và lật đổ.

Cách hành xử của nhà độc tài cũng vậy, phải ngược lại với hầu hết những cách cư xử của nhà độc tài ta đã bàn trước đây. Nhà độc tài phải lo tô điểm và cải tiến quốc gia, như thể mình không phải là nhà độc tài mà là người bảo hộ quốc gia. Thêm nữa, nhà độc tài cũng phải tỏ ra là một người phục vụ Thượng đế một cách nhiệt thành; vì nếu người dân nghĩ rằng người cầm quyền là một người có niềm tin và kính phục Thượng đế, thì họ sẽ cảm thấy an tâm hơn và không sợ bị nhà cầm quyền đối xử bất công, và như thế sẽ ít có khuynh hướng làm phản hơn, nhất là khi họ nghĩ rằng nhà cầm quyền được Thượng đế phù trợ. Nhưng nhà độc tài cũng phải cẩn thận đừng để cho người dân nghĩ rằng mình là kẻ hồ đồ mê tín dịđoan. Nhà độc tài cũng phải đề cao những người có tài và tạo cho họ cảm tưởng rằng chỉ có dưới chế độ của mình họ mới được hưởng danh vọng như vậy, chứ còn dưới chế độ dân chủ thì họ sẽ không được hưởng danh vọng như vậy. Nhà độc tài phải tự thân hành ban phát danh vọng, nhưng khi trừng phạt thì nên để cho toà án hay viên chức chánh quyền thi hành. Cũng giống như trong trường hợp những chế độ quân chủ, nhà độc tài không nên ban phát danh vọng cao cả cho riêng một cá nhân nào mà nên cho nhiều người cùng một lúc, vì những người này sẽ tự động canh chừng lẫn nhau. Còn nếu mà phải khen thưởng một cá nhân nào thật là xuất sắc, thì người đó không nên là người có tinh thần táo bạo, vì tính chất táo bạo rất khó bị kềm chế để không đi chệch hướng. Và nếu phải thu hồi quyền lực của ai, thì việc này nên làm từ tốn, chứ đừng tước hết quyền lực ngay một lúc. Nhà độc tài còn phải tự chế không làm

những hành vi trắng trợn sỉ nhục người khác, một cách cụ thể là những hành vi phóng đãng đối với người trẻ, và phải đặc biệt thận trọng đối với những người trọng danh dự. Nếu những kẻ có tiền bị xúc phạm khi của cải của họ bị ảnh hưởng, thì những người trọng danh dự sẽ bị xúc phạm khi danh dự bị tổn thương. Cho nên, nhà độc tài không bao giờ phạm vào những hành vi vừa nêu mà nên tỏ ra là một người cha sửa đổi chứ không chà đạp con dân và trong quan hệ với giới trẻ phải tỏ ra đó là tình thương mến chứ không phải lạm dụng quyền lực. Một cách tổng quát, đối với những trường hợp người dân bị xúc phạm, nhà độc tài phải biểu lộ sự quan tâm bằng sự đền bù danh dự nhiều hơn.

Đối với những kẻ mưu toan ám sát, đó là những kẻ nguy hiểm nhất và cần phải bị canh chừng rất cẩn thận, vì đó là những kẻ sẵn sàng liều mạng. Cho nên, nhà độc tài cần phải đặc biệt chú ý đến những người nghĩ rằng chính họ hay người thân của họ bị lăng nhục, vì những người do xúc cảm mà tấn công người khác thường không còn lý gì đến sinh mạng nữa. Heracleitus đã nói: “Khó lòng chống lại cơn nóng giận, vì người ta đã sẵn sàng liều mạng.”

Còn trong một nước mà có hai giai cấp giàu và nghèo, nhà độc tài nên tỏ ra cho cả hai biết rằng họ đều được bảo vệ và không để cho bên nào làm hại bên nào. Còn nếu bên nào mạnh hơn thì nhà độc tài nên sáp nhập vào lực lượng của mình. Làm như vậy nhà độc tài không cần phải giải phóng nô lệ hay tước khí giới của công dân. Bất kể là bên nào khi được sáp nhập vào lực lượng có sẵn đều khiến cho lực lượng của nhà độc tài trở nên mạnh mẽ hơn.

Tới đây ta đã có đủ chi tiết để hình dung ra chính sách chung của một nhà độc tài. Nhà độc tài phải biểu lộ cho thần dân thấy mình là người bảo hộ và là một nhà vua chứ không phải là nhà độc tài. Nhà độc tài không nên chiếm hữu tài sản của thần dân, phải tỏ ra là người ôn hoà, chừng mực và có cuộc sống không quá xa hoa, phải tranh thủ thành phần quý tộc bằng tình thân thiện và quần chúng bằng những lời ngọt ngào phủ dụ. Làm như vậy thì nhà độc tài sẽ cai trị dễ dàng hơn và cao quý hơn vì thần dân là những người dân tốt hơn vì không bị đàn áp, và chính nhà độc tài không trở thành đối tượng bị căm ghét và không cần phải sợ hãi gì nữa. Quyền lực của nhà độc tài, do đó, sẽ tồn tại lâu hơn. Tính tình của nhà độc tài sẽ trở nên tốt lành, hoặc không tốt hẳn thì cũng không xấu hẳn.

# Chương 12

Thế nhưng không có một mô hình chính quyền nào mà lại tồn tại ngắn ngủi như chế độ quả đầu và độc tài. chế độ độc tài do Orthagoras và các con cháu cai trị kéo dài được một trăm năm. Lý do là dòng họ Orthagoras cai trị vừa phải, không có những chính sách hà khắc quá và phần lớn là theo những luật lệ đã được ban hành. Nhà độc tài Cleithenes thì lại được thần dân tôn trọng nhờ vào tài quân sự. Nếu ta có thể tin được những tài liệu còn để lại, thì Cleithenes còn trao tặng huân chương cho người trọng tài khi quyết định là ông ta đã thua trong một cuộc thi đua, và người ta còn truyền rằng bức tượng người ngồi giữa quảng trường Sicyon có dáng vẻ của người trọng tài này. Một truyện tương tự là nhà độc tài Peisistratus xứ Athens thỉnh thoảng cũng bị Viện Lập pháp Athens gọi ra chất vấn.

Nếu tính về thời gian tồn tại lâu dài, thì sau chế độ Orthagoras là chế độ của Cypselidae, xứ Corinth; chế độ này tồn tại được bảy mươi ba năm và sáu tháng: Cypseles cai trị được ba mươi năm, Periander được bốn mươi năm rưỡi, và Sammetichus (con của Gorgus) được ba năm. Sự liên tục của chế độ này cũng từ những nguyên do tương tự như đã bàn ở trên: Cypselus là một nhà lãnh đạo được lòng dân đến nỗi trong suốt thời gian cai trị không cần dùng đến quân thị vệ; còn Periander, dù là một nhà độc tài, nhưng cũng là một quân nhân tài ba. Kế đến là chế độ của
Peisistratidae tại Athens; nhưng chế độ này không được liên tục. Peisistratidae bị nhân dân trục xuất hai lần, thành ra trong ba mươi ba năm, ông ta trị vì chỉ được mười bảy năm và con trai nối nghiệp được mười tám năm - tổng cộng là ba mươi lăm năm. Trong số những nhà độc tài khác mà tồn tại lâu dài, thì phải kể đến Hiero và Gelo ở xứ Syracuse. Tuy thế, các chế độ này cũng chỉ được tổng cộng mười tám năm. Gelo cai trị trong bảy năm và chết vào năm thứ tám; Hiero cai trị được mười năm, và Thrasybulus bị lật đổ sau mười tháng cai trị. Thực ra, các chế độ độc tài thường chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn ngủi.

Tôi đã điểm qua hầu hết những nguyên nhân mà những chế độ theo hiến pháp và quân chủ được duy trì hay bị huỷ diệt.

Trong Cộng Hoà Luận của Plato, Socrates bàn về những sự thay đổi chế độ, nhưng không được sâu sắc cho lắm, vì ông không nhắc gì đến nguyên nhân gây ra sự thay đổi có ảnh hưởng đến cái nhà nước đầu tiên, tức là nhà nước toàn hảo. Ông chỉ nói

rằng nguyên nhân của những thay đổi là vì không có gì trên đời tồn tại vĩnh viễn, và mọi điều đều thay đổi theo một chu kỳ nhất định; thêm vào đó, nguồn gốc của sự thay đổi này bao gồm trong những con số "3, 4 và 5" tạo thành một cấp số hài hoà. Socrates cho rằng thiên nhiên cũng có lúc sản sinh ra những người xấu không thể giáo hoá được, và về điều này thì ta thấy cũng đúng vì thực sự có những người không thể nào giáo hoá được để trở thành người tốt. Nhưng ông không giải thích tại sao đó chỉ là nguyên nhân gây ra thay đổi cho nhà nước hoàn hảo mà không xảy ra cho mọi mô hình nhà nước khác, hay bất cứ điều gì hiện hữu? Còn nữa, nếu theo lập luận là thời gian làm thay đổi mọi sự, thì chẳng lẽ những sự việc không khởi đầu cùng lúc như nhau, phải thay đổi cùng một lúc? Thí dụ, nếu có vật gì đó được tạo ra trong ngày trước khi chu kỳ thời gian hoàn tất, thì vật đó có phải thay đổi cùng với những vật được tạo ra trước khi nó hiện hữu không? Thêm nữa, tại sao mô hình nhà nước hoàn hảo lại phải chuyển đổi thành mô hình nhà nước Sparta? Chính quyền thường thay đổi sang mô hình đối nghịch với nó chứ không sang mô hình tương tự. Lập luận này cũng có thể áp dụng cho những thay đổi mà Socrates nhắc tới, như chế độ Sparta chuyển sang quả đầu, rồi từ quả đầu chuyển sang dân chủ, rồi từ dân chủ sang chế độ độc tài. Nhưng thực ra những sự thay đổi chính thể lại theo chiều hướng ngược lại; chế độ dân chủ dễ bị thay đổi thành quả đầu hơn là thành quân chủ. Ngoài ra, Socrates không hề bàn tới việc chế độ độc tài có dễ bị thay đổi hay không, và nếu có thì nguyên nhân là gì và thay đổi sang mô hình nào. Lý do là vì ông không giải thích được. Theo lập luận của Socrates thì sau khi chuyển biến sang chế độ độc tài, thì nhà nước đó sẽ phải chuyển biến để trở lại tình trạng hoàn hảo lúc ban đầu để hoàn tất một chu kỳ. Nhưng trong thực tế thì một chế độ độc tài thường thay đổi thành một chế độ độc tài khác, như chế độ tại Scyon đổi từ chế độ độc tài của Myron sang chế độ độc tài của Cleithenes; hay sang chế độ quả đầu như nhà độc tài Antileon đã làm ở Chalcis; hay sang chế độ dân chủ như gia đình Gelo đã làm tại Syracus; hay sang chế độ quý tộc như ở Carthage, hay nhà độc tài Charilaus đã làm ở Sparta. Thông thường chế độ quả đầu thay đổi thành độc tài như hầu hết các chế độ quả đầu thời cổ tại Sicily, thí dụ như chế độ quả đầu tại Leontini đổi thành chế độ độc tài của Panaetius; như chế độ quả đầu tại Gela biến thành chế độ độc tài của Cleander, và tại Rhegium biến thành chế độ độc tài của Anaxilaus. Điều này cũng xảy ra cho nhiều nước khác. Đây cũng là điều kỳ lạ trong lập luận của Socrates khi cho rằng một nước biến sang quả đầu chỉ vì giai cấp cai trị trở thành những kẻ yêu tiền, chứ không phải vì những người giàu có cho rằng đó là điều bất công khi cho những người nghèo khó được tham dự vào chính quyền như họ. Hơn nữa, trong nhiều chế độ quả đầu có những luật lệ cấm những việc làm mang lại lợi tức. Nhưng tại Carthage, một chế độ dân chủ, thì lại không cấm đoán điều này; và cho đến ngày nay, người Carthage chưa làm cách mạng bao giờ hết. Một điều lạ nữa là Socrates lại cho rằng chế độ quả đầu gồm có

hai nước, một của người giàu và một của người nghèo. Chẳng phải đây là điều mà nước nào cũng có, vì có nước nào mà người dân ai cũng giàu có (hay nghèo), hay tốt như nhau? Một người dân không cần phải trở nên nghèo hơn ngày hôm trước, nhưng một chế độ quả đầu có thể thay đổi thành dân chủ nếu người nghèo trong chế độ này trở thành đa số; và chế độ dân chủ có thể trở thành quả đầu nếu những người giàu có trở thành đa số và năng động hơn thành phần còn lại. Chưa hết, dù những nguyên nhân gây ra thay đổi chế độ thì nhiều không đếm xuể, nhưng Socrates chỉ điểm qua một điều, đó là người dân trở nên nghèo vì phung phí tài sản và mang nợ, như thể tất cả những người dân, hay đa số người dân đều là những người giàu có từ thuở ban đầu. Điều này không đúng, mặc dầu có thể đúng với những người lãnh đạo khi họ bị mất hết tài sản thì rất dễ làm "cách mạng." Nhưng với đa số dân chúng thì không đúng là họ sẽ thay đổi chế độ thành dân chủ mà có thể thay đổi thành bất cứ mô hình chính quyền nào khác. Nói cách khác, nếu người ta bị tước đoạt danh dự, bị xâm phạm, làm nhục, thì người ta sẽ làm cách mạng và thay đổi chế độ, dù cho họ không có phung phí tài sản theo kiểu tự do quá trớn như Socrates đã lập luận.

Tóm lại, mặc dù có nhiều loại chế độ quả đầu và dân chủ, Socrates chỉ bàn đến một mô hình thay đổi chế độ mà thôi.

# Quyển VI. Phương thức thiết lập chế độ dân chủ và quả đầu

CHƯƠNG 1

Chúng ta đã xem xét một số những mô hình khác nhau của quyền lực tối cao trong một nước cùng với những cấu trúc những cơ quan luật pháp và điều hành quốc gia, và những mô hình nào thích hợp với chế độ nào. Ta cũng bàn qua về nguyên nhân gây nên sự sụp đổ hay sự duy trì những chế độ khác nhau.

Chế độ dân chủ và các loại chế độ khác cũng có nhiều loại; cho nên, ta sẽ bàn xem những phương thức tổ chức như thế nào thì có lợi và thích hợp với loại nào, cùng với những điều chưa được bàn tới. Thêm vào đó, ta sẽ bàn về những sự phối hợp của những phương thức này, vì những sự phối hợp như vậy khiến cho những mô hình hiến pháp chồng chéo với nhau, như chế độ quý tộc lại có đặc tính của quả đầu và chính quyền theo hiến pháp lại có khuynh hướng dân chủ. Khi bàn về những sự phối hợp vẫn còn chưa được bàn đến, tôi muốn nói đến những điều sau đây: khi cơ quan lập pháp và sự bầu cử những viên chức chính quyền được quy định (bởi hiến pháp) theo quả đầu, cơ quan tư pháp theo kiểu quý tộc, hay khi toà án và quốc hội theo hình thức quả đầu và bầu cử quan chức theo kiểu quý tộc, hay bất kỳ kiểu nào, nhưng không tạo được sự hài hoà trong cấu trúc của nhà nước.

Ta đã xem xét mô hình dân chủ nào hay mô hình quả đầu nào thì thích hợp với nhà nước nào và dân chúng nào? Thêm vào đó, không những ta phải xét xem cơ cấu chính trị nào thì thích hợp nhất với nhà nước nào, mà còn phải xét xem những mô hình này được thành lập như thế nào?

Trước hết, hãy bàn về chế độ dân chủ, và từ đó, ta sẽ thấy được một chế độ tương phản với chế độ dân chủ mà ta thường gọi là chế độ quả đầu. Nhằm đáp ứng mục đích của cuộc khảo sát này, ta cần phải xác định rõ ràng tất cả những phần tử và đặc tính của chế độ dân chủ, vì những chính quyền dân chủ khác nhau phát xuất từ sự phối hợp những đặc tính và phần tử này mà thành. Có nhiều loại chính quyền dân chủ khác nhau, và sự khác nhau do hai nguyên nhân gây ra. Nguyên nhân thứ nhất đã được bàn tới rồi; đó là sự khác biệt về dân số. Vì nhân dân gồm nhiều phần tử khác nhau như nông dân, thợ thuyền, hay lao động, và nếu phần tử thứ nhất và thứ hai kết hợp với nhau, hay cả ba phần tử kết hợp lại, thì không những sẽ tạo nên

một chế độ có thể tốt hơn hoặc xấu hơn, nhưng bản chất của chế độ cũng sẽ bị thay đổi theo. Nguyên nhân thứ hai sẽ được bàn tới sau đây: những đặc tính và thuộc tính của dân chủ, khi được kết hợp lại, sẽ tạo thành những mô hình chính trị khác nhau. Một chế độ dân chủ có thể sẽ có ít đặc tính dân chủ, một chế độ khác có thể có nhiều hơn, và một chế độ khác nữa có thể có tất cả những đặc tính dân chủ. Dù để xây dựng một mô hình dân chủ mới hay để sửa đổi một mô hình có sẵn, đó là một lợi điểm khi ta hiểu được những sự khác nhau này. Những nhà lập quốc đã cố kết hợp tất cả mọi phần tử trong xã hội, dựa trên ý niệm của vài loại hiến pháp; nhưng đó chính là những sai lầm mà tôi đã nêu ra khi bàn về sự duy trì và sụp đổ của nhà nước. Trong chương này, ta sẽ đưa ra những nguyên tắc, đặc tính và cứu cánh của mỗi loại chính quyền dân chủ.

# Chương 2

Căn bản của một nhà nước dân chủ là tự do, theo quan niệm thông thường, là một đặc tính chỉ có được trong một nhà nước dân chủ. Đó cũng chính là điều mà người ta cho rằng là cứu cánh cao cả của mọi nền dân chủ. Một nguyên tắc của tự do: tất cả mọi người, theo thứ tự, đều là người cai trị và bị trị, và thực ra, sự công bằng trong dân chủ là sự áp dụng bình đẳng theo đa số, chứ không phải theo tỷ lệ. Như vậy, [ý kiến của] đa số phải là ý kiến tối thượng, và những gì mà đa số chấp thuận phải là chung kết và công bằng. Mỗi một công dân, theo quan điểm này, phải có sự bình đẳng; và như thế, trong chế độ dân chủ, người nghèo có nhiều quyền lực hơn người giàu vì số người nghèo đông hơn và ý kiến của đa số là tối thượng. Đây chính là một khái niệm về tự do mà tất cả những người dân chủ đều công nhận là nguyên tắc của nhà nước. Một quan điểm khác về tự do là người ta có quyền sống theo ý thích của mình; đó tức là quyền của người tự do, vì nếu không được sống theo ý thích của mình là dấu hiệu của một người nô lệ. Đó là đặc tính thứ hai của dân chủ, từ đó đưa đến lập luận: nếu có thể được, con người không nên bị cai trị bởi bất cứ người nào khác, còn nếu đó là điều bất khả thi, mỗi người sẽ tuần tự đóng vai trò cai trị và bị trị. Và đó là những khái niệm về tự do dựa trên sự bình đẳng.

Trên căn bản và nguyên tắc này, ta sẽ tiến hành cuộc khảo sát những đặc tính của chế độ dân chủ như sau: [Về phương diện hành pháp,] viên chức chính quyền phải từ dân và do dân bầu ra; mọi người sẽ tuần tự lãnh nhiệm vụ cai trị và bị trị; sự bổ nhiệm vào tất cả mọi chức vụ, ngoại trừ những chức vụ đòi hỏi kinh nghiệm và khả năng đặc biệt, phải được tiến hành qua bốc thăm; tài sản không được đặt thành tiêu chuẩn để ứng cử hay bầu cử, còn nếu có, thì chỉ rất tượng trưng; không có ai sẽ giữ cùng một chức vụ hai lần hay hơn, ngoại trừ trường hợp đặc biệt của những chức vụ trong quân đội; nhiệm kỳ của tất cả mọi chức vụ, hay đa số các chức vụ được ấn định trong một thời gian ngắn mà thôi. [Về phương diện tư pháp,] tất cả công dân, hay những quan toà có khả năng được công dân bầu ra, sẽ xét xử tất cả mọi sự tranh tụng, hoặc trong những trường hợp thật quan trọng như kiểm toán tài chính các cơ quan chính quyền, những vấn đề liên quan đến hiến pháp, hay những khế ước liên quan đến tư nhân. [Về phương diện lập pháp,] đại hội đồng sẽ có thẩm quyền tối cao trên mọi vấn đề của quốc gia, hay ít ra thì cũng trên những vấn đề thật quan trọng. Người đứng đầu hành pháp sẽ không có thẩm quyền tối cao nào hết về những vấn đề của quốc gia, còn nếu có, thì chỉ trên một số ít vấn đề mà thôi.

Trong tất cả những chức vụ điều hành, uỷ ban điều hành là hình thức dân chủ nhất trong chế độ dân chủ, nếu không có đủ phương tiện để trả lương cho tất cả mọi người dân tham gia vào việc điều hành nhà nước. Nhưng khi được trả lương, uỷ ban điều hành lại mất đi quyền lực này, vì người ta khi được trả lương, sẽ kéo nhau tham gia vào mọi việc như ta đã bàn trong những phần trước. Đặc tính kế tiếp của dân chủ là những người phục vụ chính quyền được trả lương. Khi có đủ phương tiện, tất cả những người tham gia vào quốc hội, toà án, hành chính đều có lương; nếu không đủ phương tiện, chỉ trả lương cho những người làm việc trong toà án, uỷ ban điều hành, hay quốc hội; còn nếu vẫn không đủ nữa, thì tối thiểu, phải trả lương cho những người làm việc trong những uỷ ban mà phải ăn chung với nhau. Cũng cần ghi nhận ở đây: nếu những đặc điểm của chế độ quả đầu gồm có gia thế, tài sản, và học thức, thì chế độ dân chủ tương phản hẳn lại, gồm hạ dân, nghèo khổ, và thiếu học thức. Một đặc tính nữa của dân chủ là chấm dứt chính sách cho quan chức được cai trị suốt đời, nhưng nếu vẫn còn một vài chức vụ do hiến pháp cổ để lại, thì phải tước bớt quyền lực của những chức vụ đó, và thay đổi bằng cách lựa chọn qua bốc thăm thay vì qua lá phiếu. Đó là những đặc tính chung cho tất cả mọi nền dân chủ. Nhưng nền dân chủ đúng nghĩa nhất cho những người dân sống trong chế độ đó được đặt trên nguyên tắc dân chủ sau đây: đó là, tất cả mọi người đều phải được tính bằng nhau; bởi vì sự bình đẳng có nghĩa rằng người nghèo không nên có nhiều quyền hạn hơn người giàu, và không thể là những người cai trị duy nhất. Quyền cai trị phải được chia sẻ đồng đều tuỳ theo số người của mỗi giai cấp. Làm như vậy, ta có thể tin rằng tự do và bình đẳng sẽ được bảo đảm trong quốc gia.

# Chương 3

Vấn đề kế tiếp là làm thế nào để đạt được sự bình đẳng như vậy? Liệu ta có nên ấn định cho 1000 người nghèo có tiêu chuẩn tài sản tương đương với 500 người giàu? Và liệu ta có để cho 1000 người nghèo này có quyền lực ngang với 500 người giàu không? Nếu không theo phương thức này, ta có nên, một mặt giữ nguyên tỷ lệ, nhưng tuyển ra từ hai khối cùng một số đại biểu và trao cho họ quyền điều hành chính quyền và xử án? Theo nguyên tắc dân chủ, phương thức nào là phương thức công bình hơn - đại biểu hay theo đa số? Những người dân chủ sẽ cho rằng sự công bình chính là ý nguyện của đa số, còn những người theo quả đầu sẽ cho rằng công bình là ý nguyện của đa số người có tài sản. Cả hai nguyên tắc này đều có sự bất bình đẳng và bất công. Nếu công bình là ý nguyện của một thiểu số có tài sản, thì bất cứ ai có tài sản trội hơn tài sản của tất cả những người giàu cộng lại, sẽ đương nhiên nắm trọn quyền hành; nhưng đó lại chính là hình thức độc tài. Còn nếu công bình là ý nguyện của đa số, thì như ta đã bàn trong những phần trên, khối dân nghèo sẽ nhân danh đa số để cưỡng đoạt tài sản của thiểu số người giàu. Để tìm được một nguyên lý về bình đẳng mà cả hai khối đều đồng ý, ta phải xét xem họ quan niệm như thế nào về công lý?

Cả hai phe đồng ý rằng những gì đa số công dân quyết định, thì những điều đó trở thành luật. Đồng ý như vậy, nhưng cũng còn có điểm cần lưu ý, vì quốc dân do hai giai cấp giàu, nghèo tạo thành. Những điều được xem là luật phải được tất cả hai giai cấp đồng ý, hay chỉ thành phần đa số của hai giai cấp đồng ý; còn nếu họ bất đồng ý, thì những gì được chấp thuận là bởi đa số hay bởi những người có khả năng cao hơn? Giả dụ có 10 người giàu và 20 người nghèo, và một đề nghị được 6 người giàu chấp thuận và 15 người nghèo bác; 4 người giàu không đồng ý lại liên minh với số 15 người nghèo không đồng ý, và 5 người nghèo còn lại liên minh với 6 người giàu. Trong trường hợp như vậy, ý nguyện của phe nào có tiêu chuẩn tổng cộng cao hơn, sẽ chiếm ưu thế. Còn nếu tiêu chuẩn tổng cộng bằng nhau, cách giải quyết cũng không khó lắm, như trong trường hợp toà án bị hai số phiếu ngang nhau, thì rút thăm hay những biện pháp thích hợp khác đều được cả. Về phương diện lý thuyết, thật khó để định nghĩa thế nào là công bằng và bình đẳng, về phương diện thực hành, còn khó hơn nhiều vì không dễ thuyết phục những kẻ mạnh đừng xâm lấn quyền lợi của kẻ yếu. Kẻ yếu lúc nào cũng đòi hỏi công bằng và bình đẳng, nhưng kẻ mạnh lại chẳng buồn quan tâm đến những điều này.

# Chương 4

Trong bốn mô hình chế độ dân chủ, như đã trình bày trong các phần trước, mô hình tốt nhất là mô hình hiện hữu trước nhất [trong bản phân loại] và cổ nhất, theo sự phân loại tự nhiên của dân chúng. Dân chúng thích hợp nhất cho chế độ dân chủ là dân chúng làm nghề nông. Nếu đa số dân chúng là nông dân hay chăn nuôi, thì việc thiết lập một chế độ dân chủ là điều dễ dàng. Vì là những người nghèo, nông dân không có thì giờ nhàn rỗi, cho nên, họ cũng không có thì giờ để tham gia hội họp, và bởi vì không có đủ các nhu cầu của đời sống, họ phải luôn luôn làm việc và không thèm khát tài sản của người khác. Thực ra, họ cảm thấy làm việc đồng áng còn vui thú hơn là tham gia vào chính sự, những việc chẳng đem lại lợi lộc gì nhiều cho họ, vì đa số nông dân quan tâm đến lợi nhuận thu hoạch được hơn là danh vọng. Bằng chứng là trong những chế độ độc tài thời cổ, cũng như trong những chế độ quả đầu, người dân vẫn kiên nhẫn chịu đựng nếu họ vẫn được phép làm ăn và tài sản của họ không bị tước đoạt, và họ sẽ trở nên giàu có hay ít ra cũng thoát khỏi cảnh nghèo túng. Thêm vào đó, người nông dân có quyền bầu ra quan chức và buộc những quan chức phải chịu trách nhiệm trong công vụ; cho nên, những tham vọng của người dân, nếu họ có tham vọng, cũng dễ được thoả mãn. Có những trường hợp cho thấy đa số quần chúng cảm thấy hài lòng khi có một chút quyền lực như ở Mantinea, dù họ không được bầu ra quan chức (quan chức được tuần tự lựa ra từ một số người mà thôi), nhưng họ có quyền bình nghị.

Ta có thể xem hình thức chính quyền kiểu này tại
Mantinea là một mô hình dân chủ. Như vậy, mô hình này thoả mãn hai điều kiện là tiện lợi và theo đúng truyền thống như mô hình dân chủ ta vừa bàn tới, tức là mọi người dân đều có quyền bầu ra viên chức, kiểm tra hoạt động của chính quyền, và xử án; nhưng những chức vụ quan trọng phải được bầu ra từ những người có đủ tiêu chuẩn (về tài sản); chức vụ càng cao thì tiêu chuẩn càng phải cao. Còn nếu không có chức vụ nào đòi hỏi phải có tiêu chuẩn (về tài sản), thì những ai có khả năng đặc biệt phải được bổ nhiệm. Dưới mô hình chính quyền như vậy, chắc chắn người dân sẽ được cai trị tốt (vì những chức vụ luôn luôn được những người tài đức nhất đảm nhiệm; như thế, người dân sẵn lòng bầu ra những người này và không có ai đố kỵ người tài giỏi). Những người giỏi và thành phần quý tộc cũng hài lòng vì không bị những người bất tài và thấp kém hơn cai trị. Còn những người được bầu ra sẽ cai trị công minh, vì nếu không, sẽ phải chịu trách nhiệm với công chúng. Mỗi người đều có trách nhiệm đối với người khác, cũng như không thể để cho ai

muốn làm gì theo ý thích thì làm. Bởi vì khi ta cho phép tự do tuyệt đối, thì sẽ chẳng thể nào kềm chế được cái xấu vốn tiềm ẩn trong bản chất của con người. Nhưng nguyên tắc quy định trách nhiệm sẽ bảo đảm được sự tốt đẹp nhất cho một nước: người tài ba cai trị không thể làm bậy, vì người dân có quyền chính đáng buộc người cầm quyền chịu trách nhiệm về những việc làm sai trái. Ta thấy hiển nhiên đây là một loại chế độ dân chủ tốt đẹp nhất. Tại sao như vậy? Bởi vì mọi người dân cùng ở một giai cấp như nhau. Một số những điều luật cổ trong hầu hết các nước, và tất cả những điều này đều hữu dụng khi quy định mọi người phải làm nghề nông. Luật lệ quy định rằng, không có ai được sở hữu đất đai quá một giới hạn nào đó, hoặc là nếu đã làm chủ quá nhiều đất đai, thì vùng đất đó không được ở gần trung tâm thị trấn hoặc gần khu vực tường thành. Trước đây, có nhiều nước cấm người ta không được bán đi phần đất hương hoả của gia đình. Còn có một điều luật tương tự mà người ta bảo là do Oxylus ban hành, quy định người dân không được cầm thế hết đất đai để mượn tiền mà phải giữ lại một phần nào đó để sinh sống. Nếu không có luật lệ như vậy, thì luật lệ của dân Aphytis có thể được dùng để điều chỉnh những sai trái xảy ra. Tại Aphytis, dù dân đông đất hẹp, nhưng mỗi người đều có đất để sinh sống và đất đai được kê vào sổ bộ, dù diện tích ít ỏi nhưng ngay cả người nghèo nhất cũng đủ tiêu chuẩn để tham gia chính sự.

Nông dân là những người thích hợp nhất để xây dựng chế độ dân chủ. Sau nông dân là những người làm nghề chăn nuôi. Những người này có nhiều điểm giống với nông dân, nhưng đời sống ngoài thiên nhiên giúp cho họ có thân thể cường tráng, nhanh nhẹn, cho nên cũng thích hợp để trở thành người lính chiến đấu. Người dân trong những chế độ dân chủ khác thua xa những người này vì đời sống của họ kém hơn nhiều; trong những ngành nghề của họ, như nhà buôn, thợ thuyền, hoặc nhân công, không có chỗ cho đạo đức phát triển. Những ngành nghề này đòi hỏi họ phải đi đến nơi thị tứ để buôn bán hoặc tìm việc làm, thành ra họ có thể tham dự vào những cuộc bàn thảo trong nghị hội. Còn nông dân, vì sống tản mác nơi đồng quê, nên không tụ họp thường xuyên, hay cảm thấy có nhu cầu phải hội họp. Nếu lãnh thổ rộng lớn quá, vượt xa khỏi nơi thị thành, việc kiến tạo một chế độ dân chủ ưu tú hay một chính thể theo hiến pháp cũng không phải là điều khó; bởi vì đa số dân chúng sẽ bị buộc phải cư ngụ nơi đồng quê, và nếu còn một thiểu số cư ngụ trong thành thị, thì nghị hội không được nhóm họp nếu những người dân ở miền quê không thể đến tham dự. Ta đã bàn qua chế độ dân chủ đầu tiên và là chế độ tốt nhất nên được kiến tạo như thế nào, và thấy rõ ràng những loại chế độ bị chệch khỏi mô hình đúng đắn là những chế độ kém hơn, và dân số trong mỗi loại này cũng thuộc bậc thấp hơn.

Mô hình cuối cùng của dân chủ là mô hình bao gồm mọi giai cấp và là mô hình

không phải nước nào cũng xây dựng được, mà nếu có xây dựng được, thì cũng không tồn tại được lâu dài, trừ phi được điều hành bởi luật pháp và phong tục. Những nguyên nhân gây ra sự sụp đổ của chế độ dân chủ và các loại khác đã được bàn tới trong những chương trên. Để xây dựng một nền dân chủ bao gồm nhiều giai cấp và gia tăng sức mạnh của người dân, nhà lãnh đạo thường thu nạp càng nhiều dân chúng càng tốt, cho họ tư cách công dân, không những bao gồm những công dân hợp pháp, mà còn ngay cả những kẻ bất hợp pháp, và những người chỉ có cha hoặc mẹ là công dân. Bởi vì một chế độ như vậy không thể để sót thành phần nào. Đó cũng là đường hướng những kẻ mị dân thường tiến hành, dù rằng điều đúng đắn phải làm là không được gia tăng thêm dân số khi số thường dân vượt quá số quý tộc và thành phần trung lưu. Quá con số này, cơ chế chính trị bị hỗn loạn, phần tử quý tộc trở nên mất bình tĩnh và không còn kiên nhẫn với chế độ dân chủ nữa, như trường hợp nổi loạn xảy ra tại Cyrene. Người ta thường không để ý đến điều xấu nhỏ, nhưng khi điều xấu đã gia tăng thì nó đập ngay vào mắt. Những biện pháp được Cleithenes sử dụng khi muốn gia tăng quyền lực của dân chủ tại Athens, hay những biện pháp được những nhà sáng lập ra chính quyền bình dân tại Cyrene là những biện pháp hữu dụng cho chế độ dân chủ cực đoan. Những biện pháp này gồm có: thành lập những bộ tộc mới, giảm con số những nghi thức tế tự riêng tư của những bộ tộc và chuyển những nghi thức được cho phép thành những nghi thức tiến hành nơi công cộng. Nói một cách khác là sáng chế ra những biện pháp nhằm trộn lẫn những sắc dân vào với nhau và xoá bỏ những mối quan hệ cũ. Thêm nữa, những biện pháp do những nhà độc tài đưa ra thoạt trông có vẻ rất dân chủ, thí dụ như cho phép nô lệ có một số tự do (trong chừng mực nào đó, điều này có thể có lợi), hay cho phụ nữ và trẻ con một số tự do nào đó, và cho mọi người muốn sống ra sao tuỳ thích. Những chính quyền như vậy sẽ được nhiều người ủng hộ, vì người ta, đa số, thích sống phóng túng hơn là sống trong tiết độ.

# Chương 5

Chỉ kiến tạo một thể chế dân chủ thôi, không phải là việc duy nhất và chính yếu của một nhà lập pháp, hay của bất cứ ai muốn lập nên một nhà nước, vì bất kỳ một nhà nước nào, dù được thiết lập tồi đến đâu đi nữa, cũng tồn tại được một vài ngày. Điều khó khăn hơn nhiều là sự bảo tồn và duy trì chế độ. Nhà lập pháp, do đó, nên nỗ lực xây dựng một nền móng vững chắc dựa trên những nguyên tắc liên quan đến sự tồn vong của nhà nước, tránh những phần tử làm sụp đổ nhà nước, và làm luật - thành văn hay bất thành văn - bao hàm những yếu tố bảo vệ sự tồn tại của nhà nước. Nhà lập pháp không được nghĩ đến những biện pháp nào sẽ tạo ra một chế độ hoặc là dân chủ nhất hoặc là quả đầu nhất, mà phải nghĩ đến những biện pháp giúp chế độ tồn tại lâu dài nhất. Những kẻ mị dân trong thời đại chúng ta thường dùng biện pháp tịch thu tài sản của người giàu (qua hình thức phạt tiền thật nặng và xung vào công quỹ) hòng làm cho người nghèo được vui lòng. Nhưng, những ai nghĩ đến phúc lợi của quốc gia, phải phản đối những đạo luật như vậy, và đề nghị rằng tài sản tịch thu không được xung vào công quỹ, mà phải được đưa vào nơi tế tự. Làm như vậy, kẻ giàu, người nghèo đều phải tránh không dám làm bậy vì đều bị phạt như nhau, còn người dân, vì thấy không có lợi ích gì, nên sẽ cẩn thận hơn khi kết án người khác. Những cuộc xử án công cộng nên giảm tới mức tối đa, và những kẻ cáo gian phải bị phạt nặng, vì người ta thường tố cáo thành phần quý tộc (có tài sản) hơn là thành phần bình dân. Tuy nhiên, chính sách hợp lý vẫn là đối xử với mọi người dân (bất kể giàu nghèo) như nhau, còn nếu không làm được tốt như vậy, thì cũng đừng khiến cho nhân dân phải coi nhà nước là kẻ thù.

Vì hình thức cuối cùng và tệ nhất của dân chủ là khi số công dân tăng lên đông đảo, khi đó, sẽ khó lòng kêu họ đi họp tại nghị hội nếu họ không được trả lương, còn nếu trả lương, lại không có tiền và phải đưa gánh nặng này lên thành phần quý tộc (nhà nước thu được tiền từ thuế đánh lên tài sản hoặc từ tài sản bị tịch thu hoặc từ sự xử phạt sai trái của toà án; những cách này đều đưa đến sự sụp đổ của những nền dân chủ). Cho nên, tôi đề nghị rằng, nếu không có tiền trả lương, chính quyền không nên triệu tập nghị hội thường xuyên; còn toà án, nên có nhiều người tham gia, nhưng những phiên xử chỉ nên kéo dài vài ngày mà thôi. Hệ thống này có hai lợi điểm: thứ nhất, người giàu sẽ không còn sợ phải bị thu thêm nhiều thuế, dù họ không được trả lương còn người nghèo được trả lương; thứ hai, những vụ tranh tụng sẽ được xét xử tốt hơn vì những người giàu, dù không thích phải bỏ việc tư đi làm việc công, cũng sẵn sàng bỏ ra vài ngày đi xử án.

Khi nhà nước đã có thu nhập [để trả lương] thì những kẻ mị dân không được theo thói quen đòi phân phối số tiền thặng dư lại cho người nghèo; họ đã có tiền lương rồi và luôn luôn muốn có nhiều hơn nữa; phân phối tiền thặng dư cho người nghèo cũng như đổ nước vào rổ. Nhưng, những nhà dân chủ thực sự phải chú tâm đến họ và không để cho họ trở nên quá nghèo, vì sự nghèo đói sẽ làm mất đi tính chất của dân chủ. Đó là lý do tại sao phải có những biện pháp giúp họ có được tài sản lâu bền. Và đó cũng là sự quan tâm của mọi giai cấp. Những thu nhập vào công quỹ nên được tích luỹ lại và phân phối cho người nghèo một số lượng thích hợp nào đó để họ làm vốn canh tác hay buôn bán. Còn nếu không đủ ngân quỹ để phân phối cho tất cả cùng một lúc, thì nên tuần tự chia cho những bộ tộc, và trong cùng thời gian đó, người giàu nên trả lương cho người nghèo để họ đi họp nghị hội, cũng như được miễn khỏi làm những dịch vụ công cộng vô ích khác. Nhờ vào những chính sách như vậy, nhà nước tại Carthage giữ được lòng yêu mến của nhân dân. Một chính sách là tuần tự lựa ra trong số những người nghèo và phái họ về các tỉnh làm việc có lương. Những người giàu và quý phái có lòng tốt cũng bảo trợ một số người nghèo, giúp vốn cho họ làm ăn. Một thí dụ khác là chính sách của xứ Tarento cũng đáng cho ta mô phỏng. Những người giàu trong xứ này chia sẻ tài sản với người nghèo, và nhờ đó mà thu phục được cảm tình của dân nghèo. Ngoài ra, họ còn chia chức vụ chính quyền làm hai loại, một loại do dân bầu, một loại được lựa chọn qua sự bốc thăm. Làm như vậy, mọi người đều có thể tham gia qua sự lựa chọn may rủi, và bảo đảm sự điều hành khéo léo vì những người có khả năng mới được bầu ra. Tương tự như vậy, trong cùng một cơ quan, cũng có thể có hai loại viên chức, một do bốc thăm lựa ra, và phần còn lại do bầu cử.

Tới đây ta đã bàn khá đủ về những cách thức để thiết lập chế độ dân chủ như thế nào.

# Chương 6

Từ những sự khảo sát vừa qua, tìm hiểu những yếu tố tạo nên cơ cấu chính trị của chế độ quả đầu cũng không khó lắm. Ta chỉ cần lý luận từ phía đối nghịch và so sánh mỗi dạng của chế độ quả đầu với dạng tương đương của chế độ dân chủ.

Mô hình đầu tiên và cũng là mô hình ít khắc nghiệt nhất của chế độ quả đầu rất giống với chính quyền theo hiến pháp (mô hình tốt nhất của dân chủ). Trong chế độ này, có hai tiêu chuẩn (tài sản) để tham gia chính sự: một tiêu chuẩn cao, một tiêu chuẩn thấp - tiêu chuẩn thấp dành cho những chức vụ cấp thấp nhưng không thể thiếu được và tiêu chuẩn cao dành cho những chức vụ cao hơn. Những ai đã hội đủ tiêu chuẩn tài sản cũng phải có quốc tịch, làm như vậy để cho số người có thể tham gia vào chính quyền đông hơn số người không phải là công dân; và những công dân mới nhập quốc tịch cũng nên được tuyển từ giai cấp khá giả hơn. Nguyên tắc này, nếu xiết chặt hơn chút nữa về tiêu chuẩn tài sản, sẽ tạo ra một mô hình khác của chế độ quả đầu, nếu cứ tiếp tục xiết chặt thêm, sẽ trở thành chế độ của bè phái và chuyên chế nhất trong các loại quả đầu; chế độ này tương đương với chế độ dân chủ cực đoan, cần phải được luôn luôn cảnh giác vì tính chất xấu xa của chế độ. Những người khoẻ mạnh có thể chịu đựng được nhiều sự gian lao về thể chất; những con tàu vững chắc cộng thêm với thuỷ thủ đoàn lành nghề có thể chịu đựng nhiều sóng gió. Nhưng, nếu con người có thể chất yếu đuối, hay con tàu rệu rạo cùng với thuỷ thủ đoàn bất tài, thì chỉ cần một sai lầm nho nhỏ cũng đủ tiêu vong. Do đó, những mô hình chính quyền xấu nhất cần phải được nhà cầm quyền quan tâm kỹ hơn. Trong chế độ dân chủ, dân số đông đảo là yếu tố giúp cho chế độ được bảo tồn (công bằng được bảo đảm theo tỷ lệ), còn chế độ quả đầu chỉ được bảo tồn khi sự tham gia vào chính quyền của người dân được đặt trên tài năng.

# Chương 7

Vì dân chúng có thể được chia làm bốn loại - nông dân, thợ thuyền, buôn bán, và lao động chân tay, cho nên quân đội cũng được chia làm bốn loại - kỵ binh, trọng binh, khinh binh, và hải quân. Khi một nước chọn kỵ binh làm chủ lực (vì địa thế), thì nước đó thường theo chế độ quả đầu, vì chỉ người giàu mới có phương tiện để nuôi ngựa. Khi lực lượng quân sự là trọng binh, nước đó sẽ theo mô hình thứ hai của chế độ quả đầu, vì tổ chức lực lượng trọng binh cũng cần dân chúng giàu có. Nhưng, những nước có khinh binh hay hải quân thường theo chế độ dân chủ, và ngày nay, những lực lượng này rất đông đảo. Khi có tranh chấp giữa chế độ dân chủ và quả đầu, chế độ quả đầu thường phải chịu thua. Chế độ quả đầu có thể dùng phương thức của những tướng lãnh là kết hợp một lực lượng khinh binh trừ bị cùng với chủ lực là kỵ binh và trọng binh. Khi nội bộ một quốc gia có xung đột, người nghèo thường có lợi thế hơn người giàu vì trang bị nhẹ, dễ tấn công trọng binh và kỵ binh. Một chế độ quả đầu mà tạo ra một lực lượng quân sự từ giai cấp dưới, là tự tạo nên một thế lực chống lại chính mình. Do đó, vì yếu tố tuổi tác, những người cầm quyền của chế độ quả đầu nên cho con cái của họ, khi còn trẻ, được huấn luyện trong lực lượng khinh binh, để khi đến tuổi trưởng thành, những thanh niên này sẽ trở thành những chiến sĩ khinh binh thực thụ.

Những người lãnh đạo trong chế độ quả đầu cũng nên nhường một số chức vụ trong chính quyền cho những người khác, hoặc (như tôi đã bàn qua) cho những người có đủ tiêu chuẩn tài sản, hoặc theo như cách thức ở Thebes, cho những người đã thôi không làm những nghề hạ tiện trong một khoảng thời gian nào đó, hoặc như ở Massalia,cho những người có tài năng, dù họ có là công dân hay không. Những chức quyền cao nhất nên nằm trong tay của giai cấp cai trị, nhưng không những không được trả lương mà còn phải đóng thêm tiền cho những chức vụ như vậy. Làm như thế, những người khác sẽ không ham muốn những chức vụ đó nữa và cũng không bất mãn khi thấy những người cai trị được hưởng những đặc quyền, vì chẳng khác nào họ đã phải trả một giá đắt cho những đặc quyền đó. Những viên chức giữ quyền cao, khi nhậm chức, cũng nên dâng những của tế lễ thật thịnh soạn và xây dựng những công thự trong thời gian tại chức. Những điều này khiến cho dân chúng, khi tham dự lễ hội, thấy rằng đất nước của họ được trang hoàng đẹp đẽ bởi những đồ tế tự và dinh thự nguy nga, sẽ không nảy lòng muốn thay đổi chế độ, còn những nhà quý tộc sẽ được nhớ ơn nhờ sự hào phóng của họ. Nhưng, tiếc thay, đó không phải là những phương thức mà những chế độ quả đầu ngày nay áp dụng.

Những kẻ quả đầu ngày nay tham lam của cải lẫn danh vọng, mà ta phải gọi họ là những kẻ dân chủ ti tiện mới đúng. Tới đây ta đã bàn đủ về cách thức các chế độ dân chủ và quả đầu nên được thiết lập như thế nào.

# Chương 8

Những đề tài kế tiếp chúng ta sẽ bàn tới là việc tổ chức đúng đắn những cơ quan trong chính quyền, bản chất và chức năng những cơ quan này như thế nào và phải cần có bao nhiêu cơ quan? Không một nước nào có thể hiện hữu được nếu không có những cơ quan chính quyền cũng như không một nhà nước nào có thể được điều hành tốt nếu không có những cơ quan để giữ gìn trật tự và sinh hoạt hài hoà. Trong những nước nhỏ, như ta đã bàn qua, không cần phải có nhiều cơ quan chính quyền, nhưng trong những nước lớn hơn thì cần phải có nhiều hơn, và ta phải xem xét cẩn thận xem cơ quan nào có thể được kết hợp với nhau, và những cơ quan nào cần phải tách riêng.

Trong những cơ quan cần thiết, cơ quan đầu tiên là cơ quan quản trị thị trường; một chức quan phải được đặt ra để kiểm tra những giao kèo buôn bán và giữ gìn trật tự. Điều này cần thiết vì trong mọi nước ta không thể tránh khỏi việc có người mua và kẻ bán để đáp ứng những nhu cầu của đời sống; đây là cách thức dễ dàng nhất để giúp cho một nước đạt được tình trạng tự túc và đáp ứng được mục đích của con người khi quần tụ lại thành một quốc gia. Cơ quan thứ hai, cũng tương tự như cơ quan thứ nhất, là cơ quan giám sát và tô điểm cho nhà cửa trong thành phố và công thự, tu bổ đường xá và cầu cống, và ngăn ngừa những cuộc tranh chấp về diện tích nhà cửa của dân. Cơ quan này vẫn thường được gọi là cơ quan Công chánh gồm có nhiều ban khác nữa. Khi nước càng đông dân, những ban này do nhiều người khác nhau chịu trách nhiệm, thí dụ, người lo về tường thành, người lo về đồi núi, người lo về hải cảng. Tương tự như vậy, nên có một cơ quan phụ trách tài nguyên của toàn quốc như cơ quan Kiểm lâm. Ngoài ba cơ quan trên, cần phải có cơ quan chuyên thu thuế và phân phối ngân khoản cho những cơ quan khác. Cơ quan này gọi là Bộ Ngân khố. Một cơ quan nữa lưu trữ tất cả những giao kèo ký kết giữa tư nhân với nhau, những cáo trạng của toà, và tất cả những tài liệu khác. Cơ quan này cũng có thể được chia làm nhiều ban nhỏ, nhưng tất cả do một chưởng quan đứng đầu.

Kế đến là một cơ quan mà nhiệm vụ rất cần thiết [cho xã hội] và cũng rất khó điều hành, đó là cơ quan phụ trách việc thi hành hình phạt, hay thu tiền phạt, cũng như giam giữ tù nhân. Sự khó khăn của cơ quan này xuất phát từ cái tiếng xấu dính liền với nó; chẳng có ai muốn làm việc này, trừ phi họ thu được nhiều lợi nhuận, và những người chịu làm thì cũng chỉ thi hành luật pháp cho có lệ. Thế nhưng, cơ quan này rất cần thiết vì những phán quyết của toà sẽ chẳng có ý nghĩa gì, nếu không

được thi hành. Và vì xã hội không thể hiện hữu được nếu không có luật pháp, thì xã hội cũng sẽ không thể hiện hữu được nếu luật pháp không được thi hành. Vì đây là cơ quan ai cũng ghét, cho nên, cơ quan này không nên giao cho một bộ phận cai quản, mà chia ra làm nhiều ban phụ trách những lãnh vực khác nhau. Tương tự như vậy, nên chia cho nhiều người đảm nhận những nhiệm vụ khác nhau trong cơ quan thuế vụ. Những hình phạt nên do những quan chức thi hành và những số tiền phạt nào do quan chức hết nhiệm kỳ ấn định nên được những quan chức kế nhiệm thi hành. Còn trong trường hợp những quan chức đang tại chức, thì quan chức quyết định hình phạt và quan chức thi hành án phạt nên là những người khác nhau. Thí dụ, nếu quản lý thị trường ra lệnh phạt thương nhân, thì nhân viên của thị trưởng có nhiệm vụ đi thu tiền phạt. Làm như vậy, người thi hành án phạt ít bị ghét bỏ hơn và sẽ dễ hoàn thành chức trách hơn; ngược lại, nếu người thi hành án phạt lại cũng là người ra lệnh phạt, người đó sẽ bị coi là kẻ thù và rất khó thi hành công vụ.

Cũng có nơi, trách nhiệm được phân biệt rõ ràng giữa viên chức bắt người và viên chức giam giữ tù nhân, như trường hợp "Uỷ ban Mười Một" ở Athens. Ủy ban này có quyền ra lệnh bắt người, nhưng cơ quan khác có nhiệm vụ giam giữ. Các biện pháp tương tự cũng nên được áp dụng cho những cơ quan khác để đỡ bị người dân chán ghét. Ai cũng biết nhiệm vụ cai ngục là cần thiết, nhưng những người tốt lại không muốn làm, còn những kẻ bất lương thì lại không tin được, vì chính những người này còn cần bị canh giữ chứ đừng nói đến việc đi canh giữ người khác. Bởi thế, nhiệm vụ này không nên trao cho một người thường xuyên canh giữ tù nhân, mà nên giao cho những đội thanh niên (đã qua huấn luyện quân sự) do những quan chức khác nhau chỉ huy.

Đây là những quan chức không thể thiếu được và phải được xếp hạng đầu tiên. Kế tới là những cơ quan cũng quan trọng không kém, nhưng xếp hạng cao hơn và đòi hỏi những viên chức có nhiều kinh nghiệm và lòng trung thành với quốc gia hơn. Đó là những quan chức giữ nhiệm vụ bảo vệ thành trì và những nhiệm vụ quân sự khác. Trách nhiệm của những quan chức này trong thời chiến cũng như thời bình là bảo vệ thành trì, tập họp và chỉ huy dân chúng. Tại một số nước, có nhiều cơ quan lo về quốc phòng, một số nước khác lại có ít hơn, còn những nước nhỏ, chỉ có một. Những quan chức này được gọi là tướng soái. Nếu những nước có cả kỵ binh, khinh binh, cung thủ, hoặc hải quân, thì mỗi ngành khác nhau do một sĩ quan riêng biệt chỉ huy, như đô đốc, tướng soái quân kỵ hoặc tướng soái khinh binh. Bên dưới mỗi cấp tướng là những cấp tá, v.v..., và tất cả những sĩ quan này thuộc về bộ chiến tranh và bộ chỉ huy quân sự.

Nhưng vì có nhiều cơ quan, nếu không muốn nói là tất cả, sử dụng công quỹ, cho

nên phải có một cơ quan giám sát và kiểm toán chi thu, đồng thời không giữ thêm nhiệm vụ nào khác nữa. Những quan chức này có nhiều tên gọi khác nhau: kiểm toán, kiểm soát tài chánh, hay kế toán. Bên cạnh những cơ quan này còn có một cơ quan cao cấp hơn lo về đệ trình những vấn đề cần thảo luận, phê chuẩn tại nghị viện, và chủ toạ những phiên họp của nghị viện. Có nơi gọi cơ quan 10 người này là uỷ ban sơ bộ, vì họ sẽ thảo luận trước, xem những vấn đề nào cần đưa ra nghị viện, còn trong chế độ dân chủ thì gọi là uỷ ban quốc hội. Những uỷ viên này là những quan chứcchính trị chính yếu của một nước.

Ngoài ra, còn cần có những quan chức phụ trách về tôn giáo, tu bổ, bảo quản những giáo đường, và những vấn đề khác liên quan đến tôn giáo. Trong những nước nhỏ, chỉ cần có một quan chức là đủ, nhưng trong những nước lớn, cần có quan chức phụ trách về đào tạo giáo sĩ, tổng giám sát tế tự, bảo quản giáo đường và những linh vật. Ngoài ra, còn có những chức quan phụ trách những buổi tế lễ chung cho cả nước mà lễ vật được dâng lên từ những tế đàn công cộng. Những viên chức này thường được gọi là tế quan.

Đó là tất cả những cơ quan cần thiết cho một quốc gia và có thể được tóm tắt như sau: cơ quan lo về tôn giáo, quốc phòng, tài chánh, thị trường, công chánh, tư pháp, thư khố, lao thất, giám sát tài chính, và cuối cùng là lập pháp. Tại những nước bình yên và giàu có, còn có những gián quan lo về đức hạnh phụ nữ, trẻ con, giáo dục, thể dục và những cuộc tranh tài thể thao. Một số những cơ quan này không thuộc chế độ dân chủ, như chức giám quan của phụ nữ và trẻ con - những người nghèo không có nô lệ phải dùng cả vợ con làm việc nhà.

Cuối cùng: có ba cơ quan cao nhất trong một nước. Đó là giám sát luật pháp, uỷ ban sơ bộ, và nghị hội. Trong ba cơ quan này, cơ quan giám sát thích hợp với giai cấp quý tộc, uỷ ban sơ bộ thích hợp với giai cấp quả đầu (người giàu), và nghị hội là một định chế dân chủ (người nghèo). Tới đây ta đã bàn đủ về các loại cơ quan khác nhau của chính quyền.

# Quyển VII. Lý tưởng chính trị và nguyên lý về giáo dục

CHƯƠNG 1

Những ai muốn tìm hiểu mô hình chính quyền nào là mô hình tốt đẹp nhất, trước hết, phải xác định xem một cuộc đời đáng sống nhất là một đời sống như thế nào. Khi ta còn chưa biết chắc về điều này, thì ta cũng không biết chắc được cái mô hình chính quyền nào là tốt đẹp nhất. [Tuy nhiên,] trong trật tự của thiên nhiên, ta có thể đoán được những người sống một đời sống tốt đẹp là những người được sống trong một chính thể tốt đẹp nhất mà hoàn cảnh cho phép. Do đó, trước hết, ta nên xác định thế nào là một cuộc đời đáng sống, và xét xem một đời sống như vậy có phải là một đời sống tốt đẹp nhất cho cả cá nhân và chế độ hay không?

Trong những phần thảo luận bên ngoài Học viện, ta đã bàn về những yếu tố tạo nên một đời sống tốt đẹp nhất; ở đây chỉ xin nhắc lại sơ lược. Chắc chắn ai cũng đồng ý rằng, để có một đời sống tốt đẹp, con người cần có ba "cái tốt" – vật chất, thể chất, và tinh thần. Chắc chắn rằng, chẳng ai có thể nói mình là người hạnh phúc mà lại nhút nhát đến nỗi sợ cả một con bọ bay qua, hay thiếu tiết độ và khôn ngoan mà phạm vào tội ác chỉ để thoả mãn lòng ham mê ăn uống, hay hy sinh cả người bạn thân thiết vì những lợi ích cỏn con, hay có một thể chất và tâm tính yếu nhược như một đứa bé. Hầu như ai cũng công nhận những điều này, nhưng con người khác nhau về mức độ hoặc xếp những giá trị này có cao có thấp. Có người nghĩ rằng, chỉ cần một phần đạo đức vừa phải thôi là đủ rồi mà chẳng đếm xỉa gì đến việc giới hạn lòng ham muốn của cải, tài sản, danh vọng, quyền lực, v.v... Đối với những người này, ta chỉ cần đưa ra những sự thật mà ai cũng công nhận; đó là, người ta không có đức hạnh hay không giữ được đức hạnh bằng vật chất bên ngoài, nhưng có được vật chất bên ngoài là nhờ vào đức hạnh. Còn những người có hạnh phúc, không kể hạnh phúc về thể xác hay tinh thần, thường là những người đã dày công tu dưỡng đức tính, tâm trí, và chỉ có một số vật chất bên ngoài vừa đủ, chứ không phải là những người có thừa mứa vật chất bên ngoài, nhưng lại nghèo nàn về đức tính. Nhận xét này không những chỉ là kết quả của kinh nghiệm, mà nếu nghĩ cho kỹ, sẽ thấy rất phù hợp với luận lý. Ta thấy rõ tất cả vật chất bên ngoài đều có giới hạn, và cũng như mọi dụng cụ, hoặc những thứ gì hữu dụng cho con người, thì khi có nhiều quá những thứ này sẽ làm hại con người, hoặc là không còn hữu dụng cho

con người nữa. Đối với tinh thần hay tâm hồn, trái lại, những gì làm tốt cho tâm hồn thì càng có nhiều càng tốt, và đó mới xứng đáng gọi là hữu dụng. Một cách tổng quát, ta có thể nói mà không cần chứng minh là nếu tình trạng tốt nhất của vật A tốt hơn tình trạng tốt nhất của vật B, thì A cũng tốt hơn B.137Cho nên, nếu tinh thần được xem là cao cả hơn vật chất hay thể chất, theo cả nghĩa tuyệt đối và tương đối, thì ta phải đồng ý là tình trạng tốt nhất của tâm hồn cũng phải cao cả hơn tình trạng tốt nhất của vật chất hay thể chất. Tóm lại, vì tinh thần mà người ta cần đến vật chất và thể chất, và người khôn nên chọn những gì làm lợi cho tinh thần, chứ không chọn những gì làm lợi cho vật chất hay thể chất mà có hại đến tinh thần.

Ta hãy thừa nhận rằng, khi đức hạnh và sự khôn ngoan của một người được thể hiện qua hành động càng nhiều bao nhiêu, thì người đó càng có được hạnh phúc nhiều bấy nhiêu. Thượng Đế là bằng chứng cho chân lý này, vì hạnh phúc và phước hạnh là tự tính của Thượng Đế chứ không phải từ ngoại vật. Từ đó, ta có thể phân biệt được đâu là vận may và đâu là hạnh phúc. Con người có thể do sự tình cờ và ngẫu nhiên mà có được những điều tốt đẹp "thân ngoại chi vật," và ta gọi đó là vận may; nhưng chẳng có ai đạt được sự công chính và điềm đạm (qua đó có được hạnh phúc) vì tình cờ hay ngẫu nhiên cả, [mà phải qua một quá trình tu tập]. Tương tự như thế, và cùng một lý luận, ta có thể suy ra, một quốc gia hạnh phúc là một nước tự nó đã có một nền đạo đức tốt nhất và có những hành động đúng đắn, bởi vì người ta không thể làm "tốt" nếu không làm "đúng." Cả cá nhân và quốc gia cũng vậy, không thể có những hành vi đúng đắn mà lại thiếu đức hạnh và sự khôn ngoan. Như vậy, sự can đảm, công bình, và sự khôn ngoan của một nước cũng có cùng một hình thức và bản chất như những đức tính giúp cho cá nhân có được sự khôn ngoan, công bằng, và điều độ.

Sự trình bày này chỉ đủ làm phần khai từ cho lập luận của chúng ta mà thôi, vì tôi không thể không nhắc tới hay đi sâu vào chi tiết của những vấn đề này, nhưng thêm nữa thì đó lại là phạm vi của một ngành học khác.

Tới đây, ta có thể giả thiết rằng, một đời sống tốt nhất cho cả cá nhân và nhà nước là một đời sống đức hạnh cộng với sự đầy đủ về vật chất và thể chất để thực hành được những hành động tốt. Nếu có ai còn muốn tranh luận về luận cứ này, ta đành phải bỏ qua và sẽ trở lại với họ trong một trường hợp khác.

# Chương 2

Vấn đề kế tiếp cần được thảo luận là hạnh phúc của cá nhân và của quốc gia giống nhau hay khác nhau? Câu trả lời thật hiển nhiên vì ai cũng đồng ý là hạnh phúc của cả hai giống như nhau. Đối với những người cho rằng hạnh phúc của cá nhân nằm ở chỗ có nhiều của cải, thì họ cũng cho rằng một nước có hạnh phúc là một nước giàu có về vật chất. Đối với những người cho rằng phải có uy quyền như một nhà độc tài mới là hạnh phúc, thì họ cũng cho rằng một nước có hạnh phúc là một đế quốc cai trị nhiều nước khác. Còn những người cho rằng đức hạnh mới tạo nên hạnh phúc, cũng cho rằng một nước càng có đạo đức chừng nào thì nước đó càng có hạnh phúc chừng đó. Có hai điểm ta cần xem xét ở đây. Câu hỏi thứ nhất có hai phần: đời sống của một người công dân [có những bổn phận và nghĩa vụ đối với đất nước], và đời sống của một ngoại kiều chẳng có mối dây quan hệ chính trị nào hết, thì đời sống nào đáng sống hơn? Và câu hỏi thứ hai: mô hình chính quyền nào là mô hình tốt nhất, hay điều kiện tốt nhất của một nước là điều kiện nào, giả thiết rằng ai cũng muốn tham gia vào chính sự, hoặc là chỉ có một đa số nào đó mà thôi? Vì câu hỏi thứ hai liên quan đến những suy tư và bàn luận chính trị mà chúng ta cũng đang thảo luận về chính trị, nên đó sẽ là chủ đề chính của chúng ta.

Ta thấy hiển nhiên rằng, mô hình chính quyền tốt nhất là một chính quyền trong đó mọi người, bất kể là ai, đều có thể sinh hoạt theo đúng khả năng cao nhất của họ và sống một đời sống hạnh phúc. Nhưng ngay cả đối với những người đồng ý rằng một đời sống đức hạnh là một cuộc đời đáng sống nhất cũng có quan điểm khác nhau về vấn đề sau: giữa hai đời sống của những người tích cực tham gia vào chính sự và đời sống của những người không cần đến của cải vật chất, tức là đời sống của những triết gia, thì đời sống nào có ý nghĩa và đáng sống hơn? Cả hai đời sống này - của triết gia và của chính khách - được những người cổ xuý cho đức hạnh, không những thuộc thời đại của chúng ta mà còn thuộc những thời đại trước, tán thưởng. Nhưng phân định giữa hai đời sống này, đời sống nào là đời sống tốt đẹp hơn, thì lại không phải là việc dễ dàng, vì một người khôn ngoan, cũng giống như một nước khôn ngoan, nhất thiết phải tổ chức đời sống của mình nhằm đạt được cứu cánh tốt nhất. Đó là những người cho rằng, sự cai trị độc đoán đối với người khác là điều cực đại bất công, còn việc phải áp dụng luật lệ hợp hiến đối với người khác, dù những luật lệ này chính đáng, cũng là một sự trở ngại lớn lao cho phúc lợi cá nhân của một người. Những người khác lại có quan điểm trái ngược, họ cho rằng, đời sống thật sự của con người là đời sống nhập thế của hành động thực tiễn và chính

trị, và đức hạnh là những gì mà cả nhà lãnh đạo lẫn người dân thường phải thực hành. Lại có những người cho rằng, chỉ có quyền lực độc đoán mới đem lại hạnh phúc; thực ra, có những nước mà toàn bộ cứu cánh của luật pháp và cơ cấu chính trị đều nhắm tới việc thống trị những nước lân bang, và tuy tại hầu hết các nước, luật pháp thường gồm rất nhiều điều hỗn tạp, nhưng một khi đã nhắm vào mục đích nào, thì mục đích chính yếu vẫn là duy trì quyền lực: như ở Sparta và Crete, hệ thống giáo dục và đa số luật lệ được ban hành đều có khuynh hướng trọng võ và chiến tranh. Và trong tất cả những nước có đủ sức để thôn tính nước khác, thì tinh thần trọng võ và trọng chiến được đề cao, như ta thấy ở các sắc dân Scythian, Ba Tư, Thracian, và Celts. Một số nước còn khuyến khích và cổ suý những đức tính quân sự, như ở Carthage, trai tráng được kính trọng qua số băng đeo tay, biểu hiệu của những chiến trận mà họ đã tham gia. Ở Macedonia, có một đạo luật buộc những ai chưa từng giết quân thù (ngoài mặt trận) chỉ được dùng dây thừng làm thắt lưng chứ không được thắt đai, và tại Scythya, những ai chưa từng giết quân thù, không được uống chung ly rượu được chuyền tay trong một số lễ hội. Tại Iberia, một nước hiếu chiến, xung quanh mồ mả của những chiến binh, người ta dựng những tháp nhỏ tượng trưng cho số quân thù đã bị chiến binh này giết chết. Tại những nước khác, còn nhiều cách thức, một số do luật pháp ấn định, một số do tục lệ mà thành.

Những người có một chút suy tư sẽ lấy làm lạ, tại sao một nhà lãnh đạo quốc gia lại luôn luôn nghĩ đến việc thống trị những nước khác, dù cho họ có chịu hay không. Dựa trên căn bản nào mà những điều không hợp pháp lại là công việc của nhà lãnh đạo quốc gia hay của nhà lập pháp? Cai trị mà không đếm xỉa gì đến có sự công bằng hay không thì chắc chắn là điều bất hợp pháp, bởi vì có sức mạnh chưa hẳn lúc nào cũng đúng. Không có một ngành nghề nào hay khoa học nào tương đương với kiểu cai trị độc đoán như thế này. Y sĩ hay thuyền trưởng chẳng hạn, chẳng có ai nghĩ là họ sẽ dùng đến sự cưỡng bách bệnh nhân hay thuỷ thủ đoàn phải nghe theo họ. Thế mà có nhiều người vẫn nghĩ rằng, sự cai trị độc tài là nghệ thuật trị nước, và những gì họ xem là bất công hay bất lợi cho họ, thì họ cũng chẳng ngại ngùng xấu hổ gì khi áp dụng cho kẻ khác. Họ đòi hỏi phải được cai trị công bằng, nhưng chẳng buồn quan tâm đến những người khác khi bất công xảy đến với những người này. Cách hành xử như vậy là phi lý; trừ phi một bên được sinh ra để phục vụ bên kia. Trong trường hợp đó, người ta có quyền chỉ huy, không phải tất cả những người khác, nhưng chỉ đối với những người sinh ra để phục vụ mà thôi. Người ta không đi săn người để ăn thịt hay làm của tế lễ, nhưng chỉ săn thú để làm lương thực hay của lễ, vì mục đích của thịt thú rừng là để ăn và làm vật tế. Chắc chắn cũng có những nước sống hạnh phúc trong tình trạng tự cô lập, và ta cũng có thể giả thiết là những nước như vậy được cai trị khéo léo với những luật lệ tốt đẹp;

và vì thế, những nước như vậy không phải được thành lập nhằm vào mục tiêu chiến tranh hay chinh phục nước khác - tất cả những điều như vậy phải bị gạt bỏ khỏi hiến pháp. Cho nên, ta thấy rõ ràng, những mưu đồ chiến tranh, dù được nhiều người xem là điều vinh dự, không phải là cứu cánh tối thượng mà chỉ là phương tiện. Và nhà lập pháp giỏi nên suy xét xem làm thế nào để cho các nước, các giống dân khác nhau và những cộng đồng có thể sống một đời sống tốt đẹp, trong đó, hạnh phúc là điều họ có thể đạt được. Việc ban hành những luật lệ không phải lúc nào cũng như nhau, khi có những nước chung quanh, nhà lập pháp còn phải nghiên cứu những phương sách nào nên làm đối với những đặc tính khác nhau của từng nước và những biện pháp nào là thích hợp trong quan hệ đôi bên. Nhưng cứu cánh của một nhà nước lý tưởng là gì, ta sẽ bàn tới trong những chương sau.

# Chương 3

Bây giờ ta hãy xét đến quan điểm của những người đồng ý rằng, đời sống đức hạnh là cuộc đời đáng sống nhất, nhưng khác nhau ở cách thực hiện. Một bên cho rằng, phải từ bỏ quyền lực chính trị, và nghĩ rằng, đời sống của con người tự do là một đời sống tốt đẹp nhất, khác hẳn với đời sống của con người chính trị; trong khi đó, bên kia lại cho rằng, đời sống của con người chính trị mới là đời sống tốt đẹp nhất. Lập luận của phái thứ hai cho rằng, những ai không làm gì hết - sống một đời tự do, thì không thể làm tốt, và những hoạt động đạo đức thì đồng nghĩa với hạnh phúc. Cả hai phái đều có phần đúng và có phần sai. Phái thứ nhất có lý khi xác định rằng, đời sống của con người tự do tốt hơn đời sống chủ nhân của nô lệ, bởi vì chẳng có gì cao cả trong việc cai quản nô lệ, hay khi sai phái nô lệ làm việc hầu hạ mình. Nhưng khi cho rằng, sự cai trị nào cũng có tính chất chủ tớ như giữa chủ nhân và nô lệ thì cũng sai nốt, vì có một sự khác biệt lớn lao giữa luật lệ đối với người tự do và luật lệ đối với nô lệ, vì bản chất của người tự do và nô lệ vốn dĩ khác nhau. Điều này ta đã bàn đến trong Chương thứ nhất rồi. Phái thứ nhất còn có một sai lầm khác khi cổ võ cho "vô vi," và ca tụng sự xuất thế, vì hạnh phúc chính là sự hoạt động, và hành động của những người khôn ngoan và công bằng là sự thể hiện của những gì xứng đáng gọi là cao nhã.

Nhưng có lẽ vẫn có những người, dù chấp nhận tiền đề này, cho rằng nắm được quyền lực tối thượng là điều tối ưu, bởi vì người có quyền lực tối thượng sẽ có thể thực hiện nhiều hành vi cao cả nhất. Nếu ta chấp nhận lý luận này, thì phải chấp nhận rằng, người có khả năng cai trị, thay vì nhường nhịn cho hàng xóm của mình, nên chiếm hết quyền lực của y; người cha không cần đếm xỉa gì đến con, con cái đối với cha mẹ, hay bạn bè đối với nhau cũng vậy. Họ không cần phải quan tâm đến ai hết khi so sánh với cái mục đích cao hơn này, vì điều tốt đẹp nhất là điều mà ai cũng mong ước, và có quyền lực để làm nhiều hành vi cao cả chính là điều tốt nhất. Lập luận này cũng có thể có phần đúng nếu ta cho rằng, những kẻ đi ăn cướp là để đạt lấy điều tốt đẹp. Nhưng không phải như vậy, vì họ đã đặt sai giả thuyết. Hành động của người cai trị không thể nào được coi là đáng kính, nếu người đó không quan tâm và lo toan cho những người dưới mình, như người chồng đối với vợ, cha đối với con, hay chủ nhân đối với tôi tớ. Do đó, những ai đã phạm luật, làm những việc xấu xa (theo kiểu cứu cánh biện minh cho phương tiện) không thể nào lấy lại được vị thế cao quý mà họ đã đánh mất khi đã đi chệch khỏi con đường đức hạnh, bằng bất kỳ những thành công dù lớn lao đến thế nào. Trong một

xã hội bình đẳng, những người bình đẳng đều có quyền giữ chức vụ trong chính quyền như nhau. Nhưng nếu những người không bình đẳng lại được hưởng như những người bình đẳng, và những người bình đẳng lại bị đối xử không bình đẳng, thì đó là điều đi ngược với tự nhiên, và chẳng có gì đi ngược với tự nhiên mà lại tốt đẹp được. Thành ra, nếu một ai có đức hạnh siêu việt và có khả năng để thực hiện những gì tốt đẹp nhất, thì ta phải đi theo và vâng lời người đó thôi. Nhưng, người đó phải có cả khả năng hành động lẫn đức hạnh.

Nếu nhận định của chúng ta đúng và hạnh phúc được xem như là hoạt động đức hạnh, thì một đời sống hoạt động là đời sống tốt nhất cho cả quốc gia, nói chung, và cá nhân, nói riêng. Một đời sống hoạt động không nhất thiết phải là những hoạt động liên quan đến người khác như một số người vẫn nghĩ, cũng không phải chỉ là những tư tưởng thực tiễn để khi thực hiện đưa ra những kết quả cụ thể, nhưng còn là những ý tưởng và suy tư mà tự nó đã độc lập và trọn vẹn. Vì hoạt động đức hạnh bao gồm những hành vi thuộc loại này là cứu cánh, và ngay cả trong trường hợp có những hành vi được thể hiện ra bên ngoài, thì những hành vi này đã được điều khiển bởi tư tưởng độc lập và trọn vẹn trong tâm trí. Tương tự như thế, không nhất thiết một nước chọn "bế quan toả cảng" là một nước không hoạt động, vì sự hoạt động, cũng như những điều khác, có thể xảy ra theo từng phần và có nhiều cách để những phần khác nhau của một nước có hành vi tương tác với nhau. Điều này cũng đúng đối với từng cá nhân. Bởi vì nếu điều này mà sai, thì cả Thượng Đế và vũ trụ - tác nhân không có những hoạt động gì khác hơn là những hoạt động trên năng lực nội tại - còn lâu mới được coi là toàn hảo. Do đó, một cách hiển nhiên, đời sống tốt nhất cho cá nhân cũng là đời sống tốt nhất cho quốc gia và nhân loại nói chung.

# Chương 4

Trong những chương trước, ta đã bàn về những mô hình khác nhau của chính quyền. Trong những phần còn lại, điểm đầu tiên ta sẽ bàn đến là một nhà nước lý tưởng cần có những điều kiện nào, vì một nhà nước (dù lý tưởng đi nữa) cũng không thể nào hiện hữu được nếu không có nguồn cung cấp những phương tiện sống. Và như vậy, ta phải giả thiết trước một số những điều kiện, tưởng tượng thôi, nhưng không hẳn là không thể có được. Phải có một số dân nào đó, một vùng đất để cho họ sinh sống, và những điều tương tự như vậy. Cũng giống như người thợ dệt, thợ đóng tàu, hay những ngành nghề khác, cần phải có những vật liệu thích hợp cho công việc của họ (và vật liệu càng được lựa chọn kỹ bao nhiêu, thì thành quả cũng sẽ tốt hơn bấy nhiêu), nhà lãnh đạo hay nhà lập pháp cũng phải có những vật liệu thích hợp cho việc xây dựng một nhà nước lý tưởng.

Trong những vật liệu mà nhà lãnh đạo cần trước nhất, là dân số: nhà lãnh đạo phải xác định con số bao nhiêu thì vừa và người dân phải có những đặc tính như thế nào. Sau đó là diện tích và đặc tính của đất đai. Đa số nghĩ rằng, một nước muốn có hạnh phúc thì nên là một nước lớn; nhưng ngay cả khi điều này đúng đi nữa, họ cũng không biết thế nào là lớn và thế nào là nhỏ. Họ đánh giá sự lớn mạnh của quốc gia bằng dân số; nhưng thực ra, họ không nên chú trọng vào con số mà phải chú trọng vào khả năng của nước đó. Một quốc gia, cũng giống như một con người, có một chức năng phải thi hành, và nước nào được tổ chức tốt nhất để chu toàn được chức năng, thì nước đó được xem là nước "lớn" nhất. Điều này cũng giống như khi ta nói
Hippocrates là một vĩ nhân, không phải là vì ông là một người to lớn hơn người khác, mà vì ông là một bậc thầy về y học. Ngay cả khi ta tính sự lớn mạnh của một nước bằng con số, ta cũng không thể gồm hết tất cả mọi người, vì trong một nước, chắc chắn sẽ có nào là nô lệ, người thường trú, và cả ngoại kiều; cho nên, ta chỉ có thể kể những ai là công dân và là phần tử thiết yếu của nước đó mà thôi. Con số công dân mới là bằng chứng về sự lớn mạnh của một nước. Nhưng, nếu một nước chỉ sản sinh ra được thật nhiều thợ mà lại thiếu binh sĩ, thì cũng không được coi là lớn mạnh. Một nước lớn mạnh không hẳn là một nước đông (công) dân. Thêm vào đó, kinh nghiệm cho thấy, một nước đông dân hiếm khi được cai trị tốt, vì tất cả những nước nổi tiếng có một nền chính trị tốt đều là những nước có dân số giới hạn. Cứ theo luận lý mà bàn, ta sẽ có cùng một kết luận như sau: bởi vì luật pháp có nghĩa là trật tự, và một hệ thống luật pháp tốt tạo nên một sự ổn định trật tự tốt.

Nhưng, đối với một số thật đông người thì không thể tạo nổi trật tự trong số đông này được. Công việc thiết lập trật tự trong một con số vô hạn là công việc và sức mạnh của thần thánh - một sức mạnh giữ mọi vật, mọi loài trong vũ trụ lại với nhau. Cái đẹp [của vũ trụ] được thể hiện qua con số nhiều và khối lượng lớn, và nước nào kết hợp được cả khối lượng lớn với trật tự, thì nước đó được xem là nước tốt đẹp nhất. Nhưng diện tích của nước nào cũng có giới hạn, như kích thước của những vật khác - thảo mộc, thú vật, vật dụng - cũng có giới hạn. Những thứ này sẽ mất đi khả năng thực hành chức năng của nó hoặc sẽ bị hư hỏng nếu nó trở nên quá lớn hoặc quá bé. Thí dụ, một chiếc tàu chỉ dài có một sải tay, hay một chiếc tàu dài hơn một phần tư dặm, thì không thể gọi là chiếc tàu được, tuy nhiên, cũng có khi người ta đóng một chiếc tàu quá lớn hoặc quá nhỏ, nhưng chiếc tàu đó dùng để di chuyển thì không được dễ dàng. Tương tự như thế, một nước khi có quá ít dân, thì cũng không thành một nước được vì thiếu tính chất tự túc; còn khi quá đông, thì thoả mãn được tính chất tự túc vì đông người cung ứng được mọi nhu cầu cho nhau, nhưng vẫn không là một nước, vì rất khó để mọi người đồng ý trên một cơ cấu chính trị. Tỷ như ai sẽ là thống soái của muôn vạn dân, và ai sẽ là truyền lệnh sứ cho mọi người cùng biết nếu không có giọng nói oang oang của Stentor?

Một nước chỉ bắt đầu hiện hữu khi đạt được một dân số đủ lớn để tạo nên một đời sống tốt đẹp trong một cộng đồng chính trị. Một nước, thực ra, nếu có dân số hơi vượt quá con số "đủ" này, có thể trở thành một nước lớn mạnh hơn. Nhưng, như ta đã bàn, phải có một giới hạn. Con số giới hạn đó là gì, thì qua kinh nghiệm, ta thấy cũng không khó xác định cho lắm. Cả người cầm quyền và người dân đều có chức năng riêng biệt phải thực hiện; chức năng của người cầm quyền là cai trị và phân xử, [còn chức năng của người dân là bầu ra người cầm quyền]. Nhưng, nếu người dân muốn bầu ra người xứng đáng, căn cứ trên tài năng của họ, thì người dân cần phải biết rõ về tư cách và phẩm hạnh của ứng viên; nếu không, việc bầu cử sẽ sai lầm và việc cai trị đất nước hay phán xử cũng sai nốt. Khi dân số quá đông, việc chọn nơi cư trú của họ cũng tuỳ theo ý thích; đây là một việc nên tránh. Thêm nữa, khi dân số quá đông, ngoại kiều và thường trú nhân cũng dễ dàng làm những việc chỉ có công dân mới có quyền làm, vì dân số đông quá, ai kiểm tra cho nổi? Như vậy, cái giới hạn về dân số tốt nhất cho một nước là con số vừa đủ để một nước có thể tự túc trong mọi sinh hoạt vật chất của đời sống và có thể kiểm tra dân số một cách dễ dàng [để người dân đều biết rõ khả năng và tài đức của nhau]. Đến đây ta đã bàn tạm đủ về diện tích và dân số của một nước.

# Chương 5

Ta cũng sẽ áp dụng nguyên tắc tương tự như nêu trên trong việc ấn định lãnh thổ quốc gia: ai cũng muốn có một lãnh thổ tự nó có thể hoàn toàn tự túc; đó là một lãnh thổ sản xuất được những gì con người cần, vì tự túc có nghĩa là có được mọi điều, không thiếu thứ gì hết, và có thể sản xuất được mọi loại nông phẩm. Còn về diện tích và phạm vi thì lãnh thổ phải đủ rộng để người dân có thể sống nhàn hạ trong tự do, tiết độ. Vấn đề đặt ra giới hạn như vậy là đúng hay sai, ta sẽ bàn thêm trong phần sau, khi bàn đến việc sử dụng đúng đắn tài sản và của cải: một vấn đề gây ra nhiều tranh cãi, vì con người vẫn có khuynh hướng thiên về những gì thái quá, một số người chủ trương phải có đời sống xa hoa, một số khác lại quá bủn xỉn, bần tiện.

Việc xác định đặc tính của địa thế của lãnh thổ, nói chung, thật ra cũng không khó lắm, và ta cũng phải ghi nhận quan điểm của những nhà quân sự: đó là, địa thế phải đủ hiểm trở để ngăn quân giặc, nhưng cũng phải thuận tiện cho dân cư đi lại. Thứ hai, như đã bàn ở trên là vấn đề kiểm kê dân số phải dễ dàng, thì vấn đề lãnh thổ cũng vậy, phải dễ quan sát mới dễ bảo vệ. Về vị trí của thủ đô quốc gia, nếu ta có thể chọn lựa được, nên chọn ở chỗ thuận đường giao thông, đường bộ cũng như đường thuỷ. Điều này liên quan đến hai nguyên tắc. Thứ nhất, vị trí của thủ đô cũng là trung tâm quân sự của cả nước phải thuận lợi cho việc điều quân bảo vệ toàn lãnh thổ; thứ hai, phải thuận lợi cho việc thương mại, vận chuyển cùng phân phối lương thực cũng như sản vật của cả nước.

# Chương 6

Việc thông thương bằng đường biển sẽ có lợi cho một nước được tổ chức và cai trị khéo léo hay không là một vấn đề vẫn thường được bàn cãi. Có người cho rằng, việc đưa những người xa lạ đã lớn lên dưới những luật lệ khác nhập cư để khiến cho dân số gia tăng là điều làm phương hại đến trật tự tốt đẹp của đất nước; sự gia tăng này là điều không thể tránh khỏi khi có hàng đoàn thương buôn đường biển tới lui giao dịch; điều này sẽ khiến cho việc cai trị gặp khó khăn. Ngoài những mối quan ngại này, về phương diện quốc phòng và kinh tế (trao đổi nhu yếu phẩm), thực ra, một nước có thông thương đường biển vẫn có lợi thế hơn những nước không có đường biển. Về phương diện phòng thủ, quân đội sẽ dễ chống trả với sự tấn công của kẻ thù trên tuyến phòng thủ hoặc là đường biển hoặc là đường bộ. Còn vềtấn công, tấn công bằng hai mặt thuỷ bộ sẽ có nhiều lợi thế hơn là chỉ tấn công trên một mặt trận. Thêm nữa, một nước cũng cần nhập cảng những sản phẩm mà trong nước không sản xuất được, cũng như xuất cảng những gì thặng dư. Thực ra, một nước nên trở thành một thị trường để đáp ứng nhu cầu của chính mình, chứ đừng nên trở thành một thị trường cho những nước khác vào buôn bán. Những nước trở thành thị trường cho thế giới buôn bán là những nước nhằm tìm kiếm lợi nhuận; nhưng một nước không nên tìm kiếm những lợi nhuận như vậy, bởi thế, một quốc gia không nên biến mình thành nơi thị tứ cho thế giới. Ngày nay, ta thấy tại nhiều nước, những hải cảng thường được đặt cách biệt ở ngoại vi, không gần mà cũng không xa lắm trung tâm thành phố, và trung tâm thành phố thì có tường thành bao bọc và đồn luỹ bảo vệ. Những thành phố nào thiết kế theo kiểu này được hưởng lợi nhờ giao dịch với hải cảng, và tường thành cùng luật lệ cho phép ai được giao dịch với ai, đã tạo thành rào chắn những ảnh hưởng xấu do ngoại nhân mang đến.

Ta thấy hiển nhiên một nước có lực lượng hải quân tương đối mạnh là một lợi thế của nước đó không chỉ về phương diện phòng thủ. Một nước không những phải có sức mạnh đáng nể đối với chính dân của mình mà còn đối với những lân bang nữa để, nếu cần, có thể hỗ trợ cho lân bang bằng đường biển cũng như đường bộ. Lực lượng hải quân lớn cỡ nào thì vừa, còn tuỳ vào đặc tính của mỗi nước. Nếu một nước muốn đóng vai trò tích cực trong quan hệ và lãnh đạo các nước khác, thì lực lượng hải quân cũng phải tương xứng với vai trò này. Dân số không cần phải tăng gia để đáp ứng cho lực lượng hải quân, vì thuỷ thủ đương nhiên là công dân rồi, tức là những người tựdo có quyền kiểm soát và chỉ huy trạo phu. Còn trạo phu thì không thiếu gì từ những nông nô hay lao động. Ngày nay, ta còn thấy điều này được

áp dụng như tại Heraclea [trên bờ Hắc Hải] chẳng hạn. Tuy là một nước nhỏ so với nhiều nước khác, Heraclea vẫn có một hạm đội đáng nể. Tới đây là phần kết luận của đề tài liên quan đến lãnh thổ, hải cảng, thị trấn và mối quan hệ của những điều này với sức mạnh hải quân và thông thương đường biển.

# Chương 7

Sau khi đã bàn về dân số, ta sẽ bàn về những tính chất mà người dân của một nhà nước lý tưởng phải có. Điều này cũng rất dễ hiểu đối với những ai đã từng quan sát những quốc gia nổi tiếng trong cõi Hy Lạp và những sắc dân sinh sống rải rác trong cõi này. Những người sống trong khí hậu lạnh ở châu Âu là những người đầy nhiệt huyết, hăng hái nhưng lại thiếu thông minh và khéo léo; do đó, họ còn sống tương đối tự do, nhưng lại không có tổ chức chính trị cũng như thiếu khả năng cai trị người khác. Trong khi đó, những người sống ở châu Á có được sự khôn ngoan và khéo léo, nhưng lại thiếu nhiệt huyết và sự hăng hái, cho nên, lại bị người khác áp chế và ở trong trạng thái nô lệ. Nhưng giống dân Hy Lạp, sinh sống trong khu vực ở giữa hai cực này, cho nên tính chất cũng trung dung, vừa có sự hăng hái nhiệt tình, vừa có sự khôn ngoan. Do đó, giống dân này tiếp tục được sống tự do và có thể sống với nhau trong những tổ chức chính trị. Và khi kết hợp lại thành một nước, họ có khả năng cai trị cả thế giới. Những sự khác biệt ta bàn ở trên, thực ra, cũng hiện hữu trong những bộ lạc khác nhau của Hy Lạp. Có bộ lạc chỉ có một bản tính, hoặc là khôn ngoan, hoặc là can đảm, trong khi những bộ lạc khác có sự phối hợp cả hai đức tính kể trên. Ta thấy hiển nhiên sắc dân nào vừa khôn ngoan vừa can đảm là sắc dân dễ được nhà lập pháp hướng dẫn tới đời sống đức hạnh nhất. Có người cho rằng, nhà lãnh đạo nên tỏ ra thân thiện đối với những người mà họ quen biết, và khó khăn đối với kẻ lạ. Đó là thái độ của những người nóng tính. Nhiệt tình là một phẩm tính của tâm hồn, giúp cho ta kết bạn và cho ta khả năng yêu thương. Nhưng cũng chính nhiệt tình khiến cho ta trở nên tức giận và khích động hơn khi ta nghĩ là bị người thân quen xúc phạm. Đó cũng chính là lý do mà Archilochus, khi than phiền về bạn bè của mình, đã diễn tả bằng câu: “Càng quen thì lại càng đau.”

Mọi người, ai cũng có khuynh hướng muốn chỉ huy người khác và yêu chuộng tự do. Khuynh hướng này được đặt trên phẩm tính của nhiệt tình, vì nhiệt tình có tính chất chỉ huy và rất khó chế ngự. Nhưng, nói như vậy không có nghĩa là nhà lãnh đạo phải có thái độ hung hăng, khó chịu đối với những người lạ, vì ta không nên nổi nóng đối với bất kỳ ai, và nhà lãnh đạo là người có tâm hồn cao thượng thì không thể có bản chất hung hăng được, và chỉ nên nổi giận đối với những kẻ làm việc ác, có tâm địa xấu xa. Điều này, như đã trình bày trước đây, là một tình cảm mà người ta cảm nhận rất mạnh mẽ, nhất là đối với những người được coi là bạn nhưng lại đối xử xấu với họ. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ, ngoài việc bị tổn thương thực sự vì hành động xấu của người bạn, người ta còn bị tổn thương vì sự

vô ơn của người bạn. Cho nên có câu nói: “Thương nhau lắm cắn nhau đau,” và “nồi da xáo thịt.”

Tới đây ta đã xác định gần xong con số và tính cách của người dân, cũng như diện tích và lãnh thổ thiên nhiên của một nước. Tôi nói là “gần xong,” vì trên thực tế, ta không nên quá để ý đến những chi tiết trong lý thuyết về một nhà nước lý tưởng.

# Chương 8

Cũng giống như trong hợp chất thiên nhiên, những điều kiện của một hợp chất không nhất thiết phải là những phần tử hữu cơ của nó. Cho nên, trong một nước hay trong bất cứ một sự kết hợp nào tạo nên một thể thống nhất, không phải điều kiện cần thiết nào cũng là một bộ phận hữu cơ. Thành viên của một nhóm người nhất thiết phải có một điều nào đó giống nhau và chung nhất cho toàn thể mà điều đó họ có thể chia đều cho nhau hoặc là không đều nhau, thí dụ như thực phẩm, đất đai hay bất kỳ thứ nào khác.

Nhưng khi có hai vật mà một là phương tiện, còn một là mục đích, thì hai vật này chẳng có gì chia sẻ chung với nhau hết, ngoại trừ một đẳng là tiếp nhận những gì mà vật kia cung cấp. Thí dụ cho dễ hiểu, giữa người thợ và những dụng cụ của anh ta, có một mối quan hệ nhất định cần cho công việc; giữa căn nhà và người xây nhà, chẳng có mối tương quan nào hết, nhưng tay nghề của người thợ lại là điều cần thiết cho việc xây dựng căn nhà. Cũng như thế, nhà nước cần có tài sản, nhưng tài sản, dù gồm có cả những con người sinh sống trong đó, không phải là một bộ phận của nhà nước; bởi vì nhà nước không phải chỉ là một cộng đồng gồm những con người sống trong đó mà thôi, mà còn là một cộng đồng bình đẳng, nhắm đến một đời sống tốt đẹp nhất có thể được.

Vì hạnh phúc là điều tốt đẹp cao nhất, bởi vì đó là đức hạnh đã được thể hiện và hoàn chỉnh qua tu tập mà chỉ có một số người đạt được, còn những người khác thì chỉ có rất ít ỏi hay không có chút nào hết, ta thấy những phẩm chất khác nhau của con người rõ ràng là lý do tại sao lại có nhiều loại quốc gia khác nhau cùng với nhiều mô hình chính quyền khác nhau - những người khác nhau tìm kiếm hạnh phúc theo những cách khác nhau và bằng những phương tiện khác nhau. Ta phải xét xem, đối với sự hiện hữu của một nước, những điều nào là không thể thiếu được, tức là gồm có những bộ phận của một nước và những điều kiện cần thiết. Muốn vậy, ta hãy liệt kê những chức năng của một nhà nước và qua đó sẽ thấy những điều ta cần biết là gì:

Trước hết, phải có nông (thức ăn); thứ hai, phải có công, vì đời sống cần có nhiều dụng cụ; thứ ba, phải có binh khí, vì thành viên của một cộng đồng cần có vũ khí để duy trì uy quyền chống lại sự bất tuân của thần dân và chống lại ngoại xâm; thứ tư, phải có tài chính cho nhu cầu nội địa và mục tiêu chiến tranh; thứ năm, thực ra phải là thứ nhất mới đúng, phải có một tôn giáo mà cả cộng đồng thờ phụng; thứ sáu, và

điều này là điều quan trọng nhất, là quyền lực để quyết định xem điều nào phù hợp với lợi ích chung và thế nào là công bình trong cách cư xử giữa người dân với nhau.

Đó là những chức năng mà một nhà nước cần có. Vì nhà nước không phải chỉ là một hỗn hợp những con người, mà là một sự kết hợp nhằm đạt đến những mục tiêu của đời sống, và nếu thiếu bất cứ một trong những điều này, ta thấy cộng đồng đó không thể nào đạt được tình trạng tự túc. Một nước, do đó, nên được xây dựng nhằm đạt mục tiêu là thực hiện cho bằng được những chức năng này. Một nước phải có nông dân để làm ra thực phẩm, và công, nghệ nhân để làm ra dụng cụ, có chiến binh, có thành phần giàu có, có giai cấp tu sĩ và quan toà để quyết định điều gì là cần thiết và có lợi cho quốc gia.

# Chương 9

Sau khi đã xác định những điểm này, ta còn phải xét xem có cần để cho công dân chia nhau làm mọi nghề cần thiết hay không? Liệu mọi người phải vừa là nông dân, nghệ nhân, uỷ viên, quan toà, hay giao những nghề này cho những người khác nhau, hoặc chỉ có một số người làm một số nghề nào đó, còn lại thì ai làm cũng được? Những sự sắp xếp khác nhau hiện hữu trong những hiến pháp khác nhau, thí dụ như mọi người đều phải tham gia mọi công việc như nhau, hoặc là chỉ có một số người phụ trách nhiệm vụ nào mà thôi: trong chế độ dân chủ, tất cả dân chúng đều tham gia mọi việc của đất nước; trong chế độ quả đầu, thì theo cách thức ngược lại.

Vì ta đang bàn đến mô hình chính quyền tốt đẹp nhất, nghĩa là một chính quyền mà nhà nước được hạnh phúc nhất (và hạnh phúc, như đã nói ở trên, không thể hiện hữu nếu không có đức hạnh), cho nên, một nước mà được cai trị tốt nhất và có những người dân tuyệt đối công chính, chứ không phải chỉ tương đối theo những nguyên tắc của hiến pháp mà thôi, thì người dân của nước đó không thể là những người thợ, hay thương nhân được - đời sống như vậy là một đời sống hèn mọn và có hại cho sự phát triển đức hạnh. Người dân cũng không thể là nông dân, vì sự thư nhàn là điều kiện cần thiết để phát triển đức hạnh và thi hành những bổn phận chính trị.

Chưa hết, trong một nước, cần có giai cấp chiến binh và nghị viện, tức là những người quyết định vấn đề luật pháp và lợi ích của đất nước. Đây là một lĩnh vực đặc biệt của đất nước. Ta có nên phân biệt hai giai cấp này hay giao cả hai chức năng này cho cùng một người? Ta thấy rõ ràng là cả hai chức năng này phải giao cho hai người khác nhau: chiến binh cần sức khoẻ, còn nghị viện cần sự khôn ngoan.

Đối với những người khác nhau, ta thấy điều kiện thể chất và việc tương ứng với nhau trong từng giai đoạn. Một mặt, có những việc làm đòi hỏi phải có trí tuệ, có những việc cần tới sức khoẻ thể chất. Nhưng mặt khác, vì thật khó cho những người có khả năng sử dụng sức mạnh lại chịu phục tùng người khác mãi mãi, thành ra những người có khả năng sử dụng vũ khí luôn luôn có thể quyết định số phận của một cơ cấu chính quyền. Cho nên, cả hai chức năng này, trong một cơ cấu chính trị lý tưởng, nên giao cho cùng một người, nhưng không phải cùng một thời điểm mà theo một thứ tự được thiên nhiên ấn định, tức là cho người trẻ có sức mạnh và người lớn tuổi có sự khôn ngoan. Một sự phân phối bổn phận như vậy vừa có lợi,

vừa công bằng vì được đặt trên nguyên tắc dùng người theo khả năng.

Ngoài ra, giai cấp cai trị nên là những người sở hữu tài sản, vì họ là công dân, và công dân của một nước phải ở trong tình trạng tốt về cả tài chánh lẫn thời giờ; còn những người thợ hay ngành nghề khác không có thì giờ tu tập đạo đức, nên không có phần trong đất nước. Điều này suy ra từ nguyên tắc đầu tiên của chúng ta là: hạnh phúc không thể hiện hữu nếu không có đức hạnh, và một nước không thểđược xem là có hạnh phúc chỉ cho một phần nhỏ công dân thôi, mà phải cho tất cả công dân. Thế nên, công dân phải sở hữu tài sản, còn nông dân thì có thể dùng nô lệ, hay những quân rợ Perioeci.

Trong những giai cấp ta vừa kể ra, còn lại là giai cấp tu sĩ. Cách thức tổ chức cơ cấu của giai cấp này, ta cũng biết rõ ràng rồi. Nông dân và công nhân không nên được bổ nhiệm vào giai cấp này, vì chỉ có công dân mới được vinh danh Thần linh mà thôi. Công dân của một nước được chia làm hai giai cấp: chiến sĩ và nghị viên; sự thờ phụng Thần linh là công việc phải được những người thuộc hai giai cấp này thực hiện nghiêm túc. Vì cũng là một sự nghỉ ngơi cho những người đã qua thời hoạt động tích cực, cho nên, những người lớn tuổi trong giai cấp này nên nhận nhiệm vụ làm tăng lữ.

Ta đã xác định đâu là những điều kiện cần thiết, và đâu là những bộ phận của một nước: nông dân, công nhân, và giới lao động chân tay là những bộ phận cần thiết cho sự hiện hữu của nhà nước, ngoại trừ bộ phận chiến sĩ và nghị viên. Những phần tử này là những phần tử khác biệt nhau. Có những phần tử khác biệt nhau mãi mãi (như những phần tử thuộc điều kiện cần thiết), còn những phần tử khác thì khác nhau theo từng giai đoạn (như sự chuyển hoá từ giai cấp chiến sĩ [trẻ tuổi], sang giai cấp nghị viện [lớn tuổi]).

# Chương 10

Sự kiện một nước nên được chia thành nhiều giai cấp, và giai cấp chiến sĩ phải được tách ra khỏi giai cấp nông dân, chẳng phải làđiều gì mới mẻ, hay mới vừa được những triết gia về chính trị khám phá ra. Hệ thống này đã được thực hiện liên tục từ thời Ai cập và Crete cho đến ngày nay và được tạo nên, như truyền thuyết đã nói, bởi luật pháp do vua Sesostris của Ai cập và vua Minos của Crete ban hành. Định chế ăn chung (tập thể) cũng được thiết lập từ thời cổ, như từ thời vua Minos ở Crete, và xưa hơn nữa như ở Italy.

Những sử gia người Ý kể rằng, có một vị vua tên là
Italus, vua xứ Oenotria; vì thế, dân Oenotria còn được gọi là dân Ý (theo tên vua Italus), và cái tên nước Ý được dùng để gọi vùng đất mũi nằm giữa Scylletic và Vịnh Lametic của châu Âu. Khoảng cách giữa hai vùng đất đó chỉ khoảng nửa ngày đường. Những sử gia này cho rằng, Italus đã chuyển hoá dân Oenotria từ lối sống chăn nuôi mục súc sang nông nghiệp, và ngoài những luật lệ khác do chính mình đặt ra, ông là người ấn định lối sống theo bữa ăn tập thể. Ngay cả bây giờ, hậu duệ của Italus còn duy trì định chế này và một số những luật lệ khác.

Nằm bên cạnh Ý đại lợi về phía Tyrrhenia là nơi sinh sống của dân Opici, những người mà bây giờ và cả ngày xưa nữa được gọi là người Ausones; và về hướng Iapygia và Vịnh Ionia, trong khu vực gọi là Siritis, có giống dân Chones rất giống với dân Oenotria. Và chính từ vùng này, đã xuất phát định chế ăn tập thể; còn sự phân chia thành giai cấp từ thời Ai cập trong triều đại Sesotris thì còn xa xưa hơn cả thời đại của vua Minos.

Thực ra, những điều này và vô số điều khác đã được người ta sáng chế ra nhiều lần trong suốt dòng lịch sử mà ta không thể đếm nổi. Có lẽ vì nhu cầu của sự sống, nên con người đã phát minh ra những phương tiện phải có, và khi đã có những phương tiện này rồi, thì theo luật tự nhiên, những thứ khác tô điểm và làm phong phú thêm cho đời sống cũng gia tăng theo. Từ đó, ta có thể suy luận rằng, sự phát triển những định chế chính trị cũng tương tự như vậy. Nước Ai cập đã là chứng nhân tính chất cổ đại của những điều này, vì người Ai cập có lẽ là một giống người cổ xưa nhất trong tất cả mọi giống dân, và luật lệ cùng với một cơ cấu chính trị không thay đổi của họ chẳng biết đã có từ thời nào. Ta nên tận dụng những gì tốt đẹp nhất đã được khám phá và tránh đi những khuyết điểm của chúng.

Ta đã nhận xét rằng, đất đai nên thuộc quyền sở hữu của những ai có vũ khí và quyền tham gia vào chính sự, và giai cấp nông dân nên được xem là một giai cấp khác hẳn hai giai cấp kể trên, và cũng đã xét xem giới hạn địa hình và bản chất của lãnh thổ nên như thế nào. Bây giờ, ta nên bàn về sự phân phối đất đai và đặc tính của giai cấp nông dân, vì tài sản không nên được xem là của tập thể như một số người vẫn thường nghĩ, nhưng sự sử dụng tài sản chung (của người khác) chỉ có thể được thực hiện do sự đồng ý của chủ nhân mà thôi, và không thể để cho một công dân nào bị đói vì thiếu thốn thức ăn.

Về phần những bữa ăn tập thể, người ta đã từng đồng ý: những nước được tổ chức đàng hoàng nên có những bữa ăn như vậy. Đây là những lý do khiến ta chấp nhận ý kiến này. Những bữa ăn tập thể nên được dành cho tất cả mọi công dân. Nhưng, như thế lại là điều khó khăn cho người nghèo, vì không dễ gì bắt họ vừa đóng góp phần của họ vào bữa ăn tập thể vừa lo những chi phí khác cho gia đình. Những chi phí dùng cho việc tế tự tôn giáo nên do công quỹ đài thọ.

Đất đai, do đó, nên được chia làm hai phần: công điền và tư điền; và mỗi phần cũng nên được chia nhỏ thêm, như một phần của công điền dành cho việc tế tự, phần khác thì dùng để trang trải chi phí những bữa ăn tập thể. Còn tư điền, nên chia làm hai: một phần nằm gần biên giới, phần kia gần trung tâm, để mỗi công dân được có hai phần đất; họ có thể có đất đai ở cả hai chỗ. Chia đất như vậy thì công bằng và có khuynh hướng tạo ra sự nhất trí giữa người dân với nhau trong những cuộc chiến
tranh biên giới. Nếu không, sẽ có một số người, ở gần biên giới, luôn luôn sẵn sàng có những cuộc xung đột với lân bang; còn một sốkhác, ở xa biên giới, lại quá cẩn trọng trong những cuộc chiến như vậy, bởi e rằng sẽ bị mất danh dự [vì mang tiếng là hiếu chiến]. Do đó, đã có luật lệ tại vài nơi cấm không cho những công dân sống gần biên giới được tham dự vào việc bàn thảo về chiến tranh với lân bang, vì sợ rằng quyền lợi cá nhân sẽ làm cho sự phán đoán của họ bị lệch lạc.

Vì những lý do trên, đất đai nên được phân chia như đã trình bày. Cách tốt đẹp nhất là dùng làm nông dân những người khác chủng tộc, không có ý chí và đã bị bắt làm nô lệ; vì không có ý chí, những tên nô lệ này thích hợp cho việc đồng áng và không tạo phản. Cách thứ hai là dùng người ngoại quốc như những người rợ Perioeci, hay những sắc dân có phẩm chất thấp kém hơn; một số dân này có thể được dùng làm nô lệ cho cá nhân công dân và dùng vào việc canh tác tư điền của họ; số nô lệ còn lại là tài sản của quốc gia và dùng vào việc canh tác công điền. Dưới đây, ta sẽ xét xem cách thức đúng đắn để đối xử với nô lệ như thế nào, và việc sử dụng tự do làm phần thưởng cho sức lao động của nô lệ mang lại lợi ích ra sao.

# Chương 11

Ta đã thấy rằng, một nước nên vừa giáp biển vừa giáp đất liền, và thông thương được trên cả lục địa càng xa càng tốt. Bàn về địa điểm của một nước [lý tưởng], ta thấy, nếu nước đó có được bốn điều sau đây thì thật là may mắn. Thứ nhất là sức khoẻ - đây là điều cần thiết: một nước nên hướng về phía đông và được gió từ hướng đông là gió tốt nhất thổi tới; sau sức khoẻ là những nơi không bị gió bấc, tức là những nước [hướng về phía nam] có mùa đông ôn hoà hơn. Vị thế của trung tâm thủ đô nên thuận lợi cho cả việc quản trị chính trị lẫn chiến tranh; đồng thời thuận lợi cho dân chúng tụ họp, nhưng lại khó khăn cho quân thù tiến chiếm.

Một thị-quốc cũng phải có nguồn nước thiên nhiên phong phú từ sông từ suối; nếu không có nguồn nước thiên nhiên, thì phải có những hồ dự trữ nước mưa thật lớn lao để ngừa trường hợp nguồn nước bị cắt đứt khi có chiến tranh. Vì sức khoẻ của người dân cũng bị ảnh hưởng bởi tình trạng vệ sinh nhà cửa nơi họ cư ngụ và môi trường họ sinh sống, nên cũng phải có những biện pháp đặc biệt để lo những vấn đề vệ sinh công cộng và sử dụng nước sạch. Điểm này hết sức quan trọng, vì những chất ta dùng thường xuyên nhất và nhiều nhất cho cơ thể là nước và không khí. Cho nên, trong những nước khôn ngoan, nếu thiếu nước sạch từ sông suối và nếu nguồn nước dự trữ cũng không tốt, thì phải dành riêng ra phần nước nào để uống và phần nào để dùng vào những việc khác.

Về đồn luỹ, mỗi một mô hình chính quyền khác nhau có kế hoạch khác nhau. Thành trì ở trên núi, còn gọi là thượng thành, thì phù hợp với chế độ quân chủ hay quả đầu, còn thành trì ở đồng bằng thì thích hợp với chế độ dân chủ. Đối với chế độ quý tộc, cả hai loại này đều không thích hợp mà lại cần có nhiều thành trì ở những nơi xung yếu hơn. Còn về quy hoạch thành phố, đường xá và nhà cửa của dân chúng, nên làm sao cho thích hợp và tiện lợi theo mô hình của Hippodamus. Nhưng đối với vấn đề an ninh khi có chiến tranh, cách thức xây dựng nhà cửa và đường xá theo kiểu cổ, tức là không theo một đường lối nào hết, có lẽ lại thích hợp hơn, vì kẻ lạ, nếu có thâm nhập vào cũng khó tìm đường ra, và quân bên ngoài cũng khó tìm đường vào. Một nước, do đó, nên có cả hai cách thức xây dựng nhà cửa và đường xá: xây nhà và đường xá theo kiểu nông dân trồng nho, tức là đan chen với nhau theo hình ngũ điểm. Không nên quy hoạch cả thành phố theo đường bàn cờ nhưng theo từng vùng mà thôi. Làm như vậy, sẽ kết hợp được vừa vẻ mỹ quan, vừa vấn đề an ninh.

Về việc xây dựng những bức luỹ (tường thành) chung quanh để bảo vệ thị-quốc vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi. Nhiều người cho rằng, một nước giỏi dùng binh không cần đến thành luỹ; đây là một quan niệm sai lầm, vì ta đã thấy có nhiều nước tự hào về khả năng quân sự của mình và không cần đến thành luỹ, đã bị thua trận trên thực tế. Lý luận này cho rằng, núp sau thành luỹ thì đâu chứng tỏ được sự can đảm khi đối đầu với quân thù có quân số và khả năng tương đương. Nhưng, khi quân thù đông hơn gấp bội cả về phẩm lẫn số lượng tấn công, và thường thường là như vậy, thì khó lòng có được những người lính dũng cảm dám đương đầu. Trong trường hợp này, để tránh bị diệt vong và lăng nhục (bị bắt làm nô lệ), những thành luỹ vững chắc nhất là một sự cần thiết về phương diện quân sự, nhất là khi những dụng cụ và vũ khí công đồn ngày càng trở nên tối tân và chính xác hơn. Không có thành luỹ bảo vệ thì cũng ngớ ngẩn như chọn chỗ lập quốc nơi đồng trống, bỏ ngỏ cho quân địch tiến vào, hay như làm nhà không tường vì sợ người ở trong nhà trở nên hèn nhát. Ta phải nhớ rằng, những nước có thành luỹ bảo vệ có hai sự chọn lựa khi chiến tranh: phòng thủ sau thành luỹ, và tấn công; còn những nước không thành luỹ bảo vệ, chỉ có một sự lựa chọn mà thôi.

Nếu những lập luận của ta hữu lý, một nước không những cần phải có thành luỹ mà còn phải có vẻ mỹ quan nữa, vừa hữu dụng cho những mục tiêu chiến tranh, vừa có khả năng chống lại những vũ khí tối tân dùng để phá thành. Vì quân tấn công dùng đủ mọi cách để chiếm thượng phong, quân phòng thủ cũng phải dùng mọi phương tiện cổ điển và sáng chế ra những phương tiện mới để phòng thủ. Khi một nước đã chuẩn bị kỹ càng, thì không có quân thù nào dám nghĩ đến việc xâm lăng nữa.

# Chương 12

Nếu thành luỹ được chia thành từng đoạn có trạm gác, tháp canh theo những khoảng cách thích hợp, và công dân được phân phối theo những bàn ăn tập thể, thì tại những trạm gác, cũng nên thiết lập những bàn ăn tập thể theo cách vẫn thường được áp dụng. Bàn ăn chính dành cho chức sắc, nên đặt ở chỗ thích hợp, thường là trong những dinh thự dùng để thờ phụng, ngoại trừ những đền thờ đã được luật pháp hay sấm ngữ từ Delphy ấn định riêng cho việc tế tự. Địa điểm này nên được cất ở chỗ cao ráo để người dân từ xa cũng có thể nhìn thấy được đó là chỗ của những vị đức cao vọng trọng. Bên dưới địa điểm này là một nơi công cộng dành riêng cho những người tự do mà dân Thessaly gọi là "quảng trường tự do." Nơi này chỉ dành cho những người tự do mà thôi, còn những người thợ thuyền, nông dân, thương nhân đều bị cấm chỉ không được vào, trừ phi có việc bị quan gọi đến. Nếu nơi này cũng được dùng làm nơi thi đua thể thao của những bậc trưởng thượng, thì lại càng tốt hơn nữa. Trong cuộc thi đua thể thao, nên phân chia ra theo những lứa tuổi khác nhau; một số quan chức hợp cùng với đám thiếu niên, còn thanh niên trưởng thành hợp cùng với số quan chức còn lại. Sự hiện diện của quan chức trong hai nhóm người như vậy sẽ khiến cho đám thanh niên có một thái độ khiêm tốn và e dè thực sự trong quan hệ với nhau. Ngoài ra, cũng nên có một quảng trường cho thương nhân, nhưng chỗ này phải cách xa "quảng trường tự do" và thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hoá bằng cả hai đường thuỷ, bộ.

Khi bàn về quan chức, ta phải nhớ đến một giai cấp nữa của công dân; đó là giai cấp tu sĩ. Bàn ăn tập thể của tu sĩ cũng phải được đặt ở nơi xứng đáng, gần những đền thờ. Những viên quan lo về giao kèo, kết án, triệu tập xét xử, cùng những người quản lý nơi thị tứ hoặc thành thị nên có một chỗ hội họp gần quảng trường hay nơi công cộng; nơi thích hợp nhất là gần với quảng trường dành cho thương nhân. Quảng trường tự do dành cho những sinh hoạt của đời sống nhàn tản, còn quảng trường thương mại dành cho những nhu yếu khác của đời sống.

Ở miền quê, cũng nên tổ chức tương tự như vậy. Những viên chức ở miền quê, thường được gọi là Quan Kiểm Lâm hay Thanh Tra, cũng phải có những trạm gác và bàn ăn tập thể khi thi hành công vụ; còn đền đài, nên rải đều ra khắp miền quê, có nơi để thờ cúng thần thánh, có nơi dành cho những anh hùng quá cố.

Ta không cần cứ phải quan tâm đến những chi tiết như thế này, vì chỉ mất thì giờ. Điều khó khăn không phải ở chỗ tưởng tượng ra, mà là ở chỗ thực hiện những điều

này. Ta có thể tha hồ bàn về những chi tiết phải có thế này thế nọ, nhưng khi thực hiện, còn tuỳ vào hoàn cảnh nữa. Vì vậy, ta sẽ kết thúc phần này ở đây.

# Chương 13

Bây giờ, ta có thể bàn về cơ cấu chính trị, tức là hiến pháp của một nước. Nhưng trước hết, ta phải xác định xem, một nước vừa có hạnh phúc, vừa được cai trị khéo léo gồm có những phần tử nào, và những phần tử này phát xuất từ đâu ra. Để đạt được tình trạng hạnh phúc, bất cứđiều gì cũng vậy, cần có hai thứ: thứ nhất là xác định cho đúng cứu cánh, và thứ hai là có phương tiện để đạt được cứu cánh đó. Cứu cánh và phương tiện có thể phù hợp với nhau, nhưng cũng có thể trái ngược với nhau. Có lúc, người ta xác định được mục đích đúng đắn, nhưng khi hành động lại không đạt được mục đích. Có lúc, người ta có những phương tiện tốt đẹp nhưng lại có mục đích không đúng. Cũng có khi, cả hai mục đích và phương tiện đối chọi lẫn nhau. Thí dụ, trong ngành y khoa, những y sĩ chẳng những không hiểu hết bản chất của bệnh trạng, mà cũng không có cả những phương tiện hữu hiệu để trị bệnh. Để đạt được tình trạng tốt đẹp, trong cả nghệ thuật lẫn khoa học, cứu cánh và phương tiện phải được chú trọng ngang nhau.

Một đời sống tốt đẹp, tức hạnh phúc, là cứu cánh mà con người ai cũng muốn có. Có người đủ sức để đạt được cứu cánh này cho mình; có những người khác, vì thiếu may mắn, hay vì trời không cho có được khả năng như kẻ khác, nên không đạt được mục đích này, vì đời sống tốt đẹp đòi hỏi phải có những điều kiện vật chất bên ngoài. Đối với những ai trời cho khoẻ mạnh, họ sẽ ít cần những thứ cần thiết bên ngoài hơn những người yếu đuối. Có những người trời cho có đủ điều kiện và sức khoẻ để sống một đời sống tốt đẹp, lại đi lầm đường. Nhưng vì mục đích của ta là tìm hiểu xem mô hình chính quyền nào là mô hình tốt nhất, nghĩa là dưới thể chế chính trị nào, một nước được cai trị tốt nhất; và vì một nước được cai trị tốt nhất là một nước có cơ hội và điều kiện tốt nhất để đạt được hạnh phúc, cho nên, trước hết ta phải xác định thật rõ: thế nào là bản chất của hạnh phúc.

Tôi đã trình bày trong cuốn Đạo Đức Học (nếu những lý lẽ nêu lên trong cuốn sách đó có giá trị), hạnh phúc là sự thể hiện toàn hảo của đức hạnh qua hành động một cách tuyệt đối chứ không phải tương đối. Tính từ "tương đối" được dùng để chỉ những hành động cần thiết phải làm, còn "tuyệt đối" để chỉ những hành động mà tự nó là điều tốt. Thí dụ, hãy xem những hành động công chính như thi hành những hình phạt chính đáng. Thi hành những hình phạt chính đáng là điều tốt và hợp với công lý, nhưng nếu cả cá nhân lẫn nhà nước không cần dùng đến hình phạt (dù công chính) thì vẫn tốt hơn. Ngược lại, những hành động nhằm khen thưởng đúng đắn

[một cá nhân nào đó] là những hành động công chính tuyệt đối. Hành động tương đối (trừng phạt dù công chính) cũng chỉ là một sự lựa chọn lấy cái đỡ xấu hơn (giữa một cái xấu là phạm luật và cái xấu ít hơn là trừng phạt). Còn những hành động tuyệt đối là nền tảng và là sự sản sinh ra những điều tốt. Một người tốt vẫn có thể sống tốt lành trong tình trạng nghèo khổ và bệnh tật hay trong những hoàn cảnh xấu xa khác của cuộc sống; nhưng, người đó chỉ có thể có được hạnh phúc trong tình trạng đối nghịch lại với tình trạng kể trên (như đã trình bày trong lý luận về đạo đức, một người tốt là người, vì bản chất là người đức hạnh [hiểu theo nghĩa tuyệt đối], sẽ sử dụng một cách tốt nhất những điều kiện tốt đẹp do hoàn cảnh tuyệt đối mang lại). Những điều này thường khiến ta nghĩ một cách sai lầm rằng, những vật chất bên ngoài là nguyên nhân tạo nên hạnh phúc; nhưng, nói như thế cũng như cho rằng, khi nghe tấu một bản nhạc hay là vì cây đàn tốt chứ không phải do tài nghệ của nhạc sĩ.

Từ những nhận định trên, ta có thể suy ra là có những điều nhà lập pháp phải có sẵn [từ trong thiên nhiên] trong một nước, còn những điều thiếu sót, chính nhà lập pháp phải từ khả năng của mình tạo ra. Và như thế, ta chỉ có thể nói rằng: ước gì đất nước của ta được thành lập với những điều kiện tốt đẹp mà thiên nhiên và vận may ưu đãi (ta phải công nhận quyền lực của thiên nhiên và vận may trong vấn đề này); còn việc quốc gia có trở nên đạo đức và tốt lành hay không, không phải là vấn đề của may rủi nữa mà là kết quả của kiến thức và những hoạt động có mục đích rõ rệt. Một quốc gia chỉ có thể trở nên đạo đức khi những công dân - những người tham gia vào chính sự - là những người có đức hạnh, và trong đất nước của chúng ta, tất cả công dân đều tham gia vào chính sự. Như vậy, ta phải tìm hiểu xem phương thức nào khiến cho người ta trở nên có đức hạnh. Dĩ nhiên, một tập thể công dân có thể là một tập thể tốt và đạo đức mà không nhất thiết mỗi cá nhân công dân phải tốt. Nhưng dù sao, khi mọi công dân đều trở nên có đức hạnh thì vẫn tốt hơn, vì cái tốt chung vẫn là tập hợp những cái tốt của từng cá nhân.

Có ba điều khiến cho con người trở nên tốt và có đức hạnh; đó là do bản năng thiên phú, do tập quán, và qua lý tính (khả năng suy nghĩ và phán đoán). Trước hết, xét về phương diện thiên nhiên, ta thấy con người, chứ không phải những "con" (loài động vật) nào khác, mới có cả những quan năng về phần hồn lẫn phần xác. Nhưng, có những phẩm chất, dù người ta có được từ lúc mới sinh, cũng không giúp ích gì trong việc phát triển nhân cách, vì bị thói quen làm thay đổi, hoặc tốt hơn, hoặc xấu hơn. Những loài động vật sống theo bản năng bẩm sinh, dù có một vài loài, trong một số trường hợp nào đó, bản năng bẩm sinh cũng bị thay đổi bởi tập quán. Con người, và chỉ con người mới có được lý trí. Vì thế, đối với con người, phải có sự hoà hợp của cả ba thành tố: bản năng thiên nhiên, tập quán và lý tính, thì

mới trở nên tốt được, vì không phải lúc nào ba thành tố này cũng hoà hợp với nhau; như ta đã từng thấy con người, vì sự dẫn dắt của lý trí, làm rất nhiều việc trái ngược với bản năng và tập quán. Trong chương trước, ta đã thấy rằng, bản năng thiên nhiên được uốn nắn dễ dàng qua bàn tay của nhà lập pháp. Vấn đề còn lại là công việc của giáo dục. Ta học được điều gì đó, một phần là nhờ ở tập quán (thực hành) và một phần là nhờ ở sự chỉ dạy (liên quan đến lý trí).

# Chương 14

Vì mọi xã hội chính trị đều được tạo thành bởi những người cai trị và những người bị trị, ta hãy xét xem mối quan hệ giữa hai giai cấp này như thế nào: liệu giai cấp cầm quyền cứ vĩnh viễn cầm quyền hay hai giai cấp này luân phiên thay đổi cho nhau? Công cuộc giáo dục công dân như thế nào sẽ tuỳ theo cách ta trả lời câu hỏi này. Giả sử có một số người nào đó có tài năng siêu tuyệt hơn những người khác, như thần nhân và những anh hùng siêu việt hơn con người (về cả thể chất và trí tuệ), thì vai trò lãnh đạo và cai trị của họ thật là rõ ràng và không còn có thể bàn cãi gì được nữa. Nhưng, điều này thật khó có thể xảy ra, và [ta thấy] vua chúa cũng chẳng có dấu hiệu gì là siêu tuyệt hơn thần dân của mình như trong tường thuật của Scylax về vua chúa và dân chúng tại Ấn Độ. Cho nên, trên rất nhiều phương diện, ta phải kết luận rằng, mọi công dân nên luân phiên thay nhau lúc làm dân, lúc làm quan. Sự bình đẳng gồm có sự đối xử đồng đều với tất cả mọi người đồng đẳng, và không một chính quyền nào có thể tồn tại nếu không được xây dựng trên căn bản công bình. Nếu một chính quyền bất công, mọi người trong nước sẽ đoàn kết lại với nhau (kể cả với nông nô) để làm cách mạng, và với số quan quân cộng lại cũng không thể chống nổi với số dân đông đảo đã đoàn kết lại với nhau. Nhưng, sự kiện nhà cai trị phải có khả năng vượt trội hơn dân chúng là điều ai cũng công nhận. Đây là vấn nạn mà nhà lập pháp phải giải quyết - một mặt, bảo đảm có người cầm quyền tài giỏi, và mặt khác, ai cũng được luân phiên cầm quyền. Ta đã bàn về vấn đề này rồi [trong Chương 9].

Thiên nhiên đã giúp ta giải quyết vấn nạn này bằng sự khác biệt giữa tuổi trẻ và tuổi già, qua đó, những người lớn tuổi giữ vai trò lãnh đạo. Khi còn nhỏ tuổi, ta thường dễ dàng chấp nhận sự lãnh đạo của người lớn, và cũng chẳng có người nhỏ tuổi nào nghĩ mình giỏi hơn những bậc tiền bối, nhất là khi đủ tuổi trưởng thành thì cũng đến phiên mình được hưởng và đảm nhận vai trò lãnh đạo.

Như vậy, ta kết luận là trên một phương diện, người cai trị lẫn người dân có điểm giống nhau [vì cùng là một người, khi nhỏ thì chịu sự lãnh đạo, khi lớn lên thì đảm nhận trách nhiệm lãnh đạo], nhưng khác nhau trên phương diện khác. Và như thế, việc giáo dục cũng vừa giống nhau, vừa khác nhau. Tục ngữ có câu: “nếu muốn chỉ huy giỏi, thì trước hết, phải học cách vâng lời”. Như đã trình bày trong những phần đầu, chính quyền được điều hành theo hai cách. Cách thứ nhất nhằm phục vụ quyền lợi của người cầm quyền, và cách thứ hai nhằm phục vụ quyền lợi của người dân.

Cách thứ nhất, ta thường gọi là chế độ độc tài, cách thứ hai là chế độ của những người tự do. [Những người trẻ tuổi và tự do, trước hết, phải học vâng lời]. Một số những mệnh lệnh bắt buộc người tự do phải thi hành một công việc nào đó, và công việc này không khác gì với những công việc mà người nô lệ phải làm, nhưng những công việc này khác nhau vì ý định của người cầm quyền. Cho nên, có một số việc hạ tiện (dành cho nô lệ), nhưng những người trẻ tuổi tự do vẫn rất hãnh diện thi hành. Không phải vì bản chất của công việc mà vì mục đích của công việc khiến cho công việc trở thành ti tiện hay vinh dự. Hơn thế nữa, ta thấy rằng, đức hạnh của người công dân và người cầm quyền cũng tương tự như đức hạnh của một người tốt, và cũng chính một người vừa là người dân vừa là người cai trị, bởi vậy, nhà lập pháp phải chú ý đến việc đào tạo người dân trở nên tốt, đến những phương thức nào để đạt được mục đích này, và cứu cánh của một đời sống hạnh phúc là gì.

Phần tinh thần của con người được chia làm hai phần, một phần là lý trí và phần kia tuân theo lý tính. Khi nói rằng một người tốt, đó là bởi vì người đó có đức hạnh trong cả hai phần. Những người chấp nhận lý luận này đều thấy rõ ràng cứu cánh của đời sống thuộc về phần có lý tính, vì trong thế giới thiên nhiên cũng như trong nghệ thuật, những phần tử nào thuộc thứ cấp luôn luôn đóng vai trò trợ giúp cho những phần tử cao cấp , và trong hai phần của tinh thần, phần lý tính được coi là cao cấp hơn. Lý tính, theo cách nói thông thường, cũng được chia thành hai loại; đó là thực tiễn và lý thuyết. Từ đó suy ra, những hành động của con người cũng được phân loại tuỳ theo lý tính thực tiễn hay lý thuyết. Những ai có thể làm được cả ba loại hành động - những hành động thuộc về lý trí có tính chất thực tiễn, những hành động thuộc về lý trí có tính chất lý thuyết, và những hành động do lý trí hướng dẫn - hay chỉ có hai loại mà thôi, cũng thấy được loại hành động nào cao cấp và nên làm hơn. Đời sống con người cũng được chia làm hai phần: công việc và thư nhàn, hay chiến tranh và hoà bình, và những loại hành động nhắm tới những điều cần thiết, hữu dụng cũng như những mục tiêu cao cả. Sự kiện con người thích làm những hành động này hơn hành động khác cũng phải dựa trên nguyên tắc về các hành động cao cấp và thứ cấp của tinh thần. Người dân trong một nước phải có khả năng sống một đời sống hoạt động, và chiến đấu khi có chiến tranh, nhưng lại càng cần phải có khả năng sống thư nhàn trong hoà bình. Họ phải có khả năng chế tạo ra những vật dụng nhu yếu cho cuộc sống, nhưng đồng thời cũng phải có khả năng làm những việc tốt đáng vinh danh hơn thế nữa. Những điều này nhà lập pháp phải lưu tâm khi soạn thảo luật pháp, phải cân nhắc những phần, những chức năng khác nhau của tinh thần, và trên hết, phải biết cứu cánh là gì và phần nào là phần tốt hơn. Trẻ con và công dân thuộc lứa tuổi còn đi học, phải được rèn luyện trên nguyên tắc này. Ngay cả những nước trong cõi Hy Lạp thời nay, những nước nổi tiếng là có những hiến pháp tốt đẹp nhất, nhà lập pháp của những nước này cũng vẫn chưa kiến tạo hệ

thống chính quyền của họ hướng tới mục đích tốt đẹp nhất, hay đưa ra những luật lệ và giáo dục hướng tới tất cả mọi đức tính, mà lại theo thói thường, chỉ nhắm tới những gì có ích hay có lợi. Nhiều tác giả hiện đại cũng có quan điểm tương tự: họ ca tụng hiến pháp của Sparta, ca ngợi nhà lập pháp Sparta đã đặt chiến tranh và chinh phục làm mục đích duy nhất của quốc gia. Quan điểm này đã bị phủ nhận bởi cả lý thuyết lẫn thực tiễn. Người ta thèm muốn có được một đế quốc với hy vọng sẽ thu tóm được của cải nhờ vào sự chinh phục kẻ khác; trên quan điểm này, Thibron và những kẻ viết về hiến pháp Sparta đã ca tụng nhà lập pháp của xứ này, vì người dân Sparta, được huấn luyện để đương đầu với hiểm nguy, đã tạo được quyền lực lớn lao. Nhưng có điều chắc chắn: người dân Sparta hiện nay không có hạnh phúc khi thấy đế quốc của họ đã mất, và nhà lập pháp của họ cũng đã sai lầm. Bởi vì thật là khôi hài khi một mặt, người dân Sparta tiếp tục tuân thủ luật pháp và làm theo những gì nhà lập pháp thiết chế, mặt khác, cũng chẳng có ai xía vào công việc nội bộ của họ, thế mà họ đã bị mất đi phần tốt đẹp nhất của đời sống!

Những nhà tư tưởng này còn sai lầm về mô hình chính quyền nào nhà lập pháp nên lựa chọn. Chính quyền tự do thì cao nhã hơn và bao hàm nhiều đức tính hơn chính quyền độc tài. Một nước không thể được xem là hạnh phúc, và nhà lập pháp không thể được ca tụng vì đã huấn luyện dân chúng của mình đi chinh phục và thống trị những nước lân bang; đó là một điều cực xấu. Dựa trên lập luận này, người dân nào cũng nên, và nếu có thể thì chiếm lấy quyền lực trong nước của mình - thế mà chính người dân Sparta cũng coi là một trọng tội khi kết án tướng Pausanias, người đã có tước trọng quyền cao, tội soán đoạt ngôi vua. Không có nguyên tắc nào cũng như luật lệ nào đặt việc tranh quyền đoạt lợi làm mục tiêu lại có thể được xem là hữu ích hay chính đáng, dù cho cá nhân hay cho quốc gia. Những điều này nhà lập pháp cần phải khắc ghi vào tâm trí dân chúng của mình.

Người dân cũng không nên được dạy về chiến tranh với mục tiêu bắt người khác làm nô lệ; nhưng chỉ để tự vệ, không để mình bị nước khác bắt làm nô lệ, và xây dựng đế quốc nhằm đạt được mục tiêu tốt cho người dân trong nước, chứ không phải để đàn áp thống trị kẻ khác; và sau cùng, trở thành chủ nhân của những kẻ đáng bị làm nô lệ. Thực tế cũng như lý luận đều chứng minh: nhà lập pháp nên hướng những hoạt động và phương tiện của nhà nước vào việc thiết lập hoà bình và đời sống thư nhàn cho dân chúng. Như ta đã thấy, những nhà nước quân sự thường chỉ có được an ninh khi đang có chiến tranh, nhưng sụp đổ khi đã lập thành đế quốc; điều này cũng giống như sắt thép sẽ bị rỉ sét khi không dùng đến trong hoà bình. Và bởi thế, chính nhà lập pháp là người bị chê trách, vì đã chẳng bao giờ dạy dân biết sống đời sống hoà bình.

# Chương 15

Vì mục đích tối hậu của cuộc đời cá nhân và của nhà nước giống nhau, cho nên, người có mục đích cuộc đời tốt đẹp nhất và mục đích của một hiến pháp tốt đẹp nhất cũng phải giống nhau. Cũng thế, ta thấy hiển nhiên là đối với cả cá nhân và nhà nước, cần phải có đức tính thư nhàn, vì như ta đã bàn nhiều lần, sau thời chiến là thời bình, và sau thời giờ làm việc là thời giờ nghỉ ngơi. Nhưng, sự thư nhàn và sự rèn luyện tâm trí có thể được phát huy, không những qua những đức tính được thực tập lúc nhàn rỗi, mà còn qua những đức tính hữu ích trong công việc. Muốn có đời sống thư nhàn, trước hết, con người cần có những nhu yếu phẩm. Một nước, do đó, trước hết phải có tính tự chế, không hoang phí xa hoa, can đảm, và có khả năng chịu đựng, vì như tục ngữ có câu: "Kẻ nô lệ không có thời giờ nhàn rỗi," và những ai không dám đương đầu với hiểm nguy như những đại trượng phu, sẽ bị quân thù đô hộ. Lòng can đảm và sức chịu đựng là đức tính cần có trong công việc; suy tư triết lý (sự khôn ngoan) là đức tính cần có trong lúc thư nhàn; sự tiết chế và công bình cần có trong cả hai trường hợp, và còn cần hơn nữa nhất là trong thời bình và nhàn rỗi, vì trong chiến tranh, người ta cần phải công chính và tiết độ, còn khi hoà bình, được hưởng chiến lợi phẩm và thư nhàn, người ta dễ sinh thói hư tật xấu. Còn những người tài giỏi và có được hầu như mọi tài sản trên đời, như những cư dân của "Hòn đảo Hạnh phúc," thì họ lại là những người cần có sự tiết độ và công bình hơn ai hết. Những người này cần có sự khôn ngoan, tiết độ và công bình, và càng được thư nhàn nhiều bao nhiêu cộng với vật chất dư thừa, họ càng cần những đức tính này bấy nhiêu. Ta có thể thấy dễ dàng lý do một nước muốn được hạnh phúc, cần phải có những đức tính này. Nếu người ta bị chê cười vì [một lý do nào đó] mà không có khả năng hưởng dụng của cải vật chất của cuộc đời, thì những người này còn đáng bị coi khinh hơn nữa nếu họ không biết dùng những của cải này trong lúc thư nhàn - những người có khả năng cao trong hành động và chiến tranh, nhưng khi có hoà bình và thì giờ rảnh rỗi, lại sinh hoạt không khá hơn gì kẻ nô lệ. Bởi vậy, ta không nên trau dồi đức tính theo kiểu người Sparta, vì dù họ có cùng quan điểm với mọi người về thế nào là điều tốt đẹp cao cả nhất, họ lại khác với tất cả khi cho rằng, điều tốt đẹp đó có thể đạt được qua sự trau dồi một đức tính duy nhất mà thôi, tức là đức tính dũng cảm trong chiến tranh. Họ đã [sai lầm khi] xem những của cải vật chất bên ngoài có giá trị cao hơn những điều tốt đẹp do việc trau dồi đức tính mang lại. Chính việc ta phải trau dồi những đức tính chỉ vì đó mới là điều cần thiết cho một đời sống hạnh phúc, như ta đã lập luận từ trước đến nay. Vấn đề còn lại là xét xem bằng cách nào và phương tiện nào ta có thể đạt được mục đích

này.

Ta đã xác định rằng, để đạt được tình trạng tốt, con người cần có ba điều kiện là thể chất tốt (do bẩm sinh), những thói quen tốt, và lý tính. Ta cũng xác định những điều kiện nào là cần thiết để trở thành công dân tốt (Chương VII). Tới đây, ta phải xét xem, trong việc huấn luyện trẻ con, nên bắt đầu bằng tập cho chúng những thói quen tốt hay tập cho chúng suy nghĩ và vận dụng lý trí trước? Hai cách thức huấn luyện này phải hài hoà với nhau, không những ở chỗ phương pháp nào cần dạy trước, mà cả hai phương pháp phải nhắm đến cùng mục đích cao nhất; nếu không, những nguyên lý của lý tính có thể bị áp dụng sai lầm, không đạt được lý tưởng cao nhất của đời sống, và sự huấn luyện qua tập quán cũng có thể mắc những khuyết điểm tương tự. Có một điều hiển nhiên ngay từ đầu, đó là trong tất cả mọi sự, sự sinh sản nào cũng có bước khởi đầu của nó (như cha mẹ phải kết hợp với nhau mới sinh sản ra con cái), nhưng kết quả của những bước khởi đầu đó chỉ là những bước dẫn tới một mục đích tối hậu xa hơn. Đối với con người, lý trí và tâm trí là những mục đích tối hậu mà con người nhắm tới; cho nên, việc rèn luyện thói quen tốt và lễ phép phải được bắt đầu từ lúc mới sinh. Thứ hai, vì tinh thần và thể xác là hai thực thể, và tinh thần cũng có hai phần là lý tính và phi-lý tính, tương ứng với hai tình trạng - lý trí và bản năng. Theo thứ tự, cơ thể của con người có trước tinh thần, cho nên, phần phi-lý tính hiện hữu trước phần lý tính. Bằng chứng là những hành vi có tính chất bản năng như giận dữ, ham muốn đều thể hiện rất rõ đối với trẻ con từ lúc mới sinh, còn sự hiểu biết và phân biệt phải trái chỉ phát triển khi chúng lớn lên. Như thế, việc huấn luyện thể chất phải đi trước việc huấn luyện về tinh thần, thứ đến là việc huấn luyện để kiềm chế những hành vi bản năng, nhằm để phát triển lý trí. Và việc huấn luyện thể chất, nói chung, nhằm để phát triển tâm trí.

# Chương 16

Vì nhà lập pháp cần lưu tâm đến việc nuôi nấng con trẻ trong quốc gia sao cho chúng sẽ có được sức vóc khoẻ mạnh nhất, cho nên, điều đầu tiên nhà lập pháp cần chú ý đến chính là sự kết hợp hôn phối của người dân - mấy tuổi thì nam nữ nên lập gia đình, và phải hội đủ những tiêu chuẩn về thể chất như thế nào? Để ấn định những luật lệ về hôn nhân, nhà lập pháp phải để ý đến tuổi thọ của con người, thời gian cơ thể phát triển đầy đủ cho việc truyền giống, và sức khoẻ của vợ chồng không khác biệt nhau bao nhiêu, vì có trường hợp người chồng còn khả năng sinh sản mà người vợ lại không có khả năng sinh con, hay người vợ còn khả năng thụ thai mà người chồng lại không còn khả năng sinh sản. Đó thường là những vấn đề sinh ra bất hoà trong gia đình. Sau đó, nhà lập pháp phải để ý đến lúc nào những cặp vợ chồng nên có con cái; không nên để xảy ra trường hợp con cái nhỏ tuổi hơn cha mẹ nhiều quá, vì lúc đó, cha mẹ đã quá già để được hưởng sự yêu thương của con cái, hay để dạy dỗ chúng nên người. Cũng không nên để cho những cặp vợ chồng trẻ tuổi có con sớm quá, vì cha mẹ sẽ không lớn tuổi hơn con cái là bao nhiêu, và con cái, trong trường hợp này, sẽ thiếu kính trọng cha mẹ và sẽ gây tranh chấp trong việc quản trị gia đình. Điểm thứ ba, cũng là điểm mà chúng ta đã đi lạc đề lúc nãy, là nhà lập pháp phải lưu tâm đến những điều kiện sinh sản ra những đứa trẻ khoẻ mạnh.

Những điều đáng lưu tâm này có thể được giải quyết nếu ta chú trọng vào một điểm: vì khoảng thời gian sinh sản của mỗi thế hệ thường được giới hạn trong khoảng 70 tuổi cho đàn ông và 50 tuổi cho đàn bà, việc kết hợp hôn nhân nên tương ứng với những khoảng thời gian này. Đàn ông và đàn bà lấy nhau khi còn quá trẻ, sẽ bất lợi cho việc sinh sản ra con cái khoẻ mạnh; trong thiên nhiên, con cái của những loài động vật còn non trẻ đều bị nhỏ con, kém phát triển, và thường có khuynh hướng sinh ra giống cái. Điều này cũng đúng với con người, như ta đã thấy trong những nước có tập tục cho trai gái lấy nhau sớm, con cái của họ thường nhỏ con và yếu đuối; thêm vào đó, phụ nữ trẻ khi sinh con gặp nhiều khó khăn và bị tử vong cao hơn. Một số người cho rằng, đó mới là ý nghĩa đích thực của câu sấm dành cho dân Troezen - ám chỉ nhiều thiếu nữ chết vì lấy chồng lúc còn quá trẻ, chứ không liên quan gì đến việc cày cấy trên những luống đất mới. Ngoài ra, việc lập gia đình lúc còn nhỏ tuổi cũng ảnh hưởng đến việc tiết độ: phụ nữ lấy chồng sớm thường dễ phóng túng hơn, còn nam giới thì cơ thể bị còi cọc vì tinh trùng còn chưa phát triển đúng mức. Vì thế, phụ nữ nên lấy chồng khi được mười tám tuổi,

còn đàn ông nên lấy vợ lúc ba mươi bảy tuổi. Đó là lứa tuổi sung mãn nhất, và sẽ tương ứng với nhau về thể chất khi tuổi già. Còn con cái, nếu được sinh ra ngay sau khi cha mẹ lấy nhau, thì sẽ đến tuổi đảm đương được trách nhiệm gia đình khi người cha bước vào tuổi già bóng xế năm 70 tuổi.

Ngoài lứa tuổi thích hợp cho hôn nhân, ta còn phải để ý đến mùa trong năm nữa. Theo tục lệ hiện hành, người ta thường tổ chức hôn lễ vào mùa đông, và đó là điều đúng đắn. Những cha mẹ trẻ cũng nên học những kiến thức từ y sĩ và những nhà khoa học tự nhiên: y sĩ cho những lời khuyên tốt về chăm sóc sức khoẻ, những nhà khoa học tự nhiên cho những lời khuyên về hướng gió tốt xấu, thường thì gió bấc tốt hơn gió nam.

Điều kiện thể trạng nào của cha mẹ sẽ có lợi nhất cho việc sinh ra con khoẻ mạnh là đề tài ta sẽ xét kỹ hơn khi bàn về việc giáo dục trẻ con, còn bây giờ, chỉ cần vài nhận xét chung. Thể trạng của một lực sĩ thì không thích hợp cho đời sống của một công dân hay cho sức khoẻ cũng như sự sinh sản con cái, hay thể chất yếu đuối của người bệnh hoạn cũng thế. Người đàn ông phải làm quen với công việc lao động, nhưng không nên quá mức hay chỉ nghiêng về một phía, như lực sĩ. Người đàn ông phải có khả năng về thể lực để làm những việc của một người tự do. Những nhận xét về thể chất này dành cho cả đàn ông lẫn đàn bà.

Phụ nữ khi có thai, phải cẩn thận và chăm sóc sức khoẻ của mình như tập thể dục và ăn uống đầy đủ dinh dưỡng. Để tập thể dục, nhà lập pháp có thể ra luật yêu cầu những phụ nữ có thai phải đi bộ mỗi ngày đến một đền thờ nào đó để thờ phụng những thần thánh lo về sinh sản. Còn tâm trí của những bà mẹ không nên bận tâm suy nghĩ nhiều quá, vì con cái sẽ có bản chất giống mẹ như cây trái mọc lên từ lòng đất.

Còn một vấn đề nữa, trong trường hợp nào trẻ con sinh ra được nuôi dưỡng hay bỏ cho chết trên lưng đồi. Nên có đạo luật không cho nuôi những đứa trẻ sinh ra bị dị dạng, tật nguyền, hay số trẻ con vượt quá mức dân số ấn định. Nếu tục lệ không cho phép bỏ con, thì không nên ra luật; nhưng nếu những cặp vợ chồng có nhiều con quá, thì nên phá thai trước khi bào thai có sự cảm nhận và sự sống. Điều này có hợp pháp hay không còn tuỳ vào vấn đề sự sống và cảm nhận được quyết định như thế nào.

Sau khi đã quyết định xem đàn ông và đàn bà nên lập gia đình vào tuổi nào, kế tiếp, ta nên định xem đến tuổi nào thì những cặp vợ chồng này còn tiếp tục việc sinh sản cho quốc gia. Đàn ông quá già hay quá trẻ đẻ con ra thường bị khiếm

khuyết về cả thể chất lẫn tâm trí; con cái của người cha già, thường có thể chất yếu đuối. Tuổi giới hạn nên nằm trong khoảng thời gian phát triển cao độ của trí tuệ, và thông thường, lứa tuổi thích hợp nhất, như một số thi sĩ đã đo lường đời sống bằng những thời kỳ bảy năm, là vào khoảng từ 37 tới 50 tuổi. Khoảng bốn hay năm năm sau đó, đàn ông không nên có con nữa, mà những sinh hoạt tình dục chỉ nhằm để duy trì sức khoẻ hay những lý do khác.

Còn với tội gian dâm, đó là một tội đáng bị lên án và phỉ nhổ đối với cả nam lẫn nữ, nếu xảy ra khi hai người còn là vợ chồng. Nếu việc này xảy ra trong thời kỳ còn có thể sinh sản, kẻ phạm tội phải bị trừng phạt bằng cách tước đi một số quyền lợi tương ứng với tội phạm.

# Chương 17

Sau khi trẻ con được sinh ra, cách nuôi trẻ có một ảnh hưởng lớn lao đến sức mạnh thể chất của chúng. Từ những thí dụ trong thế giới loài vật và từ những nước muốn xây dựng tập quán quân sự cho dân chúng của họ, ta thấy những thức ăn nào có nhiều sữa là những thức ăn thích hợp nhất cho con người, và càng ít rượu chừng nào thì càng tốt chừng đó, nếu muốn giữ gìn sức khoẻ.

Những cách thức người ta bắt trẻ con phải tập lúc còn nhỏ tuổi, cũng rất hữu dụng. Nhưng, để giữ cho xương cốt còn mềm mại của trẻ con không bị cong, một số nước đã dùng đến những dụng cụ giúp cho thân thể của chúng được thẳng thắn. Tập trẻ con chịu đựng sức lạnh khi còn nhỏ, cũng là một phương thức hay, giúp chúng khoẻ mạnh và rèn luyện cơ thể chúng cho nhiệm vụ quân sự sau này. Vì thế, nhiều sắc dân man rợ đã đem nhúng trẻ sơ sinh xuống suối nước lạnh; những nước khác, như dân xứ Celts chẳng hạn, chỉ quấn con nít bằng những tấm vải mỏng. Con người nên được tập luyện càng sớm càng tốt để chịu đựng những khó khăn mà cơ thể phải có khả năng đối phó; nhưng tiến trình này nên được thực hiện tiệm tiến. Còn trẻ con, từ sự ấm áp tự nhiên của chúng, có thể được huấn luyện để dễ dàng chịu lạnh. Những sự huấn luyện này nên được áp dụng từ giai đoạn đầu tiên của cuộc sống.

Giai đoạn kế tiếp kéo dài cho đến năm tuổi. Trong giai đoạn này, không nên bắt trẻ con phải học hay lao động, để cho sự phát triển của chúng không bị cản trở; nhưng nên có những hoạt động vừa phải để cho tứ chi của chúng không bị thiếu hoạt động. Ta có thể làm được việc này bằng nhiều cách, một cách là dùng những trò chơi, nhưng những trò chơi này không nên quá thô bạo hay quá yếu ớt. Quan Chưởng Giáo, như tên gọi, phải cẩn thận khi lựa chọn những truyện tích nào mà người lớn có thể kể cho trẻ con nghe, vì những điều này nên được thực hiện nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp của đứa trẻ sau này, và nên hướng về những nghề nghiệp mà sau nàychúng sẽ tha thiết theo đuổi. Những nơi nào có luật cấm không cho con nít la khóc, thì đó là điều sai lầm, vì sự la khóc của đứa nhỏ sẽ giúp cho nó phát triển, một cách để tập luyện cơ thể của chúng. Sự gia tăng tiếng nói (tiếng la) có ảnh hưởng tạo nên sức mạnh tương tự như sự nén hơi khi cần phải lấy sức. Quan Chưởng Giáo cũng phải để ý theo dõi cách thức trẻ em được nuôi dưỡng, đặc biệt chú ý, không để cho chúng có nhiều quan hệ với kẻ nô lệ hầu hạ trong nhà. Vì cho đến khi trẻ con được bảy tuổi, chúng vẫn ở trong nhà, và như vậy, vì tuổi còn nhỏ , chúng sẽ dễ bị ảnh hưởng và nhiễm những việc xấu xa mà chúng nghe hay thấy

được. Thực ra, không có việc gì mà nhà lập pháp phải quan tâm cẩn thận hơn là ngăn ngừa những lời nói xấu xa, bỉ ổi, cộc cằn, vì chỉ cần thốt ra những lời nói đáng xấu hổ, chẳng bao lâu, sẽ dẫn đến những hành động đáng khinh. Trẻ con, do vậy, không bao giờ được cho phép nhắc lại hay nghe những điều xấu xa, đáng xấu hổ. Một người tự do mà bị bắt gặp đang nói hay làm những việc bị cấm vì đáng khinh, nếu y còn quá trẻ chưa được dự vào những bữa ăn tập thể, nên bị mắng và phạt đòn. Còn những người lớn tuổi mà có cách cư xử như quân nô lệ (ngôn ngữ thô bỉ), sẽ bị giáng chức. Vì chúng ta không cho phép sử dụng những lời bất nhã, ta cũng phải cấm những hình ảnh hoặc ngôn từ khiếm nhã, bất lịch sự trên sân khấu. Nhà cai trị phải coi chừng, không để cho những hình ảnh tiêu biểu những hành vi khiếm nhã tại nơi công cộng, ngoại trừ trong đền thờ những vị thần mà trong lễ hội luật pháp cho phép có những lời tục tĩu, hay cho phép những người trưởng thành được thờ phượng như là bổn mạng của chính họ hoặc vợ con họ. Nhưng nhà lập pháp không nên cho phép tuổi trẻ được xem những hài kịch hay thi ca trào phúng cho đến khi họ đủ tuổi tham dự những bữa ăn tập thể và uống rượu mạnh; đến lúc đó, sự giáo dục đã giúp cho họ đủ vững mạnh để chống lại những ảnh hưởng xấu rồi.

Ta chỉ mới nhận định vấn đề này một cách vắn tắt, nhưng cũng đủ trong phần này; ta sẽ trở lại vấn đề này và sau khi thảo luận kỹ lưỡng hơn, sẽ xét xem nên hay không nên cho phép những sự tự do như vậy, và nếu cho phép thì theo cách thức như thế nào.

Theodorus, một kịch sĩ chuyên đóng bi kịch, đã có lý khi nói rằng ông ta sẽ không cho phép bất kỳ một kịch sĩ nào, dù là kịch sĩ hạng hai đi chăng nữa, được xuất hiện trên sân khấu trước ông, vì khán giả [có khuynh hướng] yêu mến những giọng nói mà họ được nghe lần đầu tiên. Nguyên tắc này áp dụng đồng đều cho con người cũng như sự vật, vì ta luôn luôn thích nhất những gì mình gặp lần đầu tiên.

Như thế, ta phải giữ cho tuổi trẻ cách xa những điều gì xấu, nhất là những gì dẫn đến thói hư hoặc lòng thù ghét. Khi trẻ qua được năm tuổi, trong hai năm sau đó, chúng nên nhắm vào những mục tiêu mà chúng sẽ học sau này. Giáo dục nên được chia thành hai giai đoạn trong đời một người: từ bảy tuổi tới tuổi dậy thì, và từ dậy thì tới hai mươi mốt tuổi. Những thi sĩ, nói chung, đã có lý khi chia tuổi của con người theo những thời kỳ bảy năm; nhưng ta nên để ý là sự phân chia này đã được thiên nhiên ấn định rồi, vì nghệ thuật và giáo dục bổ túc những gì mà thiên nhiên khiếm khuyết.

Trước hết, ta sẽ tìm hiểu xem những luật lệ nào liên quan đến trẻ con đã được ban

hành, và sau đó, sự chăm sóc trẻ con là trách nhiệm của nhà nước hay của tư nhân mà đã trở thành tập quán thông thường hiện nay, và sau cùng, những luật lệ này nên là những luật lệ như thế nào.

# QUYỂN VIII. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN THANH THIẾU NIÊN

CHƯƠNG 1

Ai cũng phải đồng ý là nhà lập pháp nên đặt mối quan tâm hàng đầu vào việc giáo dục tuổi trẻ, bởi vì bỏ bê việc giáo dục sẽ gây ra nguy hại cho cơ cấu chính trị và hiến pháp của một nước. Người công dân phải được giáo dục cho phù hợp với mô hình chính quyền mà họ sinh sống. Mỗi một chính quyền đều có một đặc tính, qua đó, chính quyền được tạo ra và duy trì: đặc tính dân chủ tạo ra chế độ dân chủ; đặc tính quả đầu tạo ra chế độ quả đầu; và theo thông lệ, đặc tính nào tốt hơn sẽ tạo ra chế độ tốt hơn.

Chưa hết, vì việc rèn luyện bất kỳ một năng khiếu hay nghệ thuật nào cũng đòi hỏi phải qua một giai đoạn tập dượt thành thói quen, việc giáo huấn đức hạnh cũng phải như vậy. Và vì cả nước chỉ có một mục đích tối hậu, bởi thế, chỉ nên có một sự giáo dục đồng nhất cho tất cả mọi người, và sự giáo dục này phải là nền giáo dục công lập do nhà nước ấn định, chứ không phải như hiện nay, việc dạy dỗ do tư nhân tự lo liệu lấy cho con em của họ, muốn dạy môn gì tuỳ thích. Việc huấn luyện nhắm đến những điều mang lại lợi ích chung cho mọi người, thì cũng phải đồng nhất cho tất cả. Ta không thể cho rằng, mỗi một công dân là một thực thể của riêng họ; vì tất cả đều là con dân của một nước, nên mỗi người là một phần tử của đất nước. Sự quan tâm đến từng phần tử, do đó, không thể tách khỏi sự quan tâm đến cả tập thể đất nước. Trong lãnh vực này và một số lãnh vực khác, người Sparta xứng đáng được ca tụng, vì họ đã tốn rất nhiều công sức dạy dỗ con em của họ và ấn định rằng giáo dục là một trách nhiệm của quốc gia.

# CHƯƠNG 2

Sự kiện giáo dục phải là nhiệm vụ của nhà nước và được quy định bởi luật pháp là điều ai cũng phải công nhận. Nhưng đặc tính của nền giáo dục công lập này là gì, và con em của chúng ta sẽ được giáo dục như thế nào hãy còn là đề tài cần phải bàn thảo. Cũng như mọi điều khác, vẫn có sự bất đồng ý kiến về những môn nào cần phải học, như học để trau dồi đức hạnh hay để tạo dựng một một đời sống tốt lành nhất. Một vấn đề khác nữa là nền giáo dục nên quan tâm hơn đến việc đào luyện trí tuệ hay đức hạnh. Còn cách thức mà chúng ta đang sử dụng ngày nay thật là quá rắc rối; không một ai biết ta nên theo nguyên tắc nào và mục đích là gì - có phải dạy những môn học có ích cho đời sống, hay những môn học về đức dục, hay những môn học nhằm đạt tới những kiến thức cao hơn, là mục đích của giáo dục? Trong cả ba quan niệm này, mỗi quan niệm đều có người ủng hộ. Chưa hết, về phương thức cũng không có được sự đồng ý, vì những người khác nhau có những khái niệm khác nhau, thí dụ quan niệm khác nhau về bản chất của đức hạnh, thì đương nhiên sẽ khác nhau về phương pháp rèn luyện. Ai cũng đồng ý trẻ nhỏ nên được học những điều có ích cho đời sống mà cũng là những điều cần thiết cho cuộc sống, nhưng không phải điều có ích nào cũng học. Nghề nghiệp được chia làm hai loại: nghề dành cho người tự do và nghề dành cho thợ. Đối với trẻ con ta chỉ nên dạy cho chúng những loại kiến thức hữu dụng, mà không làm cho chúng trở nên hạ tiện. Những nghề nào về nghệ thuật hay khoa học khiến cho thể chất hoặc tâm trí của người tự do trở nên kém cỏi khi trau dồi đức hạnh, đều là những nghề hạ tiện của bình dân. Những nghề hạ tiện là những nghề có ảnh hưởng xấu đến thể chất và tất cả những nghề làm có lãnh lương, vì những nghề này làm người ta bị bận rộn tâm trí và thể chất phải lao động vất vả. Có những nghề thích hợp cho người tự do, nhưng cũng chỉ đến một mức độ nào đó thôi, và nếu cố gắng theo đuổi nhằm đạt đến mức tuyệt hảo, thì cũng bị ảnh hưởng xấu. Mục tiêu người ta đặt ra cũng tạo ra sự khác biệt lớn lao. Nếu người ta học hoặc làm một điều gì đó vì bản thân, hay vì người thân, hay để đạt tới điều tốt, thì việc đó không được xem là hạ tiện, nhưng nếu làm cho người khác, thì cũng là hành động đó, nhưng lại bị coi là hạ tiện. Những môn học như tôi đã trình bày đều có phần dành cho người tự do và phần dành cho người lao động.

# CHƯƠNG 3

Thông thường, ta có bốn môn học: (1) đọc và viết, (2) thểdục, (3) âm nhạc, và đôi khi thêm vào (4) hội hoạ. Trong bốn môn học này, môn đọc, viết, và vẽ được xem là hữu ích cho mục đích của cuộc sống trên nhiều phương diện, còn thể dục được xem là môn học rèn luyện lòng can đảm. Âm nhạc là một môn học mà nhiều người vẫn còn hoài nghi [xem có phải là môn học cần thiết hay không], vì trong thời đại của chúng ta, rất nhiều người học tập âm nhạc để giải trí. Nhưng thực ra, từ đầu âm nhạc đã được đưa vào giáo dục, vì thiên nhiên đòi hỏi con người không những phải làm việc giỏi, mà còn phải biết dùng thì giờ dành cho sự thư nhàn một cách đúng đắn. Điều này tôi phải nhắc lại một lần nữa: nguyên tắc đầu tiên của mọi hành động là thư nhàn.

Cả hai hoạt động trên đều cần thiết, nhưng thư nhàn được xem trọng hơn nghề nghiệp, và chính là cứu cánh của công việc; thành thử câu hỏi cần được đặt ra là: ta nên làm gì trong lúc thư nhàn? Hiển nhiên, ta không nên chỉ dùng thì giờ này để tiêu khiển, vì như vậy, tiêu khiển sẽ trở thành mục đích của cuộc đời, một điều ai cũng thấy không hợp lý. Nhưng sự tiêu khiển cũng cần thiết, nhất là khi người ta phải làm việc nặng nhọc, hơn là những lúc khác (những người càng chú tâm vào công việc bao nhiêu, càng cần được giải trí cho khuây khoả bấy nhiêu, và sự tiêu khiển giúp cho người ta khuây khoả, vì nghề nào cũng cần phải gắng sức), cho nên, ta chỉ nên giải trí và tiêu khiển vào những lúc thích hợp. Như vậy, sự tiêu khiển sẽ giống những liều thuốc giúp cho người ta thư giãn, và trong sự thư giãn, ta được nghỉ ngơi.

Nhưng sự thư nhàn tự nó đã là niềm vui thú, hạnh phúc và sự hân hưởng cuộc sống; đó là những điều mà chỉ những người có thì giờ để thư nhàn mới có thể trải nghiệm được. Những người phải làm lụng vất vả không thể trải nghiệm được những điều kể trên, vì còn quá bận tâm về những điều khác mà họ chưa đạt được (như phải kiếm ăn). Nhưng hạnh phúc mới là mục đích, vì mọi người đều cho rằng, hạnh phúc mang lại sự khoái lạc, chứ không phải đau khổ.

Sự khoái lạc này lại khác nhau tuỳ theo quan niệm mỗi người, và thay đổi theo tập quán của từng cá nhân. Nhưng sự vui thú lớn nhất phải phát xuất từ những gì cao nhã nhất, và điều cao nhã nhất xuất phát từ những bậc cao nhân quân tử. Ta cũng thấy rõ là có những môn học mà ta phải học để đạt được sự thư nhàn là những môn học phải vận động đến trí tuệ, và đó là những môn học tự nó đã có giátrị; còn

những loại kiến thức có lợi cho công việc thì được xem là những loại kiến thức cần thiết và là phương tiện mà thôi. Cho nên, những bậc tiền bối của chúng ta đã xếp âm nhạc vào trong giáo dục, không phải vì âm nhạc là điều cần thiết hay mang lại lợi ích, vì thực sự âm nhạc không mang tính chất cần thiết hay hữu dụng như biết đọc hay biết viết - những khả năng có lợi trong công việc kiếm tiền, trong sự quản trị gia đình, hay trong việc thu nhập kiến thức và trong đời sống chính trị - hay như hội hoạ là môn học có lợi cho sự đánh giá đúng đắn những tác phẩm của nghệ sĩ, hay như môn thể dục là môn học giúp cho thân thể khoẻ mạnh. Âm nhạc không đem lại được những ích lợi đó; thành ra, cái "hữu dụng" của âm nhạc là sự hân hưởng của tâm trí trong lúc thư nhàn. Đó mới chính là nguyên nhân mà âm nhạc được đưa vào giáo dục để trở thành một trong những cách thức người tự do dùng để tiêu khiển trong lúc thư nhàn. Như Homer đã nói trong trường ca Odyssey: "Chỉ có những người đó mới được mời tới dự yến diên, đó chính là những nhà thơ với những vần thơ làm mọi người thích thú." Trong một đoạn khác, Odyssey nói rằng: "Khi người ta đang vui vẻ, không có cách nào để tiêu khiển hay hơn là ngồi trong sảnh đường nghe những ca công cất giọng hát."

Ta thấy một cách hiển nhiên là có một loại giáo dục mà phụ huynh nên dạy con em mình, không phải vì tính cách cần thiết hay hữu ích, nhưng vì đó là loại giáo dục cao nhã và tự do. Còn loại giáo dục này chỉ có một thứ hai nhiều thứ, và nếu là nhiều thứ, thì là những thứ nào, nên được dạy ra sao, là những điều ta cần phải bàn thêm. Tới đây, ta có thể nói rằng, những bậc tiền bối, trong quá khứ đã ủng hộ cho lập luận của ta: âm nhạc là một trong những môn học truyền thống đã được trao truyền qua bao thế hệ. Một điều hiển nhiên khác nữa là trẻ con nên được dạy những điều hữu ích, thí dụ như học đọc và viết, không những vì hai môn này có ích, mà còn bởi vì qua đó, chúng mới có thể thu thập thêm nhiều loại kiến thức khác nữa. Tương tự như vậy, trẻ con nên được học về hội hoạ, không phải chỉ để tránh bị sai lầm hay bị lừa gạt khi mua bán đồ vật, mà thực ra là để cho chúng tập được khả năng quan sát, và đánh giá được cái đẹp về hình thể. Cái học mà chỉ nhắm đến cái lợi thì sẽ không giúp cho người ta trở nên tự do và thăng hoa được.

Một điều hiển nhiên nữa là trong việc giáo dục trẻ con, thực hành phải được dạy trước khi dạy lý thuyết, và thể dục được dạy trước trí dục. Cho nên, trẻ con nên được giao cho những huấn luyện viên thể dục để tập luyện cho chúng có thân thể dẻo dai, và sau đó là những giáo đầu dạy chúng võ thuật (môn võ thuật phổ thông của Hy Lạp thời đó là đấu vật).

# CHƯƠNG 4

Trong thời đại của chúng ta, có những nước vẫn thường được xem là chú trọng đặc biệt đến việc huấn luyện trẻ con; một số nước muốn đào luyện con em của họ có thói quen của thể tháo gia, nhưng khi làm như vậy, vô hình trung, họ đã làm hỏng cả hình thể lẫn sự tăng trưởng cơ thể của chúng. Dù người Sparta không phạm phải lỗi lầm này, họ cũng đã hành xác con em của họ bằng những phương pháp huấn luyện thể dục rất vất vả mà họ nghĩ rằng qua đó, trẻ con sẽ phát huy được lòng dũng cảm. Nhưng chân lý, như ta vẫn thường nhắc đi nhắc lại, là giáo dục không chỉ nên chú trọng duy nhất cho việc đào luyện đức tính này. Và ngay cả khi ta chấp nhận mục đích này của người Sparta là đúng đắn, thì trên thực tế, họ cũng không đạt được mục tiêu này. Trong số những dân tộc man rợ và ngay cả trong thế giới loài vật, sự can đảm là một đức tính không có liên quan gì đến tính cực kỳ hung bạo, dã man, mà lại liên quan đến sự nhẹ nhàng giống như tính khí của loài sư tử. Có rất nhiều giống dân lúc nào cũng sẵn sàng giết và ăn thịt người, như dân Achaeans và Heniochi sinh sống ở bờ Hắc Hải; và cũng có những bộ tộc khác sống trong nội địa, cũng xấu xa và hung bạo như thế hay còn tệ hơn nữa. Họ sống bằng cướp bóc, giết người, nhưng lại chẳng có tí lòng can đảm nào.

Còn người Sparta, dù nổi tiếng là rất chuyên cần luyện tập thể dục thể thao và hơn hẳn những dân tộc khác về phương diện này, nhưng họ cũng bị thất trận trên chiến trường và thất bại trên thao trường. Ưu thế của người Sparta của những thời đại trước không phải là kết quả của việc huấn luyện thanh thiếu niên của họ, mà nhờ vào việc họ có huấn luyện, còn kẻ địch của họ thì không. Do đó, ta có thể suy ra rằng, chính những gì cao nhã, chứ không phải sự hung bạo, mới là đức tính cần rèn luyện; không có con sói nào hay dã thú nào đối đầu với sự nguy hiểm cao nhã [do theo đuổi lý tưởng hay công lý]. Đối diện với sự hiểm nguy cao nhã, chỉ có con người can đảm.Thành thử, nếu phụ huynh chỉ dốc lòng cho con em mình tập luyện thể thao mà sao nhãng việc giáo dục những gì cần thiết, thì đã làm cho chúng trở thành phàm phu tục tử, vì họ chỉ để ý đến huấn luyện cho con em họ có một phẩm chất, dù rằng lý luận đã chứng minh phẩm chất này còn kém xa những phẩm chất khác trong việc tham gia vào việc nước. Ta nên đánh giá người Sparta không phải trên quá khứ [huy hoàng] của họ, mà trên thực tế hiện tại, vì bây giờ, họ có những đối thủ cũng được rèn luyện như họ, điều mà trước đây họ không gặp phải.

Có một nguyên lý đã được mọi người chấp nhận, đó là đặt môn thể dục thể thao trở

thành một môn học, và môn học này, đối với trẻ con, nên là những vận động thân thể nhẹ nhàng, tránh những chế độ ăn uống kiêng khem hay hành xác, nếu ta không muốn cho thể chất của chúng bị thương tật. Sự tai hại trong việc huấn luyện quá mức và quá sức tuổi nhỏ đã được minh chứng hùng hồn bằng thí dụ của những lực sĩ chiến thắng kỳ thi Olympic. Trong số những vận động viên đã từng thắng kỳ thi Olympic, chỉ có hai hoặc ba người từng thắng kỳ thi khi còn nhỏ. Đó là vì những cuộc huấn luyện quá mức đã làm những cậu bé kiệt sức. Khi tuổi thiếu niên đã qua, trẻ em nên dành ra ba năm để học những môn khác (như đọc, viết, âm nhạc, hội hoạ); rồi mới đến giai đoạn rèn luyện thể chất cam go hơn và chế độăn uống khắt khe hơn. Ta không nên lao động tâm trí và thể chất cùng một lúc, vì hai loại vận động này đối chọi với nhau. Những hoạt động thể chất làm trì trệ sự suy nghĩ, và những hoạt động tâm trí làm chậm lại những hoạt động thể chất.

# CHƯƠNG 5

Liên quan đến âm nhạc, có vài vấn đề ta đã nêu lên trong những chương trước; nay ta có thể trở lại và khai triển thêm; những nhận định này sẽ mở đầu phần thảo luận của chúng ta về đề tài này. Xác định được bản chất của âm nhạc không phải là một điều dễ dàng, cũng như trả lời câu hỏi tại sao ta phải học nhạc? Có một số người cho rằng, chẳng phải mục đích của âm nhạc là để tiêu khiển và thư giãn, giống như một giấc ngủ hay uống rượu, tự nó chẳng đem lại điều gì tốt, nhưng làm cho ta thoải mái và cùng lúc "quên đi rắc rối cuộc đời" như thi sĩ Euripides đã từng nói hay sao? Cũng vì vậy, người ta xếp âm nhạc giống như ngủ nghê và uống rượu, có người còn thêm cả nhẩy nhót vào cho đủ. Hay là ta sẽ lập luận rằng, âm nhạc dẫn đến việc hình thành đức hạnh, vì âm nhạc có thể uốn nắn được tâm trí và làm cho ta cảm được niềm vui thú thực sự, tương tự như những bắp thịt trong cơ thể của ta được môn thể dục thể thao đào luyện? Hay là theo quan niệm thứ ba cho rằng, âm nhạc góp phần làm cho sự thư nhàn được vui thú hơn và cũng rèn luyện tâm trí nữa? Nhưng ta cũng thấy rõ, không nên dạy cho trẻ con môn học chỉ để làm cho chúng vui thú, vì sự học không phải là vui thú, mà đi kèm với khó nhọc và công sức. Trẻ con cũng chưa thích hợp với việc học nhằm đạt đến niềm vui của sự hiểu biết, vì trí óc của chúng chưa phát triển đến mức đó. Khi khả năng chưa phát triển đầy đủ và còn thô thiển, ta khó lòng đạt được đến mức độ tuyệt hảo hay mục đích tối hậu [trong trường hợp này, sự mở mang trí tuệ là niềm vui và là mục đích của việc học]. Có người lại cho rằng, có lẽ ta nên cho trẻ con học nhạc để chúng biết thưởng thức và tiêu khiển khi thành người lớn. Nếu nói như vậy, tại sao chúng phải tự mình học mà không như những ông hoàng Ba Tư hay vua xứ Media, chỉ cần thưởng thức âm nhạc do những nhạc công chơi? (Chắc chắn những nhạc công nhà nghề phải chơi nhạc hay hơn những người chỉ học vừa đủ). Nếu trẻ em bị buộc phải học nhạc theo kiểu này, thì cùng một lý luận, chúng cũng phải học nấu nướng, một kết luận ngớ ngẩn. Còn về lập luận cho rằng, âm nhạc có thể giúp rèn luyện tính cách, ta vẫn có thể phản bác là: tại sao ta lại phải tự học? Tại sao ta lại không thích thú và biết thưởng thức âm nhạc khi nghe người khác chơi, giống như người Sparta? – vì họ không cần học nhạc, nhưng cũng biết thưởng thức và đánh giá đúng đắn bản nhạc nào hay, bản nhạc nào dở. Chưa hết, nếu âm nhạc nên được dùng để tạo ra sự vui vẻ và giúp cho tư tưởng được tao nhã, thì sự phản bác vẫn còn nguyên; đó là: tại sao chính ta lại phải học nhạc thay vì thưởng thức những người khác chơi nhạc cho mình nghe? Khái niệm về thần linh của ta có thể giải thích được phần nào. Zeus, chúa tể vũ trụ, khi nghe thi sĩ, ca công hát, không bao giờ tự

mình đàn đệm hay hát theo, mà chỉ ngồi nghe. Không những thế, ta còn xem thường những tay biểu diễn nhà nghề là thô lậu; không một người tự do nào mà lại đàn và hát nếu y không bị say sưa, hay đang làm trò cười cho kẻ khác. Nhưng vấn đề này ta tạm ngưng tại đây.

Vấn đề đầu tiên là có nên xem âm nhạc là một phần của giáo dục hay không. Trong số ba điều ta đã nhắc đến ở phần thảo luận, âm nhạc tạo ra được điều gì - để giáo dục, hay để tiêu khiển, hay để tu dưỡng trí tuệ? Ta thấy dường như âm nhạc đều hiện diện và góp phần trong cả ba lãnh vực này. Sự tiêu khiển là để thư giãn, và sự thư giãn là một điều cần thiết ngọt ngào, một phương thuốc trị liệu những đau nhức và mệt mỏi do lao động chân tay gây ra; ai cũng công nhận sự tu dưỡng trí tuệ có một yếu tố không những chỉ tạo nên sự cao nhã, mà còn tạo ra sự khoan khoái trong tâm trí, và vì hạnh phúc gồm cả hai thành phần này. Tất cả mọi người đều công nhận: âm nhạc là một trong những điều khiến cho người ta khoan khoái nhất, dù có đi kèm với tiếng hát hay không, như Musaeus đã nói: "Đối với con người, âm nhạc là điều ngọt ngào nhất."

Với lý do chính đáng như thế, âm nhạc được đưa vào trong những buổi hội họp và giải trí, bởi vì âm nhạc làm tâm hồn người ta hân hoan: như vậy, trên cơ sở này mà thôi, ta có thể giả định là giới trẻ của chúng ta nên được học và huấn luyện về âm nhạc. Tất cả những niềm vui trong trắng không những hoà hợp với cứu cánh hoàn hảo của đời sống, mà còn là phương tiện giúp con người thư giãn. Và vì con người ít khi nào đạt được cứu cánh này, nhưng vẫn thường nghỉ ngơi và giải trí, chẳng phải để đạt được mục đích nào hết nhưng chỉ để hưởng sự khoan khoái mà thôi, nên hãy để cho họ tìm sự khoan khoái này trong âm nhạc. Một điều vẫn thường xảy ra với con người là họ lẫn lộn những trò tiêu khiển với mục đích của cuộc sống, vì mục đích cuộc đời cũng có phần hưởng khoái lạc, dù đó chỉ là những khoái lạc thấp hơn hay không phải những khoái lạc thông thường, nhưng họ lầm lẫn những khoái lạc thấp với khoái lạc cao hơn, và khi đi tìm sự khoan khoái thì lại lẫn lộn cái này với cái kia, vì thực ra thì trong mọi sự khoái lạc, chung cục đều có phần giống nhau. Cứu cánh của cuộc đời, tự nó đã là khát vọng của mọi người chứ không phải là phương tiện để đạt tới điều tốt nào ở tương lai; khoái lạc cũng vậy, không nhằm đạt đến điều gì đó ở tương lai, mà lại hướng tới điều đã xảy ra, như để giảm đi những nhọc nhằn của lao động vất vả. Cho nên, ta có thể suy ra lý do tại sao người ta lại tìm hạnh phúc trong khoái lạc.

Nhưng ta dùng âm nhạc, không những chỉ để làm giảm đi những nhọc nhằn của lao động chân tay, mà còn để giải trí. Và ai có thể nói, ngoài sự hữu dụng này, âm nhạc không có một mục đích cao cả hơn? Ngoài sự khoan khoái chung mà âm nhạc đem

lại cho mọi người (một sự khoan khoái tự nhiên mà lứa tuổi nào, tính tình nào cũng cảm nhận được), liệu âm nhạc có tạo được ảnh hưởng nào trên đức tính và tinh thần của con người hay không? Nếu đức tính chịu ảnh hưởng của âm nhạc, thì âm nhạc phải có được ảnh hưởng này. Và ảnh hưởng của âm nhạc trên đức tính đã được minh chứng qua nhiều trường hợp, không phải chỉ qua những tác động của những bản nhạc huấn luyện thế vận Olympus, vì ta thấy một cách hiển nhiên: âm nhạc khích động nhiệt tình, và nhiệt tình là một cảm xúc thuộc về phần đạo đức của tâm hồn. Ngoài ra, khi ta nghe những điệp khúc, dù không cần nghe cả bản nhạc, cảm xúc của ta cũng cùng hoà theo một nhịp.

Vì âm nhạc là một niềm khoan khoái và đức hạnh gồm có sự hân hoan, yêu, ghét đúng cách và đúng chỗ, cho nên, không có gì đáng cho ta quan tâm hơn là tích luỹ, rèn luyện được khả năng phán đoán đúng đắn, cũng như cảm nhận được sự hân hoan trong những hành động cao nhã và tâm hồn cao thượng. Tiết điệu và âm điệu của âm nhạc mô phỏng được sự dịu dàng và phẫn nộ, cũng như sự can đảm và tự chủ, cũng như tất cả những tính cách tương phản với những đức tính này, những tính cách rất giống những tình cảm thực sự ta từng cảm nhận được, vì khi nghe những âm điệu như vậy, tâm hồn ta cũng thay đổi theo.

Cái tập quán cảm nghiệm vui thú hay đau khổ khi nhìn ngắm những biểu tượng không khác gì với cảm xúc khi nhìn ngắm thực tế; thí dụ, nếu ta cảm thấy thích thú khi nhìn ngắm vẻ đẹp bức tượng của ai đó, ắt ta sẽ phải thích thú khi nhìn thấy người thật. Đối tượng của những giác quan khác, như xúc giác hay vị giác, có sự tương đồng với những phẩm chất đạo đức; trong những vật thể quan sát được, chỉ có một chút tương đồng với phẩm chất đạo đức, vì có những hình thể chứa đựng tính chất đạo đức, nhưng chỉ tới một chừng mực nào thôi, và tất cả đều không dự phần vào sự tạo nên tình cảm. Tóm lại, hình ảnh và màu sắc không phải là sự mô phỏng, nhưng là dấu hiệu của những tập quán đạo đức, những chỉ dấu tình cảm mà cơ thể biểu hiện.

Mối quan hệ giữa những cảm xúc này với đạo đức cũng không sâu xa gì lắm, nhưng nếu có một chút quan hệ nào đó, thì những thanh niên của chúng ta nên được dạy để xem, không chỉ những tác phẩm của Pauson, nhưng còn của Polygnotus, hoặc tác phẩm chuyên chở những ý tưởng đạo đức của những hoạ sĩ hay điêu khắc gia khác. Mặt khác, trong cả những âm điệu bình thường, cũng có sự mô phỏng của đức tính, vì những thể điệu của âm nhạc từ bản chất đã khác nhau, cho nên người nghe cũng bị ảnh hưởng một cách khác nhau. Có những thể điệu làm cho người ta sầu thảm, như thể điệu Mixolydian, những thể điệu khác làm tâm trí bị suy nhược, như những thể điệu thư giãn, có những loại tạo nên tính khí ổn định và chừng mực, như những

đặc tính của thể điệu Dorian; còn thể điệu Phrygian thì gây nên hứng khởi.

Đề tài này đã được các triết gia bàn thảo cặn kẽ van hưởng của âm nhạc trong giáo dục, và những lý luận của họ đã được chứng minh bằng dữ kiện cụ thể. Cùng một nguyên tắc cũng áp dụng cho tiết điệu; một số tiết điệu có khoảng lặng, tiết điệu khác là những chuyển động, và trong những tiết điệu này có loại cao nhã, có loại thô tục. Ta đã trình bày đủ lý lẽ để chứng minh rằng, âm nhạc có khả năng tạo thành cá tính, và nên được đưa vào chương trình giáo dục trẻ con. Âm nhạc là môn học thích hợp cho tuổi thanh thiếu niên, vì những người trẻ tuổi sẽ không, nếu họ có thể tránh được, chịu đựng những gì không đem lại ngọt ngào hay thích thú, và âm nhạc tự nó đã có sẵn sự ngọt ngào. Dường như trong mỗi người chúng ta đã có sẵn một mối đồng cảm với những thể điệu và tiết điệu của âm nhạc, đến nỗi có những triết gia đã bảo rằng, tâm hồn con người là máy chỉnh âm, hay có khả năng chỉnh âm.

# CHƯƠNG 6

Và bây giờ ta phải quyết định vấn đềđã nêu lên là có nên để cho trẻ con tự học hát và chơi đùa hay không? Rõ ràng là có một sự khác biệt đáng kể trong việc hình thành cá tính khi trẻ con thực tập nghệ thuật hát. Ta phải thấy rằng, thật là khó, nếu không muốn nói là bất khả, cho những ai chưa từng tập qua một ngành nghệ thuật nào, lại có thể trở thành người chấm điểm đúng đắn sự biểu diễn của người khác trong ngành đó. Thêm nữa, ta nên có việc để trẻ con làm, và phải công nhận cái lúc lắc của Archytas mà ta cho trẻ con chơi quả là một phát minh quan trọng, vì khó mà bắt chúng tự ngồi yên.

Cái lúc lắc là một đồ chơi thích hợp với trẻ nít, và giáo dục là cái lúc lắc hay đồ chơi thích hợp cho trẻ con lớn hơn. Ta kết luận rằng, trẻ con nên được dạy âm nhạc không phải chỉ để thưởng thức, mà còn để biểu diễn nữa.

Câu hỏi "điều gì thích hợp hay không thích hợp đối với những lứa tuổi khác nhau" cũng dễ trả lời, và trả lời sự phản bác của những người cho rằng âm nhạc là môn học thô lậu, cũng không khó khăn gì lắm. Để trả lời phần một, ta thấy rõ những ai muốn trở thành người đánh giá, phải tự mình là người đã thực tập và biểu diễn, và những người thực tập phải tập từ nhỏ, dù khi lớn lên, họ không cần thực hành nhiều nữa; họ đã phải học để đánh giá và biết thưởng thức những điều hay của âm nhạc, và đó là nhờ vào kiến thức họ thu nhận được hồi còn nhỏ.

Còn phần hai là trả lời câu hỏi về tính chất thô lậu mà một số người đã gán cho âm nhạc. Câu hỏi này cũng không khó trả lời, khi ta xét xem những người tự do khi được trau dồi về đức hạnh chính trị theo đuổi nghệ thuật âm nhạc tới mức độ nào, những âm điệu và tiếtđiệu nào họ được phép sử dụng và họ được dạy sử dụng những nhạc khí nào; vì nhạc khí cũng tạo nên sự khác biệt. Câu trả lời cho sự phản bác dựa trên những sự khác biệt này; vì rất có thể một số phương pháp nào đó dùng để dạy và học nhạc tạo nên ảnh hưởng biến âm nhạc thành thô lậu. Ta thấy rõ là việc học nhạc không nên ngăn trở sự học của những năm trưởng thành sau này, hay làm cho cơ thể bị tổn hại, hay không còn thích hợp cho sự huấn luyện dân sự và quân sự nữa, cả về phương diện huấn luyện thể chất ngay bây giờ, hoặc cho việc học sau này.

Để đạt được mức độ đúng đắn, học sinh nên thôi học nhạc khi đến trình độ thi đua chuyên nghiệp, và đừng nên tập những ngón nghề tuyệt diệu thường thấy trong

những kỳ thi chuyên nghiệp, những thứ đang được đưa vào chương trình giáo dục. Hãy để cho học sinh thực tập âm nhạc như ta đã trình bày, cho đến khi họ có thể cảm nhận được sự hân hoan trong những âm điệu và tiết điệu cao nhã, chứ không phải chỉ trong phần thông tục của âm nhạc mà những người nô lệ, hoặc trẻ con, hay ngay cả thú vật cũng thấy là vui thú.

Từ những nguyên tắc này ta có thể suy ra là nên dùng nhạc khí nào trong việc dạy nhạc. Sáo hay bất cứ nhạc khí nào cần đến những kỹnăng cao, thí dụ như thụ cầm, không nên đưa vào chương trình nhạc, nhưng chỉ nên dành cho những học sinh có năng khiếu âm nhạc, hay trong những phần khác của giáo dục. Ngoài ra, sáo không phải là loại nhạc khí để rèn luyện đạo đức, vì nó khiến cho người nghe dễ xúc động và phấn khích.

Thời điểm thích hợp để dùng sáo là khi sự trình diễn không nhắm vào việc giảng dạy, mà để giải toả nhiệt tình. Còn một sự phản bác khác nữa; đó là: thổi sáo sẽ làm trở ngại việc sử dụng giọng nói và khiến nó mất giá trị giáo dục. Người thời cổ, do đó, đã có lý khi ngăn cấm dạy thổi sáo cho thanh niên và người tự do, dù đã có lúc họ cho phép việc này. Đó là khi trở nên giàu có, họ có khuynh hướng hưởng thụ nghiêng về thư nhàn và có những ý tưởng cao xa hơn về sự kiệt xuất; họ quá hãnh diện về sự thành công của mình trước và sau cuộc chiến tranh với Ba Tư, và với nhiệt tình thay vì dùng sự khôn ngoan, họ mưu tìm mọi thứ kiến thức, vì thế, đã đưa môn thổi sáo vào giáo dục.

Tại Sparta từng có người ca trưởng hướng dẫn ca đoàn bằng tiếng sáo, và tại Athens, cây sáo đã trở thành một nhạc cụ quá phổ thông, đến nỗi hầu hết những người tự do đều có thể sử dụng nhạc khí này. Sự phổ thông của sáo được ghi trong văn bản mà Thrasippus đã đề tặng khi tập luyện ca đoàn trình diễn cho Ecphantides. Những kinh nghiệm sau này khiến người ta có thể phán đoán được những nhạc khí nào thực sự giúp cho sự phát triển đức tính, và người ta đã dẹp bỏ cả sáo lẫn một số những nhạc khí lỗi thời khác, tỷ như đàn thụ cầm của xứ Lydia, đàn lyre nhiều dây, đàn ‘thất giác’, ‘tam giác’, đàn ‘sambuca’, và những loại tương tự - những loại nhạc khí tạo hân hoan khoan khoái cho người nghe, và đòi hỏi người chơi phải có kỹ thuật cao.

Còn một ý nghĩa khác trong thần thoại cho thấy người Athenes đã sáng chế ra cây sáo như thế nào rồi lại vất đi, không dùng nữa. Cách giải thích của họ cũng không phải là không hay khi cho rằng, Nữ thần Athena không ưa nhạc khí này, vì nó làm cho khuôn mặt trở nên xấu xí; nhưng thêm lý do nữa, ta còn có thể nói rằng, Nữ thần không chấp nhận cây sáo vì khả năng tập luyện để thổi sáo không giúp gì cho

sự phát triển tâm trí, vả lại, Nữ thần là biểu tượng của kiến thức và nghệ thuật.

Như thế, ta không chấp nhận những nhạc khí chuyên nghiệp cũng như cách thức dạy nhạc chuyên nghiệp (khi dùng từ chuyên nghiệp, ta muốn nói đến những môn được chấp thuận trong những cuộc thi đua), vì người biểu diễn không tập luyện để trau dồi đức tính mà chỉ để mua vui cho người khác, và chính đó là điều thô lậu. Vì lý do này, sự biểu diễn loại nhạc như vậy không phải là cung cách của người tự do mà là của nhạc công chơi nhạc vì tiền. Kết quả: người chơi nhạc trở nên thô lậu, vì mục đích họ nhắm tới là một mục đích xấu. Sự thô lậu của người xem có khuynh hướng làm giảm đặc tính của âm nhạc, và qua đó, làm giảm giá trị của những người chơi nhạc; họ phải quan sát người nghe - họ phải thay đổi cách biểu diễn cho phù hợp với ý thích của người nghe, ngay cả phải uốn éo thân mình, nếu người nghe muốn như vậy.

# CHƯƠNG 7

Ta cũng đã nhận định về tiết điệu và thể điệu của âm nhạc và cách thức sử dụng những điều này trong giáo dục. Ta có nên phân biệt thành hai môn riêng rẽ hay dùng hết cả hai thứ? Và có nên áp dụng sự phân biệt này đối với những người tập luyện âm nhạc để dùng trong giáo dục, hay để dùng trong những mục đích khác? Ta thấy rằng, âm nhạc được tạo thành bởi âm điệu và tiết điệu, và ta nên biết ảnh hưởng của mỗi phần trong giáo dục như thế nào, để xem nên chú trọng vào âm điệu hay tiết điệu khi dạy học. Vì đề tài này, thực ra, đã được nhiều nhạc sĩ thời nay và những triết gia giàu kinh nghiệm về giáo dục âm nhạc bàn luận cặn kẽ, đó là những người được xem là chuyên gia trong đề tài này. Ta sẽ chỉ bàn đến đề tài này trên nguyên tắc chung, theo cách nhìn của nhà lập pháp.

Ta chấp nhận sự phân chia âm điệu, theo ý kiến của một số triết gia, thành những loại âm điệu đạo đức, âm điệu hành động, nồng nhiệt hay phấn khích tinh thần. Mỗi loại âm điệu có một thể điệu riêng. Nhưng hơn thế nữa, ta khẳng định rằng âm nhạc nên được nghiên cứu, không phải chỉ vì lợi ích của một, mà vì lợi ích của nhiều người; nghĩa là, cho những mục đích (1) giáo dục, (2) tinh luyện tinh thần (tạm thời ta chưa giải thích từ này, nhưng khi bàn về thi ca, ta sẽ giải thích cặn kẽ hơn), (3) thưởng thức, thư giãn, và giải trí sau khi làm việc vất vả. Như vậy, ta thấy là nên sử dụng tất cả mọi thể điệu, nhưng không phải sử dụng mọi thể điệu theo cùng một cách như nhau. Trong giáo dục, những thể điệu nào mang tính chất đạo đức nhất nên được sử dụng ưu tiên, nhưng khi nghe nhạc, ta cũng có thể chấp nhận những thể điệu hành động và nồng nhiệt.

Trong một số người, những tình cảm như sợ hãi, thương xót, hay phấn khởi hiện diện rất mãnh liệt và có ảnh hưởng không nhiều thì ít trên tâm tính của họ. Một số trở nên cuồng nhiệt về tôn giáo, đó là những người bị ảnh hưởng của những âm điệu thiêng liêng - khi họ đã sử dụng những âm điệu làm kích động tâm hồn tới mức cuồng nhiệt thần bí - như vừa được chữa trị và thanh tẩy tâm hồn. Những người bị ảnh hưởng của sợ hãi hay thương xót, hay bởi mọi tình cảm tự nhiên, phải có cùng một kinh nghiệm như nhau, và cả những người khác nữa, khi nào mỗi người còn chịu ảnh hưởng của tình cảm, thì tất cả, theo một cách nào đó, được thanh tẩy tâm hồn và trở nên sung sướng.

Những nhạc điệu thanh tẩy, tương tự như vậy, tạo nên sự hân hoan trong trắng cho cả nhân loại. Những ai biểu diễn những thể điệu và âm điệu như vậy tại hý trường,

nên được khuyến khích để thi đua. Nhưng vì khán giả cũng có hai loại - một là những người tự do, có học, và loại thứ hai là đám đông thô lậu gồm thợ thuyền, công nhân, và những nghề tương tự - nên có những cuộc thi đua và triển lãm dành để giải trí cho giai cấp thứ hai. [Làm điều này,] âm nhạc sẽ tương ứng với tâm trí của họ, vì tâm trí của họ đã bị suy thoái, không còn ở trạng thái tự nhiên nữa, và cũng có những thể điệu đã bị suy thoái và những âm điệu giật gân mang màu sắc bất thường.

Người ta hưởng sự khoan khoái từ những điều đối với họ là tự nhiên, và vì thế, những nhạc công chuyên nghiệp nên được cho phép trình diễn loại nhạc cấp thấp này cho những khán giả thuộc giai cấp thấp. Nhưng còn đối với mục đích giáo dục, như tôi đã trình bày, ta nên dùng những thể điệu và âm điệu có tính chất đạo đức, như thể điệu Dorian chẳng hạn, mặc dù ta cũng có thể bao gồm những loại khác như các triết gia có học về âm nhạc đã chuẩn thuận.

Socrates, trong cuốn Cộng Hoà, đã sai lầm khi chỉ giữ lại thể điệu Phrygian cùng với thể điệu Dorian, và lý do là vì ông không chấp nhận dạy thổi sáo trong giáo dục. [Sự sai lầm ở chỗ,] thể điệu Phrygian đối với các thể điệu khác, cũng tương tự như cây sáo đối với các nhạc khí khác - cả hai đều có tính chất sôi nổi và sướt mướt. Thi ca đã chứng minh điều này, vì sự cuồng nhiệt của Bacchus và tất cả những tình cảm tương tự đều có thể diễn tả thích hợp nhất bằng sáo theo thể điệu Phrygian hơn là bằng những thể điệu khác. Tiết điệu dithyramb chẳng hạn, thuộc về thể điệu Phrygian, một sự kiện đã được những tay sành âm nhạc chứng minh. Thí dụ như Philoxenus, khi định sáng tác bản Mysian với tiết điệu dithyramb theo thể điệu Dorian, đã thấy không thể được, và đành phải quay lại với tự nhiên là dùng thể điệu Phrygian. Ai cũng đồng ý nhạc Dorian là loại nhạc đầy nam tính và nghiêm trang nhất. Vì ta đã bàn rằng, nên tránh những gì quá đáng và chọn cái trung dung, và vì Dorian là thể điệu trung dung giữa tất cả những thể điệu, ta thấy rõ, con em chúng ta nên được dạy nhạc theo thể điệu Dorian.

Có hai nguyên tắc ta cần nhớ: đó là những điều có thể xảy ra, và những điều đang xảy ra; ta nên luôn tuân theo hai nguyên tắc này. Nhưng những điều này cũng tương đối theo tuổi tác; người lớn tuổi, sức khỏe kém, không thể hát ở giọng cao, và định luật của thiên nhiên cho thấy là họ thích hợp với những loại nhạc thoải mái hơn. Vì thế, những nhạc sĩ vẫn thường trách Socrates, mà trách cũng hợp lý, là đã loại bỏ thể điệu nhẹ nhàng, thoải mái trong giáo dục, như thể đó là những điều độc hại làm người ta say sưa, không phải say sưa do men rượu làm người ta điên đảo, nhưng là một loại say khiến người ta không còn khí lực gì nữa. Như thế, tùy theo tuổi tác, khi con người bắt đầu già, họ nên tập những thể điệu và nhạc điệu nhẹ nhàng hơn

cũng như những loại tương tự khác, thí dụ như Lydian là thể điệu thích hợp nhất cho trẻ nhỏ và gồm đủ cả yếu tố về giáo dục lẫn kỷ cương. Như thế, ta thấy rõ là giáo dục nên được đặt trên ba nguyên tắc: trung dung, những điều có thể xảy ra, và những điều sẽ xảy ra.

**Lưu hành trực tuyến: Chuyên trang Học luật trực tuyến (hocluat.vn)**

fb.com/hocluat.vn

tailieu@hocluat.vn

Nên chia sẻ để học tập, không nên thương mại hóa